Trò chuyện với Vĩ nhân

Trò chuyện với Vĩ nhân

Original title: **MEETINGS WITH REMARKABLE PEOPLE**

Written by: **OSHO**

Copyright © 2003, 2008 OSHO International Foundation,
www.osho.com/copyrights

Vietnamese edition © 2016 by First News – Tri Viet Publishing Co., Ltd.

Originally English title: **Meetings With Remarkable People**

The material in this book is selected from various talks by Osho given to a live audience. All of Osho's talks have been published in full as books, and are also available as original audio recordings. Audio recordings and the complete text archive can be found via the online OSHO Library at www.osho.com

OSHO® is a registered trademark of Osho International Foundation,
www.osho.com/trademarks

Published by arrangement with OSHO International Foundation through Tuttle-Mori Agency (Thailand) Co., Ltd.

All rights reserved.

Tác phẩm: **TRÒ CHUYỆN VỚI VĨ NHÂN**

Tác giả: **OSHO**

Công ty First News – Trí Việt giữ bản quyền xuất bản và phát hành ấn bản tiếng Việt tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển giao bản quyền với OSHO International Foundation, thông qua Tuttle-Mori, Thái Lan.

Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của First News đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế và Công ước Bảo hộ Bản quyền Sở hữu Trí tuệ Berne.

Thực hiện: Thanh Tùng

Quý độc giả có nhu cầu liên hệ, vui lòng gửi email về:

Bản thảo và bản quyền: rights@firstnews.com.vn

Phát hành: triviet@firstnews.com.vn

CÔNG TY VĂN HÓA SÁNG TẠO TRÍ VIỆT – FIRST NEWS

Tầng 3, tòa nhà DMA, 45 Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

11H Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM>

Ngôi Nhà Hạt Giống Tâm Hồn, Đường Sách Nguyễn Văn Bình, Quận 1, TP. HCM

Tel: (84.28) 38227979 – 38227980 Fax: (84.28) 38224560

MỤC LỤC

Lời nói đầu

- Bồ Đề Đạt Ma
- Phật Thích Ca Mâu Ni
- Chiyono
- Trang Tử
- Dionysius
- Kahlil Gibran
- George Gurdjieff
- Heraclitus
- Jesus Christ
- Kabir
- Krishna
- J. Krishnamurti
- Lão Tử
- Meera
- Friedrich Nietzsche
- Pythagoras
- Rabiya al-Adabiya
- Jalaluddin Rumi
- Hakim Sanai

Socrates

Lời kết

LỜI NÓI ĐẦU

Ngay từ đầu, tâm trí của bạn đã bị lạc lối, đã bị phân luồng hướng tới những mục đích thực dụng. Bạn được dạy toán học, bạn được dạy lịch sử, địa lý. Giờ đây, lịch sử chỉ là một mớ kiến thức hạn hẹp, vô nghĩa. Sao phải tìm hiểu về Genghis Khan, Tamburlaine, Nadir Shah, Alexander, Napoleon? Để làm gì? Những người này đã giúp gì cho tâm thức nhân loại?

Trong sách lịch sử, bạn sẽ không tìm thấy Lão Tử, Trang Tử, Liệt Tử, Ko Hsuan, dù chỉ ở phần chú thích. Những người này mới chính là nền móng cho tâm thức nhân loại, họ mới chính là niềm hy vọng thật sự. Nhưng tên tuổi của họ thậm chí còn không được nhắc đến. Các nhà sử học luôn khiến bạn nghi ngờ về sự tồn tại của Jesus, liệu Krishna là nhân vật lịch sử hay chỉ là truyền thuyết, liệu Mahavira có thật hay chỉ được hư cấu, liệu Đức Phật có đi lại trên mặt đất hay chỉ là sự mô phỏng từ giấc mơ của bạn, niềm khát khao của bạn?

Sigmund Freud nói rằng họ là người giúp con người hoàn thiện giấc mơ. Chúng ta muốn có những người giống như họ, nhưng một vài người trong số họ không thực sự tồn tại và cho dù có tồn tại, họ cũng sẽ không giống như những gì chúng ta đã mô tả. Đó là nguyên nhân gây ra mâu thuẫn giữa Freud và học trò của ông là Carl Gustav Jung; sự bất đồng quan điểm đó có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Freud là người rất thực tế, còn Jung lại quá nghệ sĩ. Jung có niềm tin mãnh liệt vào thần học và không trông mong gì ở lịch sử. Và tôi hoàn toàn đồng ý với Jung về điều này.

Tất cả những điều thần bí trên thế gian này gần đúng với sự thật hơn những thứ được gọi là lịch sử. Nhưng thay vì dạy môn thần học, chúng ta lại dạy con cái mình về lịch sử. Chúng ta dạy chúng toán học, không phải thơ ca. Và chúng ta truyền đạt chút thơ ca ít ỏi đó bằng cách nhồi nhét khiến bọn trẻ chán đến mức sau khi rời khỏi ghế nhà trường, chúng không bao giờ muốn đọc Shakespeare, không bao giờ muốn nhìn vào các tác phẩm của Milton một lần nào nữa. Những điều mà bọn trẻ quan tâm không được khuyến khích, chúng không thể trở nên thi vị hơn, chúng không còn quan tâm đến thơ ca. Chúng không được cổ vũ để trở nên sáng tạo hơn, không được học cách thi vị hóa cuộc sống.

Các học giả rất giỏi trong việc phá hủy những thứ tốt đẹp bằng những lời bình luận, diễn giải, bằng thứ được gọi là kiến thức. Họ khiến cho mọi thứ trở nên nặng nề đến mức với họ, ngay cả thơ ca cũng kém thi vị.

Tôi không tham dự bất kỳ lớp văn thơ nào khi còn là sinh viên. Thầy trưởng khoa liên tục gọi tôi lên nhắc nhở và nói: “Cậu tham dự các lớp học khác, nhưng tại sao cậu không bao giờ có mặt ở các buổi học thơ?”.

Tôi đáp: “Bởi vì em luôn muốn nuôi dưỡng niềm yêu thích thơ ca của mình. Em yêu thơ, vậy nên em không tham dự. Và em biết rõ rằng các giáo sư chẳng thi vị chút nào, họ chưa từng biết đến thơ ca thực sự. Em hiểu rõ họ. Thầy dạy thơ trong trường chính là người hay đi dạo cùng em mỗi sáng. Em chưa bao giờ thấy ông ấy ngắm nhìn cây cối, lắng nghe chim hót, ngắm bình minh…”.

Và tại ngôi trường nơi tôi từng học, bình minh và hoàng hôn ở đó đẹp vô cùng. Trường nằm trên một ngọn đồi, được bao quanh bởi những ngọn đồi nhỏ hơn. Tôi đã đi khắp Ấn Độ, nhưng chưa nơi nào tôi nhìn thấy cảnh bình minh và hoàng hôn đẹp đến vậy. Không hiểu vì lý do gì mà sắc màu hoàng hôn cũng như bình minh ở trường Đại học Saugar này đẹp đến mức ngay cả một người mù cũng có thể cảm nhận được điều gì đó thật tuyệt đang diễn ra.

Thế nhưng, tôi chưa bao giờ thấy giáo viên dạy thơ đứng lại ngắm hoàng hôn, dù chỉ trong chốc lát. Và bất cứ khi nào thấy tôi ngắm bình minh, hoàng hôn hay ngắm nhìn cây cối, chim chóc, ông ấy đều hỏi: “Sao cậu ngồi đây? Cậu đến đây để đi dạo, để tập thể dục cơ mà!”.

Tôi trả lời: “Em không đến đây để tập thể dục. Thầy mới là người tập thể dục; với em, đây chính là tình yêu”.

Rồi khi trời mưa, thầy ấy cũng không bao giờ xuất hiện. Do đó, mỗi khi trời mưa, tôi đều đến gõ cửa phòng thầy và nói: “Nhanh lên thầy ơi!”.

Ông ấy sẽ nói: “Nhưng trời đang mưa!”.

Tôi đáp: “Đây là thời điểm đẹp nhất để đi dạo, bởi vì đường phố hoàn toàn vắng lặng. Và được đi dạo khi trời đang mưa, mà không cần che dù, là một trải nghiệm thật tuyệt, thật nên thơ!”.

Thầy ấy cho rằng tôi bị điên, nhưng một người chưa từng đi dưới mưa, ngồi dưới bóng cây sẽ không thể nào hiểu được thơ ca. Tôi nói với thầy trưởng khoa rằng: “Người giáo viên này không thi vị; ông ấy hủy hoại tất cả. Ông ấy quá học thuật, còn thơ ca là một hiện tượng phi học thuật nên cả hai chẳng có điểm chung nào cả”.

Trường học hủy hoại sự quan tâm và tình yêu của mọi người đối với thơ ca. Chúng phá hỏng toàn bộ ý tưởng về một cuộc sống đúng nghĩa; chúng biến thơ ca ngày càng giống như một món hàng. Chúng dạy bạn cách kiếm tiền nhưng lại không dạy bạn cách sống thật sâu sắc, thật trọn vẹn. Và từ đây, có lẽ bạn đã có được ý niệm thoáng qua về Đạo. Từ đây, những cánh cửa nhỏ sẽ mở ra để đưa ta tới sự tối thượng. Bạn được dạy về giá trị của tiền bạc, không phải giá trị của một đóa hồng. Bạn được dạy về giá trị của một người đứng đầu đất nước, không phải giá trị của một nhà thơ, một họa sĩ, một ca sĩ, một vũ công.

Thế nhưng, chúng ta lại rất lo sợ đánh mất chính mình, và cứ mãi nuôi dưỡng cái tôi, cái bản ngã theo ngàn lẻ một cách. Chúng ta chỉ làm hai việc: đóng hết các cửa sổ, cửa lớn để trốn khỏi ánh mặt trời, mặt trăng, các vì sao, gió, mưa, chim chóc, cây cối, tình yêu, vẻ đẹp, chân lý. Chúng ta đóng hết các cánh cửa, tạo ra quanh mình một nấm mồ. Chúng ta đang trở thành các đơn tử Leibnitz, những cái kén không cửa. Cuộc sống bị đóng băng. Đó là việc thứ nhất mà chúng ta cứ làm hoài làm mãi. Việc thứ hai là dựng lên những bức tường ngày càng dày bằng cạnh tranh, bằng tham vọng: kiếm thật nhiều, thật nhiều tiền; dù có cần thiết hay không, điều đó không quan trọng.

Theo bạn, những người giàu nhất thế giới có cần thêm tiền không? Hiện tại, họ sở hữu nhiều, rất nhiều tiền, nhiều hơn mức có thể sử dụng hết. Nhưng khao khát có nhiều hơn nữa không bao giờ dừng lại, bởi không phải vì họ cần tiền, mà vì họ muốn dựng những bức tường dày hơn quanh bản ngã. Họ không ngừng cạnh tranh nhau. Cạnh tranh tạo ra xung đột. Xung đột giúp duy trì sự tồn tại của bản ngã.

Lịch sử chỉ biết về những va chạm, lịch sử chỉ biết đến những mối nguy hại. Lịch sử chỉ biết đến những kẻ gieo rắc đau thương. Lịch sử chỉ biết đến những kẻ điên, bởi vì lịch sử chỉ ghi chép khi có điều gì đó không đúng xảy ra. Khi mọi thứ nhẹ nhàng trôi qua trong sự hài hòa tuyệt đối, nó nằm ngoài dòng chảy của lịch sử.

Lịch sử không nói nhiều về Jesus, thực tế là không có gì cả. Nếu Kinh thánh không tồn tại, sẽ chẳng có một ghi chép nào về Jesus. Và tôi muốn nói với bạn rằng nhiều người giống Jesus đã tồn tại, nhưng chúng ta không có một ghi chép nào về họ. Không một dòng chú thích. Họ nhu mì, trầm lặng. Họ chan hòa, sâu sắc đến mức không một gợn sóng nào xuất hiện quanh họ. Họ đến và đi, thậm chí không để lại một dấu chân nào.

Lịch sử không có những ghi chép nào về Đức Phật. Đó là lý do vì sao khi bạn nghe về Đức Phật hoặc Mahavira, hoặc Zarathustra, họ đều trông giống

như là những nhân vật thần thoại, không phải là những nhân vật lịch sử. Như thể họ chưa bao giờ tồn tại, hoặc chỉ tồn tại trong giấc mơ của con người, hoặc chỉ tồn tại trong bài thơ của một vài người mộng mơ, giàu trí tưởng tượng nào đó. Họ trông như là những niềm mơ ước. Họ giống như những gì mà con người mong muốn trở thành.

Nhưng họ là những con người bằng xương bằng thịt. Họ thật đến mức không để lại một dấu vết nào.

BỒ ĐỀ ĐẠT MA

Trong suốt quá trình tiến hóa của tâm thức nhân loại, chưa từng có một bậc giác ngộ nào lạ lùng như Bồ Đề Đạt Ma – một nhân vật hiếm có, độc đáo và đầy thu hút. George Gurdjieff cũng chỉ có vài phần gần giống, nhưng không gần lắm – và cũng chỉ vài phần thôi, không phải tất cả.

Có nhiều giác giả trên thế gian này, nhưng Bồ Đề Đạt Ma nổi bật như đỉnh Everest. Cách hiện hữu, cách sống và cách bày tỏ chân lý của ông ấy là hoàn toàn khác biệt, không một ai sánh được. Ngay cả thầy của ông ấy, Phật Thích Ca Mâu Ni, cũng không thể sánh được với Bồ Đề Đạt Ma ở vài điểm. Hẳn Đức Phật cũng thấy khó "tiêu hóa" được con người này.

Bồ Đề Đạt Ma đi từ Ấn Độ đến Trung Quốc để truyền đạt thông điệp của Đức Phật. Mặc dù cách nhau cả ngàn năm nhưng đối với Bồ Đề Đạt Ma và đối với những người giống như ông ấy, không hề có sự ngăn cách về thời gian, không gian – đối với Bồ Đề Đạt Ma, Đức Phật luôn hiện hữu. Có khoảng cách một ngàn năm giữa Đức Phật và Bồ Đề Đạt Ma, nhưng trên thực tế lại chẳng có khoảng cách nào về mặt chân lý. Xét về khía cạnh luân hồi, Đức Phật đã nhập diệt một ngàn năm khi Bồ Đề Đạt Ma chào đời, nhưng ở tâm điểm, họ vẫn bên nhau. Bồ Đề Đạt Ma nói về những tinh hoa của Đức Phật, dĩ nhiên là theo cách riêng của ông ấy. Ngay cả Đức Phật cũng thấy nó lạ lùng.

Đức Phật là người học rộng, tinh thông, và vô cùng duyên dáng. Bồ Đề Đạt Ma thì hoàn toàn ngược lại. Đó không phải là con người, mà là một con sư tử. Ông ấy không phát ra tiếng nói mà là tiếng gầm. Ông ấy thô ráp chứ

không có nét duyên dáng như Phật Thích Ca Mâu Ni. Ông ấy không được mài dũa lấp lánh như kim cương; ông ấy chỉ mới đi ra từ mỏ đá, hoàn toàn thô sơ, chưa qua mài dũa, đánh bóng. Đó là vẻ đẹp của Bồ Đề Đạt Ma. Đức Phật thì sở hữu một vẻ đẹp uyển chuyển, tao nhã. Bồ Đề Đạt Ma cũng có vẻ đẹp của riêng mình, giống như vẻ đẹp của một tảng đá – mạnh mẽ, cứng cáp và bền bỉ.

Đức Phật cũng tỏa ra sức mạnh, nhưng đó là sức mạnh tĩnh lặng, giống như một lời thì thầm, một làn gió dịu mát. Bồ Đề Đạt Ma là cơn bão, là sấm chớp. Đức Phật nhẹ nhàng đến trước cửa nhà bạn, ngài thậm chí không gõ cửa, và bạn cũng sẽ không nhìn thấy bước chân của ngài. Nhưng khi Bồ Đề Đạt Ma tìm đến nhà bạn, ông ấy sẽ làm rung chuyển cả nền móng của ngôi nhà.

Đức Phật sẽ không đánh thức bạn ngay cả khi bạn đang ngủ. Còn Bồ Đề Đạt Ma ư? Ông ấy sẽ dựng bạn dậy từ nấm mồ! Ông ấy sẽ đập thật mạnh, hành động như một thợ nề. Chỉ khác về cách biểu đạt so với Đức Phật nhưng thông điệp thì hoàn toàn giống nhau. Ông ấy cúi đầu trước Đức Phật như trước một người thầy. Ông ấy không bao giờ nói: “Đây là thông điệp của tôi”, mà ông ấy nói: “Đây là thông điệp của Phật Tổ. Tôi chỉ là người đưa tin. Tôi không sở hữu gì cả bởi vì tôi không có gì cả. Tôi chỉ là một ống trúc rỗng được Đức Phật lựa chọn làm thành ống sáo. Họ ca hát; tôi chỉ là phương tiện để họ ca hát”.

***

Ra đời cách đây mười bốn thế kỷ, Bồ Đề Đạt Ma là con trai của vua xứ Pallava, một đế chế hùng mạnh ở miền Nam Ấn Độ. Ông là hoàng tử thứ ba, nhưng sau khi chứng kiến mọi thứ diễn ra – Bồ Đề Đạt Ma vốn thông minh hơn người – ông đã quyết định từ bỏ chốn hoàng cung. Ông không chống lại thế giới nhưng chưa sẵn sàng lãng phí thời gian của mình cho những điều tầm thường. Tất cả những gì ông ấy muốn là hiểu được bản chất

của chính mình, bởi vì nếu không biết được bản chất đó, bạn phải chấp nhận cái chết.

Trên thực tế, tất cả những người tìm kiếm chân lý đều chống lại cái chết. Bertrand Russell khẳng định rằng nếu không có cái chết, sẽ không có tôn giáo. Có ít nhiều sự thật trong phát biểu đó. Tôi không hoàn toàn đồng ý bởi vì tôn giáo là một lục địa mênh mông. Nó không chỉ là cái chết, mà còn là sự tìm kiếm phúc lành, tìm kiếm chân lý, tìm kiếm ý nghĩa của cuộc sống; nó còn hàm chứa nhiều thứ khác nữa. Nhưng hẳn là Bertrand Russell nói đúng: nếu không có cái chết, rất ít, rất hiếm người quan tâm đến tôn giáo. Cái chết là nguồn động lực to lớn.

Khi từ bỏ hoàng cung, Bồ Đề Đạt Ma nói với vua cha: “Nếu phụ thân không thể cứu nhi thần khỏi cái chết, vậy đừng ngăn cản. Hãy để nhi thần đi tìm kiếm điều gì đó vượt ra ngoài cái chết”. Đó là những ngày tháng tươi đẹp, đặc biệt ở phương Đông. Vua cha suy nghĩ trong giây lát rồi nói: “Ta sẽ không ngăn cản con, bởi vì ta không thể ngăn cản cái chết đến với con. Con hãy ra đi và ta chúc phúc cho con. Thật buồn nhưng đó là vấn đề của ta, đó là tình cảm quyến luyến của ta. Ta luôn hy vọng con sẽ là người kế vị, sẽ là một vị hoàng đế của Pallava hùng mạnh, nhưng con đã chọn điều gì đó lớn lao hơn. Ta là phụ thân của con, sao ta có thể ngăn cản con được? Và con đã hỏi theo cách thật đơn giản mà ta chưa từng nghĩ đến. Con hỏi ‘Nếu phụ thân có thể cứu nhi thần khỏi cái chết, nhi thần sẽ không rời khỏi hoàng cung, nhưng nếu phụ thân không thể, vậy thì đừng giữ nhi thần lại’”. Bạn có thể thấy được tầm vóc của Bồ Đề Đạt Ma, một con người thông minh tuyệt đỉnh.

Và điều thứ hai tôi muốn bạn ghi nhớ là mặc dù Bồ Đề Đạt Ma là một Phật tử nhưng trong chừng mực nào đó, ông ấy còn vươn cao hơn cả Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Chẳng hạn như Phật Thích Ca Mâu Ni e ngại thụ pháp điểm đạo cho nữ giới nhưng Bồ Đề Đạt Ma đã nhận điểm đạo từ một phụ nữ đã chứng ngộ. Người đó tên là Pragyatara. Có lẽ không ai còn nhớ đến

người này; chính nhờ Bồ Đề Đạt Ma mà tên của người phụ nữ ấy vẫn còn được nhắc đến, nhưng chỉ cái tên thôi, ngoài ra không có gì khác. Chính bà đã ra lệnh cho Bồ Đề Đạt Ma đi sang Trung Quốc. Phật giáo đã xuất hiện tại Trung Quốc sáu trăm năm trước khi Bồ Đề Đạt Ma đặt chân đến đất nước này. Có điều gì đó thật kỳ diệu, chưa từng xảy ra ở bất cứ đâu, vào bất cứ thời điểm nào – thông điệp của Đức Phật lập tức chiếm trọn lòng tin của người Trung Quốc.

Lúc bấy giờ, người Trung Quốc đã quá mệt mỏi dưới sự ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo Khổng Tử. Khổng Tử vốn chỉ là một nhà đạo đức, rất khắt khe về đạo đức, không biết gì về những bí ẩn nội tại của cuộc sống. Trên thực tế, ông ấy phủ nhận bất cứ điều gì ẩn chứa bên trong. Mọi thứ đều ở bên ngoài; hãy tinh chỉnh nó, đánh bóng nó, nuôi dưỡng nó, khiến cho nó trở nên xinh đẹp nhất.

Ngoài Khổng Tử, chúng ta còn có Lão Tử, Trang Tử, Liệt Tử, nhưng họ không phải là thầy mà là những nhà thần bí. Họ không thể tạo ra phong trào chống lại Khổng Tử ngay trong lòng của người dân Trung Quốc. Cho nên có một lực hút vô hình. Không ai có thể sống thiếu linh hồn, và một khi bạn nghĩ rằng linh hồn không tồn tại, cuộc sống của bạn bắt đầu mất hết ý nghĩa. Linh hồn là một khái niệm mang tính hợp nhất, nếu thiếu nó, bạn sẽ bị loại ra khỏi sự tồn tại và cuộc sống vĩnh hằng. Giống như khi bị lìa khỏi thân cây, nhánh cây chắc chắn sẽ chết – nó mất hết mọi nguồn dưỡng chất – chính ý nghĩ rằng không có linh hồn bên trong bạn, không có tâm thức, sẽ chia cắt bạn ra khỏi sự tồn tại. Người đó bắt đầu co rút lại, người đó bắt đầu cảm thấy khó thở.

Khổng Tử là một người rất duy lý. Các nhà thần bí như Lão Tử, Trang Tử, Liệt Tử đều biết rằng những việc mà Khổng Tử đang làm là chưa hợp lý nhưng họ không phải là thầy. Họ vẫn hoạt động trong cộng đồng của mình với vài đồ đệ.

Khi đến Trung Quốc, Phật giáo ngay lập tức chạm đến tâm hồn của người dân nơi đây… như thể họ đã khao khát hàng bao thế kỷ, và Phật giáo đã xuất hiện như là một đám mây đem mưa tới. Nó làm dịu cơn khát với quy mô rộng lớn đến mức điều gì đó ngoài sức tưởng tượng đã xảy ra.

Cơ Đốc giáo đã khiến nhiều người cải đạo, nhưng sự cải đạo đó chưa thể gọi là tôn giáo. Cơ Đốc giáo cải đạo cho người nghèo, người đói, người ăn xin, trẻ mồ côi không phải bằng tác động tâm linh mà bằng cách cho họ thức ăn, quần áo, chỗ ở, giáo dục. Nhưng tất cả những điều đó không liên quan gì đến tâm linh. Hồi giáo cũng đã cải đạo cho vô số người, nhưng bằng thanh kiếm: hoặc phải theo đạo Hồi, hoặc phải chết. Quyết định là ở nơi bạn.

Việc cải đạo diễn ra tại Trung Quốc là một quá trình mang tính tôn giáo duy nhất trong toàn bộ lịch sử của nhân loại. Phật giáo chỉ giảng giải chính mình, và vẻ đẹp của thông điệp đó được dân chúng lĩnh hội. Họ đã khát khao có được nó, họ đã chờ đợi điều gì đó tương tự. Toàn thể dân chúng, tại một trong những quốc gia đông dân nhất thế giới, đã chuyển sang đạo Phật. Sáu trăm năm sau, khi Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Quốc, đã có ba mươi ngàn ngôi đền, chùa thờ Phật, và hai triệu nhà sư Phật giáo tại đất nước này. Hai triệu nhà sư không phải là một trong số nhỏ, nó chiếm khoảng 5% tổng dân số Trung Quốc lúc bấy giờ.

Pragyatara đã bảo Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Quốc bởi vì những người đến trước đó đã có ảnh hưởng to lớn mặc dù không ai trong số họ được giác ngộ. Họ là những học giả vĩ đại, những con người rất kỷ luật, rất ân cần, tĩnh tại và giàu lòng trắc ẩn, nhưng không ai trong số họ được giác ngộ. Và giờ Trung Quốc cần một vị Phật Thích Ca Mâu Ni khác. Nền móng đã được xây dựng sẵn rồi.

Bồ Đề Đạt Ma là người giác ngộ đầu tiên đặt chân đến Trung Quốc. Điều mà tôi muốn nói ở đây là dù Phật Thích Ca Mâu Ni e ngại thụ pháp điểm đạo cho nữ giới nhưng Bồ Đề Đạt Ma đã đủ can đảm để nhận điểm đạo từ

một phụ nữ. Có nhiều người đã được giác ngộ nhưng ông ấy chọn một phụ nữ hẳn là có mục đích. Mục đích ấy là nhằm chứng tỏ rằng phụ nữ cũng có thể giác ngộ. Không chỉ vậy, các đồ đệ của người phụ nữ ấy cũng có thể được giác ngộ. Tên tuổi của Bồ Đề Đạt Ma tỏa sáng giữa tất cả những người đã được giác ngộ, chỉ xếp sau Phật Thích Ca Mâu Ni.

Có nhiều truyền thuyết về người đàn ông này. Tất cả đều chứa đựng một ý nghĩa nhất định. Truyền thuyết kể rằng khi Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Quốc, mất khoảng ba năm, Lương Vũ Đế đã đích thân ra đón. Danh tiếng của vị hoàng đế này đã được biết đến trước đó. Lương Vũ Đế đã có công lớn trong việc phổ biến triết lý của Phật Thích Ca Mâu Ni. Hàng ngàn học giả đã dịch kinh Phật từ tiếng Pali sang tiếng Trung Quốc, và Lương Vũ Đế chính là người bảo trợ cho toàn bộ công việc dịch thuật này. Ông đã xây dựng hàng ngàn ngôi chùa và chăm lo cho hàng ngàn tu sĩ. Ông đã hiến dâng cả vương quốc của mình để phụng sự Phật Thích Ca Mâu Ni; và lẽ đương nhiên, các nhà sư Phật giáo, những người đến đất nước này trước Bồ Đề Đạt Ma, đều nói với Lương Vũ Đế rằng bệ hạ đã thu được công đức lớn lao, rằng bệ hạ sẽ được làm thần tiên trên trời.

Lẽ tất nhiên, câu hỏi đầu tiên Vũ Đế hỏi Bồ Đề Đạt Ma là:

– Trẫm đã xây nhiều đền chùa, đã chăm lo cho hàng ngàn học giả, trẫm đã mở trường nghiên cứu về Phật Thích Ca Mâu Ni, trẫm đã hiến dâng cả vương quốc và toàn bộ của cải của mình để phụng sự Phật Thích Ca Mâu Ni. Vậy phần thưởng mà trẫm nhận được sẽ là gì?

Vũ Đế hơi bối rối khi nhìn thấy Bồ Đề Đạt Ma, không nghĩ rằng ông ấy lại trông như thế. Thật dữ tợn. Ông ấy có đôi mắt rất to, nhưng lại có một trái tim rất mềm mỏng, giống như đóa sen vậy. Song, khuôn mặt của Bồ Đề Đạt Ma khiến bạn cảm thấy bị đe dọa. Thêm cặp kính râm là ông ấy sẽ chẳng khác nào một tay mafia thứ thiệt!

Vũ Đế đã hỏi với một tâm trạng vô cùng lo sợ và Bồ Đề Đạt Ma đáp:

– Không phần thưởng, không gì cả. Ngược lại, hãy sẵn sàng để bị đày xuống bảy tầng địa ngục đi.

Vũ Đế nói:

– Nhưng trẫm đã làm gì sai, vì sao lại bị đày xuống bảy tầng địa ngục? Trẫm đã làm tất cả những điều mà các nhà sư chỉ bảo.

Bồ Đề Đạt Ma đáp:

– Trừ khi bệ hạ lắng nghe tiếng nói nội tâm của mình, bằng không chẳng ai có thể giúp được bệ hạ, dù là Đức Phật hay người thường. Bệ hạ chưa nghe được tiếng nói nội tâm của mình. Nếu nghe, hẳn bệ hạ đã không hỏi một câu hỏi ngu ngốc như vậy. Không có phần thưởng trên con đường của Phật Thích Ca Mâu Ni bởi vì niềm khao khát được đền đáp đó bắt nguồn từ một tâm trí tham lam. Toàn bộ lời dạy của Phật Thích Ca Mâu Ni là vô sở cầu và nếu thực hiện tất cả những nghĩa cử được cho là cao đẹp này, xây đền chùa, chăm lo cho hàng ngàn tu sĩ, với một tâm trí sở cầu, bệ hạ đang đi về hướng địa ngục. Nếu bệ hạ làm điều này xuất phát từ niềm vui, chia sẻ niềm vui của mình với mọi người, và không mảy may nghĩ đến việc được đền đáp, hành động đó tự nó đã là phần thưởng. Bằng không, bệ hạ đã bỏ lỡ toàn bộ ý nghĩa của nó.

Vũ Đế nói:

– Tâm trí trẫm chất đầy suy nghĩ. Trẫm đã cố tìm sự bình yên cho tâm trí nhưng không thể nào làm được, và bởi vì những suy nghĩ này, tiếng ồn này nên trẫm không thể nghe được điều mà ngài gọi là tiếng nói nội tâm. Trẫm chẳng biết gì về nó.

Bồ Đề Đạt Ma đáp:

– Vậy thì sáng mai, lúc bốn giờ, hãy một mình đến gặp bần đạo ở ngôi đền trên núi. Bần đạo sẽ giúp tâm trí bệ hạ bình yên mãi mãi.

Vũ Đế nghĩ người đàn ông này thật kỳ lạ, và cả gan. Ông đã gặp gỡ nhiều tu sĩ, họ đều rất lịch sự, còn người này thậm chí chẳng bận tâm rằng ông là hoàng đế của một đất nước hùng mạnh. Lại còn bảo đến gặp ông ta vào bốn giờ sáng hôm sau, một mình, khi trời còn tối… Người này có vẻ nguy hiểm, trong khi ông lúc nào cũng có người hầu kẻ hạ, binh lính hộ tống.

Vũ Đế trằn trọc cả đêm: "Đi hay không đi? Bởi vì người kia có thể làm bất cứ điều gì. Ông ta tuyệt đối không đáng tin cậy". Nhưng mặt khác, tận đáy lòng mình, nhà vua cảm nhận được sự chân thành của Bồ Đề Đạt Ma, rằng ông ta không phải là một kẻ đạo đức giả. Người đó chẳng bận tâm rằng bạn là hoàng đế trong khi bản thân chỉ là một gã ăn mày. Ông ta hành xử như vua, trong khi bạn lại giống như một kẻ ăn mày. Và cả cách ông ta nói: "Bần đạo sẽ giúp tâm trí bệ hạ bình yên mãi mãi".

Vũ Đế nghĩ: "Thật lạ, bởi vì ta đã hỏi nhiều nhà thông thái đến từ Ấn Độ, và tất cả bọn họ đều chỉ cho ta các phương pháp, kỹ thuật để tập luyện, nhưng chẳng đem lại kết quả gì; còn người đàn ông lạ lùng này, người trông giống hệt gã say rượu, mất trí, người có khuôn mặt khác lạ với cặp mắt to đáng sợ… Nhưng trông người đó cũng chân thành, một hiện tượng kỳ lạ. Mà ông ấy có thể làm được gì chứ, cùng lắm là giết chết ta thôi". Cuối cùng, Vũ Đế không cưỡng lại được sức cám dỗ từ lời hứa "Bần đạo sẽ giúp tâm trí bệ hạ bình yên mãi mãi".

Lúc bốn giờ sáng, khi trời vẫn còn tối, Vũ Đế một mình đi đến chùa, và chỉ cách đó vài bước chân, Bồ Đề Đạt Ma đang đứng đợi ông cùng với một chiếc gậy: "Bần đạo biết bệ hạ sẽ tới, mặc dù cả đêm bệ hạ trằn trọc, phân vân không biết có nên đi hay không. Kiểu hoàng đế gì vậy – thật là hèn nhát, e sợ cả một khất sĩ, một gã ăn mày nghèo khó, một kẻ chẳng có gì ngoài chiếc gậy. Và với chiếc gậy này, bần đạo sẽ giúp tâm trí bệ hạ bình yên mãi mãi".

Vũ Đế thầm nghĩ: "Trời ơi, ai đã từng nghe nói rằng một cây gậy có thể giúp tâm trí bình yên! Người ta có thể dùng nó để đập mạnh vào đầu anh ta,

khi đó anh ta sẽ im lặng, không phải tâm trí. Nhưng giờ thì đã quá trễ".

Rồi Bồ Đề Đạt Ma nói: "Hãy ngồi xuống đây, ngay ở sân chùa này". Lúc đó không một bóng người. "Nhắm mắt lại, bần đạo sẽ ngồi phía trước bệ hạ cùng với cây gậy này. Việc bệ hạ cần làm là nắm bắt tâm trí. Chỉ cần nhắm mắt lại và đi vào bên trong tìm kiếm tâm trí, xem nó đang ở đâu. Ngay khi bệ hạ nắm giữ được tâm trí, hãy nói với bần đạo 'Nó đây'. Và cây gậy này sẽ làm nốt phần việc còn lại".

Quả là một trải nghiệm kỳ lạ đối với bất kỳ người nào tìm kiếm chân lý hay sự bình yên, nhưng lúc này, không còn lựa chọn nào khác. Vũ Đế ngồi đó, hai mắt nhắm nghiền, biết rõ Bồ Đề Đạt Ma sẽ làm đúng như những gì ông ta nói. Vũ Đế tìm kiếm xung quanh, không có tâm trí. Chiếc gậy đã phát huy tác dụng. Lần đầu tiên, Vũ Đế gặp phải một tình huống như vậy. Lựa chọn… nếu tìm thấy tâm trí, bạn sẽ không thể nào biết được người này sẽ làm gì với chiếc gậy của ông ta. Và tại nơi thanh sơn vắng lặng đó, với sự hiện diện của Bồ Đề Đạt Ma, người có tài thuyết phục, có sức thu hút rất riêng… Đã có nhiều người được giác ngộ, nhưng Bồ Đề Đạt Ma khác biệt, sừng sững như đỉnh Everest. Mỗi hành động của Bồ Đề Đạt Ma đều nguyên bản, độc nhất. Mỗi cử chỉ đều mang dấu ấn riêng, không vay mượn của ai khác.

Vũ Đế nỗ lực tìm kiếm tâm trí, và lần đầu tiên, ông không thể tìm thấy nó. Đó chính là bí quyết. Tâm trí chỉ tồn tại khi bạn không tìm kiếm nó; nó chỉ tồn tại khi bạn không nhận biết nó. Còn khi bạn tìm kiếm, nhận biết về nó, sự nhận biết ấy sẽ tiêu diệt nó hoàn toàn. Nhiều giờ trôi qua và mặt trời đã lên cao mang theo cơn gió nhẹ dịu mát. Bồ Đề Đạt Ma có thể nhìn thấy trên gương mặt của Vũ Đế sự bình yên, tĩnh lặng, tĩnh lặng như một pho tượng. Lay nhẹ Vũ Đế, Bồ Đề Đạt Ma nói:

– Nhiều giờ đã trôi qua. Bệ hạ tìm thấy tâm trí chưa?

Vũ Đế đáp:

– Không cần dùng đến gậy, ngài đã giúp tâm trí trẫm bình yên hoàn toàn. Trẫm không có tâm trí và trẫm đã nghe được tiếng nói nội tâm về những điều ngài nói. Giờ trẫm đã hiểu được rằng những gì ngài nói đều đúng. Ngài đã biến đổi trẫm mà không cần làm bất cứ điều gì. Giờ thì trẫm đã hiểu được rằng mỗi hành động đều có được phần thưởng từ chính nó, nếu không, đừng làm gì cả. Làm gì có ai trao cho mình phần thưởng? Đó là một ý nghĩ trẻ con. Ai ở đó để trừng phạt mình? Hành động của mình chính là hình phạt và hành động của mình cũng chính là phần thưởng. Bản thân chính là người làm chủ số phận.

Bồ Đề Đạt Ma đáp:

– Bệ hạ là một đồ đệ hiếm có. Ta yêu bệ hạ. Ta kính trọng bệ hạ, không phải với tư cách một vị hoàng đế mà là người có can đảm ngồi xuống để mang lại nhiều tỉnh thức, nhiều ánh sáng đến mức khiến toàn bộ đêm tối của tâm trí biến mất.

Vũ Đế tìm cách thuyết phục Bồ Đề Đạt Ma đến hoàng cung, nhưng Bồ Đề Đạt Ma nói:

– Đó không phải là chỗ của bần tăng; bệ hạ biết đó, bần tăng là người khó đoán. Bần tăng làm mọi thứ mà tự bản thân không hề biết trước. Bần tăng sống không gò bó, không đoán định. Bần tăng có thể gây rắc rối cho bệ hạ, cho cung điện, cho thần dân của bệ hạ; cung điện không dành cho bần tăng, hãy để bần tăng sống theo cách tự nhiên của mình.

Bồ Đề Đạt Ma sống trên một ngọn núi có tên là Tai… Câu chuyện thứ hai về Bồ Đề Đạt Ma là ông được xem như người đầu tiên tạo ra trà, tên gọi “trà” bắt nguồn từ tên của ngọn núi Tai bởi vì trà đã được tạo ra ở đó. Và mọi từ ngữ chỉ trà trong bất kỳ ngôn ngữ nào cũng đều có cùng nguồn gốc.

Cách tạo ra trà của Bồ Đề Đạt Ma không được lịch sử ghi lại nhưng là cách thức có ý nghĩa quan trọng. Ông ngồi thiền cả đêm, và đôi khi ông chìm vào

giấc ngủ. Vậy nên để chống lại cơn buồn ngủ, chỉ là để dạy cho đôi mắt một bài học, ông đã nhổ sạch lông mày của mình và ném chúng xuống nền đất trong chùa. Chuyện kể rằng từ chỗ lông mày bị ném xuống mọc lên những bụi trà. Đó chính là những bụi trà đầu tiên. Điều đó giải thích cho lý do vì sao khi uống trà, bạn không thể ngủ được. Và trong thiền, uống trà trở thành một thói quen, trà vô cùng hữu ích. Cho nên các tu sĩ Phật giáo uống trà như là một phần của thiền bởi nó giúp họ tỉnh táo.

Mặc dù có đến hai triệu nhà sư tại Trung Quốc, nhưng Bồ Đề Đạt Ma chỉ tìm được bốn người xứng đáng để nhận làm đồ đệ. Ông quả là người vô cùng kén chọn. Ông mất gần chín năm để tìm thấy đồ đệ đầu tiên, Huệ Khả.

Trong chín năm, và đó là dữ liệu lịch sử, bởi vì các nguồn tham khảo xưa, gần như cùng thời với Bồ Đề Đạt Ma, đều nhắc đến chi tiết này mặc dù các chi tiết khác không được đề cập đến – trong suốt chín năm, sau khi tiễn Vũ Đế về cung, Bồ Đề Đạt Ma đã ngồi xuống, quay mặt vào bức tường của ngôi chùa. Ông biến lần đó thành một đợt thiền vĩ đại. Ông chỉ ngồi nhìn vào bức tường. Khi nhìn vào bức tường một thời gian dài, bạn không thể nghĩ ngợi. Dần dần, giống như bức tường, tấm màn tâm trí của bạn cũng trở nên trống rỗng.

Và còn có một nguyên nhân thứ hai. Bồ Đề Đạt Ma tuyên bố: “Chừng nào chưa có ai xứng đáng làm đồ đệ của ta, ta sẽ không nhìn vào ai”.

Mọi người đến ngồi phía sau lưng Bồ Đề Đạt Ma. Đó là một tình huống kỳ lạ. Chẳng ai trò chuyện theo cách như vậy; ông ấy sẽ nói với bức tường. Mọi người sẽ ngồi sau lưng Bồ Đề Đạt Ma ông ấy không quay mặt lại bởi “mọi người càng khiến ta đau lòng hơn vì họ cũng chỉ giống như bức tường. Không ai hiểu, và nhìn thấy con người trong trạng thái như vậy khiến ta hết sức đau lòng. Còn khi nhìn vào bức tường, không có câu hỏi nào, rốt cuộc đó cũng chỉ là một bức tường. Nó không thể nghe, do đó không cần phải đau lòng. Ta sẽ chỉ quay mặt lại nếu ai đó chứng tỏ được bằng hành động rằng anh ta sẵn sàng trở thành đồ đệ của ta”.

Chín năm trôi qua. Không ai biết nên làm gì, hành động nào sẽ khiến ngài ấy hài lòng. Họ không tìm ra câu trả lời. Bỗng Huệ Khả xuất hiện. Anh ta dùng kiếm chặt đứt một bàn tay, ném bàn tay đó trước mặt Bồ Đề Đạt Ma, rồi nói:

– Đây chỉ là bước đầu. Hoặc ngài quay mặt lại, hoặc đầu của tôi sẽ rơi trước mặt ngài. Tôi sắp chặt đầu của mình đây.

Bồ Đề Đạt Ma quay mặt lại nói:

– Ngươi quả là người xứng đáng. Không cần phải chặt đầu, chúng ta sẽ cần đến nó.

Chàng trai trẻ Huệ Khả này chính là đồ đệ đầu tiên của Bồ Đề Đạt Ma.

Khi sắp rời Trung Quốc, Bồ Đề Đạt Ma gọi bốn đồ đệ của mình lại – sau Huệ Khả, ông ấy đã thu nạp thêm ba đồ đệ nữa. Bồ Đề Đạt Ma hỏi:

– Hãy mô tả bản chất lời dạy của ta theo cách đơn giản, ngắn gọn nhất. Ta sẽ rời khỏi nơi đây vào sáng ngày mai để trở lại dãy núi Himalaya, và ta muốn chọn một trong các con làm người kế nhiệm.

Người thứ nhất nói:

– Lời dạy của thầy là thoát khỏi tâm trí, im lặng tuyệt đối, và rồi mọi thứ sẽ bắt đầu xảy ra theo cách riêng của nó.

Bồ Đề Đạt Ma đáp:

– Con nói không sai, nhưng chưa khiến ta hài lòng. Con chỉ có được phần da của ta.

Người thứ hai nói:

– Biết rằng ta không hiện hữu, sự hiện hữu duy nhất chính là lời dạy căn bản của người.

Bồ Đề Đạt Ma đáp:

– Khá hơn một chút, nhưng vẫn chưa đủ. Con có được phần xương của ta, hãy ngồi xuống.

Người thứ ba nói:

– Không thể nói gì về điều đó. Không từ ngữ nào có thể diễn tả được điều đó.

Bồ Đề Đạt Ma đáp:

– Tốt, nhưng con đã nói ra rồi. Con đã tự mâu thuẫn với chính mình. Hãy ngồi xuống, con có được phần tủy của ta.

Người thứ tư, và cũng là đồ đệ đầu tiên, Huệ Khả, chỉ quỳ dưới chân Bồ Đề Đạt Ma không nói lời nào, nước mắt lăn dài trên má. Bồ Đề Đạt Ma đáp:

- Con đã nói ra được điều đó. Con sẽ là người kế nhiệm của ta.

Nhưng đêm đó, một đồ đệ đã đầu độc Bồ Đề Đạt Ma để trả thù vì không được chọn làm người kế nhiệm. Bồ Đề Đạt Ma đã được chôn cất, nhưng điều kỳ lạ là ba năm sau, một quan phủ địa phương nhìn thấy ông ấy rời Trung Quốc hướng về phía dãy núi Himalaya, đi chân đất, tay cầm gậy với một chiếc giày treo trên gậy.

Vị quan phủ này biết Bồ Đề Đạt Ma, đã gặp mặt nhiều lần, đã yêu mến người này dù nghĩ rằng ông ta có hơi lập dị. Quan phủ hỏi:

– Chiếc gậy này có ý nghĩa gì, và cả chiếc giày treo trên đó nữa?

Bồ Đề Đạt Ma đáp:

– Ông sẽ sớm tìm được câu trả lời. Nếu gặp các đồ đệ của ta, hãy bảo với họ rằng ta sẽ đến dãy núi Himalaya, mãi mãi không trở lại.

Vị quan phủ tức tốc tìm đến ngọn núi nơi Bồ Đề Đạt Ma từng sống. Và ở đó, ông được biết rằng Bồ Đề Đạt Ma đã bị đầu độc, đã qua đời… còn có cả mộ phần nữa. Quan phủ nọ không hay biết gì về việc này bởi ông trấn giữ ở vùng biên giới. Ông nói: “Trời ơi, ta đã nhìn thấy Bồ Đề Đạt Ma, không thể nhầm lẫn được bởi vì ta đã từng thấy người ấy nhiều lần. Chính là người này, người có đôi mắt hung tợn, với tướng mạo khiến người khác khiếp sợ, và trên hết là mang theo cây gậy có treo một chiếc giày”.

Không khỏi hiếu kỳ, các đồ đệ đã mở nắp quan tài. Tất cả những gì họ tìm thấy bên trong là một chiếc giày. Và khi đó, quan phủ mới hiểu được vì sao Bồ Đề Đạt Ma nói: “Ông sẽ tìm thấy câu trả lời, sớm thôi, ông sẽ tìm thấy”.

Chúng ta đã nghe rất nhiều về sự tái sinh của Jesus. Nhưng không ai nói nhiều về sự tái sinh của Bồ Đề Đạt Ma. Có lẽ ông chỉ bị hôn mê khi được chôn cất, và sau đó tỉnh dậy, lẻn ra khỏi mộ, để lại đó một chiếc giày và treo chiếc còn lại lên gậy, rời khỏi nơi này theo đúng như dự định.

Bồ Đề Đạt Ma muốn được chết giữa lớp băng tuyết vĩnh cửu của dãy Himalaya. Ông ấy không muốn có lăng mộ, miếu mạo hay tượng đài của mình. Ông ấy không muốn để lại dấu chân nào cho mọi người tôn thờ; những ai yêu mến ông ấy cần phải bước vào bản thể của chính mình: “Ta không cần được tôn thờ”. Và ông ấy đã biến mất vào thinh không. Không ai biết gì về ông – điều gì đã xảy ra, ông đã viên tịch ở nơi nào. Hẳn là Bồ Đề Đạt Ma đã nằm lại đâu đó trong cõi vĩnh hằng của ngọn tuyết sơn Himalaya.

PHẬT THÍCH CA MÂU NI

Phật Thích Ca Mâu Ni là tinh hoa của Phật giáo. Ngài không sáng lập nên Phật giáo – Phật giáo là hệ quả tất yếu – mà ngài đã khởi đầu một kiểu tôn giáo hoàn toàn khác trên thế gian này. Ngài đã sáng lập nên một thứ tôn giáo phi tôn giáo, đã khởi xướng không chỉ tôn giáo mà cả tín ngưỡng, và đây là sự thay đổi tận gốc rễ vĩ đại nhất trong lịch sử tâm thức nhân loại. Trước Đức Phật, đã có nhiều tôn giáo khác nhưng không đơn thuần xuất phát từ yếu tố tâm linh. Con người vẫn chưa trưởng thành. Khi Đức Phật xuất hiện, loài người mới bước vào giai đoạn trưởng thành. Toàn thể nhân loại chưa bước vào giai đoạn đó, đây là sự thật, nhưng Đức Phật đã vẽ ra con đường, Đức Phật đã mở cánh cổng dẫn vào con đường này.

Cần thời gian để loài người hiểu được thông điệp sâu xa đó. Thông điệp của Đức Phật là thông điệp sâu sắc nhất trên thế gian này. Chưa có ai làm được những điều mà Đức Phật đã làm, theo cách mà Đức Phật đã làm. Chưa có ai khác tỏa ra được thứ hương thơm thuần khiết đó. Những người sáng lập ra các tôn giáo khác, những con người đã được giác ngộ khác, đã thỏa hiệp với người nghe. Đức Phật không thỏa hiệp, do đó ngài luôn thuần khiết. Ngài không quan tâm rằng bạn hiểu được điều gì, ngài chỉ quan tâm đâu là chân lý, là sự thật. Ngài nói ra mà không lo lắng liệu bạn có hiểu hay không.

Trong một chừng mực nào đó, điều này trông có vẻ khắc nghiệt; nhưng nếu nhìn nhận theo cách khác, đây mới chính là lòng trắc ẩn. Sự thật phải được nói ra theo cách vốn có. Khoảnh khắc bạn thỏa hiệp, khoảnh khắc bạn đem sự thật đến tầm nhận thức bình thường của con người, sự thật sẽ mất đi linh hồn của nó, nó sẽ trở thành giả mạo, sẽ trở thành một vật thể chết. Bạn

không thể đem sự thật xuống ngang tầm nhận biết của con người; con người phải được nâng lên ngang mức với sự thật. Đó chính là công trình vĩ đại của Đức Phật.

Phật Thích Ca Mâu Ni bắt đầu con đường tâm linh theo cách tự do, không theo một ý thức hệ nào. Đó là một hiện tượng vô cùng hiếm. Con đường tâm linh theo cách thông thường, cách mà bạn vẫn thường thấy, có tính kìm hãm. Nó phụ thuộc vào sự kìm hãm. Nó không biến đổi con người, mà chỉ khiến họ tàn phế. Nó không giải phóng con người mà biến họ thành nô lệ. Nó ngột ngạt, xấu xí. Hãy nhớ điều này: Phật là tự do. Nếu bạn thấy tu sĩ Phật giáo nào kìm nén, hẳn là họ không hiểu gì về Phật giáo. Họ đã đưa bệnh lý của bản thân vào lời dạy của Đức Phật.

Và Đức Phật không theo một hệ tư tưởng nào. Ngài không có ý thức hệ nào bởi toàn bộ các ý thức hệ đều thuộc tâm trí. Và nếu thuộc tâm trí, những ý thức hệ đó không thể đưa bạn thoát khỏi tâm trí. Không ý thức hệ nào có thể trở thành cầu nối để đưa bạn vượt ra khỏi tâm trí. Toàn bộ các ý thức hệ phải bị loại bỏ, chỉ khi đó tâm trí mới bị loại bỏ.

Đức Phật cũng không tin vào lý tưởng, bởi vì toàn bộ lý tưởng khiến con người căng thẳng và xung đột. Lý tưởng gây chia rẽ, gây đau khổ. Bạn là chính bạn, nhưng lý tưởng lại muốn bạn trở thành người khác. Và bạn bị giằng xé giữa hai điều này. Lý tưởng tạo ra đau khổ, lý tưởng gây ra chứng tâm thần phân liệt. Chỉ có tâm thức không theo ý thức hệ mới không bị chia tách. Và nếu bị chia tách, làm sao bạn có thể hạnh phúc? Làm sao bạn có thể im lặng, làm sao bạn có thể biết gì về sự bình yên, tĩnh lặng?

Người có lý tưởng sẽ không ngừng đấu tranh với chính mình. Mỗi khoảnh khắc đều có xung đột. Anh ta sống trong sự xung đột, anh ta sống trong trạng thái bối rối vì không xác định được mình là ai – là người sống theo lý tưởng hay thực tế? Anh ta không tin tưởng chính mình, anh ta trở nên e ngại chính mình, anh ta mất tự tin. Và một khi mất tự tin, người đó sẽ chẳng còn gì để tự hào. Khi đó, anh ta sẵn sàng trở thành nô lệ cho bất cứ ai – cho giáo

sĩ, cho chính trị gia. Khi đó, anh ta sẵn sàng muốn được rơi vào một cái bẫy nào đó.

Vì sao mọi người trở thành tín đồ? Vì sao mọi người bị mắc kẹt trong cái bẫy, vì sao mọi người đi theo Adolf Hitler hay những kẻ chuyên quyền, bạo ngược? Vì sao lại như thế? Họ đã trở nên quá dao động, sự mập mờ về ý thức hệ đó đã khiến họ run rẩy đến tận tâm can. Giờ họ không thể tự mình đứng dậy, họ cần ai đó để dựa vào. Họ không thể tự mình di chuyển, họ không biết họ là ai. Họ cần ai đó nói với họ rằng họ là người này hoặc người kia. Họ cần có một nhân dạng. Họ đã quên mất bản thân mình và bản chất của mình.

Adolf Hitler và những kẻ bạo ngược, chuyên quyền sẽ lại xuất hiện cho đến khi nào con người từ bỏ mọi ý thức hệ. Hãy nhớ, khi tôi nói mọi ý thức hệ có nghĩa là tất cả các ý thức hệ. Tôi không phân biệt dù đó là ý thức hệ cao quý hay thấp hèn. Trên thực tế, những ý thức hệ cao quý càng nguy hiểm hơn, bởi vì chúng quyến rũ hơn, có sức thuyết phục hơn. Nhưng ý thức hệ như thế là một căn bệnh, chính xác là một căn bệnh, bởi vì khi đó bạn trở thành hai phần: lý tưởng và bạn. Cái thật của bạn bị lên án, còn cái không phải của bạn lại được ca tụng. Giờ thì bạn bắt đầu gặp rắc rối. Sớm muộn gì bạn cũng sẽ bị loạn thần kinh, dễ bị kích động hay đại loại như thế.

Đức Phật đã dạy một cách sống tự do và không lý tưởng. Đó là lý do vì sao ngài không nói về Thượng đế, ngài không nói về thiên đường, ngài không nói về tương lai. Ngài không trao cho bạn bất cứ thứ gì để bám víu, ngài lấy đi mọi thứ của bạn. Ngài thậm chí lấy đi cả cái tôi của bạn. Ngài không ngừng lấy đi mọi thứ; và cuối cùng, ngài lấy đi cả ý nghĩ về bản ngã, tôi, cái tôi. Ngài chỉ để lại sự trống rỗng. Và điều này thật khó.

Điều này thật khó bởi vì chúng ta hoàn toàn quên mất cách cho đi. Chúng ta chỉ biết nhận về. Chúng ta cứ mãi nhận về, lấy về. Tôi “lấy” vợ, tôi “lấy” chồng. Ngay cả vợ hoặc chồng, bạn cũng tìm cách “lấy”. Bạn không tôn trọng người khác! Vợ không phải là tài sản. Bạn có thể lấy căn nhà, làm sao

bạn có thể lấy vợ hoặc chồng? Nhưng ngôn ngữ thể hiện những gì đang diễn ra trong tâm trí. Chúng ta không biết cho đi, không biết cách từ bỏ, cách buông bỏ, cách để mọi việc diễn ra tự do.

Đức Phật lấy đi tất cả những lý tưởng này, lấy đi toàn bộ tương lai, và cuối cùng lấy đi một thứ mà chúng ta rất khó cho đi – cái tôi của bạn. Chỉ để lại sự trống rỗng tinh khôi, thuần khiết, trong trẻo. Ngài gọi sự trống rỗng tinh khôi đó là *nirvana (niết bàn)*. Nirvana không phải là mục tiêu, mà chỉ là sự trống rỗng của bạn. Khi bạn từ bỏ tất cả những gì đã tích lũy, khi bạn không còn cất giấu nữa, khi bạn không còn là một kẻ keo kiệt bủn xỉn, một kẻ ăn bám, bỗng nhiên sự trống rỗng sẽ xuất hiện. Nó luôn có mặt ở đó.

Sự trống rỗng luôn ở đó. Bạn đã tích lũy nhiều phế liệu nên không thể nhìn thấy sự trống rỗng. Giống như trong một ngôi nhà, bạn cứ mãi tích góp đồ đạc để rồi không còn nhìn thấy khoảng trống nào, khi đó sẽ không còn khoảng trống trong ngôi nhà. Đến một ngày, ngay cả việc đi lại trong ngôi nhà cũng trở nên khó khăn, việc sống trong đó cũng trở nên khó khăn bởi vì không còn chỗ trống. Nhưng khoảng trống chẳng đi đâu – hãy nghĩ về nó, hãy thiền về nó – khoảng trống không đi đâu cả. Bạn đã tích lũy quá nhiều đồ đạc, bàn ghế, tivi, radio, đàn piano và tất cả những thứ này đều ở đó – nhưng khoảng trống không đi đâu cả. Hãy loại bỏ bàn ghế, đồ đạc và khoảng trống sẽ xuất hiện; nó luôn ở đó. Nó ẩn bên dưới đồ đạc nhưng không bị phá hủy. Nó không rời khỏi căn phòng, dù chỉ trong giây lát.

Đức Phật không trao *nirvana* cho bạn như là một lý tưởng. Đức Phật trao cho bạn tự do thay vì ép buộc. Đức Phật dạy bạn cách sống – không phải cho bất kỳ mục tiêu nào, không phải để đạt được điều gì, mà chỉ để được hưởng phúc lành tại đây, vào giây phút này. Ngài dạy cách sống trong tỉnh thức. Không phải theo nghĩa là sự tỉnh thức đó sẽ mang đến cho bạn điều gì – sự tỉnh thức không phải là phương tiện để đạt được điều gì. Tự nó là kết quả cuối cùng, vừa là phương tiện vừa là kết quả; giá trị của nó là thực chất, là nội tâm.

Đức Phật không dạy bạn điều bí ẩn. Cần phải hiểu rõ điều này. Con người thuộc về thế giới này, còn các tu sĩ cứ mãi dạy về thế giới khác. Thế giới khác đó cũng không thật bí ẩn, nó không thể nào là bí ẩn bởi vì nó chỉ là một dạng nâng cao của thế giới mà bạn đang sống. Dựa vào đâu mà bạn tạo ra thế giới khác? Bạn chỉ biết thế giới này. Bạn có thể nâng cấp nó, có thể trang trí cho nó, có thể bỏ đi một vài thứ xấu xí và thay thế bằng một vài thứ khác mà bạn cho là xinh đẹp, nhưng đấy sẽ là sản phẩm được tạo ra từ trải nghiệm của bạn về thế giới này. Cho nên, thế giới khác kia không khác mấy, nó không thể khác được. Nó là sự nối tiếp. Nó đi ra từ tâm trí bạn; nó là trò chơi của trí tưởng tượng.

Bạn sẽ có nhiều phụ nữ xinh đẹp ở đó, dĩ nhiên là đẹp hơn so với ở đây. Bạn sẽ có những thú vui tương tự ở đó, có lẽ là ổn định hơn, lâu dài hơn, nhưng chúng vẫn là những thú vui tương tự. Bạn sẽ có thức ăn bổ hơn, ngon hơn, nhưng cũng chỉ là thức ăn. Bạn sẽ có nhà ở, có lẽ được làm bằng vàng, nhưng cũng chỉ là nhà ở. Bạn sẽ lặp lại tất cả một lần nữa.

Chỉ cần đi vào kinh sách và xem cách họ mô tả về thiên đường, bạn sẽ thấy thế giới tương tự được nâng cấp từ đó. Một vài nét chấm phá ở chỗ này, chỗ khác, nhưng đó không thể nào là thế giới bí ẩn. Đó là lý do vì sao tôi nói sự bí ẩn của các tôn giáo không thật bí ẩn, nó được phóng chiếu ra từ thế giới này. Nó được sinh ra từ trải nghiệm của thế giới này. Sẽ không có đau khổ, nghèo đói, bệnh tật, không người bại liệt, không người mù và người điếc. Những điều bạn không thích ở đây sẽ không hiện diện ở đó, còn những điều bạn thích sẽ xuất hiện ở đó, rất nhiều. Nhưng sẽ không có bất kỳ thứ gì mới mẻ.

Toàn bộ kinh sách đều nói về thiên đường, và thiên đường trong kinh sách không là gì khác ngoài những câu chuyện giống hệt. Nó có thể được in bằng giấy mỹ thuật, bằng loại mực tốt hơn, bằng loại máy in hiện đại hơn, với những hình minh họa sặc sỡ hơn, nhưng câu chuyện thì vẫn thế, không thể nào khác được.

Đức Phật không nói về sự bí ẩn hay một thế giới khác. Ngài chỉ dạy bạn cách ở đây, trong thế giới này. Cách luôn tỉnh táo, nhận thức để không gì có thể gây ảnh hưởng đến sự trống rỗng của bạn; để sự trống rỗng nội tâm của bạn không bị ô nhiễm, bị đầu độc; để bạn có thể sống ở đây và vẫn không bị ô uế, vẫn tinh khiết; để bạn có thể ở trong thế giới này và thế giới này không ở trong bạn.

Tâm linh bí ẩn thì ngột ngạt, có tính tàn phá, khổ hạnh, hay nói ngắn gọn là bệnh hoạn. Tâm linh của Đức Phật mang đến cho nó một hương vị khác – hương vị của không lý tưởng, hương vị của không tương lai, hương vị của không có "thế giới khác". Đó là bông hoa ở tại đây và vào lúc này. Nó không đòi hỏi điều gì, nó đã có tất cả. Nó chỉ đơn giản là trở nên tỉnh táo hơn để bạn có thể nhìn thấy nhiều hơn, nghe thấy nhiều hơn, và hiện hữu nhiều hơn.

Hãy nhớ, bạn chỉ hiện hữu theo đúng mức độ nhận thức của bạn. Nếu bạn muốn hiện hữu nhiều hơn, hãy nhận thức nhiều hơn. Tâm thức tạo ra sự hiện hữu. Vô thức sẽ không có hiện hữu. Khi say rượu, bạn không hiện hữu. Khi rơi vào giấc ngủ, bạn không hiện hữu. Bạn có nhìn thấy nó? Khi tỉnh táo, bạn có một phẩm chất khác – bạn trở thành trung tâm, bạn bén rễ. Khi tỉnh táo, bạn cảm nhận được sự vững chắc của hiện hữu, nó gần như hữu hình. Khi không nhận thức, chỉ chậm rãi trôi đi, trong trạng thái say ngủ, ý thức về sự hiện hữu của bạn sẽ ít đi.

Do đó, toàn bộ thông điệp của Đức Phật là hãy nhận thức. Không vì lý do nào cả, chỉ đơn giản là nhận thức thôi, bởi vì tâm thức tạo ra hiện hữu, tâm thức tạo ra bạn. Và nó tạo ra bạn theo cách thật khác so với bạn hiện tại, so với những gì bạn có thể tưởng tượng. Tạo ra bạn ở nơi cái "tôi" biến mất, nơi không còn tồn tại ý nghĩ về "tôi", không gì định hình được bạn… một sự trống rỗng thuần khiết, một sự trống rỗng vô tận.

***

Từ *nirvana* là một từ phủ định. Nó có nghĩa đen là *thổi tắt nến*.

Phật Thích Ca Mâu Ni sử dụng từ này cho trạng thái tâm thức tối thượng. Hắn ngài có thể chọn một từ khẳng định khác, và ở Ấn Độ, có nhiều từ khẳng định cho nghĩa này. *Moksha* có nghĩa là *tự do, giải phóng*. *Kaivalya* có nghĩa là *đơn độc, một mình*. *Brahmanubava* có nghĩa là *trải nghiệm sự tối thượng*. Nhưng Đức Phật đã chọn một từ lạ, từ chưa bao giờ được sử dụng trong bối cảnh tâm linh: *thổi tắt nến*. Làm sao bạn có thể liên hệ nó với một trải nghiệm tâm linh?

Đức Phật nói rằng cái tôi của bạn không khác gì ngọn lửa, nó đang bùng cháy qua những khát khao của bạn. Khi mọi khát khao biến mất, ngọn nến cũng biến mất. Giờ ngọn lửa đó không thể tồn tại được nữa; ngọn lửa cũng biến mất, biến mất vào vũ trụ bao la, không để lại dấu vết nào; bạn không thể tìm thấy nó được nữa. Nó ở đó nhưng đã ra đi mãi mãi, rời khỏi mọi nhân dạng, mọi giới hạn.

Cho nên, Đức Phật chọn từ *nirvana* thay cho sự nhận thấy, bởi vì việc nhận thấy vẫn cho bạn một chút tự cao tự đại, rằng bạn là người được công nhận, rằng bạn là một cá thể tự do, rằng bạn được giác ngộ, rằng bạn được soi chiếu, rằng bạn đã tìm thấy nó. Nhưng bạn vẫn là chính bạn.

Đức Phật nói rằng "bạn" sẽ biến mất, vậy ai sẽ tìm thấy nó? Bạn tan biến, bạn chỉ là tổ hợp của nhiều yếu tố, giờ đây mỗi yếu tố tìm về nguồn cội của mình. Nhân dạng cá nhân không còn nữa. Đúng vậy, bạn sẽ tồn tại như vũ trụ...

Cho nên, Đức Phật tránh dùng bất kỳ từ khẳng định nào, bởi vì hiểu được xu hướng của loài người, bởi vì mỗi từ khẳng định có thể cho bạn cảm giác về cái tôi của mình. Không có từ phủ định nào có thể làm được điều đó; đó là lý do vì sao nó vẫn thuần khiết. Bạn không thể gây ô nhiễm cho thứ không tồn tại. Và con người rất e sợ dùng từ này. Với sự run rẩy thấu tận tâm can… *nirvana*. Đức Phật đã được hỏi hàng ngàn lần: "Từ *nirvana*

của ngài không khiến chúng con phấn khích, không khiến chúng con khao khát đạt được nó. Chân lý tối thượng, khả năng tự phát triển, khả năng nhận biết về Thượng đế, tất cả những điều này tạo ra khát khao, sự khát khao vĩ đại. Từ của ngài không tạo ra khát khao".

Và Đức Phật luôn đáp: "Đó chính là vẻ đẹp của nó. Tất cả những từ ngữ tạo ra khát khao trong con sẽ không giúp ích cho con, bởi vì tự thân sự khát khao sẽ là nguồn cơn dẫn đến đau khổ. Sự mong mỏi về điều gì đó sẽ tạo ra căng thẳng trong con. *Nirvana* khiến con hoàn toàn tự do, không căng thẳng, không khao khát. Ngược lại, con phải chuẩn bị để chấp nhận tan biến. Khi tan biến, con không cần đến cái tôi, do đó *nirvana* vẫn luôn thuần khiết".

Không có từ nào khác giữ được sự thuần khiết đó. Tính phủ định của nó chính là nguyên nhân, và chỉ có bậc thầy vĩ đại mới có thể đóng góp cho loài người một thứ mà, cho dù muốn, bạn cũng không thể làm ô nhiễm được. Hai mươi lăm thế kỷ đã trôi qua… nhưng không có cách nào làm được. *Nirvana* sẽ khiến bạn tan biến; còn bạn không thể làm gì được *nirvana*.

Đó hẳn là từ thuần khiết nhất. Thậm chí âm thanh của nó, dù bạn có hiểu được nghĩa hay không, vẫn êm dịu, mang đến cảm giác thanh bình, tĩnh lặng mà không từ nào khác – như tuyệt đối, tối thượng… – có thể mang lại. Khoảnh khắc bạn nghe từ *nirvana*, thời gian dường như lắng đọng, như thể không có nơi nào để đi. Chính trong khoảnh khắc này, bạn có thể tan chảy, tan biến, biến mất mà không để lại dấu vết nào.

***

Khi Đức Phật chào đời, các nhà chiêm tinh đã tâu với đức vua rằng: "Chúng thần lo lắng rằng… bệ hạ phải biết được điều này. Hoàng tử mới chào đời hoặc sẽ trở thành một *chakravartin** hoặc sẽ trở thành một kẻ ăn xin nghèo khó". Hai thái cực…

Nhà vua đã luống tuổi khi hoàng tử chào đời và đây là người nối dõi duy nhất. Ông yêu cầu các nhà chiêm tinh tìm cách ngăn cản để đứa bé không thể trở thành kẻ hành khất và chối bỏ thế giới. Các nhà chiêm tinh này không biết gì về tâm trí và tâm lý học. Có lẽ họ chỉ biết về những vì sao ở rất xa, cách trái đất đến hàng triệu năm ánh sáng… Và thật ngu ngốc, con người tin rằng số phận của mình, vận mệnh của mình được quyết định bởi hàng triệu ngôi sao ở rất xa kia! Có lý do cho sự tồn tại đầy ý nghĩa của thuật chiêm tinh, nó giúp bạn mãn nguyện khi nghĩ rằng toàn thể vũ trụ quan tâm tới bạn. Ngay cả những ngôi sao ở rất xa cũng nỗ lực làm điều gì đó cho bạn; bạn không phải là người bình thường, bạn không phải là hư không.

Những ngôi sao ở rất xa kia thậm chí không biết về bạn, không thể nào, nhưng cái tôi của bạn cảm thấy được vuốt ve. Các nhà chiêm tinh đã khai thác điều này từ buổi ban sơ của nhân loại. Dĩ nhiên, họ bóc lột bạn, bạn phải chi trả cho họ; nhưng dường như bạn lại cảm thấy xứng đáng; họ mang đến cho bạn cái tôi to lớn. Bạn trở nên to lớn, quan trọng hơn cả vì sao lớn nhất trên bầu trời. Tất cả chúng đều vận hành xoay quanh bạn!

Nhưng các nhà chiêm tinh tội nghiệp này thậm chí còn không thông minh như Sigmund Freud. Họ tâu với đức vua rằng: “Nếu bệ hạ muốn thái tử không chối bỏ thế giới, chúng thần cần phải thực hiện một vài nghi lễ”.

Ở Ấn Độ, có ba mùa rõ rệt trong năm. Ngày nay, điều này đã thay đổi; còn trước đó, mỗi năm vào cùng một ngày, trời bắt đầu mưa, và cũng vào một ngày tương tự, trời sẽ tạnh. Mùa đông đến cùng một ngày, và kết thúc sau bốn tháng vào ngày tương tự. Suốt hàng bao thế kỷ, các mùa đã diễn ra theo cách như thế. Giờ đây, điều này đã thay đổi, nhưng vào thời của Đức Phật, nó diễn ra theo cách như thế. Vua cha cho xây ba cung điện, mỗi cung điện dành cho một mùa. Vào mùa hè, cung điện trên ngọn đồi luôn xanh mát và tuyệt đẹp. Từng chi tiết nhỏ được chăm chút để Thái tử Tất Đạt Đa không

bao giờ cảm thấy thất vọng với thế giới này. Vào mùa đông, một bầu không khí ấm áp bao trùm cung điện.

Các nhà chiêm tinh tâu với nhà vua: “Ngay từ đầu, hãy để thái tử được sống giữa những cô gái xinh đẹp, để đến lúc trở thành một chàng trai trẻ tuổi, thái tử có được tất cả những thiếu nữ xinh đẹp của đất nước”. Họ còn đi sâu vào chi tiết hơn nữa, rằng thái tử không nên nhìn thấy người già, bởi việc nhìn thấy người già sẽ khiến thái tử đặt câu hỏi “Liệu đây có phải là vận mệnh của tất cả mọi người?”. Đừng bao giờ để thái tử nhìn thấy người chết. Tuyệt đối không cho thái tử nhận biết về thực tại của cuộc sống, giữ thái tử ở vùng đất thần tiên thơ mộng. Luận điểm của họ là khi đã có tất cả, làm sao thái tử lại muốn từ bỏ, muốn chống lại nó.

Thái tử được chăm sóc bởi các vị danh y của đất nước. Thậm chí những người làm vườn trong cung cũng được ra lệnh rằng thái tử không được nhìn thấy một bông hoa sắp héo hay một chiếc lá sắp ngả màu. Khi đêm xuống, những gì báo hiệu cái chết phải bị loại bỏ. Thái tử chỉ nhìn thấy những bông hoa xinh đẹp, rực rỡ. Ngài chỉ nhìn thấy những chiếc lá xanh mãi xanh.

Và đức vua có thể làm được điều này. Đức vua ra lệnh thực thi điều đó và cách làm này đã phản tác dụng. Những gã chiêm tinh ngu ngốc kia không hề biết được một điều đơn giản là nếu một người có được tất cả và không nhận biết được những điều xấu xí quanh mình, sớm muộn gì anh ta cũng cảm thấy chán ngấy. Sớm muộn gì anh ta cũng sẽ bắt đầu suy nghĩ: “Tất cả đây sao? Thế thì ngày mai cũng tương tự, ngày mốt cũng không có gì thay đổi. Vậy đâu còn gì ý nghĩa?”. Anh ta sẽ trở nên chán ngán. Và đó chính là điều đã xảy ra. Thái tử cảm thấy chán với những thiếu nữ mãi xinh đẹp, với những bông hoa mãi rực rỡ. Tâm trí của bạn có thể giữ im lặng trong bao lâu? Chính các nhà chiêm tinh là nguyên nhân khiến thái tử từ bỏ hoàng cung. Nếu ngài được phép sống một cuộc sống bình thường như bao người khác, hẳn thế giới đã không có Đức Phật. Trong chừng mực nào đó, các nhà chiêm tinh đã vô tình có công lớn với nhân loại.

Có một câu chuyện thật đẹp. Hàng năm, cung điện thường tổ chức lễ hội, Thái tử Tất Đạt Đa, người sắp kế vị ngôi vua, sẽ chủ trì và tuyên bố khai mạc lễ hội. Lễ hội đó kéo dài trong vài tuần với tất cả các hoạt động hội thao, trình diễn nghệ thuật. Năm hai mươi chín tuổi, Thái tử Tất Đạt Đa đứng ra tuyên bố khai mạc lễ hội này. Trên đường thái tử đến dự lễ hội, mọi chi tiết nhỏ đều được chăm chút nhưng hiện hữu vẫn luôn có cách riêng để tiếp cận bạn. Bạn không thể hoàn toàn khép kín như nấm mồ, trừ khi bạn chết. Nếu bạn còn sống, chắc chắn sẽ có những cái lỗ thông khí để sự tồn tại đi vào và khiến bạn nhận biết thực tại. Các nhà chiêm tinh và nhà vua không thể nào thông minh hơn sự hiện hữu.

Mọi chi tiết đều được chăm chút trên quãng đường từ cung điện đến nơi diễn ra lễ hội, không người già, không xác chết hay tang lễ – bất cứ điều gì có thể khiến thái tử nghi ngờ. Nhưng bạn không thể né tránh thực tại lâu được. Khi xe ngựa đang chạy hướng về phía lễ hội, thái tử nhìn thấy một người già. Ông ta bị điếc nên không nghe thấy lệnh cấm vào hôm đó, rằng ông phải ở yên trong nhà và không được ra ngoài. Người đàn ông đó bị điếc, không nghe được nên theo thói quen hàng ngày, ông rời khỏi nhà để ra chợ mua thức ăn.

Lần đầu tiên trong suốt hai mươi chín năm, thái tử nhìn thấy một người già nua, người đang ở ngưỡng cửa của cái chết. Thái tử hỏi người đánh xe ngựa:

– Có chuyện gì vậy? Điều gì đã xảy ra với người đàn ông kia? Ta chưa từng nhìn thấy điều gì như vậy!

Người đánh xe yêu mến thái tử như con trai của mình. Ông không thể nói dối.

– Mặc dù việc này sẽ chống lại mệnh lệnh của bệ hạ, nhưng thần không thể nói dối thái tử. Mọi người đã làm mọi cách để thái tử không nhìn thấy

người già. Mọi người đều phải già đi. Thần cũng sẽ già đi. Đây là quy luật của cuộc sống.

Thái tử liền hỏi:

– Nghĩa là vào một ngày nào đó, ta cũng sẽ già đi như người đàn ông kia ư?

Người đánh xe ngựa đáp:

– Thần xin tâu thật với thái tử. Thần cầu mong điều này sẽ không xảy ra với thái tử, nhưng đó là quy luật của cuộc sống, không gì có thể thay đổi được. Như cách thái tử lớn lên từ một đứa bé thành một chàng trai trẻ, rồi từ chàng trai trẻ thành một người già yếu.

Và rồi ngay lúc đó có người chết. Giờ thì bạn không thể ngăn cản cái chết. Bạn không thể ra lệnh cho cái chết theo cách "Mày không được xảy ra trên con đường này, mày có thể xảy ra ở nơi khác". Cái chết không nằm trong sự kiểm soát của bạn. Có người chết, mọi người khóc, và xác chết nằm đó.

Thái tử hỏi:

– Điều gì đã xảy ra? Sao mọi người lại khóc?

Thái tử Tất Đạt Đa chưa từng nhìn thấy ai khóc, chưa từng nhìn thấy nước mắt của ai tuôn rơi; chưa từng nhìn thấy xác chết. Ngài hỏi:

– Điều gì đã xảy ra với người này? Ông ta thậm chí không còn thở nữa!

Người đánh xe nói:

– Đây là giai đoạn tiếp theo. Đầu tiên là thái tử nhìn thấy người già. Chẳng bao lâu, cái chết sẽ tìm đến. Và nó đã đến với ông ta.

Thái tử hỏi:

– Vậy ta cũng sẽ chết vào một ngày nào đó?

Người đánh xe dù sợ đức vua, nhưng vì là một người chính trực nên ông đã trả lời rằng:

– Sự thật là sự thật, không ai có thể chối bỏ nó. Bệ hạ sẽ chết, thần sẽ chết, thái tử cũng sẽ chết. Cái chết bắt đầu vào ngày mọi người được sinh ra. Sau khi chào đời, con người không có cách nào thoát khỏi cái chết.

Và ngay lúc đó, họ đi ngang qua một khất sĩ, một kẻ lang thang (*sannyasin*). Các nhà chiêm tinh đã tâu với nhà vua rằng: "Thái tử không được tiếp xúc với các khất sĩ, bởi họ là những kẻ chống lại mọi thứ. Họ chính là người dạy rằng thế giới này là ảo giác, rằng toàn bộ những khát khao sẽ không đưa con người đến đâu, rằng con người chỉ đang lãng phí cuộc sống của mình, và mỗi giây phút trôi qua, cái chết càng đến gần. Cần phải tránh những khất sĩ". Và trong suốt hai mươi chín năm, Thái tử Tất Đạt Đa không hề biết rằng có người đang nỗ lực tìm kiếm những thứ vượt ra khỏi sự sống và cái chết.

Vị khất sĩ trong lớp áo choàng màu cam đỏ trông thật xa lạ đối với thái tử – người chưa từng nhìn thấy một khất sĩ nào trong suốt hai mươi chín năm cuộc đời chắc hẳn phải thấy hiếu kỳ. Ngài hỏi:

– Vậy còn người đàn ông này? Ta đã nhìn thấy nhiều người nhưng chưa có ai mặc chiếc áo choàng giống vậy, trên tay cầm một chiếc bát. Ông ta là người như thế nào?

Người đánh xe đáp:

– Đây là người hiểu được rằng cái đẹp sẽ biến thành xấu xí, rằng tuổi trẻ sẽ biến thành tuổi già, rằng sự sống sẽ biến thành cái chết, và ông ta đang nỗ lực tìm hiểu xem liệu có điều gì là vĩnh hằng? Liệu có điều gì không bị tác

động bởi tuổi trẻ, tuổi già, cái chết, hay bệnh tật? Ông ta là một khất sĩ, ông ta từ bỏ thế giới tầm thường. Ông ta đang đi tìm chân lý.

Khi sắp đến nơi diễn ra lễ hội, thái tử ra lệnh cho người đánh xe:

– Hãy quay lại, ta sẽ không tham dự lễ hội của tuổi trẻ nữa. Nếu tuổi trẻ cuối cùng cũng trở thành tuổi già, bệnh tật, cái chết, và nếu điều này sẽ xảy ra với ta, vậy là ta đã đánh mất hai mươi chín năm một cách vô ích. Ta đã sống trong những giấc mơ. Ta không còn trẻ nữa, và ta không muốn làm thái tử nữa. Đêm nay, ta sẽ từ bỏ thế giới này và đi tìm chân lý.

Những điều mà các nhà chiêm tinh nói với vua cha có vẻ như là những kiến thức căn bản… nhưng kiến thức căn bản là thứ nông cạn. Họ không hình dung được một điều đơn giản là: không ai có thể khiến một người cả đời không nhận biết về thực tại. Tốt nhất là nên để cho người đó biết ngay từ đầu, bằng không nó sẽ trở thành một cú sốc lớn trong đời anh ta. Và điều này đã xảy ra. Ngay đêm đó, Thái tử Tất Đạt Đa rời khỏi cung điện, từ bỏ tất cả.

***

Thái tử nỗ lực tìm kiếm chân lý suốt sáu năm ròng rã, và chưa ai làm được điều đó thật trọn vẹn như cách ngài đã làm. Ngài đã tìm đến từng bậc thầy để học. Không một người thầy nào mà thái tử chưa tìm đến. Ngài dâng hiến trọn vẹn, với bất kỳ giáo pháp nào được truyền đạt, ngài tiếp thu trọn vẹn đến mức ngay cả thầy dạy cũng bắt đầu ghen tị. Nhưng cuối cùng, từng người thầy đều phải nói: “Đây là tất cả những gì ta có thể dạy. Và nếu không có gì xảy ra, ta sẽ không đổ lỗi cho con vì mọi việc con làm đều thật hoàn hảo. Ta chẳng giúp được gì nữa. Con sẽ phải tìm học ở một người khác thôi”.

Điều này hiếm khi xảy ra bởi vì các đồ đệ không bao giờ có thể thụ pháp trọn vẹn như thế. Thường thì thầy sẽ nói: “Bởi vì con không làm tốt nên

chẳng có gì xảy ra". Nhưng Thái tử Tất Đạt Đa làm rất tốt, hoàn hảo đến mức không người thầy nào có thể nói: "Con chưa làm tốt". Cho nên họ phải chấp nhận thất bại. Họ phải nói: "Đây là tất cả những gì ta có thể dạy, và con đã làm được nhưng không có gì xảy ra, vậy nên tốt hơn hết là con hãy tìm đến người thầy khác. Con không thuộc về ta".

Thái tử đã chu du tầm sư học đạo suốt sáu năm, thậm chí còn thực hành cả những giáo pháp ngớ ngẩn nhất. Ngài được dạy phải nhịn ăn, thế là ngài nhịn ăn hàng tháng ròng. Ngài nhịn ăn suốt sáu tháng, chỉ dùng một lượng thức ăn rất nhỏ hai lần mỗi tháng. Ngài trở nên ốm yếu giống như bộ xương. Toàn bộ da thịt hồng hào biến mất, ngài trông như xác chết. Ngài trở nên ốm yếu đến mức không thể đi lại được. Cuối cùng, ngài yếu đến độ phải nhắm mắt lại để thiền và ngất xỉu.

Một ngày kia, khi đang tắm ở sông Niranjana, ngay gần Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhgaya), thái tử yếu đến mức không thể bơi qua sông. Ngài ngã xuống và nghĩ rằng mình sắp chết đuối; đó là giây phút cuối cùng, cái chết đã đến. Ngài yếu đến mức không thể bơi. Bỗng ngài nắm được một nhành cây và trụ lại ở đó. Và lần đầu tiên, ngài nhận ra "Nếu ta yếu đến mức không thể bơi qua con sông nhỏ này vào mùa hè khi nước gần như cạn khô, giống như một con suối nhỏ, nếu không thể băng qua con suối nhỏ này, làm sao ta có thể băng qua đại dương rộng lớn của thế giới? Làm sao ta có thể vượt lên khỏi thế giới này? Dường như đó là điều không thể. Ta đang làm một việc ngu ngốc".

Cần phải làm gì đây? Ngài vượt sông tối hôm đó và ngồi xuống dưới một gốc cây, mà về sau là cây bồ đề. Và đêm đó, khi trăng lên, đó là một đêm trăng rằm, ngài nhận ra rằng mọi nỗ lực đều vô ích. Ngài nhận ra rằng mình không đạt được điều gì, chính ý nghĩ về thành tựu kia là vô nghĩa. Ngài đã làm mọi việc. Ngài đã xong với thế giới này, với thế giới của khát vọng này. Ngài sẽ là vua của một đất nước và đã biết mọi khao khát, ngài đã nếm trải mọi khao khát. Ngài đã xong với tất cả, không còn gì để làm, không còn gì

xứng đáng. Và trong sáu năm, ngài đã thực hành mọi phương pháp khổ hạnh, mọi phương pháp thiền, yoga, tất cả, và không có gì xảy ra. Do đó, ngài nói: “Giờ không còn gì khác ngoài cái chết. Không còn gì để đạt đến, và mọi ý nghĩ về thành tựu đều vô nghĩa; khát vọng của con người chỉ là phù phiếm”.

Cho nên ngài đã từ bỏ mọi cố gắng vào đêm hôm đó. Ngài ngồi dưới gốc cây, thư giãn, thả lỏng, không mục tiêu, không có nơi để đi, không có gì cần đạt đến, không có gì xứng đáng để hướng tới. Khi bạn ở trong trạng thái đó, tâm trí sẽ thả lỏng, không tương lai, không khát vọng, không mục tiêu, không nơi nào để đi, vậy phải làm gì? Ngài chỉ đơn giản ngồi đó, giống như thân cây. Ngài ngủ cả đêm hôm đó; và sáng ra, ngài nói rằng lần đầu tiên trong đời ngài thực sự ngủ, bởi vì nếu có nỗ lực, nỗ lực đó sẽ tiếp diễn trong cả giấc ngủ. Những người kiếm tiền và theo đuổi đồng tiền sẽ tiếp tục thấy mình đang đếm tiền trong cả giấc mơ. Những người theo đuổi quyền lực chính trị sẽ tiếp tục tham gia các cuộc bầu cử ngay cả trong giấc mơ. Các bạn đều biết rằng khi tham dự một kỳ thi đại học, thì trong giấc ngủ, bạn cũng mơ thấy mình đang dự thi; cứ lặp đi lặp lại hình ảnh bạn đang ngồi trả lời các câu hỏi trong phòng thi. Cho nên dù là nỗ lực gì thì nó sẽ tiếp diễn trong cả giấc ngủ, và luôn luôn tồn tại nỗ lực cho điều gì đó.

Đêm đó không có nỗ lực. Đức Phật nói: “Ta đã ngủ lần đầu tiên trong hàng triệu kiếp sống. Đó là đêm đầu tiên ta ngủ”. Giấc ngủ đó trở thành *samadhi (Định)*. Và khi thức dậy vào buổi sáng, Đức Phật nhìn thấy ngôi sao cuối cùng biến mất. Ngài thực sự nhìn. Lần đầu tiên, đôi mắt Đức Phật giống như một tấm gương soi, không chứa đựng điều gì, chỉ trống rỗng, không có gì phản chiếu. Ngôi sao cuối cùng biến mất, và Đức Phật nói: “Cùng với ngôi sao đang biến mất đó, ta cũng biến mất. Ngôi sao biến mất và ta cũng biến mất” bởi vì cái tôi chỉ tồn tại bằng nỗ lực. Nếu bạn nỗ lực, cái tôi sẽ được nuôi dưỡng, bạn đang làm một việc gì đó, bạn đang tìm đến một nơi nào đó, bạn đang tìm cách đạt được điều gì đó. Vậy thì khi không có nỗ lực, làm sao bạn có thể tồn tại?

Ngôi sao cuối cùng biến mất, “Và ta cũng biến mất”, Đức Phật nói. “Ta nhìn, bầu trời trống rỗng; rồi ta nhìn vào bên trong, chẳng có gì – *anatta, vô ngã*. Không có ai cả”.

Tương truyền rằng Đức Phật cười vào toàn bộ những điều ngớ ngẩn này. Không ai có thể đạt đến một nơi nào đó. Không ai có thể đạt được mục tiêu, không ai có thể đạt được tự do, không ai cả, không bản thể. Khoảng trống không có ở bên ngoài, khoảng trống ở bên trong. “Và ở khoảnh khắc hoàn toàn không cố gắng đó, ta đã hoàn thành, ta đã nhận ra”.

Nhưng đừng đến ngồi dưới gốc cây, và đợi ngôi sao cuối cùng biến mất. Đừng chờ đợi với ý nghĩ rằng khi ngôi sao cuối cùng biến mất, bạn cũng sẽ biến mất. Sáu năm ròng rã đó chính là tiền đề cho sự biến mất kia. Cho nên, vấn đề ở đây là: không ai đạt được điều gì khi không cố gắng, và cũng không ai đạt được điều gì khi cố gắng. Khi sự cố gắng đạt đến trạng thái như không cố gắng, sự tỉnh thức sẽ xảy ra.

***

Đức Phật đã mang một khái niệm thiền hoàn toàn mới đến thế giới này. Trước Đức Phật, thiền là việc mà bạn phải làm một hoặc hai lần mỗi ngày, một giờ vào buổi sáng, một giờ vào buổi chiều, và tất cả chỉ có thế. Đức Phật đã mang đến một cách hiểu hoàn toàn mới về toàn bộ quá trình thiền. Ngài nói rằng kiểu thiền mà bạn thực hiện một giờ vào buổi sáng, một giờ vào buổi tối, hoặc có thể bốn, năm lần mỗi ngày đó không có nhiều giá trị. Thiền không thể là thứ bạn có thể tách rời khỏi cuộc sống trong một giờ hay mười lăm phút. Thiền phải đồng điệu với cuộc sống, nó phải tự nhiên giống như hơi thở. Bạn không thể chỉ thở một giờ vào buổi sáng, một giờ vào buổi tối, vì nếu như thế, buổi tối sẽ không bao giờ đến. Nó phải giống như hơi thở – ngay cả khi ngủ, bạn vẫn thở. Bạn có thể bị hôn mê nhưng vẫn tiếp tục thở.

Đức Phật nói rằng thiền phải là một hiện tượng thường trực; chỉ khi đó nó mới có thể biến đổi bạn. Và ngài đã đưa ra một kỹ thuật thiền mới.

Sự cống hiến vĩ đại nhất của ngài cho thế giới này là *vipassana*.

Vipassana là một từ tiếng Pali, ngôn ngữ mà ngài thường sử dụng để nói… bởi khi còn là thái tử, ngài đã được dạy cho tiếng Sanskrit, thứ ngôn ngữ văn chương. Nhưng khi nói, ngài không bao giờ sử dụng loại ngôn ngữ này bởi nó là ngôn ngữ của các tăng lữ, trí thức, không phải của thường dân. Sanskrit chưa bao giờ là thứ ngôn ngữ dùng cho cuộc sống hàng ngày. Nó chứa đựng tính độc đáo so với tất cả các ngôn ngữ khác trên thế giới, nó chỉ được sử dụng bởi giới trí thức, học giả; và bởi vì không hiểu, không nhận biết nên đám đông cảm thấy nó thần bí. Nếu được dịch nghĩa ra, nó không có gì đặc biệt, thậm chí vô nghĩa, nhưng âm thanh của nó chứa đầy nhạc tính. Nó sở hữu cấu trúc hoàn hảo nhất trong số các ngôn ngữ trên thế giới. Nó rất toàn diện – năm mươi hai chữ cái trong bảng chữ cái, tiếng Anh chỉ có hai mươi sáu chữ cái, không có hai mươi sáu chữ cái còn lại. Tiếng Sanskrit phong phú gấp đôi bởi nó có khả năng thể hiện mọi âm thanh, không có âm thanh nào không hiện diện trong bảng chữ cái của ngôn ngữ này. Những sắc thái khó mô tả nhất cũng được cân nhắc – những âm thanh khó phát âm, những âm thanh hiếm khi được con người sử dụng nhưng có thể sử dụng, đều hiện diện trong ngôn ngữ này.

Nhưng Phật Thích Ca Mâu Ni quyết định nói thứ ngôn ngữ của đại chúng. Đó là một bước tiến mang tính cách mạng, bởi vì ngôn ngữ của đám đông không đúng về mặt ngữ pháp. Nhờ được sử dụng, nhờ những con người bình thường thay đổi âm thanh, ngữ điệu, các từ ngữ trở nên dễ sử dụng hơn và không còn phức tạp. Pali là thứ ngôn ngữ đơn giản, và là ngôn ngữ của những con người ngây thơ, không có học thức. *Vipassana* chính là ngôn ngữ của họ. Nghĩa đen của từ này là “nhìn”, còn nghĩa bóng là “thấy, chứng kiến”.

Phật Thích Ca Mâu Ni đã chọn một kiểu thiền có tên gọi là *tâm thiền*. Tất cả các kiểu thiền khác đều là sự chứng kiến theo nhiều cách khác nhau. Việc chứng kiến hiện diện như là một phần thiết yếu trong mọi kiểu thiền, không thể tránh được. Đức Phật đã xóa bỏ mọi thứ khác và chỉ giữ lại phần thiết yếu: *chứng kiến*.

Có ba bước chứng kiến – Đức Phật là người có tư duy rất khoa học. Ngài bắt đầu với thể xác trước bởi vì đó là cách dễ nhất. Thật dễ khi thấy bàn tay cử động, cánh tay đưa lên. Ta có thể thấy mình bước đi trên đường, ta có thể thấy từng bước chân của mình. Ta có thể nhìn thấy mình đang ăn. Cho nên bước đầu tiên trong *vipassana* – bước đơn giản nhất – là chứng kiến các hành động của cơ thể. Và khi chứng kiến hành động của cơ thể, bạn sẽ bất ngờ trước trải nghiệm mới mẻ đó. Khi chứng kiến cử động tay bằng sự tỉnh táo, nhận biết, bạn sẽ cảm nhận được sự uyển chuyển, duyên dáng và cả sự tĩnh lặng ở tay của mình. Bạn có thể cử động tay mà không cần chứng kiến; nó sẽ di chuyển nhanh hơn nhưng sẽ không có sự duyên dáng. Đức Phật bước đi rất chậm, chậm đến mức nhiều lần được hỏi vì sao lại bước đi chậm đến vậy, Đức Phật đáp: “Đây là một phần của thiền – luôn bước đi như thể bạn đi trong mùa đông, đang bước vào một con suối lạnh lẽo… thật chậm rãi, tỉnh táo, bởi vì con suối đó rất lạnh; thận trọng bởi vì dòng chảy của nó rất mạnh; chứng kiến từng bước chân bởi vì con có thể vấp phải những viên đá dưới suối”.

Phương pháp vẫn tương tự, chỉ có đối tượng là thay đổi theo mỗi bước chân. Bước thứ hai là nhìn thấy tâm trí. Giờ là lúc bạn bước vào một thế giới tinh vi hơn – nhìn thấy suy nghĩ của bạn. Nếu đã nhìn thấy hành động của cơ thể mình, bạn sẽ không gặp bất kỳ khó khăn nào. Suy nghĩ là những làn sóng tinh tế nhưng chúng cũng hiện hữu như cơ thể. Chúng không vô hình, giống như không khí cũng không vô hình, không khí cũng hiện hữu như những hòn đá; cho nên suy nghĩ của bạn cũng vậy, cũng hiện hữu chứ không vô hình. Đó là bước thứ hai, bước trung gian. Bạn đang hướng về sự

vô hình, nhưng nó vẫn hiện hữu… nhìn thấy suy nghĩ của bạn. Chỉ có một điều kiện duy nhất là đừng phán xét.

Đừng phán xét, bởi vì khoảnh khắc bắt đầu phán xét, bạn sẽ không nhìn thấy nữa. Không có gì sai với việc phán xét. Lý do khiến nó bị cấm là vì khoảnh khắc bắt đầu phán xét – "Đây là suy nghĩ tích cực" – bạn sẽ không còn chứng kiến. Bạn bắt đầu suy nghĩ, bạn bị cuốn vào. Bạn không thể tách rời, không thể đứng bên lề đường và chỉ quan sát người đi lại. Đừng trở thành người tham gia, dù bằng cách khen ngợi, đánh giá hay lên án; không có bất kỳ thái độ nào đối với những việc đang lướt qua tâm trí bạn. Bạn nên nhìn thấy suy nghĩ của mình như thể những đám mây đang trôi trên bầu trời. Bạn không phán xét chúng, chẳng hạn như đám mây đen này thật xấu xí, đám mây trắng kia trông như nhà hiền triết. Mây là mây, chúng không tốt cũng không xấu. Suy nghĩ cũng vậy, chỉ là những con sóng nhỏ đi qua tâm trí bạn.

Hãy nhìn mà không phán xét, rồi bạn sẽ đón chờ bất ngờ lớn. Khi việc nhìn thấy của bạn trở nên ổn định, các suy nghĩ sẽ ngày càng ít đi. Nếu việc chứng kiến của bạn ở mức ổn định 50% thì 50% suy nghĩ của bạn sẽ biến mất. Nếu việc chứng kiến của bạn ở mức ổn định 60% thì chỉ còn 40% suy nghĩ. Khi bạn chứng kiến ở mức 99%, chỉ 1% suy nghĩ xuất hiện, nhưng chỉ trong khoảnh khắc rồi biến mất, giống như dòng người qua lại rồi mất hút. Giao thông vào giờ cao điểm đó không còn nữa. Khi đạt đến 100%, tức hoàn toàn không phán xét, chỉ chứng kiến, nghĩa là bạn đã trở thành một tấm gương, bởi vì tấm gương không bao giờ phán xét. Một người phụ nữ xấu xí nhìn vào gương, gương không phán xét. Một người phụ nữ xinh đẹp nhìn vào gương, cũng không có gì khác. Khi không ai nhìn vào gương, tấm gương vẫn trong sáng như khi phản chiếu hình ảnh ai đó trong gương. Dù phản chiếu hay không phản chiếu, gương vẫn không thay đổi. Việc chứng kiến sẽ trở thành tấm gương.

Đây chính là thành tựu to lớn nhất trong thiền. Bạn đã đi được nửa đường, và đây là phần khó khăn nhất. Giờ bạn đã biết được bí mật, và bí mật này phải được áp dụng vào các đối tượng khác nhau.

Từ suy nghĩ, bạn phải chuyển sang những trải nghiệm tinh tế hơn như cảm xúc, tình cảm, tâm trạng. Từ tâm trí đến trái tim, với điều kiện tương tự: không phán xét, chỉ chứng kiến. Và điều bất ngờ là hầu hết cảm xúc, tình cảm và tâm trạng của bạn đều sở hữu bạn… Lúc này, khi đang cảm thấy buồn, bạn trở nên buồn, bạn bị sở hữu bởi nỗi buồn. Khi bạn cảm thấy tức giận, đó không phải là cảm giác nửa vời. Bạn trở nên hoàn toàn giận dữ, từng tế bào trong cơ thể bạn run lên vì giận. Hãy nhìn vào trái tim, trải nghiệm khi đó là không gì sở hữu bạn. Nỗi buồn đến rồi đi, bạn không trở nên buồn bã. Niềm vui đến rồi đi, bạn cũng không vui. Bất cứ điều gì di chuyển vào các lớp sâu bên trong trái tim bạn cũng đều không ảnh hưởng đến bạn. Lần đầu tiên, bạn nếm trải thứ gì đó của sự tinh thông. Bạn không còn là một tên nô lệ bị đối xử tùy tiện, hứng chịu hết mọi nguồn cơn cảm xúc bất chợt của ai đó.

Khi chứng kiến bước thứ ba, lần đầu tiên, bạn sẽ trở thành bậc thầy: không gì có thể khuấy động bạn, không gì có thể áp đảo bạn, mọi thứ vẫn ở rất xa, sâu bên dưới, còn bạn thì ở trên đỉnh.

Khi đã hoàn toàn chứng kiến cơ thể, tâm trí và trái tim mình, bạn không thể làm gì khác nữa, khi đó bạn sẽ phải chờ đợi. Khi ba bước này đã hoàn thành, bước thứ tư sẽ diễn ra như là một phần thưởng tất yếu. Đó là một cú nhảy lượng tử từ trái tim đến bản thể, đến tận cùng của sự tồn tại.

Bạn phải nhớ, bạn không thể làm được điều đó, nó tự xảy ra. Đừng tìm cách thực hiện, bởi vì càng cố gắng, bạn chắc chắn sẽ thất bại. Nó là một điều tất yếu. Bạn chuẩn bị ba bước, và bước thứ tư chính là phần thưởng từ sự tồn tại; nó là một bước nhảy lượng tử. Bỗng nhiên, nguồn sống của bạn, sự chứng kiến của bạn đi vào sâu trong bản thể. Bạn đã trở về nhà.

Bạn có thể gọi nó là sự tự hoàn thiện, bạn có thể gọi nó là sự giác ngộ, bạn có thể gọi nó là sự tự do tối thượng, nhưng không còn gì hơn thế. Bạn phải tìm kiếm đến tận cùng, bạn đã tìm thấy chân lý của sự tồn tại và trạng thái mê li mà nó đem đến qua chiếc bóng vây quanh mình.

***

Chuyện kể rằng khi Đức Phật đi từ làng này đến làng khác, trên đường đi, vào một ngày hè nóng bức, ngài thấy khát. Ngài đã cao tuổi nên bảo đồ đệ:

– Ananda, ta xin lỗi nhưng con sẽ phải quay lại. Chúng ta đã đi qua một con suối nhỏ khoảng hai, ba dặm, giờ ta thấy khát, con hãy quay lại đó mang nước về nhé.

Ananda đáp:

– Thầy không cần phải xin lỗi. Niềm vui của con là được phụng sự thầy. Con có nghĩa vụ tuân thủ. Thầy hãy ngồi nghỉ dưới gốc cây đợi con đi lấy nước về.

Ananda quay trở lại. Anh ta biết chính xác vị trí của con suối vì họ chỉ mới vừa đi qua. Và khi họ đi qua, con suối vẫn trong xanh với dòng nước mát lành. Nhưng khi Ananda trở lại để lấy nước, hai chiếc xe bò đã đi qua và cả dòng suối bị vẩn đục, toàn bộ lớp bùn bên dưới nổi lên mặt nước. Những chiếc lá héo úa cũng nổi lên trên. Cho rằng mình không thể lấy nước này cho Đức Phật uống, Ananda quay trở về.

– Con không thể mang nước đó về cho thầy, nhưng thầy đừng lo. Đi thêm bốn dặm đường nữa, con biết có một dòng sông lớn và con sẽ lấy nước ở đó cho thầy. Dù trời đã tối và thầy thì lại khát, nhưng con không còn cách nào khác.

Đức Phật đáp:

– Không, ta muốn uống nước từ con suối kia. Con không cần lãng phí thời gian, đúng ra con nên mang nước từ đó về.

– Nhưng nước ở đó bẩn và vẩn đục, lá thối nổi lềnh bềnh. Làm sao con có thể mang nước đó về cho thầy được?

Đức Phật đáp:

– Con hãy đi và mang về đây cho ta.

Khi thầy đã quyết, Ananda liền quay trở lại nhưng thật bất ngờ, vào lúc này, những chiếc lá đã trôi xa. Dòng nước không ngừng chảy mang theo tất cả, bùn đã lắng xuống, nước chỉ hơi đục một chút thôi. Lúc này, Ananda đã hiểu được thông điệp của thầy. Anh ta ngồi xuống cạnh dòng suối. Đó chính là điều Đức Phật muốn nói – "Hãy quay trở lại", và nhìn thấy mọi thứ đã thay đổi… Nếu Ananda chỉ cần chờ đợi, mặt nước sẽ sớm trong vắt trở lại.

Anh ta đã đợi, và chẳng bao lâu, nước đã trong. Anh ta mang nước trở về. Đức Phật hỏi:

– Ananda, con đã hiểu ra chưa?

Ananda bật khóc. Anh ta đáp:

– Vâng, con đã hiểu. Thật ra con chưa kể với thầy chuyện này. Ngay khi vừa quay trở lại con suối, con nhìn thấy hai chiếc xe bò băng qua trước mặt con, khiến cho toàn bộ con suối bị vẩn đục, con đã nhảy xuống suối để cố giữ cho nước sạch. Nhưng con càng cố thì nước càng đục. Con càng bước chân vào thì bùn càng nổi lên, lá càng xuất hiện. Nghĩ rằng mình không thể làm gì được, con đã quay trở lại. Con chưa kể với thầy chuyện này. Con xin lỗi. Con thật ngu ngốc. Đó không phải là cách giúp dòng nước trở lại trạng thái vốn có của nó. Đúng ra con chỉ cần ngồi đợi, chỉ đơn giản ngồi đợi thôi.

Mọi việc xảy ra theo cách của chúng. Những chiếc lá trôi theo dòng nước và bùn lắng xuống. Chỉ ngồi đó nhìn dòng suối, con đã hiểu được ý thầy, rằng dòng suối này chính là dòng suối tâm trí – với tất cả những ý nghĩ đồi bại, quá khứ, cái chết, bùn – và con không ngừng tìm cách làm sạch nước. Việc nhảy vào con suối càng khiến cho mọi thứ trở nên tồi tệ hơn và sinh ra thái độ tiêu cực rằng "có lẽ trong cuộc sống này, con sẽ không làm được như lời thầy dạy – trạng thái vô trí". Nhưng hôm nay, khi nhìn thấy con suối đó, một hy vọng lớn lao trỗi dậy trong con: có lẽ con suối của tâm trí con cũng sẽ lắng đọng theo cách tương tự. Chỉ ngồi xuống. Con đã phần nào hiểu được.

Đức Phật nói:

– Ta không khát, con mới khát. Và ta không bảo con đi lấy nước cho ta, ta bảo con đi lấy nước là để cho con hiểu được một thông điệp. Khi đến con suối, ta đã nhìn thấy hai chiếc xe bò đang đi xuống từ trên đỉnh đồi, và vì biết khi nào họ sẽ băng qua suối nên ta đã bảo con đi lấy nước vào đúng lúc đó.

Chỉ ngồi xuống cạnh con suối tâm trí của bạn. Đừng làm gì cả; không ai trông đợi điều gì từ bạn. Bạn chỉ cần ngồi yên, tĩnh lặng, như thể việc đó không liên quan gì đến bạn. Những gì đang diễn ra trong tâm trí bạn cũng đang diễn ra ở nơi khác. Tâm trí không là bạn; nó là người khác. Bạn chỉ là người canh giữ.

Đức Phật đã gọi toàn bộ triết lý của mình là *Majjhim Nikaya*. Ngài cho rằng hãy luôn ở giữa; dù ở phân cực nào thì vẫn luôn ở giữa. Chứng kiến rằng mình vẫn luôn ở giữa. Khoảnh khắc không còn chứng kiến, bạn trở nên hoặc gắn bó hoặc bị đẩy lùi. Nếu bị đẩy lùi, bạn sẽ đi theo một phân cực khác; còn nếu gắn bó, bạn sẽ nỗ lực ở lại phân cực này, nhưng bạn sẽ không bao giờ ở giữa. Hãy là người chứng kiến. Đừng gắn bó, cũng đừng bị đẩy lùi. Cơn đau sẽ xuất hiện, hãy chấp nhận nó. Đó là sự thật. Khi cái cây

ở đó, ngôi nhà ở đó, đêm tối ở đó, cơn đau cũng ở đó. Hãy chấp nhận và nhắm mắt lại. Đừng tìm cách thoát khỏi nó.

Bạn hạnh phúc, hãy chấp nhận sự thật ấy. Đừng neo bám vào nó, và cũng đừng tìm cách trở nên bất hạnh. Đừng cố làm gì cả. Nếu bất hạnh đến, hãy để nó đến. Nếu hạnh phúc đến, hãy cho phép nó đến. Chỉ là người trông coi đứng trên ngọn đồi, nhìn thấy mọi việc. Bình minh đến, rồi đêm tối đến, và mặt trời mọc, mặt trời lặn, những vì sao xuất hiện, bóng tối bao trùm, rồi mặt trời lại ló dạng – còn bạn chỉ là người canh gác trên đồi. Bạn không thể làm gì. Bạn chỉ đơn giản nhìn thấy. Bình minh đến; bạn ghi nhận điều đó, và bạn biết rằng đêm tối sẽ đến bởi vì sau bình minh là đêm tối. Và khi đêm tối xuất hiện, bạn ghi nhận điều đó, và bạn biết rằng bình minh sẽ lại đến bởi vì sau đêm tối là bình minh.

Khi cơn đau ở đó, bạn chỉ là người quan sát. Bạn biết cơn đau đã đến, và sớm muộn gì nó cũng đi. Và khi hạnh phúc đến, bạn biết nó sẽ không tồn tại mãi mãi. Bất hạnh chỉ là đang ẩn nấp đâu nó, nó sẽ sớm xuất hiện. Bạn vẫn là người quan sát. Nếu có thể quan sát mà không gắn bó cũng không bị đẩy lùi, bạn sẽ rơi vào giữa, và một khi con lắc dừng lại ở giữa, lần đầu tiên bạn có thể nhìn thấy thế nào là một thế giới thực sự.

Trong khi di chuyển, bạn không thể biết thế giới là gì; sự chuyển động của bạn khiến mọi thứ trở nên lộn xộn. Một khi không còn chuyển động, bạn có thể nhìn thấy thế giới. Lần đầu tiên, bạn biết thực tại là gì. Một tâm trí bất động mới biết được thực tại là gì; một tâm trí chuyển động không thể biết được điều đó. Tâm trí của bạn giống như chiếc máy ảnh – bạn cứ vừa đi vừa chụp ảnh, nhưng bất cứ hình ảnh nào xuất hiện cũng trở nên không rõ ràng bởi vì máy ảnh cần phải tĩnh. Nếu máy ảnh không tĩnh, tất cả các bức hình chỉ là một mớ hỗn độn.

Tâm thức của bạn cứ mãi đi từ con lắc này đến con lắc khác. Do đó, bất cứ điều gì bạn biết về thực tại chỉ là một mớ hỗn độn, một cơn ác mộng. Không cái gì ra cái gì; mọi thứ đều lẫn lộn, đều không trọn vẹn. Nếu bạn

đứng ở giữa và con lắc dừng lại, nếu tập trung tâm thức, khi đó bạn sẽ biết được thực tại là gì. Chỉ có tâm trí bất động mới hiểu được chân lý là gì.

***

Toàn bộ tôn giáo của Phật Thích Ca Mâu Ni có thể được mô tả bằng một từ duy nhất, đó là tự do. Đó chính là thông điệp cốt lõi của ngài, là hương thơm của ngài. Không ai khác nâng tự do lên cao như thế. Đó chính là giá trị tối thượng trong tầm nhìn của Đức Phật, *summum bonum*; không gì cao hơn thế.

Có lẽ cần phải hiểu vì sao Đức Phật lại nhấn mạnh đến sự tự do nhiều như vậy. Không phải Thượng đế, không phải thiên đường, cũng không phải tình yêu, mà chỉ có tự do. Đó là vì tất cả những thứ có giá trị chỉ có thể diễn ra trong môi trường tự do. Tình yêu cũng chỉ đâm chồi nẩy lộc trên mảnh đất tự do, nếu không có tự do, tình yêu không thể phát triển. Không có tự do, thứ được gọi là tình yêu kia chẳng khác nào sự ham muốn thể xác. Không có tự do sẽ không có Thượng đế. Không có tự do, Thượng đế mà bạn nghĩ đến chỉ là từ trí tưởng tượng của bạn, nỗi sợ của bạn, lòng tham của bạn. Không có sự do sẽ không có thiên đường. Tự do chính là thiên đường. Còn nếu bạn nghĩ rằng có thiên đường mà không có tự do thì thiên đường đó không có giá trị, không có thực. Nó chính là sự ảo tưởng của bạn, là giấc mơ của bạn.

Tất cả các giá trị lớn trong cuộc sống đều phát triển trong môi trường tự do, do đó tự do là giá trị nền tảng nhất và là đỉnh cao nhất. Nếu muốn hiểu Đức Phật, bạn sẽ phải nếm trải được chút tự do mà ngài đang nói đến.

Tự do không đến từ bên ngoài. Nó không mang tính xã hội, không mang tính chính trị, không mang tính kinh tế. Đó là tự do về mặt tinh thần. Khi nói đến tự do, Đức Phật muốn chỉ trạng thái nhận thức không bị cản trở, ràng buộc bởi khát khao, không bị giam hãm bởi lòng tham, bởi ham muốn nhiều hơn nữa. Khi nói đến tự do, Đức Phật muốn nói đến tâm thức mà

không có tâm trí, một trạng thái vô trí. Nó hoàn toàn trống rỗng, bởi vì bất cứ thứ gì chứa đựng bên trong sẽ cản trở tự do, vì lẽ đó nên nó phải tuyệt đối trống rỗng.

Từ "trống rỗng" này, *shunyata*, đã bị hiểu sai rất nhiều. Bất cứ khi nào nghe đến từ "trống rỗng", chúng ta thường nghĩ đến điều gì đó tiêu cực. Trong ngôn ngữ của Đức Phật, trống rỗng không tiêu cực, mà ngược lại rất tích cực, tích cực hơn cả thứ được gọi là viên mãn bởi vì sự trống rỗng chứa đầy sự tự do, những thứ khác đã bị loại bỏ. Nó rộng rãi, thoáng đãng, mọi ranh giới đều đã bị loại bỏ. Nó không bị giới hạn, và chỉ ở nơi không bị giới hạn, tự do mới xuất hiện. Sự trống rỗng của Đức Phật không phải là sự trống rỗng bình thường, nó không phải là sự thiếu vắng, mà là có sự hiện diện của những thứ vô hình.

Chẳng hạn như, khi bạn dọn sạch căn phòng của mình, khi bạn bỏ đi đồ đạc, tranh ảnh và các vật dụng khác trong phòng, căn phòng sẽ trở nên trống rỗng bởi vì không còn đồ đạc, tranh ảnh, vật dụng, không còn lại gì; nhưng mặt khác, những thứ vô hình bắt đầu xuất hiện. Sự vô hình đó chính là sự rộng rãi. Căn phòng trở nên rộng lớn hơn. Khi bạn loại bỏ đồ đạc, căn phòng sẽ càng rộng hơn. Khi mọi thứ đã bị loại bỏ, thậm chí các bức tường, căn phòng sẽ rộng lớn như bầu trời.

Đó là toàn bộ quá trình của thiền: loại bỏ mọi thứ, loại bỏ chính bạn đến mức không còn lại gì, ngay cả bạn. Bên trong sự tĩnh lặng tuyệt đối đó chính là sự tự do. Trong sự tĩnh tại tuyệt đối đó sẽ xuất hiện đóa sen tự do ngàn cánh, và cả mùi hương thơm ngát: hương thơm của sự bình yên, của lòng trắc ẩn, của tình yêu, của phúc lành.

***

Việc Phật Thích Ca Mâu Ni nhấn mạnh lòng trắc ẩn là một hiện tượng vô cùng mới mẻ đối với các nhà thần bí trước đó. Phật Thích Ca Mâu Ni đã tạo nên một dấu mốc lịch sử. Trước Đức Phật, chỉ thiền thôi là đủ, không ai

nhấn mạnh đến lòng trắc ẩn cùng với thiền. Nguyên nhân là thiền mang đến sự giác ngộ, sự nở hoa, sự hiện hữu tuyệt đối. Vậy bạn còn cần gì nữa? Xét về mối bận tâm của con người thì thiền là đủ. Sự vĩ đại của Phật Thích Ca Mâu Ni còn bao hàm cả việc nói về lòng trắc ẩn ngay cả trước khi bạn bắt đầu thiền. Bạn hãy yêu thương nhiều hơn, từ bi nhiều hơn, biết xót thương nhiều hơn.

Có cách lý giải mang tính khoa học cho điều này. Trước khi con người được giác ngộ, nếu giàu lòng trắc ẩn, nhiều khả năng là sau khi thiền, anh ta sẽ giúp đỡ người khác đạt được phúc lành, tầm vóc, sự ca tụng giống như những gì anh ta đã đạt được. Phật Thích Ca Mâu Ni khiến cho việc giác ngộ trở thành quá trình có sức ảnh hưởng. Nhưng nếu anh ta cảm thấy rằng mình đã trở về nhà, vậy sao phải làm phiền đến người khác?

Lần đầu tiên, giác ngộ trở thành một quá trình không vị kỷ, Đức Phật biến nó thành một trách nhiệm xã hội. Đó là một sự thay đổi vĩ đại. Nhưng con người phải học được lòng trắc ẩn trước khi được giác ngộ. Nếu không học được lòng trắc ẩn trước khi được giác ngộ, con người sẽ chẳng học được gì sau đó. Khi con người quá ngây ngất với chính mình, ngay cả lòng trắc ẩn cũng trở thành vật cản ngăn anh ta đến với niềm vui riêng, đó là một kiểu xáo trộn có thể làm ảnh hưởng đến trạng thái hân hoan tột độ của anh ta.

Đó là lý do vì sao có hàng trăm người được giác ngộ nhưng chỉ có vài người trở thành thầy. Bạn không nhất thiết phải làm thầy khi được giác ngộ. Trở thành thầy có nghĩa là bạn giàu lòng trắc ẩn, và bạn cảm thấy hổ thẹn khi một mình hưởng trọn những không gian tuyệt đẹp từ sự giác ngộ. Bạn muốn giúp những người mù tìm đường trong đêm tối. Việc giúp đỡ họ trở thành niềm vui của bạn, không phải là sự phiền phức.

Trên thực tế, bạn càng hưng phấn hơn khi nhìn thấy quanh mình nhiều người cũng bung tỏa hương thơm; bạn không còn là thân cây duy nhất nở hoa trong rừng. Khi cả khu rừng bung nở cùng bạn, niềm vui sẽ được nhân

lên gấp ngàn lần; bằng sự giác ngộ của mình, bạn đã tạo nên một cuộc cách mạng cho thế giới này.

Phật Thích Ca Mâu Ni không chỉ được giác ngộ, mà đó còn là một cuộc cách mạng. Mối quan tâm của ngài đối với thế giới, đối với con người bao la như trời biển. Ngài dạy các đồ đệ của mình rằng khi thiền và cảm nhận được sự tĩnh lặng, một niềm vui sâu thẳm sẽ bắt đầu lan tỏa bên trong bản thể của bạn, đừng nắm giữ nó cho riêng mình, hãy trao nó cho cả thế giới. Và cũng đừng lo lắng bởi vì càng cho đi, bạn sẽ càng có nhiều khả năng nhận được. Hành động cho đi sẽ có ý nghĩa vô cùng to lớn khi bạn biết rằng việc cho đi đó không lấy đi của bạn bất cứ điều gì, mà ngược lại nó sẽ làm tăng trải nghiệm của bạn lên gấp bội. Những người chưa từng biết thế nào là lòng trắc ẩn sẽ không hiểu được bí mật của việc cho đi, không biết được bí mật của việc chia sẻ.

Một lần nọ, một trong các đồ đệ của Phật Thích Ca Mâu Ni – người này không phải là khất sĩ nhưng hết lòng theo Phật – đã nói:

– Con sẽ làm điều đó… nhưng con muốn có một ngoại lệ. Con sẽ trao mọi niềm vui, mọi sự thiền tịnh và mọi tài sản quý giá bên trong con cho thế giới này, trừ hàng xóm của con bởi hắn ta thật đáng kinh tởm.

Hàng xóm luôn là kẻ thù.

Phật Thích Ca Mâu Ni nói với đồ đệ:

– Con hãy quên thế giới này đi, chỉ cần trao nó cho người hàng xóm của con.

Đồ đệ hỏi:

– Thầy đang nói gì thế?

Đức Phật đáp:

– Chỉ khi nào có thể trao nó cho người hàng xóm thì con mới thoát khỏi thái độ thù địch đối với một con người.

Nghĩa cơ bản của lòng trắc ẩn là chấp nhận những yếu kém của người khác, không phải mong đợi người khác hành xử như những thánh nhân. Điều đó thật tàn nhẫn bởi vì người khác sẽ không thể hành xử giống như những vị thánh nên họ sẽ không đáp ứng được kỳ vọng của bạn, và họ cũng sẽ đánh mất sự tự trọng của chính mình. Bạn khiến họ bị tê liệt, bạn đã hủy hoại phẩm giá của họ. Một trong những điều cơ bản nhất của lòng trắc ẩn là khiến mọi người cảm thấy mình có giá trị, khiến mọi người nhận ra rằng những gì đã xảy ra với bạn có thể sẽ xảy đến với anh ta, rằng anh ta không phải là trường hợp vô vọng duy nhất, rằng anh ta không phải là người chẳng có chút giá trị nào, rằng giác ngộ không phải chỉ dành cho người xứng đáng mà nó là bản chất vốn có, là nhân dạng vốn có của anh ta.

Tuy nhiên, những lời lẽ này cần phải phát ra từ một người đã được giác ngộ, chỉ khi đó chúng mới khiến bạn tin tưởng. Nếu được nói ra bởi những học giả chưa giác ngộ, chúng sẽ không tạo được niềm tin. Lời lẽ, được nói bởi người giác ngộ, sẽ bắt đầu có nhịp thở của chính nó. Nó trở thành thứ có sự sống, đi thẳng vào trái tim bạn, nó không còn là một bộ môn rèn luyện trí tuệ. Nhưng với học giả, nó trở nên khác biệt. Bản thân học giả đó không chắc về những điều mình đang nói, đang viết. Người đó cũng không chắc chắn giống như bạn.

Phật Thích Ca Mâu Ni là một trong những bước ngoặt của cuộc cách mạng tâm thức; sự đóng góp của Phật Thích Ca Mâu Ni là vĩ đại, là vô hạn. Và trong công cuộc đóng góp của ngài, ý nghĩ về lòng trắc ẩn có vai trò cốt lõi nhất. Nhưng hãy nhớ rằng có lòng trắc ẩn không có nghĩa là bạn đứng cao hơn người khác; bằng không, bạn sẽ bỏ lỡ toàn bộ ý nghĩa của nó. Nó sẽ trở thành cuộc hành trình của cái tôi. Hãy nhớ đừng làm bẽ mặt ai đó bằng cách thương xót họ; bằng không, đằng sau mỗi lời nói đầy thương xót của bạn chính là sự bẽ bàng của người khác.

Lòng trắc ẩn phải được hiểu bởi vì nó chính là tình yêu đã chín muồi.

Lòng trắc ẩn không phải là thứ cần được rao giảng với bất cứ ai. Lòng trắc ẩn không phải là mối quan hệ, nó chỉ đơn giản là bản thể của bạn. Bạn thích bày tỏ tình yêu thương đối với cây cối, với chim muông, với con người một cách vô điều kiện, không chờ sự hồi đáp.

Tôi sẽ kể cho bạn nghe một câu chuyện thú vị:

Paddy trở về nhà sớm hơn thường lệ và thấy vợ mình nằm trằn trọc trên giường. Khi được hỏi lý do, người vợ đáp:

– Em đang biểu tình vì không có quần áo đẹp để mặc.

Paddy mở cửa tủ quần áo, nhìn vào trong, rồi nói:

– Thật là vô lý. Nào là đầm vàng, đầm đỏ, đầm hoa, nào là âu phục… Chào, Bill, nào là đầm xanh…

Đây chính là lòng trắc ẩn!

Đây là lòng trắc ẩn đối với người vợ, lòng trắc ẩn đối với Bill. Không ghen tuông, không tranh cãi, chỉ đơn giản nói: “Chào Bill, cậu khỏe không?”, và tiếp tục đếm. Người chồng thậm chí không buồn hỏi: “Cậu đang làm gì trong tủ quần áo nhà tôi?”.

Lòng trắc ẩn là biểu hiện của một người rất hiểu chuyện. Nó chính là sự am hiểu tinh tế nhất của con người.

Khi chạy đến giao lộ, chiếc xe của một người đàn ông mất thắng và húc vào đuôi của chiếc xe phía trước với dòng chữ “Mới cưới”. Đó chỉ là một cú va chạm nhẹ nhưng người đàn ông ấy đã chân thành xin lỗi cặp đôi mới cưới. “Ồ, không sao đâu. Chỉ là xui rủi thôi mà”, chú rể đáp.

Trắc ẩn là thấu hiểu rằng mọi thứ đều có thể xảy ra… Một khi đã kết hôn, anh ta có khả năng đón nhận mọi kiểu tai nạn. Tai nạn lớn nhất đã xảy ra rồi, giờ thì chẳng còn gì đáng sợ hơn nữa!

Người có lòng trắc ẩn sẽ không bị tác động bởi những điều nhỏ nhặt trong cuộc sống, những thứ có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Chỉ khi đó, theo cách gián tiếp, nguồn năng lượng trắc ẩn của bạn mới được tích lũy, được kết tinh để trở nên mạnh mẽ hơn và tiếp tục thăng hoa cùng thiền.

Thế nên, vào khoảnh khắc khi phúc lành đến, khi bạn chan hòa với ánh sáng, sẽ có ít nhất một bạn đồng hành: lòng trắc ẩn. Và ngay lập tức, bạn sẽ trải nghiệm một cách sống mới, bởi vì giờ đây bạn có nhiều đến mức đủ để chúc phúc cả thế giới.

***

Di ngôn cuối cùng của Phật Thích Ca Mâu Ni là: Hãy là ánh sáng soi rọi chính mình. Đừng làm theo người khác, đừng bắt chước người khác, bởi vì việc làm theo, bắt chước sẽ chỉ tạo ra những điều ngu ngốc. Bạn được sinh ra với khả năng hiểu biết vô bờ. Bạn được sinh ra với ánh sáng bên trong. Hãy lắng nghe tiếng nói nhỏ bé, tĩnh lặng bên trong, và nó sẽ dẫn đường cho bạn. Không ai có thể dẫn dắt bạn, không ai có thể trở thành hình mẫu cho cuộc sống của bạn, bởi vì bạn là duy nhất. Trước đây, không có ai giống hệt bạn và sau này cũng thế. Đây chính là ánh hào quang của bạn, là sự vĩ đại của bạn, rằng bạn hoàn toàn không thể thay thế, rằng bạn chỉ là chính bạn, không là ai khác.

Người bắt chước người khác sẽ trở thành thứ giả mạo, không thành thật, anh ta trở thành một cỗ máy. Anh ta có thể trở thành thánh nhân trong mắt người khác, nhưng tận sâu bên trong, anh ta chỉ là một kẻ tối dạ, không có gì khác. Anh ta có thể là một nhân vật rất đáng kính nhưng đó chỉ là bề nổi, thậm chí không đủ để che đậy bên ngoài. Chỉ cần cào nhẹ anh ta, bạn sẽ

ngạc nhiên khi thấy bên trong là một người hoàn toàn khác, hoàn toàn đối lập với bề ngoài.

Bằng cách làm theo người khác, bạn có thể tạo ra một hình ảnh đẹp, nhưng không thể có được một tâm thức đẹp, và nếu không có một tâm thức đẹp, bạn sẽ không bao giờ được tự do. Bạn có thể không ngừng di chuyển từ nhà tù này đến nhà tù khác, bạn có thể không ngừng thay đổi những mối ràng buộc của mình, tình trạng nô lệ của mình. Bạn có thể là tín đồ Ấn Độ giáo, Hồi giáo, Cơ Đốc giáo hoặc Kỳ Na giáo, điều đó không giúp ích được gì cho bạn. Là tín đồ Kỳ Na giáo, bạn sẽ tôn sùng Mahavira, nhưng không còn ai khác và không thể có ai khác giống như Mahavira. Làm theo Mahavira, bạn sẽ trở thành một thực thể giả mạo. Bạn sẽ đánh mất toàn bộ những thứ có thật, đánh mất toàn bộ sự chân thành, bạn sẽ không đúng với chính mình. Bạn sẽ giả tạo, không tự nhiên; và giả tạo, không tự nhiên chính là cách sống của kẻ tầm thường, ngu ngốc.

Theo Đức Phật, minh triết là sống trong ánh sáng tâm thức của chính mình, còn vô minh là làm theo người khác, bắt chước người khác, trở thành cái bóng của người khác.

Người thầy chân chính sẽ tạo ra những người thầy thực thụ, không phải những kẻ làm theo người khác. Người thầy thực thụ sẽ ném bạn trở về với chính bạn. Toàn bộ nỗ lực của người đó là khiến bạn không còn phụ thuộc vào thầy nữa, bởi vì bạn đã phụ thuộc, dựa dẫm suốt nhiều thế kỷ, và điều đó chẳng đưa bạn đến đâu. Bạn sẽ tiếp tục sẩy chân trong bóng tối của tâm hồn mình.

Chỉ có ánh sáng nội tâm mới có thể trở thành vầng dương. Người thầy giả mạo sẽ thuyết phục bạn làm theo ông ấy, bắt chước ông ấy, để trở thành bản sao của ông ấy. Người thầy thực thụ sẽ không cho phép bạn là bản sao, người ấy muốn bạn là nguyên bản. Người ấy yêu bạn! Làm sao người ấy có thể khiến bạn trở thành thứ sao chép? Người ấy có lòng trắc ẩn dành cho

bạn, muốn bạn hoàn toàn tự do, tự do thoát khỏi mọi sự lệ thuộc từ bên ngoài.

Nhưng người bình thường không muốn tự do. Anh ta muốn phụ thuộc. Anh ta muốn ai đó dẫn dắt mình. Vì sao ư? Bởi vì khi đó anh ta mới có thể đổ hết mọi trách nhiệm lên vai người khác. Và càng đổ trách nhiệm lên vai người khác thì bạn càng ít có khả năng trở nên sáng suốt. Chính trách nhiệm, sự thử thách của trách nhiệm, mới khiến con người ta minh mẫn.

Bạn phải đón nhận cuộc sống với tất cả mọi vấn đề của nó. Bạn phải đi vào cuộc sống một cách không phòng thủ; bạn phải tìm kiếm con đường của mình. Cuộc sống là một cơ hội, một cuộc thử thách để tìm thấy chính mình. Nhưng kẻ ngốc không muốn chọn con đường gian khó; kẻ ngốc sẽ chọn đường tắt. Kẻ đó sẽ tự nhủ: “Đó là thành tựu của Đức Phật, sao mình phải cố? Mình chỉ cần quan sát hành vi của ngài và làm theo. Đó là thành tựu của Jesus, cớ sao mình phải tìm kiếm nữa? Mình chỉ cần trở thành cái bóng của Jesus. Mình chỉ cần đi theo ngài đến bất cứ nơi nào ngài đặt chân đến”.

Nhưng nếu cứ bắt chước người khác, làm sao bạn có thể trở nên sáng suốt? Trí thông minh của bạn sẽ không có được cơ hội phát huy. Nó cần một cuộc sống đầy thử thách để xuất hiện, một cuộc sống theo cách biết chấp nhận rủi ro, biết đi vào chốn vô định. Và chỉ có trí thông minh mới có thể cứu rỗi bạn, không gì khác ngoài trí thông minh của bạn. Sự tỉnh thức của chính bạn có thể trở thành *nirvana*.

Hãy là ánh sáng soi rọi chính mình và bạn sẽ trở nên minh mẫn. Để người khác lãnh đạo bạn, dẫn dắt bạn, bạn sẽ mãi ngu ngốc, và bạn sẽ mãi bỏ lỡ mọi kho báu của cuộc đời, những thứ vốn là của bạn.

Cuộc sống là một cuộc hành hương vô cùng tuyệt diệu, nhưng chỉ tuyệt diệu với những ai sẵn sàng tìm kiếm nó.

* Chakravartin có nghĩa là người thống lĩnh toàn thế giới.

CHIYONO

Ni sư Chiyono đã tu tập nhiều năm nhưng vẫn chưa giác ngộ. Một đêm nọ, ni sư xuống suối gánh nước. Trên đường đi, ni sư nhìn thấy ánh trăng phản chiếu xuống mặt nước trong thùng. Bỗng nhiên, đòn gánh gãy làm đôi và thùng nước rơi xuống. Nước trong thùng đổ ra, ánh trăng phản chiếu cũng biến mất, và Chiyono trở nên giác ngộ.

Ni sư Chiyono đã viết bài kệ sau:

Bằng cách này hay cách khác,

Tôi đã cố giữ đôi thùng nước,

Hy vọng rằng chiếc đòn gánh bằng tre yếu ớt kia sẽ không gãy.

Bất chợt, dây đứt thùng rơi…

Không còn nước trong thùng,

Không còn trăng trong nước,

Hai tay tôi rỗng không.

Giác ngộ xuất hiện theo cách riêng. Bạn không thể ra lệnh cho nó, bạn không thể yêu cầu nó xảy ra. Tuy nhiên, bạn có thể nỗ lực thật nhiều để được giác ngộ, nhưng dù cho bạn có làm bất cứ điều gì thì đó cũng không phải là lý do để giác ngộ xuất hiện. Bất cứ điều gì bạn làm sẽ không đem lại cho bạn sự giác ngộ, nhưng nó là bước chuẩn bị để bạn có đủ khả năng đón nhận. Giác ngộ đến mà không hẹn trước. Mọi điều bạn làm chỉ đơn giản

giúp bạn chuẩn bị để đón nhận, để nhìn thấy, để nhận ra khi giác ngộ xuất hiện.

Giác ngộ sẽ đến… nhưng nếu không sẵn sàng, bạn sẽ bỏ lỡ. Nó có thể đến bất cứ lúc nào. Mỗi hơi thở đi vào và đi ra đều mang giác ngộ đến với bạn, bởi vì giác ngộ chính là thứ tạo nên sự hiện hữu. Nhưng việc nhận ra nó là điều nan giải, việc nhìn thấy nó ở đó là điều nan giải.

Thượng đế hiện hữu. Không có gì nghi ngờ về sự hiện hữu của Thượng đế. Vấn đề là chúng ta không thể nhìn thấy Người, chúng ta không có mắt. Mọi hoạt động thiền tịnh, cầu nguyện và rửa tội chỉ nhằm mục đích giúp bạn nhìn thấy. Khi có khả năng nhìn thấy, bạn sẽ ngạc nhiên vì nó luôn hiện hữu ở đó. Ngày này qua ngày khác, năm này qua năm khác, nó vẫn tắm táp cho bạn nhưng bạn không đủ nhạy cảm để nắm bắt nó, bạn không đủ trống rỗng để được nó lấp đầy. Trong bạn chất đầy cái tôi cá nhân.

Nếu đi đến tận cùng thì đây là điều căn bản nhất: khoảnh khắc bạn không còn gì, giác ngộ sẽ xuất hiện. Với sự trống rỗng bên trong bạn, vấn đề sẽ được giải quyết.

Nếu tiếp tục, bạn sẽ vẫn u mê và chứa đầy bóng tối. Bạn chính là bóng tối. Sự hiện diện của bạn là “đêm tối của tâm hồn”. Khi đó, bạn tách rời với sự hiện hữu. Đó chính là những thứ tạo nên bóng tối: ý nghĩ về sự chia tách, rằng có một khoảng cách giữa tôi và cái tổng thể. Tôi bị bỏ mặc. Tôi đau khổ bởi vì quanh tôi là nỗi sợ. Tôi quá đơn độc, tôi quá nhỏ bé, và sớm muộn gì cái chết cũng tìm đến hủy diệt tôi. Và tôi không có cách nào thoát khỏi cái chết. Do đó, con người sống trong run rẩy và sợ hãi.

Nhưng tự chúng ta tạo ra sự run rẩy và nỗi sợ. Chúng ta tạo ra nó bởi chính ý nghĩ về việc tách rời với sự hiện hữu. Khoảnh khắc bạn từ bỏ sự ngăn cách này, khoảnh khắc bạn nhìn thấy rằng mình không chia tách, rằng bạn không thể chia tách, rằng không có cách nào để chia tách, rằng bạn là một phần của cái tổng thể, là bản chất vốn có của cái tổng thể, rằng bạn ở trong

cái tổng thể và cái tổng thể ở trong bạn, bạn sẽ có được lời giải đáp, cho mãi mãi. Cái chết biến mất, nỗi sợ biến mất, nỗi đau đớn biến mất. Và toàn bộ nguồn năng lượng mà bạn dồn vào nỗi sợ, vào sự lo âu phiền muộn, vào nỗi đau đớn, sẽ được giải phóng. Chính nguồn năng lượng đó sẽ trở thành nguồn sống cho tâm hồn.

Giác ngộ là gì? Là khả năng nhìn thấy chính mình như vốn có. Chúng ta hoàn toàn không có cái tôi. Cái tôi chỉ là giả mạo. Chúng ta đã tạo ra nó, chúng ta phóng chiếu nó; nó chính là ảo giác, là giấc mơ của chúng ta. Nó không tồn tại; tự nó không có ở đó, cho nên khi càng nhận thức và nhìn vào bên trong, bạn sẽ nhận thấy rằng mình trống rỗng.

Càng nhận thức, bạn càng ít tồn tại. Và khoảnh khắc nhận thức trọn vẹn, bạn biến mất, không còn nước trong thùng, không còn ánh trăng phản chiếu trong nước, hai tay trống rỗng. Và với sự trống rỗng đó, bạn giác ngộ.

Điều này đã xảy ra với ni sư Chiyono. Ni sư đã tu tập nhiều năm, đã thực hành đủ các bài thiền, đã áp dụng mọi phương pháp nhưng vẫn không tìm thấy sự giác ngộ.

Giác ngộ không đến theo lệnh của bạn, nó cao hơn bạn. Nếu bạn có thể khiến nó xảy ra, hẳn nó phải thấp hơn bạn. Nếu bạn có thể sai khiến nó, chẳng khác nào nó là một lớp trang trí mới cho cái tôi của bạn. Giác ngộ không đến theo lệnh của bạn. Bạn không thể khiến nó xảy ra. Bạn phải biến mất để giác ngộ xuất hiện.

Do đó, bạn có thể tu tập mọi loại kinh sách trên thế giới này. Bạn sẽ trở thành một người có học thức, rất thông thạo, nhưng bạn vẫn chưa giác ngộ. Trên thực tế, bạn càng mù tịt hơn so với trước bởi vì càng có nhiều kiến thức, cái tôi của bạn sẽ càng lớn; bạn càng thực hành nhiều phương pháp khổ hạnh, cái tôi của bạn càng mạnh: “Ta thực hành phương pháp này và cả phương pháp kia, ta đã thực hành rất nhiều, rất nhiều lần nhịn ăn, rất nhiều

nghi thức bái lạy". Càng thực hành, bạn càng cảm thấy mình xứng đáng và có thể giác ngộ.

Giác ngộ không phải là thứ có thể đạt được. Bạn phải hoàn toàn biến mất để được giác ngộ. Tâm trí phải dừng lại cho Thượng đế hiện hữu. Hãy gọi đó là Thượng đế hoặc giác ngộ, cả hai là một.

"Ni sư Chiyono đã tu tập nhiều năm nhưng vẫn chưa giác ngộ."

Giác ngộ không phải là thứ bạn có thể đạt được bằng cách tìm kiếm; nó chỉ đến với bạn khi mọi nỗ lực tìm kiếm đều trở nên vô nghĩa. Hãy nhớ, tôi không bảo bạn đừng tìm kiếm, bởi vì nếu không tìm kiếm, bạn sẽ không thể nào biết được rằng việc tìm kiếm đó là vô nghĩa. Và tôi không nói rằng đừng thiền; nếu không thiền, bạn sẽ không thể nào hiểu được có một loại thiền bạn không thể thực hiện, mà nó sẽ tự tìm đến với bạn.

Các bài thiền chỉ thanh lọc đôi mắt của bạn, khiến bạn trở nên thấu suốt hơn. Trái tim bạn sẽ yêu thương hơn, nhạy cảm hơn. Bản thể của bạn bắt đầu nhìn thấy những thứ mà bạn chưa nhìn thấy trước đây. Bạn sẽ bắt đầu khám phá những không gian mới bên trong bản thể của mình. Điều gì đó mới mẻ sẽ xảy ra mỗi ngày, mỗi khoảnh khắc. Các bài thiền giống như một lần tắm gội. Chúng sẽ giúp bạn tươi mới, nhưng sự tươi mới đó không phải là giác ngộ. Nó chỉ là cách giúp bạn sẵn sàng. Bạn không bao giờ tiếp cận giác ngộ, mà ngược lại giác ngộ sẽ tìm đến bạn.

Hãy dọn đường cho Thượng đế để Thượng đế có thể đến với bạn. Bạn không thể tìm thấy Thượng đế; bạn chỉ có thể chờ đợi, bằng một niềm tin sâu sắc, để Người có thể tìm thấy bạn.

Đó là cách Chiyono đã bỏ lỡ. Ni sư đã tìm kiếm, đã quá chú tâm vào cuộc vấn tín này. Nhưng chính cuộc vấn tín đó cũng sẽ nuôi dưỡng cái tôi, rằng "Ta là người tìm kiếm", rằng "Ta không phải là người tầm thường", rằng "Ta là kẻ tâm linh", rằng "Ta là người có đạo", rằng "Ta trong sạch". Và

nếu nảy sinh thái độ “đạo đức hơn người” đó, bạn sẽ mãi mãi lạc lối. Đó là tội lỗi lớn nhất mà bạn mắc phải trong đời. Nếu trong bạn nảy sinh ý nghĩ rằng mình đạo đức hơn người khác, rằng bạn là thánh nhân còn người khác là kẻ tội đồ – “Hãy nhìn vào cuộc sống đầy đức hạnh của ta đây”; nếu tự cho rằng mình đúng đắn, bạn sẽ lạc lối, bởi cái tôi đúng đắn này chính là cái tôi khó nhận biết nhất, và bạn sẽ khó từ bỏ được nó. Bạn có thể dễ dàng từ bỏ những sợi xích sắt. Nhưng nếu chúng được nạm đầy kim cương, bạn càng khó từ bỏ bởi chúng không còn là sợi xích sắt mà sẽ trông giống như món đồ trang trí có giá trị.

Rất dễ thoát khỏi cái xà lim bẩn thỉu, nhưng nếu đó là cung điện, ai lại muốn thoát khỏi nó? Người ta thậm chí còn muốn được vào bên trong, thay vì thoát khỏi nó. So với thánh nhân, kẻ tội đồ ở gần Thượng đế bởi vì kẻ tội đồ muốn thoát khỏi xiềng xích, còn thánh nhân lại đang tận hưởng cuộc hành trình của cái tôi.

Chiyono là một nữ tu. Hắn bà ấy phải thích cách hành xử tế nhị, chính trực – sự am hiểu, đức hạnh. Sự hy sinh của bà rất to lớn. Chuyện kể rằng bà là một trong những tuyệt sắc giai nhân, bà đẹp đến nỗi đã bị từ chối khi đến một ngôi chùa vì họ lo sợ sắc đẹp của bà sẽ gây rắc rối cho các sư trong chùa. Về sau, bà phải cải trang để tìm đến một ngôi chùa khác. Chiyono hắn rất xinh đẹp, nhưng hãy nghĩ xem, bà ấy đã hóa trang khuôn mặt mình, khiến nó trở nên xấu xí, nhưng tận sâu trong lòng mình, hắn bà ấy luôn nghĩ: “Hãy nhìn vào sự hy sinh của ta. Ta là một trong những người phụ nữ đẹp nhất. Ta đã hóa trang khuôn mặt của mình, điều mà chưa ai từng làm trước đây, hoặc sau này. Hãy nhìn vào sự hy sinh của ta, hãy nhìn vào việc ta dám từ bỏ cả chính cơ thể mình. Ta chẳng màng đến vẻ đẹp bề ngoài. Ta đã quyết tìm kiếm sự giác ngộ bằng bất cứ giá nào”. Và bà ấy tiếp tục bị lạc lối.

Nhưng rồi vào một đêm trăng rằm, điều đó đã xảy ra. Nó đã xảy ra một cách bất ngờ, không hẹn trước. Nó luôn xảy ra không hẹn trước. Nó luôn

đến một cách đầy bất ngờ.

Nhưng tôi không nói rằng điều đó có thể xảy ra với bất kỳ ai; nó đã xảy ra với Chiyono. Tất cả những điều bà ấy đã làm không khiến điều đó xảy ra, nhưng giúp bà ấy nhận ra rằng cho dù làm bất cứ điều gì, bạn cũng thất bại, rằng con người không thể thành công.

Hắn bà ấy đã đạt đến trạng thái hoàn toàn vô vọng. Sự vô vọng đó chỉ có thể được cảm nhận khi bạn đã làm tất cả bằng hết khả năng. Và khi sự vô vọng đó xuất hiện, niềm hy vọng cũng xuất hiện, bởi vì chính trong nỗi vô vọng đó, cái tôi cũng tiêu tan. Bạn không còn cần đến nó nữa.

Cái tôi chỉ biến mất từ đỉnh, khi nó đạt đến trạng thái cao nhất. Bạn không thể từ bỏ cái tôi nhạt nhẽo của mình. Không, điều đó là không thể, bởi vì vẫn còn hy vọng. Nó luôn nói: “Biết đâu đấy, chỉ cần cố gắng thêm một chút nữa thôi, tập luyện thêm một chút nữa, hy sinh thêm một chút nữa… biết đâu đấy? Ta vẫn chưa nhìn hết mọi hướng, vẫn còn cơ hội”, và cái tôi cứ chần chừ. Nhưng khi bạn đã thăm dò, tìm kiếm tất cả các hướng và bạn vẫn thất bại; khi không có gì xảy ra ngoài thất bại, liệu bạn sẽ còn tiếp tục tìm kiếm trong bao lâu? Một ngày nào đó, mọi nỗ lực tìm kiếm phải dừng lại.

Cho nên, hãy ghi nhớ nghịch lý này: sự giác ngộ chỉ đến với những ai ngừng tìm kiếm. Nhưng ai có thể ngừng tìm kiếm? Chỉ những người đã tìm kiếm đủ sâu. Quả là nghịch lý. Đây là một trong những bí mật to lớn cần được hiểu; hãy để nó ngấm sâu vào tim bạn.

Bạn có thể sẽ chọn cho mình một cách. Có người nói: “Hãy tìm kiếm, rồi bạn sẽ thấy”. Đó chỉ là một nửa sự thật: không ai tìm thấy nhờ vào việc tìm kiếm. Cũng có người nói: “Nếu tìm kiếm mà vẫn không tìm thấy Thượng đế, vậy cớ sao phải tìm? Hãy chờ đợi. Nó sẽ đến từ sự ân sủng của Người”. Sự giác ngộ cũng không bao giờ xảy ra theo cách đó. Bạn đã chờ đợi hàng

bao thế kỷ, bao kiếp người, và nó vẫn không xảy ra: điều này đủ để chứng minh rằng sự giác ngộ sẽ không xảy ra theo cách đó.

Vậy nó sẽ xảy ra như thế nào? Nó sẽ xảy ra với người đã từ bỏ việc tìm kiếm. Nó sẽ xảy ra với người đã tìm kiếm hết khả năng của mình nhưng thất bại, hoàn toàn thất bại. Trong sự thất bại đó, tia sáng đầu tiên bất ngờ xuất hiện! Khi bạn cảm thấy hoàn toàn vô vọng, khi bạn bắt đầu quên đi mọi điều về sự giác ngộ, khi cuộc tìm kiếm dừng lại, khi thậm chí khát vọng được giác ngộ cũng rời bỏ bạn, nó sẽ bất ngờ xuất hiện, và khi đó vấn đề của bạn sẽ được giải quyết.

Đó là cách ni sư Chiyono được giác ngộ; đó là cách Đức Phật được giác ngộ; đó là cách mọi người được giác ngộ.

TRANG TỬ

Trang Tử là một hiện tượng hiếm có, hiếm hơn cả Đức Phật hay Chúa Jesus, bởi vì thành tựu mà ông ấy đạt được chỉ bằng sự am hiểu. Không có phương pháp tập luyện hay thiền tịnh nào dành cho Trang Tử. Ông ấy nói: "Chỉ đơn giản hiểu được 'tính thực kiện' của sự vật". Bạn được sinh ra – bạn đã nỗ lực thế nào để được sinh ra? Bạn trưởng thành – bạn đã nỗ lực thế nào để trưởng thành? Bạn thở – bạn đã nỗ lực thế nào để thở? Mọi thứ đều chuyển động theo cách riêng của nó, sao phải bận tâm? Hãy để cuộc sống diễn ra theo cách của riêng nó rồi bạn sẽ biết buông bỏ. Đừng tranh đấu và đừng tìm cách lội ngược dòng, thậm chí đừng cố bơi, chỉ trôi theo dòng và để dòng nước đưa bạn đến nơi mà nó đến. Hãy là đám mây trắng bay trên bầu trời – không mục đích, không điểm đến, chỉ trôi bồng bềnh. Đó chính là sự bung nở tối thượng.

Do đó, điều đầu tiên cần nhớ về Trang Tử là hãy tự nhiên. Những thứ không tự nhiên cần phải bị loại bỏ. Đừng làm bất cứ điều gì không tự nhiên. Tự nhiên là đủ – bạn không thể hoàn thiện hơn so với tự nhiên.

Nhưng cái tôi không chấp nhận, nó cho rằng bạn có thể hoàn thiện hơn tự nhiên – đó chính là cách tồn tại của các nền văn hóa. Mọi nỗ lực để hoàn thiện hơn tự nhiên là văn hóa, và tất cả các kiểu văn hóa đều giống như dịch bệnh – con người càng có văn hóa càng trở nên nguy hiểm. Trang Tử không sùng bái văn hóa. Ông cho rằng tự nhiên là tối thượng, và gọi sự tối thượng đó là Đạo. Đạo có nghĩa là *tự nhiên là tối thượng và không có gì cao hơn*. Nếu tìm cách hoàn thiện hơn tự nhiên, bạn sẽ hủy hoại nó.

Đó là cách chúng ta làm hỏng những đứa trẻ. Mỗi đứa trẻ đều được sinh ra bằng con đường của Đạo, nhưng rồi chúng ta hủy hoại nó bằng xã hội, bằng sự văn minh, văn hóa, đạo đức, tôn giáo. Chúng ta làm tê liệt đứa trẻ đó từ mọi phía. Rồi nó tồn tại, nhưng không phải sống thực sự.

Tôi được nghe kể rằng có một bé gái sắp đi dự tiệc sinh nhật của một người bạn. Đứa bé đó rất nhỏ, chỉ chừng bốn tuổi. Nó hỏi mẹ: “Mẹ ơi, có đúng là có những bữa tiệc và những buổi khiêu vũ mà ta thấy mình được sống thực sự không?”.

Bạn đã hoàn toàn quên mất tự nhiên là gì. Bạn đã kết tội nó đến tận cùng. Và nếu muốn kết tội tự nhiên, bạn phải bắt đầu từ tình dục, bởi vì sự toàn vẹn của tự nhiên bắt nguồn từ đó. Sự toàn vẹn của tự nhiên là một dòng chảy tuôn tràn của năng lượng tình dục, của tình yêu. Chim hót, cây cối ra hoa, tất cả những điều này chính là năng lượng tình dục đang bùng phát. Những bông hoa là biểu tượng của tình dục, tiếng hót của các loài chim là lời gọi mời thuộc giới tính, toàn bộ ý nghĩa của Đạo không là gì khác ngoài năng lượng tình dục – sự toàn vẹn của tự nhiên tự thân nó phát triển, tự yêu thương, ngày càng đi sâu vào các cung bậc đê mê của tình yêu và sự hiện hữu. Cho nên, nếu bạn muốn hủy hoại tự nhiên, hãy kết tội tình dục, kết tội tình yêu, hãy tạo ra những khái niệm đạo đức xoay quanh cuộc sống. Những khái niệm đạo đức này, dù có vẻ ngoài đẹp đẽ đến nhường nào, đều giống như những nấm mồ khảm đá cẩm thạch và bạn sẽ ở đó, bên trong nó.

Đó là lý do vì sao thông điệp của Trang Tử là một trong những thông điệp nguy hiểm nhất, mang tính cách mạng nhất, nổi loạn nhất, bởi vì ông ấy nói: “Hãy công nhận tự nhiên! Và đừng áp đặt bất kỳ mục tiêu nào vào tự nhiên”. Bạn là ai mà tạo ra mục tiêu? Bạn chỉ là một phần nhỏ, một tế bào. Bạn là ai mà buộc cái tổng thể phải vận hành theo bạn? Đây là điều nguy hiểm nhất đối với những người có tín ngưỡng. Đây là thông điệp nguy hiểm nhất. Điều này đồng nghĩa với việc phá bỏ mọi rào cản, cho phép tự nhiên lan tỏa – quả là nguy hiểm!

Các tu sĩ e ngại về sức khỏe bởi vì trong mắt họ, sức khỏe là bất tử. Một trong những nhà tư tưởng của thế kỷ hai mươi – nhà tư tưởng người Đức, rất nổi tiếng vào thời của ông – là Bá tước Keyserling, được xem là một triết gia lỗi lạc, ông ấy đã viết trong cuốn nhật ký của mình như sau:

Sức khỏe là thứ có tính bất tử nhất. Bởi vì sức khỏe là năng lượng, và năng lượng là niềm vui, năng lượng là niềm phấn khích, năng lượng là tình yêu, năng lượng là tình dục, năng lượng là những thứ thuộc về tự nhiên. Phá hủy năng lượng chính là khiến nó trở nên yếu ớt, lu mờ. Cho nên mới có nhiều đợt nhịn ăn, với mục đích chỉ để hủy hoại nguồn năng lượng, chỉ để ngăn chặn nguồn năng lượng nảy sinh quá nhiều và trở nên tuôn tràn. Những người theo đạo luôn cho rằng sức khỏe thật nguy hiểm. Do đó, trở nên không khỏe mạnh chính là một mục đích tâm linh.

Tôi xin nhắc lại là Trang Tử rất nổi loạn. Ông nói: "Tự nhiên, năng lượng và trạng thái xuất thần bởi nguồn năng lượng tuôn tràn, và sự cân bằng tự bộc phát, là đủ. Không cần nỗ lực nào khác". Quá nhiều điều kỳ diệu xảy ra trong tự nhiên mà không cần đến nỗ lực: một bông hoa đẹp tự nhiên, tiếng chim cất vang tự nhiên… Hãy quan sát một chú nai nhanh nhẹn, sống động và tràn đầy năng lượng. Hãy quan sát một con thỏ rừng lanh lợi và đầy tỉnh táo, đến mức Đức Phật cũng phải ghen tị.

Hãy nhìn vào tự nhiên – mọi thứ quá hoàn hảo. Liệu bạn có thể khiến cho bông hoa đẹp hơn? Liệu bạn có cách nào để hoàn thiện tự nhiên? Chỉ có con người mắc sai lầm đâu đó. Nếu bông hoa tự nó xinh đẹp mà không cần nỗ lực, vậy sao con người lại không thể? Có gì sai với con người? Nếu các vì sao vẫn tỏa sáng mà không cần nỗ lực, không cần bất kỳ tư thế yoga nào, vậy sao con người lại không thể? Con người là một phần của tự nhiên, giống như các vì sao. Thế nên Trang Tử nói: "Hãy tự nhiên, rồi bạn sẽ nở hoa". Nếu sự hiểu biết này đi vào trong bạn, ngày càng thấm sâu, khi đó mọi nỗ lực đều trở nên vô nghĩa. Khi đó bạn không còn tìm cách lên kế

hoạch cho tương lai, khi đó bạn sẽ sống ở đây và vào lúc này, khi đó khoảnh khắc này là tất cả, khoảnh khắc này là mãi mãi. Sự giác ngộ của Đức Phật là minh chứng tiêu biểu, bạn đã là Phật. Điều duy nhất bị bỏ lỡ là bạn không cho nó cơ hội để nở hoa bởi vì bạn quá bận tâm vào các dự án của riêng mình.

Một bông hoa tự nở mà không cần đến nỗ lực bởi vì nguồn năng lượng không bị phân tán vào việc khác; bông hoa đó không lên kế hoạch cho tương lai, nó chỉ ở đây vào lúc này. Hãy giống như một bông hoa, một chú chim, một thân cây, một dòng sông, hay đại dương, chứ đừng giống như một con người, bởi vì con người đã mắc sai lầm đâu đó.

Trở nên tự nhiên và thuộc về tự nhiên – một cách thật tự nhiên, không gượng ép – đó chính là bản chất cốt lõi trong những lời dạy của Trang Tử.

Trang Tử nói:

“Dễ mới đúng. Bắt đầu đúng và bạn sẽ thấy dễ.

Càng ngày càng dễ, và bạn sẽ đúng.

Cách đúng để trở nên dễ dàng là quên đi cách đúng.

Và quên rằng sống dễ dàng là dễ.”

Trang Tử là một hiện tượng rất hiếm, có thể nói là độc nhất vô nhị và huyền bí nhất trong toàn bộ lịch sử nhân loại. Tính độc nhất ấy nằm ở chỗ ông nói về những điều vô lý. Toàn bộ những câu chuyện, những bài thơ của ông đều rất vô lý. Và nguyên nhân khiến ông chọn bày tỏ những điều vô lý lại có ý nghĩa rất quan trọng: tâm trí phải im lặng. Bởi vì tâm trí sẽ không thể dừng lại trước những điều hợp lý, nó sẽ tiếp diễn, tiếp diễn không ngừng. Tâm trí thăng hoa nhờ những điều logic, hợp lý. Chỉ có những điều vô lý, bất hợp lý mới khiến tâm trí hoàn toàn bất ngờ, mới vượt ra ngoài khả năng nắm bắt của tâm trí.

Những câu chuyện, những bài thơ và phát biểu của Trang Tử vô lý đến mức người ta rời bỏ ông ấy, cho rằng ông ấy bị điên… Những người đủ can đảm ở lại với ông ấy đều nhận thấy rằng họ không cần đến một bài thiền nào. Chỉ cần lắng nghe những tuyên bố phi lý của Trang Tử, tâm trí sẽ ngưng hoạt động. Và đó chính là ý nghĩa của thiền.

Thiền không thuộc về tâm trí. Thiền có nghĩa là tâm trí phải được để qua một bên. Không có sự tập trung, không có trầm tư suy tưởng, không có chuyện thiền về điều gì đó. Đó là trạng thái vô trí; đó là sự im lặng tuyệt đối, không một chút gợn sóng nào.

Ở phương Đông, quá nhiều công cụ đã được thử nghiệm để tìm cách khiến tâm trí ngừng tán gẫu huyên thuyên, để tránh né, để khiến nó dừng lại, để vượt ra khỏi nó. Trang Tử đã cống hiến theo cách độc nhất, rất riêng của mình.

Ông ấy nói về những điều phi lý, và tâm trí không thể nào xử trí được. Tâm trí cần điều gì đó hợp lý, có cơ sở, logic; đó là lãnh địa của nó. Sự phi lý vượt ra ngoài khả năng của tâm trí.

Có một câu chuyện rất nổi tiếng về Trang Tử:

Một sáng nọ, ông thức dậy vô cùng buồn bã. Các học trò chưa từng nhìn thấy thầy của mình buồn bã hay đau lòng đến vậy vì ông ấy là người đã giác ngộ. Điều gì đã xảy ra? Tất cả chạy đến hỏi:

– Chúng con có thể giúp được gì cho thầy?

Trang Tử đáp:

– Ta không nghĩ thế.

Họ nói:

– Nhưng chúng con muốn biết điều gì khiến người đau lòng đến như vậy. Người đã không còn vướng bận điều gì cơ mà.

Trang Tử đáp:

– Ta đã từng như vậy, nhưng đêm qua ta mơ một giấc mơ và giấc mơ ấy đã làm xáo trộn toàn bộ thành tựu của ta, khả năng tự nhận thức của ta, sự giác ngộ của ta – mọi thứ đã hóa công cốc.

Các học trò thốt lên:

– Chỉ một giấc mơ thôi ư?

Trang Tử đáp:

– Nó không chỉ là giấc mơ, nó đã làm ta tiêu tan.

Các học trò nài nỉ:

– Xin thầy hãy kể cho chúng con về giấc mơ đó!

Trong giấc mơ đó, Trang Tử thấy mình biến thành bướm. Tất cả học trò của ông đều bật cười. Họ nói:

– Thầy không cần phải đau buồn nghĩ rằng sự giác ngộ và khả năng tự nhận thức của thầy hóa công cốc… Đó chỉ là một giấc mơ bình thường, không có gì phải lo lắng. Trong giấc mơ, người ta mơ thấy mình biến thành nhiều thứ, nhưng giấc mơ cũng chỉ là giấc mơ.

Trang Tử đáp:

– Ta hiểu rằng giấc mơ chỉ là giấc mơ. Vấn đề ở chỗ ta lo lắng không biết ta là ai. Nếu trong giấc mơ của mình, Trang Tử có thể mơ thấy ông ta biến thành một con bướm, vậy thì trong giấc mơ của con bướm, nó cũng có thể

mơ thấy nó trở thành Trang Tử. Nên giờ ta thấy khó hiểu. Ta là ai? Là Trang Tử hay là bướm?

Nếu Trang Tử có thể mơ mình biến thành bướm, con không thể loại bỏ khả năng một con bướm nép mình bên bụi hồng và mơ trở thành Trang Tử. Ai có thể ngăn cản được điều đó? Và câu hỏi đặt ra là ta đã tỉnh dậy, hay con bướm kia đang mơ thấy mình là Trang Tử? Các con hãy nói cho ta biết ta là ai – là bướm hay Trang Tử?

Tất cả học trò của ông đều không thể thốt nên lời. Họ biết nói gì đây? Người đàn ông này cứ tìm thấy những điều vô lý. Hàng triệu người suốt hàng triệu năm đã mơ, nhưng không ai đặt câu hỏi như thế. Bạn đã mơ, nhưng bạn chưa bao giờ đưa ra một câu hỏi tương tự? Rằng khi bạn tỉnh giấc, có thể đó là thời điểm bắt đầu của một giấc mơ mới.

Điều gì khiến bạn tin chắc rằng mình không đang mơ? Trong giấc mơ, bạn chắc chắn rằng mình là bướm, và giờ bạn cũng chắc chắn rằng mình là Trang Tử. Cả hai trường hợp, bạn đều chắc chắn. Trên thực tế, khi bạn tỉnh giấc, khả năng nghi ngờ là có thật, bạn có thể nghi ngờ; nhưng khi bạn đang mơ, thậm chí chẳng có gì phải nghi ngờ, không gì cả, không một chút thắc mắc nào – bạn chỉ đơn giản là bướm.

Trang Tử nói:

– Các con hãy ngồi xuống, chiêm nghiệm và tìm ra câu trả lời rằng ta là ai?

Tất cả nhìn nhau – làm thế nào để chiêm nghiệm về điều đó, để nghĩ về điều đó? Đó là việc không thể nghĩ được, nó vượt ngoài khả năng của tâm trí.

Trở về từ làng bên, học trò thân cận nhất của Trang Tử, chứng kiến sự việc Trang Tử ngồi khóc trên giường, các đồng môn đều nhắm mắt với tâm trí hoàn toàn bế tắc.

Tâm trí có thể nói gì về điều đó? Câu hỏi kia thật vô lý.

Anh ta hỏi một đồng môn đang ngồi gần cửa:

– Có chuyện gì vậy? Trông có vẻ rất nghiêm trọng! Ta chưa bao giờ nhìn thấy cảnh tương tự thế này ở đây. Vì sao thầy lại khóc? Có ai đó chết hay đã có chuyện gì xảy ra?

Đồng môn đáp:

– Thầy vừa nghĩ ra một điều phi lý mới. Không có ai chết và cũng không có chuyện gì xảy ra; thầy đang hành hạ mọi người! Giờ thì tất cả phải chiêm nghiệm về điều đó.

Và người kia kể cho người đồ đệ thân cận của Trang Tử nghe mọi việc. Anh ta đáp:

– Đừng lo lắng. Đệ cứ chiêm nghiệm đi, ta sẽ trở lại.

Anh ta bước ra ngoài, xách về một thùng nước lạnh và đổ lên đầu Trang Tử. Khi đó, Trang Tử bật cười, rồi nói:

– Nếu có con ở đây, hẳn con đã cứu được cái lũ ngốc kia! Trông họ nghiêm trọng như thể họ đang thực sự suy nghĩ. Và hẳn con đã có thể ngăn được cả nước mắt và sự đau khổ của ta. Nhưng đợi đã, đừng đổ nữa, nước lạnh quá.

Đồ đệ thân cận kia hỏi:

– Vậy thầy đã giải quyết được vấn đề của mình hay chưa?

Trang Tử đáp:

– Ta đã có lời đáp, và con sẽ là truyền nhân của ta.

Đó không phải là vấn đề có thể giải quyết bằng tâm trí. Tâm trí hoàn toàn không có khả năng làm được.

Trang Tử có hàng trăm câu chuyện và ông ấy hẳn phải là một kiểu thiên tài rất lập dị. Thậm chí việc nghĩ ra những câu chuyện này cũng không hề đơn giản, nhưng cách dạy của ông lại rất đơn giản. Và những người bên cạnh ông, tất cả đều đã giác ngộ. Đó là một hiện tượng hiếm có. Ông ấy thậm chí đã đánh bại cả thầy của mình là Lão Tử – bởi chỉ một vài đồ đệ của Lão Tử được giác ngộ, còn hầu hết vẫn trở về cái vô tri vốn có. Ông đã đánh bại cả Phật Thích Ca Mâu Ni – bởi chỉ có một vài đồ đệ của Phật Thích Ca Mâu Ni được giác ngộ, chỉ là một con số rất nhỏ bởi Phật Thích Ca Mâu Ni có tới hàng ngàn đồ đệ và chỉ chưa đầy mười người giác ngộ. Trang Tử là một hiện tượng hiếm có trong lịch sử của các trường phái tâm linh bí ẩn. Tất cả học trò của Trang Tử đều được giác ngộ… Ông ấy sẽ không bỏ rơi bạn cho đến khi bạn được khai sáng! Ông ấy sẽ theo đuổi bạn cho đến khi bạn quyết định rằng mình cần phải trở nên giác ngộ. Mỗi ngày đều là một cuộc tra tấn mới, cách duy nhất để cứu lấy chính mình là trở nên giác ngộ. Nhưng phương pháp của ông ấy rất đơn giản, và bài thơ trên thể hiện rõ toàn bộ phương pháp của Trang Tử theo cách rất súc tích và dễ nhớ.

“Dễ mới đúng”, chưa từng có ai dám nói như thế. Ngược lại, người ta toàn khiến cho việc đúng trở nên khó đạt được. Đối với các bạn, những người đã bị thử thách bởi nhiều kiểu truyền thống, sai sót là dễ dàng, đúng mới khó. Nó cần phải rèn luyện, nó cần phải kỷ luật, nó cần bị trấn áp, nó cần chối bỏ thế giới, nó cần từ bỏ cả những niềm vui...

Những lời nói dối là dễ, sự thật mới khó – đó là điều kiện thử thách chung của nhân loại. Nhưng Trang Tử hẳn nhiên là người có tầm hiểu biết rộng lớn, bao la. Ông nói: “Dễ mới đúng”. Vậy thì tại sao con người lại khiến nó trở nên khó khăn? Tất cả những vị thánh thần của bạn đều khiến cho nó trở nên quá khó khăn. Nhiệm vụ càng khó, cái tôi càng cảm thấy được thử thách.

Việc trèo lên đỉnh Everest là nhiệm vụ khó khăn. Hàng trăm người đã chết trước khi Edmund Hillary đặt chân đến đỉnh núi. Trong suốt một thế kỷ, hết nhóm leo núi này đến nhóm leo núi khác đã thử, và khi lên đến đỉnh núi, Edmund Hillary chẳng thấy gì ở đó! Chỉ có một khoảng không rất hẹp, đỉnh núi cao nhất chỉ đủ chỗ cho một người đứng. Khi được hỏi: "Điều gì đã thôi thúc anh? Dù biết rất rõ rằng hàng trăm nhà leo núi đã mất mạng suốt một trăm năm qua, thậm chí không ai tìm thấy xác của họ… mà anh vẫn mạo hiểm với thử thách này?". Edmund Hillary đáp: "Tôi đã cố gắng. Nó khiến tôi thấy bị tổn thương. Tôi là dân leo núi, tôi thích chinh phục các đỉnh núi, và thật hổ thẹn khi ta có đỉnh núi Everest mà không ai có thể chinh phục được nó. Tôi không tìm kiếm điều gì nhưng cảm thấy vô cùng hạnh phúc".

Niềm hạnh phúc này là gì? Bạn không tìm thấy điều gì cả! Niềm hạnh phúc chính là cái tôi của bạn trở nên long lanh hơn. Bạn là người đầu tiên trong lịch sử từng đặt chân lên đỉnh Everest; giờ thì không ai có thể thay thế được bạn. Bất kỳ ai leo lên đến đỉnh Everest sẽ là người thứ hai, thứ ba, còn bạn đã ghi dấu trong lịch sử, bạn là người đầu tiên. Bạn không tìm thấy điều gì cả, nhưng lại tìm thấy nguồn dưỡng chất dồi dào cho cái tôi của mình. Có lẽ bản thân Edmund Hillary cũng không nhận ra điều đó.

Tôn giáo khiến cho lẽ phải trở nên khó khăn, bởi vì khó khăn là thứ hấp dẫn, hấp dẫn đối với cái tôi. Nhưng cái tôi không phải là sự thật; cái tôi không đúng. Bạn đã nhìn thấy tình thế lưỡng nan này? Cái tôi chỉ bị hấp dẫn bởi những điều khó. Nếu muốn mọi người trở thành thánh nhân, bạn phải khiến cho lẽ phải, sự thật, kỷ luật của bạn trở nên rất khó khăn. Càng khó thì lại càng hấp dẫn, gần như có sức hút mãnh liệt, đối với những người ích kỷ.

Nhưng cái tôi không đúng. Nó là thứ tồi tệ nhất có thể xảy ra với con người. Và nó không thể đem lại cho bạn lẽ phải, sự thật; nó chỉ có thể khiến cho cái tôi của bạn trở nên mạnh mẽ hơn. Trang Tử đưa ra một tuyên bố đơn

giản nhưng hàm chứa nhiều ý nghĩa: “Dễ mới đúng”. Bởi vì đối với những thứ dễ dàng, cái tôi không thấy hấp dẫn.

Nếu bạn hướng tới những điều dễ dàng, cái tôi sẽ chết dần. Và khi không còn cái tôi nữa, bạn đã đạt đến thực tại của mình – lẽ phải, sự thật. Sự thật và lẽ phải phải tự nhiên. Dễ có nghĩa là tự nhiên; bạn có thể dễ dàng tìm thấy chúng. “Dễ mới đúng” có nghĩa tự nhiên là đúng, không cố gắng là đúng, vô ngã là đúng.

“*Bắt đầu đúng và bạn sẽ thấy dễ. Càng ngày càng dễ và bạn sẽ đúng*”. Chúng chỉ là hai mặt của một đồng xu. Nếu khi bắt đầu sống đúng mà bạn thấy khó khăn, hãy nhớ rằng cách sống đó chưa đúng. Nếu sống đúng, cuộc sống của bạn sẽ ngày càng trở nên dễ dàng hơn, thong dong hơn, trôi theo dòng hơn…

Đi ngược dòng là việc khó, nhưng xuôi dòng thì không. Vậy nên, hoặc chọn những việc dễ, những điều tự nhiên trong cuộc sống và bạn sẽ đúng; hoặc nếu bạn muốn bắt đầu theo cách khác, hãy nhớ rằng cái đúng, lẽ phải sẽ luôn khiến bạn thấy dễ dàng, thấy thư giãn.

“Càng ngày càng dễ, và bạn sẽ đúng”. Đừng bao giờ quên rằng khó khăn chính là thức ăn nuôi dưỡng cái tôi, mà cái tôi chính là rào cản khiến bạn không nhìn thấy, không nghe thấy, trái tim bạn không cởi mở, khiến bạn không thể yêu thương, nhảy múa, ca hát.

“Càng ngày càng dễ”. Cả cuộc đời bạn phải là một hiện tượng dễ dàng. Khi đó, bạn sẽ không tạo ra cái tôi. Bạn sẽ là một thực thể tự nhiên, chỉ là một người bình thường. Đối với Trang Tử, và cả với tôi, những người bình thường là những người phi thường nhất. Những người tìm cách để trở nên phi thường đã bỏ lỡ mục tiêu của họ. Hãy là một người bình thường, hãy là một người vô danh.

Nhưng toàn bộ các điều kiện thử thách của bạn quá biến chất; chúng làm thay đổi bạn. Chúng nói rằng dễ là lười, bình thường là điều đáng hổ thẹn. Nếu bạn không phấn đấu để có được quyền lực, uy tín, địa vị xã hội, cuộc sống của bạn sẽ trở nên vô nghĩa – những điều đó đã được gieo vào tâm trí bạn.

Bằng những tuyên bố đơn giản của mình, Trang Tử loại bỏ mọi điều kiện thử thách của bạn. Hãy sống đơn giản và bạn sẽ đúng. Đừng bao giờ để mình bị cám dỗ hướng tới những điều khó khăn. Nó sẽ khiến bạn trở thành ai đó – một thủ tướng, một tổng thống – nhưng nó sẽ không khiến bạn được ban phước. Dễ có nghĩa là được ban phước.

Và phần cuối cùng là thứ không bao giờ quên – "Cách đúng để trở nên dễ dàng là quên đi cách đúng", bởi vì ngay cả việc nhớ đến nó cũng không dễ dàng. "Cách đúng để trở nên dễ dàng là quên đi cách đúng và quên rằng sống dễ dàng là dễ". Sao phải nhớ những điều này? Hãy thư giãn đến mức tự nhiên như cây cỏ, như chim chóc. Bạn sẽ không tìm thấy hình ảnh loài chim ở thánh nhân và tội đồ; bạn sẽ không tìm thấy ở cây cối rằng người này đức hạnh còn người kia đầy thói xấu. Mọi thứ thật dễ, dễ đến mức bạn không cần phải nhớ. Tôi đồng ý với Trang Tử. Tôi ước có thể gặp được ông ấy. Nếu có cơ hội gặp gỡ một trong những bậc thầy tâm linh của toàn nhân loại, tôi sẽ chọn Trang Tử.

Trang Tử là một người vô cùng am hiểu. Điều đó quá rõ ràng, bởi vì ông ấy đã phá hủy tất cả những thứ được gọi là điều răn vĩ đại và phá hủy chúng một cách thật dễ dàng. Ông ấy là một trong những con người tự nhiên nhất trên thế gian này. Ông ấy không đưa ra bất kỳ kỷ luật nào, học thuyết nào, giáo lý nào. Ông ấy chỉ đơn giản giải thích một việc, rằng: nếu có thể tự nhiên và bình thường, giống như chim chóc và cây cối, bạn sẽ nở hoa, bạn sẽ dang đôi cánh trên bầu trời rộng lớn.

Bạn không cần phải là thánh nhân. Thánh nhân rất căng thẳng, căng thẳng hơn cả tội đồ. Ta biết cả hai. Và khi có lựa chọn, ta sẽ chọn những kẻ tội đồ

làm bạn đồng hành hơn là các thánh nhân. Thánh nhân là những người đồng hành tồi tệ, bởi vì đôi mắt của họ luôn phán xét mọi thứ: "Bạn phải làm điều này, bạn phải làm điều kia". Và họ bắt đầu sai khiến bạn, buộc tội bạn, xúc phạm bạn, làm bẽ mặt bạn, bởi vì những gì họ đang làm là đúng, còn những điều bạn làm thì ngược lại. Họ đã đầu độc bản chất tự nhiên của bạn. Những kẻ phạm tội thực sự sẽ được tìm thấy trong chính các thánh nhân, không phải trong số những kẻ tội đồ. Những kẻ tội đồ không gây hại nhiều cho bất kỳ ai.

Trang Tử nói rằng nếu bạn cảm thấy căng thẳng, hãy nhớ rằng những gì bạn đang làm đều không đúng. Và ông ấy là người duy nhất đã đưa ra một tuyên bố tuyệt đẹp: "*Dễ mới đúng. Bắt đầu đúng và bạn sẽ thấy dễ. Càng ngày càng dễ và bạn sẽ đúng. Cách đúng để trở nên dễ dàng là quên đi cách đúng và quên rằng sống dễ dàng là dễ*". Hãy thư giãn, thả mình vào hư vô. Trở thành một phần của vũ trụ này – thư giãn đến mức quên hết mọi điều về sự dễ dàng và bạn sẽ quên hết mọi điều về sự đúng đắn. Đối với tôi, đây chính là giác ngộ.

***

Vợ của Trang Tử qua đời. Hoàng đế đến viếng. Trang Tử là một nhà hiền triết nên ngay cả hoàng đế cũng đến viếng. Hoàng đế còn là bạn của Trang Tử, thỉnh thoảng có mời Trang Tử vào cung để trò chuyện. Trang Tử chỉ là một nhà hiền triết, một nhà hiền triết vĩ đại. Hoàng đế đến viếng và đã nhẩm lại những điều cần nói bởi vì vợ của Trang Tử vừa qua đời. Nghĩ đến những lời lẽ tốt đẹp để an ủi, nhưng khoảnh khắc nhìn thấy Trang Tử, vị hoàng đế trở nên rất khó chịu. Trang Tử đang ngồi hát dưới gốc cây. Trông ông ấy rất hạnh phúc, và vợ ông ấy chỉ mới qua đời sáng nay. Vị hoàng đế lấy làm khó chịu bèn hỏi:

– Trang Tử, không khóc đã là quá lắm, lại còn ca hát, không phải là khanh đang đi quá xa rồi sao!

Trang Tử hỏi lại:

– Nhưng sao thần phải khóc?

Hoàng đế nói:

– Có vẻ như khanh chưa biết rằng vợ mình chết.

Trang Tử đáp:

– Dĩ nhiên là thần biết vợ mình đã chết. Nhưng sao thần phải khóc? Nếu cô ấy chết, nghĩa là cô ấy chết. Thần không bao giờ kỳ vọng rằng cô ấy sẽ sống mãi. Người ta khóc bởi vì người ta kỳ vọng. Thần không bao giờ mong đợi rằng cô ấy sẽ sống mãi. Thần luôn biết cô ấy sẽ chết bất cứ lúc nào, và ngày hôm nay, nó đã xảy ra. Điều này có thể xảy ra vào bất cứ lúc nào. Và ngày nào cũng có thể là ngày đó, vậy sao thần không được hát? Nếu không thể hát trước cái chết, vậy thần cũng không thể hát khi sống, bởi vì cuộc sống là hành trình đi đến cái chết. Mỗi khoảnh khắc, cái chết sẽ đến với ai đó, ở nơi nào đó. Cuộc sống là hành trình đi đến cái chết. Nếu không thể hát vào khoảnh khắc của cái chết, thần cũng không thể hát vào bất cứ lúc nào.

Sự sống và cái chết không phải là hai khía cạnh tách rời. Chúng là một. Khoảnh khắc đứa trẻ chào đời, cái chết cũng được sinh ra cùng với nó. Khi người ta trưởng thành, cái chết cũng đến gần hơn, và dù được biết đến với tên gọi nào thì cái chết cũng chính là đỉnh cao của cái được gọi là cuộc sống. Vậy thì tại sao thần không ca hát? Hơn nữa, người phụ nữ tội nghiệp ấy đã sống với thần rất nhiều năm, sao thần không thể hát một vài lời để tỏ lòng biết ơn khi người đó ra đi? Cô ấy phải yên nghỉ trong sự giao hòa giữa âm nhạc và tình yêu. Sao thần lại phải than khóc?

Người ta chỉ khóc khi kỳ vọng điều gì đó mà nó không xảy ra. Thần không bao giờ kỳ vọng rằng cô ấy sẽ ở bên thần mãi mãi. Khi không kỳ vọng, không khao khát, người ta sẽ không thấy bất mãn.

Hãy nhìn vào sự khác biệt. Chúng ta cứ mãi khao khát, rồi thất bại, rồi chúng ta tìm cách để được hài lòng. Điều này hàm nghĩa là bạn không khao khát và bạn cũng nhìn thấy được rằng khao khát là vô ích. Do đó, điều khác biệt thứ hai là bạn chỉ tìm cách để được hài lòng khi thất bại. Nếu thành công, bạn sẽ vui mừng khôn xiết. Điều đó chứng tỏ rằng sự hài lòng của bạn là giả. Khi thất bại, bạn nói: "Tôi mãn nguyện". Khi thành công, bạn tràn ngập niềm vui. Điều đó không thể xảy ra. Đằng sau sự hài lòng của bạn, ẩn dưới sự hài lòng của bạn là nỗi buồn. Nếu không, khi bạn thành công, niềm vui này sẽ không xuất hiện. Nếu khi thành công, bạn cảm thấy vui, vậy thì không thể nào bạn không cảm thấy bất hạnh khi thất bại.

Với một người như Trang Tử hoặc như Đức Phật, dù có thành công hay thất bại đều không có ý nghĩa quan trọng. Họ vẫn hài lòng. Sự hài lòng giả tạo của bạn sẽ bị phá vỡ bởi sự thất bại. Bạn chỉ xem nó như là tâm điểm khi thất bại, đau khổ. Khi thành công, bạn bước ra khỏi tâm điểm đó để đi vào bầu trời rộng mở, nhảy múa, ca hát trong niềm hạnh phúc, hân hoan. Đây là điều không thể xảy ra. Nó chứng tỏ rằng tâm điểm của bạn là giả mạo. Đó chỉ là sự sắp xếp cho tình huống khẩn cấp. Đó không phải là bản chất tự nhiên của bạn. Người hài lòng với cuộc sống sẽ không cảm thấy có sự khác biệt nào giữa thành công và thất bại. Đối với người đó, chẳng có sự khác biệt nào. Bất cứ chuyện gì xảy ra, người đó đều hài lòng. Thành công hay thất bại không phải là mối bận tâm, bởi vì anh ta không khao khát đạt được một thành tựu nào đó, một tương lai nào đó. Cho dù chuyện gì xảy ra, tương lai của người đó luôn dịch chuyển. Anh ta luôn sẵn sàng đón nhận nó, bất kể là gì.

Tôi còn nhớ một giai thoại khác về Trang Tử. Khi có ai nói điều gì với ông ấy, thậm chí cả trước khi người đó nói, Trang Tử sẽ bảo: "Tốt, rất tốt!" Đó là thói quen của ông ấy. Do đó, đôi khi tình huống trở nên rất gượng gạo bởi vì người kia có thể sẽ nói điều gì đó không tốt và Trang Tử thậm chí không buồn nghe. Ông ấy chỉ nói: "Tốt, rất tốt!". Ai đó nói: "Vợ tôi vừa qua đời",

Trang Tử đáp: “Tốt, rất tốt!” như thể ông chưa nghe gì. Ai đó nói: “Đêm qua nhà tôi bị trộm lẻn vào”, và Trang Tử nói: “Tốt, rất tốt!”.

Một ngày kia, có người nói:

– Con trai ông ngã từ trên cây xuống và bị gãy chân.

Ông đáp:

– Tốt, rất tốt!

Từ đó, mọi người bắt đầu cho rằng ông không hiểu được ý nghĩa của từ “tốt”, bởi vì nếu không có gì xấu, nếu mọi thứ đều tốt, vậy thì ông ấy đã vi phạm các giới hạn của ngôn ngữ. Cho nên, cả làng tụ tập lại và hỏi ông:

– Xin hãy nói cho chúng tôi biết ý nghĩa của từ “tốt” bởi vì chúng tôi đã thông báo mọi việc, thậm chí những điều không may và cả cái chết, nhưng ông chỉ nói “Tốt”. Và sáng nay, con trai ông bị ngã gãy chân. Đó là người duy nhất giúp ông lúc tuổi già. Cậu ấy vẫn chăm sóc ông cho đến tận lúc này, và giờ ông sẽ phải chăm sóc cho cậu ấy. Với tuổi già sức yếu, đó là điều không may nhưng ông lại vẫn cứ nói “Tốt”.

Trang Tử đáp:

– Cứ chờ xem! Cuộc sống là một mối quan hệ rất phức tạp.

Ngày hôm sau, chiến tranh xảy ra với nước láng giềng, và mọi thanh niên trong làng đều phải đi lính. Chỉ có con trai của Trang Tử là ở nhà vì đôi chân đi nạng. Vì thế dân làng nói:

– Ông thật là người nhìn thấu sự việc. Ông nói “Tốt” và chuyện hóa ra là “Tốt” thật.

Trang Tử đáp:

– Cứ chờ xem! Đừng vội. Cuộc sống rất phức tạp và mọi thứ vẫn tiếp diễn!

Con trai ông vừa đính hôn với một thiếu nữ, nhưng rồi gia đình nhà gái từ chối gả con bởi vì họ không hy vọng chàng rể có thể đi lại được nữa; đôi chân của cậu ấy đã bị thương rất nặng. Do đó, một lần nữa, dân làng lại nói:

– Mọi chuyện cuối cùng lại hóa ra tồi tệ.

Trang Tử nói:

– Cứ chờ xem! Đừng vội. Cuộc sống rất kiên nhẫn.

Một tuần sau, cô gái bỗng qua đời. Dân làng lại đến gặp ông và hỏi:

– Ông đang làm gì vậy? Ông có khả năng tiên đoán thật phi thường. Có phải ông đã thấy trước được rằng cô gái kia sẽ chết?

Nhưng Trang Tử lại nói:

– Cứ chờ xem! Cứ chờ xem!

Trang Tử đã nói rằng mọi thứ sẽ tốt đẹp nếu bạn không kỳ vọng. Cuộc sống là vô tận nhưng chúng ta lại có quá ít lòng kiên nhẫn.

DIONYSIUS

Nếu tình cờ gặp một người như Dionysius, bất cứ một học giả phương Đông nào cũng sẽ nghĩ rằng hắn người này đã vay mượn từ phương Đông. Có vẻ như đó là một sự ngầm hiểu: rằng phương Đông độc quyền về tâm linh. Không có sự độc quyền ở đây. Phương Đông và phương Tây không thể tạo ra bất kỳ sự khác biệt nào trong quá trình phát triển tâm linh của con người. Jesus có thể trở thành Phật ở Jerusalem, Lão Tử có thể trở thành Phật ở Trung Quốc, Dionysius có thể trở thành Phật ở Athens. Không cần phải vay mượn từ bất kỳ ai.

Đúng vậy, trong một cuộc nghiên cứu, người ta phát hiện ra một hiện tượng rất kỳ lạ: rằng bất cứ khi nào một nhà khoa học khám phá ra điều gì đó, thì gần như đồng thời nhiều người khác ở khắp nơi trên thế giới cũng phát hiện ra điều tương tự theo nhiều cách khác nhau. Albert Einstein từng nói: “Nếu tôi không khám phá ra thuyết Tương đối thì trong vòng hai năm, người khác cũng sẽ tìm ra nó”.

Sao chuyện này có thể xảy ra, rằng một nhà khoa học nào đó ở tận nước Nga xa xôi lại phát hiện ra một thứ gần như cùng thời điểm với một nhà khoa học khác đang làm việc tại Anh, Mỹ, hay thậm chí Ấn Độ, Nhật Bản, dù không hề biết về nhau, thậm chí không biết về sự tồn tại của nhau, không biết rằng người kia cũng đang nghiên cứu cùng vấn đề với mình?

Giờ thì mọi thứ càng trở nên rõ ràng, với tất cả những phát minh vĩ đại, mặc dù nỗ lực ban đầu đến từ cái tâm có ý thức, nhưng kết quả cuối cùng luôn đến từ sự vô thức. Và lớp sâu nhất của cái tâm vô thức thì mang tính tập thể. Nếu xét về cái tâm có ý thức, tôi khác với bạn, và bạn khác với tôi.

Nhưng nếu đi sâu hơn một chút, chúng ta không thật khác nhau ở cái tâm vô thức. Nếu đi sâu thêm một chút nữa, bạn sẽ thấy rằng chúng ta thậm chí còn giống nhau ở sự vô thức tập thể.

Và các nhà thần bí nói rằng thậm chí còn có cái gì đó hơn cả sự vô thức tập thể; họ gọi nó là sự vô thức chung. Đó chính là cái trung tâm. Chúng ta đều gặp nhau ở cái trung tâm này và tất cả chúng ta là một. Tất cả những trực cảm vĩ đại đều đến từ cái trung tâm đó. Câu hỏi đặt ra chỉ là ai sẽ nhìn nhận theo hướng đó – người ấy sẽ có được trực cảm đầu tiên. Ngược lại, trực cảm bắt đầu xảy ra với nhiều người, những người này có thể không nhìn theo hướng đó nên họ sẽ bỏ lỡ cơ hội.

Trong một luận thuyết về vẻ đẹp phi thường, *Theologia Mystica of St. Dionysius,* Alan Watts cho rằng mọi người có xu hướng tin Dionysius đã đến phương Đông, hoặc nếu không thì hẳn một nhà thần bí phương Đông nào đó đã đến Athens. Vào thời của Dionysius, nhiều lữ khách phương Tây đã đến Ấn Độ. Với sự xuất hiện của Alexander Đại đế, nhiều bức tường thành đã bị hạ, nhiều cây cầu đã được dựng lên. Và điều này không chỉ diễn ra từ một phía: các nhà thần bí phương Đông cũng bắt đầu hướng tới phương Tây. Ngay cả các tu sĩ Kỳ Na giáo (Jain) đã đến Alexandria, đến Athens, đến cả những vùng đất xa xôi của thế giới. Các tu sĩ Kỳ Na giáo được nhắc đến trong các ghi chép của người Hy Lạp cổ đại là các *gymnosophist*, trong đó *sophist* có nghĩa là người tìm kiếm chân lý, còn *gymno* nghĩa là Jain (Kỳ Na giáo). *Gymnosophist* là tên gọi dành cho các nhà thần bí Kỳ Na giáo – những người đã thâm nhập vào Athens. Có cả hoạt động giao thương giữa Ấn Độ và Hy Lạp; do đó, cùng với sự xuất hiện của các nhà buôn, các hoạt động trao đổi tư tưởng cũng diễn ra thường xuyên hơn.

Alan Watts cũng cho rằng Dionysius đã đến Ấn Độ, bởi vì cách nói của ông ấy giống hệt phương Đông, những trực cảm mà ông tiết lộ cũng hệt phương Đông. Thậm chí những lời nói của Dionysius cũng khiến ta nghĩ đến

Upanishads (Thánh kinh tối cổ của Ấn Độ). Cho nên, Watts nghĩ rằng hoặc Dionysius đã đến phương Đông hoặc ai đó từ phương Đông đã đến phương Tây, hoặc Dionysius đã có cơ hội tiếp cận với các nguồn ảnh hưởng từ phương Đông. Tuy nhiên, tôi không nghĩ theo hướng đó.

Bằng trải nghiệm và hiểu biết của riêng mình, tôi cho rằng chân lý xuất hiện ở nhiều nơi theo cách gần như tương tự. Lão Tử chưa từng đến Ấn Độ và không ai từ Ấn Độ đến gặp Lão Tử. Trung Quốc và Ấn Độ bị ngăn cách bởi dãy Himalaya hùng vĩ; không có bất kỳ hoạt động giao thương nào giữa Ấn Độ và Trung Quốc, không giao tiếp. Tuy nhiên, những gì Lão Tử nói lại quá giống với Upanishads, lại quá tương đồng với lời dạy của Đức Phật đến mức khiến nhiều người có xu hướng tin rằng hẳn đã có sự trao đổi, giao tiếp nào đó, hoặc là Đức Phật đã mượn của Lão Tử, hoặc Lão Tử đã mượn của Đức Phật.

Nhưng tôi nói với bạn rằng không ai vay mượn của ai, tất cả họ đều uống cùng một nguồn nước. Và khi bạn uống nước đại dương, dù là ở bờ biển Ấn Độ hay bờ biển Trung Hoa, chẳng có gì khác, nó vẫn luôn mặn như nhau. Chân lý cũng vậy, nó có cùng mùi vị, cùng hương thơm. Có lẽ có một vài khác biệt về ngôn ngữ trong cách thể hiện, nhưng điều đó cũng không đáng kể. Đôi khi, những khác biệt này cũng không còn nữa.

Dionysius là người Cơ Đốc giáo. Dionysius là một trong những hiện tượng tỏa sáng nhất. Khi đó còn có Meister Eckhart, St. Francis, Jacob Boehme và một vài người khác nữa, dĩ nhiên là không nhiều, bởi vì Cơ Đốc giáo đã trở thành một tôn giáo có tổ chức đến mức không có chỗ cho các nhà thần bí, hoặc nếu có thì họ phải hoạt động ngầm. Họ buộc phải làm như thế, không còn cách nào khác.

Chỉ có hai cách để không bị quấy rầy. Một là hoạt động ngầm hoặc trốn đến vùng sa mạc, núi non hẻo lánh nào đó. Hai là tồn tại như một tín đồ Cơ Đốc giáo thông thường, sử dụng ngôn ngữ Cơ Đốc giáo nhưng tiếp tục hoạt động bí mật. Đó là cách mà Dionysius đã làm.

Bạn sẽ bất ngờ khi biết rằng ông ấy là Giám mục đầu tiên của Athens. Hẳn ông ấy phải là một người có trí tuệ phi thường. Để trở thành giám mục của Athens nhưng vẫn xâm nhập vào đời sống tâm linh huyền bí như Đức Phật, Lão Tử, Zarathustra, hẳn ông ấy phải là người có trí tuệ phi thường.

Công trình của Dionysius không được công bố khi ông ấy còn sống. Hẳn ông ấy đã xoay xở để nó chỉ được công bố sau khi qua đời. Nếu tài liệu đó được công bố khi Dionysius còn sống, hẳn ông ấy đã bị trục xuất, bị tra tấn, hành hạ. Một người hiểu biết, một người không có ý định tự sát dưới bất kỳ hình thức nào, sẽ không muốn bị quấy rầy một cách không cần thiết. Nếu điều đó là cần thiết, hẳn ông ấy đã chấp nhận nó. Nhưng ông ấy không muốn bị làm phiền; ông ấy không phải là kẻ thèm khát được tửvì đạo. Ông ấy không tự sát, không bạo lực với chính mình. Dionysius là một hiện tượng hiếm có: sống với Cơ Đốc giáo, giữ chức giám mục mà vẫn có thể đạt đến những đỉnh cao của tâm thức là một điều đáng ngợi khen. Hẳn ông ấy phải là người rất trí tuệ; ông ấy đã xoay xở rất tốt. Dionysius đánh lừa cả Vatican, đánh lừa cả các giáo hoàng. Công trình của ông được cho là về Cơ Đốc giáo, nhưng thật ra không phải. Nó chẳng có gì liên quan đến Cơ Đốc giáo. Hẳn Chúa Jesus sẽ đồng ý với điều này, nhưng tổ chức của con người thì không.

KAHLIL GIBRAN

Kahlil Gibran là một khúc nhạc thuần khiết, là một hiện tượng mà đôi khi chỉ có thơ ca mới nắm bắt được, nhưng cũng chỉ đôi khi thôi. Hàng thế kỷ đã trôi qua; đã xuất hiện những con người vĩ đại nhưng Kahlil Gibran vẫn là một đẳng cấp. Tôi không thể hình dung liệu sau này sẽ có người nào khác có được trực giác và cái nhìn thấu suốt lòng người như thế xuất hiện giữa chúng ta.

Kahlil Gibran đã làm được điều không tưởng. Ông ấy đã mang được ít nhất vài phần của cõi hư vô vào ngôn ngữ loài người. Ông ấy đã nâng tầm ngôn ngữ và tâm thức nhân loại theo cách chưa ai làm được. Qua Kahlil Gibran, dường như các nhà thần bí, các nhà thơ, các tâm hồn giàu trí tưởng tượng đã cùng chung tay thổ lộ chính mình.

Mặc dù đã rất thành công trong việc tiếp cận con người nhưng ông ấy vẫn cảm thấy đó chưa phải là toàn bộ sự thật, mà chỉ là một phần rất nhỏ. Nhưng việc nhìn thấy chỉ một phần sự thật chính là bước khởi đầu của cuộc hành hương đưa bạn đến cái tối thượng, cái thuần khiết, đến với thế giới vạn năng.

Một con người tuyệt vời khác, Claude Bragdon, đã nói về Kahlil Gibran bằng những lời lẽ thật đẹp: “Sức mạnh của Kahlil Gibran hẳn phải đến từ nguồn sống tâm linh vĩ đại nào đó, nếu không thì nó không thể nào phổ quát và có sức thuyết phục mạnh mẽ đến vậy. Nhưng vẻ đẹp và sự oai nghiêm toát lên từ chính ngôn ngữ mà Kahlil sử dụng lại chỉ có ở riêng ông”. Tôi rất thích câu nói này của Bragdon mặc dù không đồng ý với nó.

Bạn không cần phải đồng quan điểm với một bông hoa đẹp, bạn không cần phải đồng quan điểm với một bầu trời đầy sao, nhưng bạn vẫn có thể công nhận vẻ đẹp của nó. Tôi luôn phân định rạch ròi giữa việc đồng ý với việc đánh giá đúng. Một người được gọi là văn minh nếu có thể phân định rạch ròi giữa hai việc ấy. Nếu không thể phân định rạch ròi, người đó vẫn sống giữa buổi hồng hoang của tâm thức nhân loại.

Tôi đồng ý theo nghĩa là bất cứ những gì Bragdon phát biểu đều tuyệt đẹp; do đó, tôi đánh giá cao những lời nói của ông ấy. Nhưng tôi không đồng ý bởi vì đó đều chỉ là phỏng đoán, không phải là trải nghiệm của chính bản thân ông ấy. Bạn có nhận thấy điều đó? Bragdon nói: “Sức mạnh của Kahlil Gibran hẳn phải đến từ một nguồn sống tâm linh vĩ đại nào đó, nếu không thì nó không thể nào phổ quát và có sức thuyết phục mạnh mẽ đến vậy”. Đó là một phát biểu hợp lý, logic nhưng không xuất phát từ trải nghiệm. Ông ấy cảm thấy rằng có điều gì đó ngoài tầm hiểu biết của tâm trí đã xuất hiện thông qua Kahlil Gibran nhưng không biết chắc nó là gì. Và ông ấy không thể khẳng định được vì đó không phải là trải nghiệm của bản thân. Ông ấy vô cùng ấn tượng với cung giọng ngôn sứ của Kahlil Gibran; mỗi từ đều là một vần thơ. Nhưng ông ấy không nhận thức được nguồn sống tâm linh vĩ đại đó. Tự bản thân ông ấy chưa từng nếm trải nó. Ông ấy yêu mến Kahlil Gibran nhưng chưa được sống như Kahlil Gibran.

Kahlil Gibran là một nhà thơ vĩ đại, có lẽ là nhà thơ vĩ đại nhất từng được sinh ra trên trái đất này, nhưng ông ấy không phải là nhà thần bí; và có sự khác biệt to lớn giữa một nhà thơ và một nhà thần bí. Đôi khi, nhà thơ bỗng thấy mình xuất hiện trong cùng không gian với nhà thần bí. Trong những khoảnh khắc hiếm hoi này, người đó được tắm mình giữa những bông hoa. Trong những khoảnh khắc hiếm hoi này, người đó gần giống như Phật Thích Ca Mâu Ni. Nhưng hãy nhớ, tôi nói gần giống thôi nhé.

Những khoảnh khắc hiếm hoi này đến rồi đi. Bạn không thể sai khiến được. Chúng đến như cơn gió cùng hương thơm, và khi bạn vừa nhận biết về

chúng, chúng đã rời khỏi. Sự tài giỏi của nhà thơ là ở khả năng nắm bắt những khoảnh khắc này bằng lời. Những khoảnh khắc này cũng xuất hiện trong cuộc đời bạn. Chúng là những món quà miễn phí từ sự hiện hữu, hay nói cách khác là những cái nhìn thoáng qua để thôi thúc bạn tìm kiếm, để đến một khoảnh khắc khi không gian này trở thành cuộc sống của chính bạn, dòng máu của bạn, xương của bạn, tủy sống của bạn. Bạn sẽ thở với nó, trái tim bạn sẽ đập cùng nó. Bạn sẽ không bao giờ có thể đánh mất nó dù muốn.

Có những khoảnh khắc, nhà thơ là nhà thần bí, còn nhà thần bí sẽ mãi mãi là nhà thơ. Nhưng điều này lại tạo ra một vấn đề nan giải, và chưa ai có khả năng giải đáp được. Tôi xin có một giải pháp khiêm nhường. Vấn đề này cứ không ngừng được nhắc đi nhắc lại hàng ngàn lần: nếu nhà thơ chỉ nhìn thoáng qua mà đã tạo ra được những vần thơ tuyệt đẹp như vậy – ngôn từ bắt đầu trở nên sống động vào khoảnh khắc nhà thơ chạm đến – thế thì vì lý do gì các nhà thần bí không thể tạo ra những vần thơ tương tự? Họ được sống trọn vẹn hai mươi bốn giờ mỗi ngày, suốt ngày lẫn đêm trong trạng thái đầy ý tưởng sáng tạo đó, nhưng ngôn ngữ của họ lại không chứa đựng vẻ đẹp. Thậm chí những lời dạy của Phật Thích Ca Mâu Ni hay của Jesus Christ cũng không thể sánh với ngôn ngữ của những người như Kahlil Gibran, Mikhail Naimy, Rabindranath Tagore. Hẳn là điều này có vẻ rất kỳ lạ; bởi vì những người chỉ chứng kiến vài khoảnh khắc lại tạo ra được quá nhiều, trong khi những người có được nhận thức trọn vẹn về chúng lại chỉ ngủ hoặc thức… điều gì đã xảy ra? Vì sao họ không thể tạo ra nhiều Kahlil Gibran? Và chưa ai trả lời được câu hỏi này?

Theo trải nghiệm của bản thân, nếu một người ăn xin tìm thấy mỏ vàng, anh ta sẽ ca hát, nhảy múa và vui sướng cuồng loạn, nhưng điều đó không xảy ra với một vị hoàng đế. Chỉ thi thoảng, nhà thơ mới trở thành hoàng đế, nhưng cũng chỉ thi thoảng thôi; đó là lý do vì sao anh ta không xem thường nó. Nhưng nhà thần bí hòa vào tâm thức vũ trụ không chỉ trong khoảnh khắc, mà hợp nhất hoàn toàn. Không có đường quay trở lại.

Những khoảnh khắc nhỏ đó có thể được chuyển thành ngôn ngữ bởi vì chúng chỉ là những giọt sương. Nhưng nhà thần bí đã trở thành đại dương; do đó, sự im lặng chính là khúc ca của họ. Toàn bộ ngôn ngữ dường như trở nên bất lực, không gì có thể chuyển tải được trải nghiệm của họ. Và đại dương thì quá rộng lớn, người đó không ngừng hòa mình vào đại dương; một cách tự nhiên, tự thân người đó quên mất rằng mình là một cá thể tách rời.

Để tạo ra điều gì đó, bạn phải có mặt ở ngay đó. Để thể hiện một ca khúc, bạn phải hiện diện ở đó. Nhưng nhà thần bí đã trở thành ca khúc. Sự hiện diện của người đó chính là vần thơ. Bạn không thể in nó ra, bạn không thể tô vẽ lên nó, bạn chỉ có thể uống cạn nó. Giao tiếp với nhà thơ là một việc, nhưng đồng điệu với nhà thần bí lại là một việc hoàn toàn khác. Nhưng bạn nên bắt đầu với các nhà thơ, bởi vì nếu bạn không thể tiếp nhận những giọt sương mai, đại dương sẽ không dành cho bạn. Hay nói đúng hơn, bạn không thuộc về đại dương. Đối với bạn, ngay cả giọt sương mai cũng trông giống như đại dương bao la.

Một họa sĩ thực thụ sẽ tan biến vào tác phẩm của mình, một nhà thơ thực thụ sẽ biến thành vần thơ của mình. Nhưng kiểu sáng tạo đó là của nhà thần bí, và bởi vì nhà thần bí đã tan biến vào trong tác phẩm của mình rồi nên họ không thể ký tên lên tác phẩm, hay bài thơ do mình tạo ra. Các nhà thơ có thể làm điều đó bởi vì trong khoảnh khắc khi cửa sổ mở ra, họ nhìn thấy khung cảnh bên ngoài, và rồi cánh cửa đóng lại.

Kahlil Gibran đã viết gần ba mươi tác phẩm. *The Prophet* (tạm dịch: *Ngôn sứ*), cuốn sách đầu tiên của ông, chính là một viên ngọc quý; những cuốn còn lại chẳng đáng giá. Đây là một hiện tượng kỳ lạ. Vậy điều gì đã xảy ra với Kahlil Gibran? Khi viết tác phẩm *The Prophet*, ông ấy còn rất trẻ, chỉ mới hai mươi mốt tuổi. Hẳn bạn sẽ cho rằng nhiều cuốn sách hay khác sẽ xuất hiện tiếp sau đó. Đúng là ông ấy đã rất nỗ lực; Kahlil Gibran đã viết trong suốt cuộc đời mình nhưng không có cuốn sách nào sánh được

với *The Prophet* cả về vẻ đẹp lẫn chân lý chứa đựng bên trong nó. Có lẽ cánh cửa kia đã không bao giờ mở trở lại.

Một nhà thơ có thể tình cờ trở thành nhà thần bí. Nhưng chỉ là tình cờ, một cơn gió thổi qua, bạn không thể tạo ra nó. Và bởi vì rất nổi tiếng – cuốn sách của ông đã được dịch ra gần như toàn bộ ngôn ngữ hiện có trên thế giới – nên Kahlil Gibran đã nỗ lực tạo ra thứ gì đó tốt hơn, và đó chính là lúc ông ấy thất bại. Thật tiếc là Kahlil Gibran không gặp được người có khả năng nói với ông ấy một sự thật đơn giản rằng: "Ông không hề cố gắng khi tạo ra *The Prophet*, tự nó xảy ra. Và giờ ông đang nỗ lực làm điều đó".

Tự nó xảy ra, không phải từ nỗ lực của bạn. Có lẽ bạn chỉ là phương tiện. Điều gì đó không phải của bạn, giống như một đứa trẻ được sinh ra từ một người mẹ. Người mẹ đó không thể tạo ra đứa trẻ, người mẹ đó chỉ là cửa ngõ. *The Prophet* thuộc về một tuyển tập những cuốn sách được tạo ra không phải từ hành động của bạn, trí tuệ của bạn, mà ngược lại chúng được tạo ra khi bạn không là chính mình, khi bạn cho phép chúng xảy ra, khi bạn không cản đường. Bạn thư giãn đến mức không can thiệp vào quá trình hình thành nên nó.

The Prophet là một trong những cuốn sách hiếm hoi như thế. Trong đó, bạn sẽ không tìm thấy Kahlil Gibran. Đó chính là vẻ đẹp của cuốn sách. Ông ấy đã để cả vũ trụ tuôn tràn khắp cơ thể mình; ông ấy chỉ là phương tiện, là cửa ngõ, là một ống tre rỗng để người thổi sáo tấu lên khúc nhạc.

Tôi cho rằng những cuốn sách như *The Prophet* còn thần thánh hơn cả những gì được gọi là kinh sách. Và bởi vì những cuốn sách này đích thực thần thánh nên chúng không tạo ra một thứ tôn giáo nào quanh chúng. Chúng không trao cho bạn bất kỳ nghi lễ nào, kỷ luật nào, điều răn nào. Chúng chỉ đơn giản cho phép bạn nhìn thoáng qua trải nghiệm mà chúng có được. Toàn bộ trải nghiệm đó không thể được diễn tả bằng lời, nhưng điều gì đó… có lẽ không phải nguyên một đóa hoa, mà chỉ vài cánh hoa. Vài

cánh hoa thôi cũng đủ để chứng minh sự tồn tại của bông hoa. Cửa sổ của bạn chỉ cần mở ra để cho cơn gió mang những cánh hoa ấy vào.

Những cánh hoa được gió đưa vào bản thể của bạn chính là lời mời gọi của cõi hư vô. Thượng đế mời gọi bạn bước vào một cuộc hành hương dài. Nếu không thực hiện cuộc hành hương đó, bạn sẽ mãi sống vô nghĩa, kéo lê cuộc sống chứ không thật sự sống đúng nghĩa. Bạn sẽ không có tiếng cười trong tim.

Kahlil Gibran giấu tên mình bằng cách tạo ra một cái tên giả, Almustafa. Almustafa là nhà tiên tri, là ngôn sứ. Kahlil Gibran, dưới tên gọi Almustafa, mang đến cho đời những điều cốt lõi nhất của chủ nghĩa thần bí. Ông không rao giảng bất kỳ tôn giáo cụ thể nào, nhưng theo cách đó, ông đang truyền đạt tôn giáo.

Almustafa chỉ là một cái tên. Chính Kahlil Gibran mới là người đang nói chuyện với bạn, vì một lý do đặc biệt. Hẳn ông ấy có thể nói trực tiếp dưới danh nghĩa của mình, không cần phải thông qua Almustafa. Nhưng Kahlil Gibran không muốn tạo ra một tôn giáo, mặc dù những gì ông nói trong sách chính là nền tảng của tôn giáo. Để tránh điều đó… bởi vì đã có quá nhiều thứ phi nhân tính xảy ra với con người, quá nhiều máu đã đổ nhân danh tôn giáo.

Hàng triệu người đã bị giết hại. Hàng ngàn người đã bị thiêu sống. Khoảnh khắc bất kỳ tôn giáo nào hiện hữu thành một tổ chức kiên cố, nó trở thành mối nguy hại đối với những thứ quý giá trong cuộc sống. Khi đó, nó không còn là con đường đến với Thượng đế mà trở thành cái cớ để chiến tranh bùng nổ.

Kahlil Gibran luôn che giấu thân phận mình phía sau Almustafa để mọi người không tôn thờ ông ấy, để mọi người không tiếp nối quá khứ xấu xí. Thay vì nói thẳng điều mình muốn nói, ông ấy đã tạo ra một công cụ “Almustafa”. Nhờ có Almustafa, cuốn sách của ông không bị xem là kinh

sách mặc dù nó là một trong những cuốn sách thần thánh nhất trên thế giới. So với *The Prophet*, mọi kinh sách khác đều không còn thần thánh nữa.

Kahlil Gibran đã tạo ra Almustafa để cuốn sách của mình được xem như là một cuốn tiểu thuyết, như là một tác phẩm thơ ca. Đây chính là niềm đam mê của ông, là sự vĩ đại của ông. Bạn có thể nhìn vào tất cả các loại kinh sách, bạn sẽ không tìm thấy từ ngữ nào sống động đến mức giống như những mũi tên cắm thẳng vào tim bạn. Bạn sẽ tìm thấy rất nhiều thứ phi nhân tính, không xứng đáng để tồn tại trong kinh sách. Nhưng con người quá mù quáng, chỉ một cuốn sách nhỏ về Almustafa, thế là người ta đã quên đi một thực tế đơn giản rằng bạn không thể đánh giá đúng chân lý trừ khi được trải nghiệm chúng, trừ khi chúng là của riêng bạn.

GEORGE GURDJIEFF

George Gurdjieff là một trong những bậc thầy vĩ đại nhất của thời đại này.

Ông ấy là một hiện tượng độc nhất theo nhiều cách, chưa có ai nói những điều trong thế giới đương đại theo cách như Gurdjieff đã nói. Ông ấy gần giống như một Bồ Đề Đạt Ma hoặc một Trang Tử khác, rõ ràng là vô lý nhưng trên thực tế, ông ấy đưa ra nhiều hàm ý hướng tới việc giải phóng tâm thức nhân loại. Ông ấy thường nói: “Bạn đang bị cầm tù”. Đôi khi, ông ấy thậm chí còn đi sâu hơn vào thực tế, và thay vì nói “Bạn đang bị cầm tù”, ông ấy sẽ nói: “Bạn chính là nhà tù”. Điều này càng đúng.

Nếu bạn muốn thoát khỏi nhà tù, hay nói đúng hơn là nếu bạn không muốn bị cầm tù, điều đầu tiên phải làm là nhận ra rằng mình đang bị cầm tù, hoặc bạn chính là nhà tù. Đây là điều bạn cần ghi nhớ như là một trong những nguyên tắc đầu tiên của hành trình tìm kiếm chân lý.

Tâm trí của con người có xu hướng chối bỏ những thứ xấu xí, che giấu những thứ mà anh ta không muốn người khác biết – chôn sâu đến mức ngay cả chính anh ta cũng không nhận biết về chúng. Và đây là cách anh ta duy trì cá tính hời hợt bề nổi của mình.

Gurdjieff có câu chuyện như sau:

Một thầy phù thủy nọ sống trong tận rừng sâu, dùng thịt cừu làm thức ăn mỗi ngày. Trong chốn âm u cô tịch này, ông chăn giữ đàn cừu đông đúc chỉ để giết chúng mỗi ngày, từng con một. Dĩ nhiên là đám cừu rất sợ người đàn ông ấy, và chúng thường trốn sâu vào rừng bởi lo sợ ngày tàn của mình

sẽ đến. Các bạn của chúng đều lần lượt ra đi, không lấy gì đảm bảo rằng chúng được sống, biết đâu ngày mai sẽ đến phiên chúng. Quá sợ hãi nên chúng thường trốn thật sâu trong rừng. Và để tìm được chúng thật không dễ dàng.

Cuối cùng, thầy phù thủy nghĩ ra một kế. Ông thôi miên bầy cừu và nói với từng con: "Mày là ngoại lệ; những con khác có thể bị giết nhưng mày thì không. Mày không phải là cừu bình thường; mày có một đặc ân riêng". Đối với những con khác, ông nói: "Mày không phải là cừu; mày là sư tử, mày là hổ, mày là sói. Chỉ có cừu mới bị giết. Mày không cần trốn vào rừng sâu; đó là một hành động đáng xấu hổ, bởi sư tử sẽ không giấu mình trong rừng sâu vì lo sợ bị giết, chỉ có cừu mới bị giết". Và cứ thế, ông đã thôi miên cả bầy cừu theo nhiều cách khác nhau. Ông thậm chí còn nói với một vài con: "Mày là con người, và con người không giết hại nhau. Mày giống như tao. Đừng sợ và đừng bao giờ trốn chạy vì nỗi sợ". Kể từ đó, không một con cừu nào chạy trốn vào rừng, mặc dù mỗi ngày chúng đều nhìn thấy một con bị giết, bị xẻ thịt. Nhưng dĩ nhiên là mỗi con đều nghĩ đó là cừu, còn mình là hổ, là sư tử, là con người. Mình đặc biệt và ngoại lệ, mình có đặc ân riêng… Ông ấy đã gieo quá nhiều câu chuyện vào đầu chúng.

Gurdjieff nói nếu đầu tiên bạn không nhận ra rằng mình bị cầm tù, rằng mình chính là nhà tù thì chẳng có hy vọng nào cho tự do. Nếu tin rằng mình tự do, bạn chính là chú cừu bị thôi miên khi tin mình là sư tử, là trường hợp ngoại lệ nên không cần phải sợ, thậm chí tin rằng mình là con người. Mỗi ngày, nó đều nhìn thấy từng con cừu khác bị giết, nhưng vẫn ở trong trạng thái bị thôi miên, không nhận biết được thực tại của mình.

Dù không chủ ý nhưng nhiều tôn giáo đều tạo ra một trạng thái thôi miên trên quy mô lớn. Mọi người tin rằng họ có linh hồn bất tử. Tôi không nói rằng họ không có, tôi chỉ nói rằng họ không biết những gì mình đang tin. Họ được bảo: "Bạn chính là vương quốc của Thượng đế"… thật dễ chịu và thấy an ủi khi tin như vậy. Nhưng rồi không có cách nào để tìm thấy và

nhận ra liệu niềm tin giả định của bạn có chút sự thật nào trong đó không, hay chỉ là một mánh lới lừa bịp được xã hội sử dụng để khiến bạn không sợ cái chết, khiến bạn không sợ bệnh tật, tuổi già, khiến bạn không sợ nỗi cô đơn.

Thượng đế của bạn cũng chỉ là một giấc ngủ nhân tạo, không phải do bạn phát hiện ra. Đó là sự thật, chừng đó hoàn toàn là sự thật. Nó đã được gieo cấy vào tâm trí bạn, và bởi vì bạn cứ tin vào nó, niềm tin đó sẽ ngăn cản bạn bước chân vào hành trình tìm kiếm chân lý.

Thông thường, bạn luôn được bảo rằng nếu tin, bạn sẽ không tìm kiếm. Nhưng sự thật hoàn toàn ngược lại. Niềm tin là rào cản, không phải cầu nối. Những người tin sẽ không bao giờ tìm kiếm, bởi vì họ thậm chí còn không bắt đầu cuộc tìm kiếm, họ thấy không cần thiết.

Bạn đang bị cầm tù và nghĩ rằng mình tự do.

Bạn đang đeo xiềng xích nhưng nghĩ chúng là vật trang trí. Bạn là nô lệ nhưng lại được bảo rằng bạn khiêm nhường, bạn đơn giản, rằng đây là cách hành xử cần thiết của một người có tín ngưỡng. Bạn bị vây quanh bởi những chiến lược thôi miên do xã hội đặt ra suốt hàng bao đời. Và những chiến lược thôi miên này chính là nguồn gốc gây nên sự ngu dốt của bạn, đau khổ của bạn, trạng thái không giác ngộ của bạn.

Do đó, điều đầu tiên cần nhận biết là bạn đang bị cầm tù. Khoảnh khắc nhận ra mình bị cầm tù, bạn sẽ không thể chịu đựng được nhà tù đó. Không ai chịu đựng được nó; nó là thứ đi ngược lại với phẩm giá của con người. Bạn sẽ bắt đầu tìm cách thoát khỏi nó. Bạn sẽ tìm kiếm những người đã thoát khỏi nó. Bạn có thể bắt đầu tìm kiếm sự giúp đỡ bên ngoài, bởi vì luôn có người bên ngoài những bức tường giam giữ này sẵn cách giúp đỡ bạn. Nhưng họ tuyệt đối không thể giúp gì được nếu bạn vẫn tin rằng mình đang sống trong tự do.

Nếu bạn tin nơi cầm tù này là nhà của bạn thì ngay cả việc nghĩ cách thoát khỏi nó cũng trở nên hết sức ngớ ngẩn. Bức tường giam giữ bạn được bạn xem như là tấm chắn bảo vệ. Khi đó, sẽ chẳng có ý nghĩ nào về việc đục tường chui ra ngoài, hay tìm một cái thang, hay tìm kiếm sự giúp đỡ từ bên ngoài. Một sợi dây có thể được ném từ bên ngoài vào, một cái thang có thể được bố trí từ bên ngoài, nhưng điều này chỉ có ích nếu ít ra bạn nhận biết rằng mình đang bị cầm tù. George Gurdjieff không ngừng nhấn mạnh: "Đây là sự nhận biết cơ bản. Không có nó, sẽ không có con đường hướng tới sự giác ngộ. Nếu nghĩ rằng mình tự do, bạn sẽ không thể thoát ra được".

***

Trong cuộc đời mình, George Gurdjieff đã giúp đỡ nhiều người hơn bất kỳ ai khác, bởi vì ông ấy đã tạo ra một niềm mong mỏi to lớn: "Đừng chết trước khi bạn tạo ra được một linh hồn; bằng không, chẳng có gì thoát khỏi cái chết. Hãy kết tinh bản thể của bạn để cái chết không thể phá hủy nó. Nhưng bạn không được sinh ra cùng với nó, bạn phải tạo ra nó".

Gurdjieff có lòng trắc ẩn bao la. Rõ ràng các tôn giáo đều chống lại ông ấy, bởi vì đó là điểm mà tất cả mọi người đều đồng ý – rằng mọi người đều được sinh ra cùng với linh hồn. Nhưng quan điểm của Gurdjieff mang ý nghĩa tâm lý hơn, và cũng hiệu quả hơn trong việc giải phóng con người. Ông nói rằng bạn chỉ trống rỗng, và bạn sẽ mãi trống rỗng nếu không nỗ lực tạo ra một tâm điểm bên trong bạn bằng quyết tâm cao độ.

Có nhiều khả năng, tiềm năng nhưng bạn phải biến nó thành thực tế.

Trực cảm của Gurdjieff thật vĩ đại.

Và kể từ sau Gurdjieff, người ta đã quên hẳn nó. Ông ấy sống cách chúng ta chỉ vài thập kỷ và chỉ trong vòng vài năm, mọi người đã quên mất người thầy vĩ đại này – người có đủ lòng trắc ẩn để nói dối chỉ để khiến bạn sốc,

chỉ để bạn có thể bắt đầu tìm hiểu rằng liệu những gì mà các tôn giáo đã nói có chứa đựng chút sự thật nào trong đó không.

Điều đầu tiên ông ấy nói là phải nhận ra rằng bạn đang bị cầm tù. Điều đầu tiên cũng cần phải nói là bạn phải nhận ra rằng mình chưa được tự do. Bạn phải như thế. Bạn là hạt giống, nhưng bạn phải tìm đúng loại đất, và không ai khác có thể làm điều đó thay bạn. Nếu cứ tiếp tục dựa vào các tu sĩ và những người được gọi là thánh nhân, bạn sẽ bỏ lỡ mất cơ hội lớn mà cuộc đời đã ban tặng. Và bạn không biết liệu cơ hội thứ hai này có được trao cho bạn hay không. Bạn cần phải hiểu rõ một khi cơ hội đó mất đi, bạn sẽ vĩnh viễn không có lại được.

Gurdjieff đã tạo ra một sự xáo trộn lớn ở một vài người, ông đã khiến họ nỗ lực tìm thấy chính mình. Tôi không đồng ý với George Gurdjieff về các phương pháp của ông ấy, nhưng lại hoàn toàn đồng ý với tuyên bố này. Nó đơn thuần là một cơ sở lập luận tâm lý.

***

Cha của George Gurdjieff qua đời và vào thời điểm đó, ông chỉ mới chín tuổi. Người cha nghèo nhưng có tầm nhận thức rộng lớn. Ông gọi Gurdjieff đến và nói: “Con hãy nghe đây. Con còn quá nhỏ để hiểu được điều ta sắp nói, nhưng hãy ghi nhớ nó, rồi con sẽ sớm hiểu ra. Nếu có thể hành động theo những điều này, hãy bắt đầu hành động sao cho con không quên được. Ta không có gì khác cho con; không tiền bạc, không nhà cửa, đất đai”. Cha của George Gurdjieff là dân du cư. “Ta sẽ gửi con cho những người bạn của ta, nhưng hãy nhớ, đây là báu vật duy nhất mà ta có thể tặng con như là một món quà thừa kế. Và hãy lắng nghe thật kỹ; đây là những lời sau cuối từ cha của con, từ kinh nghiệm cả đời của cha con”.

Cậu bé chín tuổi đến gần và người cha già nói: “Đó là một điều rất đơn giản. Nếu có ai xúc phạm con, hãy im lặng lắng nghe thật chăm chú những gì người đó nói – và cả hàm ý của chúng. Rồi nói với người đó ‘Tôi thật

biết ơn vì ông đã quan tâm đến tôi. Sau hai mươi bốn giờ, tôi sẽ đến trả lời ông. Giờ thì tôi không thể nói được gì, bởi vì trước khi chết, cha tôi đã yêu cầu tôi một việc là chỉ được phép trả lời sau hai mươi bốn giờ’”.

Và khi về già, Gurdjieff đã nói với các học trò của mình rằng: “Nguyên tắc đơn giản này đã giúp ích rất nhiều cho ta, bởi vì ai còn giận được sau hai mươi bốn giờ? Và sau hai mươi bốn giờ suy nghĩ, hoặc bạn sẽ nhận ra rằng người kia đúng, nếu người kia đúng thì cũng không cần làm phiền, tốt nhất là thay đổi chính mình, hoặc người kia sai, vậy thì cũng chẳng cần phải phiền lòng. Đó là vấn đề của anh ta, không phải của bạn”.

Một người hoàn toàn tỉnh thức sẽ không bị ảnh hưởng bởi những gì người kia làm, bởi vì nó là một kiểu hưởng ứng. Đó là hình ảnh phản chiếu thuần túy trong gương, không phán xét. Nó không đến từ quá khứ, mà đến từ khả năng nhận biết hiện tại. Bất cứ điều gì đến từ những trải nghiệm trong quá khứ sẽ tạo ra xiềng xích cho bạn.

***

Gurdjieff chỉ có một điều cần chỉ bảo các học trò, đó là đừng để bị đồng nhất. Toàn bộ trường phái của ông, toàn bộ các kỹ thuật, phương pháp, tình huống của ông đều dựa trên một nền tảng đơn giản, và nền tảng đó là đừng để bị đồng nhất.

Bạn khóc; khi khóc, bạn trở thành một với hành động khóc. Không có ai nhìn, không có ai xem; hãy cảnh giác và nhận biết về nó – bạn bị lạc lối khi khóc. Bạn đã trở thành nước mắt, với đôi mắt sưng đỏ, và một trái tim tan nát. Khi những bậc thầy như Gurdjieff nói: “Đừng để bị đồng nhất”, điều đó có nghĩa là “Hãy khóc đi, không có gì sai cả, nhưng hãy đứng bên lề và quan sát – đừng để bị đồng nhất”. Và đó là một trải nghiệm tuyệt vời nếu bạn có thể đứng bên lề.

Hãy khóc, hãy để cho nước mắt tuôn rơi, đừng đè nén nó bởi vì sự kìm nén không giúp ích cho ai, nhưng hãy đứng bên lề và quan sát.

Điều này có thể thực hiện được, bởi vì cái bản thể nội tâm của bạn là người chứng kiến, không phải là người thực hiện. Bất cứ khi nào bạn nghĩ đó là người thực hiện, sẽ có một sự đồng nhất. Nó không thể nào là người thực hiện. Bạn có thể đi khắp trái đất này, nhưng bản thể nội tâm của bạn không bao giờ bước một bước nào. Bạn có thể mơ hàng triệu giấc mơ, nhưng bản thể nội tâm của bạn không bao giờ mơ một giấc mơ nào cả. Mọi cử động đều ở bề mặt. Tận sâu bên trong bản thể của bạn, không có bất kỳ sự chuyển động nào. Mọi cử động đều ở bên ngoài, giống như sự chuyển động của bánh xe, nhưng trục quay ở tâm điểm không hề di chuyển. Ở tâm điểm, mọi thứ vẫn như vốn có, và bánh xe quay quanh nó.

Hãy ghi nhớ tâm điểm này! Hãy quan sát hành vi của bạn, hành động của bạn, những điểm nhận dạng của bạn, và khoảng cách được tạo ra; dần dần, khoảng cách đi vào sự hiện hữu – người quan sát và người thực hiện trở thành một. Bạn có thể nhìn thấy mình đang cười, bạn có thể nhìn thấy mình đang khóc, bạn có thể nhìn thấy mình đang bước đi, đang ăn, đang yêu; bạn có thể thực hiện nhiều hành động, bất cứ điều gì đang diễn ra xung quanh, và bạn vẫn là người quan sát.

Bạn không nhảy lên để trở thành một với những gì bạn nhìn thấy. Đây chính là rắc rối. Bất cứ điều gì xảy ra khi bạn bắt đầu nói “Tôi đói”, bạn đã trở nên đồng nhất với cơn đói. Nhưng hãy nhìn vào bên trong; bạn chính là cơn đói, hay cơn đói đang xảy ra với bạn? Bạn đói hay bạn chỉ đơn giản nhận biết về cơn đói đang xảy ra trong cơ thể? Bạn không thể là cơn đói; bằng không, khi cơn đói biến mất, bạn sẽ ở đâu? Khi đã ăn no và bụng đầy lên, bạn thấy thỏa mãn, bạn sẽ ở đâu nếu bạn là cơn đói? Bốc hơi ư? Không, rồi ngay sau đó, bạn trở thành sự thỏa mãn. Trước khi cơn đói biến mất, một nhân dạng mới đã được tạo ra, bạn trở thành sự thỏa mãn.

Bạn là một đứa trẻ và bạn nghĩ rằng mình là một đứa trẻ; giờ thì bạn ở đâu bởi vì bạn không còn là một đứa trẻ? Bạn đã trở thành một chàng trai trẻ tuổi hoặc bạn đã già, vậy lúc này bạn là ai? Một lần nữa, bạn được nhận biết theo tuổi trẻ hoặc tuổi già.

Bản thể nội tâm giống như một tấm gương soi. Nó sẽ phản chiếu bất cứ thứ gì xuất hiện phía trước đó, nó chỉ đơn giản trở thành người chứng kiến. Bệnh tật hay sức khỏe, cơn đói hay sự thỏa mãn, mùa hè hay mùa đông, tuổi thơ hay tuổi già, sinh hay tử – bất cứ điều gì xảy ra, chúng chỉ xảy ra phía trước tấm gương, không bao giờ xảy ra với tấm gương. Đây chính là không bị đồng nhất, đây chính là loại bỏ nguồn cơn, loại bỏ tận gốc rễ để trở thành một tấm gương soi.

***

Gurdjieff có nhiều phương pháp thực hành. Một trong số đó là đôi khi phủ nhận một hiện tượng. Bạn đói, hãy phủ nhận và để cho cơ thể chịu đựng. Bạn chỉ cần giữ yên lặng và nhớ rằng cơ thể đang đói. Đừng đè nén nó; đừng buộc nó không đói. Nó đang đói, bạn biết điều đó, nhưng đồng thời hãy nói với nó: “Ta sẽ không thỏa mãn cơn đói của mi hôm nay. Hãy cứ đói, hãy cứ chịu đựng! Hôm nay, ta sẽ không chùn bước trước cái thói quen đều đều này. Ta sẽ không quan tâm”.

Và bỗng nhiên, nếu có thể làm được điều này, bạn bắt đầu cảm nhận được khoảng cách. Cơ thể bị đói, nhưng đâu đó xuất hiện một khoảng cách giữa bạn và nó. Nếu tìm cách choán hết tâm trí, bạn đã hiểu sai vấn đề. Nếu tìm đến đền thờ và bắt đầu hát kirtan*, bạn đã hiểu sai vấn đề. Hãy để cơ thể được đói. Đừng tìm cách choán hết tâm trí để thoát khỏi cơn đói. Hãy cứ đói, nhưng chỉ cần nói với cơ thể: “Hôm nay ta sẽ không rơi vào cái bẫy của mi”. Cứ đói và cứ chịu đựng.

Có những người thực hành nhịn ăn, nhưng điều đó là vô nghĩa bởi vì bất cứ khi nào nhịn ăn, họ đều tìm cách lấp đầy tâm trí để cơn đói không được biết

đến và không được cảm nhận. Nếu không cảm nhận được cơn đói, bạn đã bỏ lỡ toàn bộ ý nghĩa của nó! Khi đó, bạn đang dùng mẹo. Hãy để cơn đói bộc phát hoàn toàn. Hãy để nó ở đó; đừng tìm cách thoát khỏi nó. Hãy để cho thực tế đó hiện diện, và giữ khoảng cách, nói với cơ thể: “Hôm nay, ta sẽ không cho mi bất cứ thứ gì”. Không có xung đột, đè nén hay bất kỳ sự trốn chạy nào.

Nếu có thể làm được điều này, bỗng nhiên bạn nhận thấy một khoảng cách. Tâm trí bạn đòi hỏi điều gì đó. Chẳng hạn như, khi ai đó nổi giận, anh ta giận dữ với bạn, và tâm trí bắt đầu phản ứng, tức giận. Hãy nói với tâm trí: “Lần này ta sẽ không rơi vào bẫy nữa”. Hãy giữ khoảng cách. Cứ để cơn giận ở đó, trong tâm trí, nhưng hãy giữ khoảng cách. Đừng thỏa hiệp, đừng bị đồng nhất, và bạn sẽ cảm thấy cơn giận đang ở một nơi khác. Nó bao quanh bạn nhưng không ở trong bạn, nó không thuộc về bạn. Nó chỉ giống như một làn khói vây quanh bạn. Nó tiếp diễn, tiếp diễn và đợi bạn đến hòa nhịp cùng với nó.

Luôn có cám dỗ. Đây chính là ý nghĩa thực sự của cám dỗ. Nhưng liệu có đúng? Quỷ dữ không ở đó để cám dỗ bạn. Tâm trí của chính bạn cám dỗ bạn, bởi vì đó là cách hành xử thuận tiện nhất. Sự thuận tiện chính là cám dỗ, sự thuận tiện chính là quỷ dữ. Tâm trí sẽ nói: “Hãy tức giận!”. Tình huống có sẵn, chỉ cần bật công tắc. Luôn luôn như thế, bất cứ khi nào có tình huống này, bạn đều tức giận, vậy nên tâm trí sẽ củng cố giúp bạn với cùng một kiểu phản ứng.

Xét về mức độ thì điều này cũng tốt bởi vì tâm trí khiến bạn sẵn sàng làm những điều mà mình vẫn hay làm; nhưng đôi khi chỉ cần đứng lên, làm khác đi và nói với tâm trí: “Được thôi, cơn giận ở ngoài kia. Ai đó đang nổi giận với tôi. Còn cậu thì lại muốn tôi lặp lại một hành động cũ, một kiểu phản ứng khuôn mẫu, nhưng lần này tôi sẽ không hợp tác. Tôi sẽ chỉ đứng đây quan sát và xem điều gì xảy ra”. Bỗng nhiên, toàn bộ tình huống này thay đổi.

Nếu bạn không hợp tác, tâm trí sẽ chết, bởi vì chính sự hợp tác của bạn đã giúp cho tâm trí có động lực, có năng lượng. Đó chính là năng lượng của bạn, nhưng bạn chỉ nhận biết khi nó bị tâm trí sử dụng. Đừng trao cho tâm trí bất kỳ sự hợp tác nào, nó sẽ ngã quỵ ngay như thể thiếu xương sống – giống như một con rắn chết. Nó sẽ ở đó, và lần đầu tiên, bạn nhận biết về một nguồn năng lượng trong bạn, thứ không thuộc về tâm trí mà thuộc về bạn.

Năng lượng này là thuần khiết, và với nó, bạn có thể đi vào chốn vô định. Đúng vậy, năng lượng này sẽ di chuyển vào chốn vô định nếu nó không liên kết với tâm trí. Nếu liên quan đến tâm trí, nó sẽ di chuyển vào những nơi đã biết. Nếu di chuyển vào những nơi đã biết, nó sẽ có hình dáng của sự khao khát.

Nếu di chuyển vào chốn vô định, nó sẽ có hình dáng của sự không ham muốn. Khi đó, nó chỉ là sự di chuyển thuần khiết – một cuộc chơi của năng lượng, sự nhảy múa của năng lượng, một thứ năng lượng tuôn tràn vào cõi hư vô.

***

Gurdjieff đã viết ba cuốn sách – chỉ một cuốn duy nhất được xuất bản trong suốt cuộc đời ông, và văn chương của ông ấy quả là cơn ác mộng. Tôi không nghĩ có ai khác – nếu không điên như tôi – sẽ đọc cuốn sách có tên *All and Everything* của ông ấy. Đúng vậy, đó là tất cả mọi điều! Nhưng trong một ngàn trang của cuốn *All and Everything* đó, ông ấy hoài nghi rằng liệu có ai hiểu được nó hay không, cũng như có ai biết được ông ấy đã mất bao lâu để viết nó!

Gurdjieff mất nhiều năm để viết, và cách viết của ông ấy cũng kỳ lạ.

Ông ấy ngồi trong một quán cà phê ở Paris, nơi mọi người ra vào thường xuyên. Đó thực sự là một phương pháp đặc biệt. Nếu bạn ngồi viết ở dãy

Himalaya, sẽ chẳng có gì đáng nói; cách đó không chứng tỏ rằng bạn hoàn toàn tỉnh thức. Bạn có thể ngủ gục mà vẫn viết; bạn có thể vừa mơ vừa viết bởi vì không ai quấy rầy bạn. Cho nên, Gurdjieff toàn ngồi viết ở những quán cà phê tại Paris, nơi lúc nào cũng có tiếng nhạc, tiếng nói của khách hàng ra vào, tiếng la hét, trò chuyện… mọi thứ luôn tiếp diễn. Và quán cà phê, đặc biệt ở Paris, là nơi gặp gỡ của giới văn nghệ sĩ, những người lúc nào cũng thích tranh cãi. Ông ấy đã ngồi đó, giữa đám đông ồn ào, viết *All and Everything.*

Đó là phương pháp của Gurdjieff. Các học trò của ông ấy thường nói: "Thầy có thể tìm được một chỗ yên tĩnh hơn. Thầy có một ngôi nhà thật đẹp ở ngoại ô Paris. Ở đó, thầy có thể viết trong yên lặng. Thầy lặn lội từ nơi xinh đẹp đó để đến ngồi trong quán cà phê đông đúc này, nơi chẳng có ai từng viết sách bao giờ; ít nhất thì những cuốn kinh sách chưa từng được viết trong hoàn cảnh như thế". Nhưng ông ấy cứ khăng khăng ngồi đó viết. Và ông ấy viết từng chương, sau đó các học trò của ông sẽ đọc nó. Một học trò sẽ đọc, và Gurdjieff sẽ quan sát các học trò khác xem mức độ tác động của nó, chiều sâu của nó... Chẳng ai viết sách theo cách của Gurdjieff.

Nếu các học trò đều hiểu một cách quá dễ dàng, Gurdjieff phải thay đổi bởi vì điều đó có nghĩa là "Nếu những đứa ngốc này còn hiểu được thì có nghĩa là nó chẳng đáng để xuất bản". Ông ấy phải mất khoảng hai mươi hoặc ba mươi năm không ngừng viết; cứ viết một chương rồi lại yêu cầu học trò đọc lên. Cứ có người ngáp, hoặc ngủ gật, ông ấy lại bỏ hết viết lại. Nếu nội dung đó khiến người khác ngáp, khiến người khác buồn ngủ, vậy thì nó còn có ý nghĩa gì? Và cứ thế, chỉ một chương nhưng được viết đi viết lại hàng trăm lần, và các học trò của ông quá mệt mỏi với việc phải đọc đi đọc lại cùng chương đó.

Bằng cách như thế, ông đã viết một ngàn trang sách, nhưng vẫn không biết chắc liệu có ai hiểu được ý nghĩa của nó. Vì thế, ông ấy đã nói với nhà xuất bản: "Hãy cắt bỏ một trăm trang đầu, và giữ lại chín trăm trang sau, kèm

theo lời chú thích ‘Bạn có thể đọc một trăm trang. Nếu cảm thấy sẵn sàng đọc tiếp, bằng không, bạn có thể trả sách và lấy lại tiền” – chỉ đọc thử một trăm trang.

Sự thật là hầu hết những cuốn sách đã bán đều bị trả lại. Thậm chí người ta còn không đọc được đến một trăm trang. Và nhà xuất bản bị thua lỗ, nhưng chẳng hề gì, bởi vì Gurdjieff đều trả lại tiền nên nhà xuất bản cũng chẳng ý kiến vì đó là tác phẩm của ông ấy. Ông ấy nói với nhà xuất bản: “Việc này không liên quan đến anh. Anh có thể có đủ chi phí của mình, nhưng đây là cách tôi muốn làm với cuốn sách của mình. Trừ khi ai đó đọc đủ một trăm trang, anh ta mới đủ tư cách sở hữu nó. Sau khi đọc một trăm trang, nếu sẵn sàng đọc tiếp, dù chỉ một trang trong số chín trăm trang còn lại, anh ta sẽ không trả lại cuốn sách”.

Và Gurdjieff tiêu tốn cho cuốn sách không vì một lý do nào cả. Cuốn sách không có giá, giá tiền được quyết định theo từng người mua. Đó là một ý tưởng vĩ đại của Gurdjieff. Có người, ông đòi một ngàn đô-la; còn có người, ông lại cho không. Giá tiền được quyết định theo đối tượng khách hàng, không phải theo nội dung cuốn sách.

Người đàn ông này luôn nghĩ ra những điều hay ho. Đối với người thực sự quan tâm đến sách, bạn không nên tính toán tiền bạc. Cuốn sách phải được trao tặng như là một món quà vì anh ta xứng đáng với nó. Còn đối với người có quá nhiều tiền, và sẽ “đốt tiền” ở Monte Carlo hay tại một sòng bạc nào đó, sao lại không bán với giá một ngàn đô-la? Và cũng có những người sẽ chỉ mua nếu cuốn sách có giá mười ngàn đô-la, nếu thấp hơn mức đó, họ sẽ thấy không xứng đáng.

Các học trò của ông cứ hỏi: “Sách phải có giá, thầy có thể ấn định mức giá cho nó. Nhưng thầy lại ngồi ở hiệu sách và bán sách theo khách hàng. Thầy định bán sách hay mua khách hàng?”. Và cuốn sách thực sự được viết theo cách đó. Không có cuốn sách nào từng được viết theo cách như thế – và tôi

hy vọng không có cuốn sách nào sẽ được viết theo cách tương tự như vậy một lần nào nữa.

Gurdjieff tạo ra nhiều từ lạ, pha trộn nhiều ngôn ngữ. Ông ấy biết nhiều thứ tiếng, cả những ngôn ngữ du mục thậm chí không có bảng chữ cái. Bạn không thể tìm thấy từ điển của chúng bởi vì những ngôn ngữ này không có từ điển, chúng không có bảng chữ cái. Chúng chỉ là phương ngữ, không phải là ngôn ngữ; chúng chỉ là ngôn ngữ nói của địa phương. Và một từ không có nghĩa là một ngôn ngữ – một từ có nghĩa là hai hoặc ba ngôn ngữ được kết hợp với nhau. Một từ dài có thể tạo ra một câu hoàn chỉnh – chỉ một từ! Ông ấy thực sự thách thức bạn – sự kiên nhẫn của bạn, trí thông minh của bạn – nhưng nếu có thể đọc được cả cuốn sách, bạn sẽ cảm thấy được đền đáp: dần dần, bạn sẽ nắm bắt được cách dụng ngôn của Gurdjieff trong những con chữ gần như không thể hiểu nổi đó.

Khi đọc đi đọc lại các từ ngữ trong sách ở nhiều điểm khác nhau, bạn có thể cảm nhận được ý nghĩa của chúng. Có thể không nói được chính xác nó là gì nhưng bạn bắt đầu có chút khái niệm về nó. Và nếu đọc hết cả cuốn sách, bạn chắc chắn hiểu được nội dung dù không thể diễn tả bằng lời, bởi vì đó chỉ là một cảm giác đọng lại bên trong bạn. Trong một chừng mực nào đó, toàn bộ nỗ lực của Gurdjieff vượt quá khả năng hiểu biết của bạn. Xét về mặt trí tuệ, bạn thậm chí không nhét nổi một đoạn vào đầu. Khả năng hiểu biết của bạn sẽ nói: “Dừng lại! Thật là vô nghĩa”. Và nó sẽ vô nghĩa nếu xét về khả năng hiểu biết.

***

Lần đầu tiên, khi Pyotr Demianovich Ouspensky được phép đến gặp George Gurdjieff – một trong những học trò của Gurdjieff đã tìm cách sắp xếp suốt nhiều tháng, ông ấy nói rằng muốn làm bạn với Gurdjieff. Cuối cùng, họ đã kết bạn. Vào một đêm giá rét ở Nga – lúc đó tuyết đang rơi – Ouspensky vô cùng phấn khích với hàng ngàn câu hỏi chạy trong đầu. Ông ấy là một nhân vật nổi tiếng, là một trong những nhà toán học sâu sắc nhất

của thế kỷ mười chín. Xét về khả năng viết lách thì tôi nghĩ không có ai sánh được với ông ấy; ông ấy có tài viết lách xuất chúng. Những cuốn sách của Ouspensky đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, trong khi Gurdjieff thì chẳng ai biết đến; chỉ có một nhóm nhỏ khoảng hai mươi người là tất cả những gì mà Gurdjieff có được. Ouspensky lúc đó nghĩ rằng việc được diện kiến Gurdjieff cũng giống như những lần ông ấy được giới thiệu với các nhóm hội, tổ chức… nhưng lần này hoàn toàn khác.

Dưới ánh nến mờ ảo, Gurdjieff ngồi nhìn xuống sàn, và hai mươi người ngồi xung quanh với cùng tư thế cũng đang nhìn xuống sàn. Ouspensky nhìn thấy mọi người, những gì họ đang làm nhưng không ai chịu giới thiệu hoặc làm gì cả. Người đưa ông đến đây cũng chỉ ngồi và nhìn xuống sàn nhà.

Cho rằng đây có lẽ là cách để chào nhau, Ouspensky cũng ngồi xuống cùng tư thế như mọi người và bắt đầu nhìn xuống sàn. Nhưng dù làm gì thì ông ấy vẫn luôn tự hỏi: “Mình đang làm gì thế này? Còn người đã đưa mình đến để giới thiệu với George Gurdjieff, và cả người ngồi giữa, có vẻ như chính là người đó, ông ta chẳng buồn ngước lên nhìn mình. Mà họ đang tìm kiếm thứ gì trên sàn vậy? Chẳng có gì, một cái sàn nhà trống trơn. Và toàn bộ hai mươi người đều ngồi như vậy!”.

Nhiều phút trôi qua, và nhiều phút tưởng như hàng giờ. Một đêm tĩnh lặng, chỉ có ánh sáng chập chờn của ngọn nến nhỏ, và tiếng tuyết rơi bên ngoài… Những người này vẫn ngồi đó. Nửa giờ trôi qua, ông ta bắt đầu phát điên: “Điều gì đang xảy ra, còn mình đang làm gì ở đây vậy?”.

Ngay lúc đó, Gurdjieff nhìn ông ta và nói:

– Đừng lo lắng. Ông sẽ sớm ngồi đây với những người này theo cách tương tự mà không cảm thấy phiền lòng. Họ đã học cách ngồi với một người thầy… để có thể ngồi theo cách mà tâm thức của họ bắt đầu hòa vào nhau. Ngồi ở đây không phải hai mươi mốt người mà là hai mươi mốt cơ thể với

một linh hồn, không có suy nghĩ nào cả. Nhưng ông cần thời gian. Hãy thứ lỗi vì đã để ông đợi nửa giờ, hẳn là đối với ông nó dài như nhiều ngày đã trôi qua.

Giờ hãy cầm tờ giấy này và sang phòng bên kia. Hãy viết điều ông biết vào một mặt, còn mặt kia dành cho điều ông không biết. Và hãy nhớ chúng ta sẽ không thảo luận về những điều ông biết như kiến thức, đó là chuyện đã rồi. Ông biết về nó và tôi sẽ không can thiệp vào. Còn điều mà ông không biết, đó là phần duy nhất tôi sẽ dạy ông.

Với đôi tay run run, lần đầu tiên, Ouspensky bắt đầu nghĩ về những điều mình biết. Ông đã viết về Thượng đế, đã viết về thiên đường và địa ngục, ông đã viết về linh hồn, và cả sự di trú của linh hồn – nhưng liệu ông có BIẾT?

Ông bước sang phòng bên cạnh và ngồi đó với giấy bút trên tay. Và khi lục lại tâm trí những điều mình biết, điều mình chưa biết – lần đầu tiên trong đời, ông mới kiểm tra điều đó; bởi vì chẳng ai buồn hỏi rằng ai đó biết gì, không biết gì. Sau vài phút, ông bước ra với tờ giấy trắng, và nói:

– Tôi chẳng biết gì cả. Ông phải dạy cho tôi mọi thứ.

Gurdjieff đáp:

– Nhưng ông đã viết rất nhiều sách. Tôi đã nhìn thấy sách của ông và tôi không nghĩ rằng một người chẳng biết gì lại có thể viết tốt đến vậy.

Ouspensky đáp:

– Hãy thứ lỗi cho tôi. Tôi không quen với cách làm việc của ông, nhưng trong vòng vài phút, ông đã khiến tôi nhận thức về sự ngu dốt tột độ của mình. Và tôi muốn bắt đầu từ con số không. Hãy bỏ qua những cuốn sách của tôi. Hẳn là chúng được viết trong khi ngủ, bởi vì giờ thì tôi hiểu rằng mình chẳng biết gì về Thượng đế. Tôi đã đọc về Thượng đế nhưng đó

không phải là BIẾT. Tôi chỉ muốn biết một việc: điều gì đang diễn ra ở đây vậy?

Gurdjieff đáp:

– Đây là cách tạo ra những ống tre rỗng. Tất cả những người đang chờ đợi ở đây để trở nên trống rỗng. Khi trở nên trống rỗng, họ mới được gia nhập trường phái. Đây chỉ là bên ngoài, còn trường phái ở bên trong. Khi họ trở nên trống rỗng, khi tôi hài lòng rằng họ trống rỗng, họ sẽ được nhận. Chúng tôi không ở đây để dạy ông bất cứ điều gì. Chúng tôi ở đây để giúp ông biết. Chúng tôi sẽ tạo ra các tình huống để tự ông nhận biết.

***

Người phương Tây tìm đến Gurdjieff như là một cuộc trình diễn thời trang. Được gặp gỡ Gurdjieff là một việc có tính thời thượng; họ đến và chỉ vài ngày sau họ rời đi, bởi vì ở cạnh Gurdjieff không phải là việc dễ dàng. Ông ấy là một người khó nhằn, cùng với những phương pháp rất phi lý; nhưng những phương pháp đó lại rất có giá trị trong trường phái của ông.

Cho nên, nếu nghĩ theo cách logic, bạn sẽ cho rằng điều đó hoàn toàn sai trái. Chẳng hạn như, khi ông ấy yêu cầu Bennett: “Hôm nay, ông hãy đào một đường hào dài sáu mét, sâu một mét hai, rộng sáu tấc, không ngừng nghỉ” – thậm chí không được dừng lại dùng bữa hay uống cà phê – “Ông không được đi đâu, thậm chí cả đi vệ sinh. Ông phải đào không ngừng”. Vì thế, Bennett đã tự nhủ: “Đào càng nhanh càng tốt, rồi mình sẽ được tự do”. Đến tối thì đường hào đã được đào xong. Gurdjieff đến và nói: “Tốt. Giờ thì hãy lấp nó trở lại đúng như cũ. Khi đó, ông sẽ được tự do”.

Bennett tự nhủ: “Trời ạ, thật ngu ngốc. Nếu phải lấp đầy như vốn có, nghĩa là giống hệt sáng nay, vậy toàn bộ trò tra tấn này là gì?”. Tâm trí logic sẽ không thể nào hiểu được.

Nhưng Bennett vẫn ở cùng Gurdjieff trong một thời gian dài, và về sau hiểu được thêm đôi chút về những điều mình làm – bởi vì tự ông ấy cảm nhận được nó. Khi đào đường hào đến mức ông ấy cảm thấy như muốn ngã quỵ thì bỗng khoảnh khắc đó, một nguồn năng lượng lớn, một nguồn năng lượng tươi mới từ đâu xuất hiện. Và Bennett không hiểu được nó từ đâu đến bởi ông ấy thậm chí còn chưa uống trà. Và với nguồn năng lượng mới này, ông lại tiếp tục đào.

Đêm xuống, khi ông ấy thấy kiệt sức thì một lần nữa, một nguồn năng lượng thứ hai xuất hiện trong ông – nguồn năng lượng mạnh mẽ nhất mà ông từng cảm nhận được trong suốt cuộc đời mình. Chừng nào bạn không lắng nghe trải nghiệm nội tâm thì toàn bộ trò hành xác kia dường như không thể chấp nhận được. Không một người tỉnh táo nào ở cạnh Gurdjieff được lâu nếu phải làm những điều như thế.

Suốt đêm hôm đó, khi nằm trên giường, Bennett không tài nào ngủ được bởi vì nguồn năng lượng thứ hai kia nhiều đến mức khiến ông không ngủ được, nó muốn làm một điều gì đó. Bennett nói: “Thật điên rồ. Ta đã làm việc cả ngày trời. Ta chưa từng làm những việc như thế bao giờ. Ta là nhà văn, không phải là người đào huyệt”.

Sáng hôm sau, Bennett hỏi Gurdjieff, và được trả lời rằng:

– Đó chính là điều tôi muốn ông hiểu, rằng có nhiều lớp năng lượng bên trong mỗi người. Lớp đầu tiên là công việc hàng ngày. Nó đủ cho những việc hàng ngày. Nếu vượt quá mức đó, ta sẽ thấy kiệt sức, cảm giác gần như muốn chết nếu tiếp tục; nhưng đó là thời điểm phải tiếp tục, bởi vì chỉ khi đó thì lớp năng lượng thứ hai mới bắt đầu hoạt động. Nó chỉ hoạt động khi ta đủ ương bướng để kích thích nó, thách thức nó. Đó chính là lớp năng lượng dự trữ cho tình huống khẩn cấp. Ta mệt và đi ngủ, rồi ngôi nhà bốc cháy. Bỗng nhiên, toàn bộ sự mệt mỏi đó biến mất, ta thức trắng đêm để dập tắt đám cháy mà không cảm thấy mệt mỏi gì. Chính lớp năng lượng dự trữ đã làm việc đó thay ta.

Và lớp thứ ba là lớp lớn nhất, lớp có nguồn năng lượng vô tận; một khi đã chạm đến, ta sẽ biết nó, và nó ở trong tầm với của ta. Khi đó, ta có thể tạo ra những điều kỳ diệu – những thứ trông như phép mầu trong mắt người khác, nhưng không phải với ta, bởi vì ta biết rằng mình có những lớp năng lượng này.

Hầu hết mọi người đều nỗ lực làm việc và chết đi trong lớp năng lượng đầu tiên. Vì thế, Gurdjieff có một hệ thống riêng không thuộc các tôn giáo truyền thống – chúng không có gì cả. Cho nên, ông ấy không nên bị phán xét theo các tiêu chí của người khác, mà nên được phán xét theo các tiêu chí của riêng ông ấy. Cho nên, đầu tiên là hãy cố gắng hiểu được hệ thống của ông ấy rồi mới phán xét, nếu như bạn có xu hướng phán xét.

Ông ấy là một trong những người bị hiểu sai nhất trên thế giới, chỉ vì một lý do đơn giản là mọi người phán đoán theo tâm trí định kiến, còn người đàn ông này đang tìm cách giới thiệu học thuyết bí ẩn đến công chúng lần đầu tiên, nhưng ông ấy đã thất bại.

Gurdjieff đã hoàn toàn thất bại, không phải vì chính ông ấy – bạn không thể thai nghén được người nào tốt hơn ông ấy. Nhưng hộp sọ đặc quánh của những người đang lấp đầy trái đất này thật sự quá dày.

---

* Kirtan là một kiểu thực hành yoga bằng cách hát lên những câu hát làm thăng hoa cảm xúc tích cực.

HERACLITUS

Heraclitus là một hiện tượng thật đẹp. Nếu được sinh ra ở Ấn Độ, hay ở phương Đông, hẳn ông ấy đã được biết đến như là Đức Phật. Nhưng trong bối cảnh của đất nước Hy Lạp, ông ấy là người xa lạ, là người ngoài cuộc. Ông ấy được biết đến ở Hy Lạp không phải là người được giác ngộ, mà là *Heraclitus Khó hiểu, Heraclitus Tăm tối, Heraclitus Bí ẩn*. Aristotle, cha đẻ của triết học Hy Lạp và triết học phương Tây, cho rằng Heraclitus chẳng có gì giống một nhà triết học. Aristotle nói: "Cùng lắm anh ta chỉ là một nhà thơ", nhưng thậm chí ông ta cũng không muốn thừa nhận điều này. Về sau, Aristotle còn nói: "Hẳn phải có khiếm khuyết nào đó trong tính nết của Heraclitus, khiếm khuyết bẩm sinh; đó là lý do vì sao anh ta cứ nói theo cách mơ hồ khó hiểu, và nói về những thứ ngược đời". Aristotle cho rằng Heraclitus hơi lập dị, hơi điên – và Aristotle đã chi phối toàn bộ tư tưởng của người phương Tây. Nếu Heraclitus được chấp nhận, hẳn toàn bộ lịch sử phương Tây đã rất khác. Nhưng không ai hiểu được ông ấy cả. Ông ấy ngày càng trở nên tách biệt với dòng tư tưởng chính thống của phương Tây.

Heraclitus giống như Phật Thích Ca Mâu Ni và Lão Tử. Mảnh đất Hy Lạp rõ ràng không phù hợp với ông ấy. Hẳn ông ấy phải là một cây đại thụ nếu sống tại phương Đông: hàng triệu người đã gặt hái được thành quả, hàng triệu người đã tìm thấy con đường của mình từ Heraclitus. Nhưng đối với người Hy Lạp, ông ấy chỉ là một gã kỳ quặc, lập dị, một người xa lạ, một kẻ ngoại lai; ông không thuộc về họ. Đó là lý do vì sao tên tuổi của ông ấy vẫn chỉ ở bên lề, trong góc tối; dần dần, ông ấy bị quên lãng.

Vào khoảnh khắc khi Heraclitus chào đời, chính khoảnh khắc ấy, loài người đã đạt đến một đỉnh cao mới, khoảnh khắc của sự biến đổi. Nó xảy ra với loài người giống như với một cá nhân: có những khoảnh khắc khi nhiều thay đổi xảy ra. Cứ mỗi bảy năm, cơ thể sẽ thay đổi, và nó sẽ tiếp tục thay đổi – nếu sống trong suốt bảy mươi năm, toàn bộ cơ quan sinh học của bạn sẽ thay đổi mười lần. Nếu biết tận dụng những khoảng hở này khi cơ thể thay đổi, bạn sẽ rất dễ dàng đi vào thiền tịnh.

Chẳng hạn như năm mười bốn tuổi, lần đầu tiên tình dục trở nên quan trọng. Cơ thể trải qua một cuộc thay đổi sinh hóa, và nếu vào khoảnh khắc đó, được bước vào chiều không gian của thiền, bạn sẽ rất dễ dàng tiến bộ bởi vì cơ thể khi đó chưa được định hình, mô hình cũ vừa mất đi còn cái mới thì chưa kịp đến – có một khoảng cách giữa quá trình biến đổi đó. Ở tuổi hai mươi mốt, một lần nữa, những thay đổi sâu sắc xuất hiện, bởi vì cứ mỗi bảy năm, cơ thể sẽ tự làm mới chính mình: tất cả những tế bào cũ sẽ bị loại bỏ và những tế bào mới xuất hiện. Ở tuổi ba mươi lăm, nó lại xảy ra một lần nữa, và cứ thế tiếp diễn. Cứ mỗi bảy năm, cơ thể của bạn sẽ đạt đến một điểm khi cái cũ ra đi và cái mới thế chỗ – và đó là giai đoạn chuyển đổi. Trong giai đoạn chuyển đổi này, mọi thứ đều ở thể lỏng. Nếu bạn muốn bước vào đời theo một chiều không gian mới, đó chính là khoảnh khắc để thực hiện.

Hiện tượng này cũng xảy ra trong lịch sử nhân loại nói chung theo cách tương tự. Cứ mỗi hai mươi lăm thế kỷ sẽ lại xuất hiện một đỉnh cao – và nếu biết tận dụng khoảnh khắc đó, bạn có thể dễ dàng được giác ngộ. Có những lúc sẽ không dễ dàng làm được bởi vì ở đỉnh cao đó, dòng sông sẽ chảy theo hướng đó; mọi thứ đều dễ thay đổi, không có gì là cố định.

Hai mươi lăm thế kỷ trước, Phật Thích Ca Mâu Ni và Mahavira (người sáng lập Kỳ Na giáo) đã chào đời tại Ấn Độ; tại Trung Quốc có Lão Tử và Trang Tử; tại Iran có Zarathustra, và tại Hy Lạp có Heraclitus. Họ là những đỉnh cao của nhân loại.

Chưa từng có một đỉnh cao nào như thế trước đó, hoặc nếu có, họ không thuộc một phần của lịch sử… bởi vì lịch sử bắt đầu với Jesus.

Bạn không biết điều gì đã xảy ra cách đây hai mươi lăm thế kỷ. Một lần nữa, khoảnh khắc đó đang đến, và chúng ta lại ở trong trạng thái thay đổi: cái cũ trở nên vô nghĩa, quá khứ không có chút ý nghĩa nào với bạn, tương lai thì bất định – khoảng cách đó đang hiện hữu. Và một lần nữa, nhân loại sẽ đạt đến đỉnh cao, cùng đỉnh cao như với thời của Heraclitus. Nếu nhận biết một chút, bạn có thể tận dụng khoảnh khắc này – khi mọi thứ ở thể lỏng, sự biến đổi sẽ dễ dàng. Khi mọi thứ cố định, sự biến đổi trở nên khó thực hiện.

Heraclitus quả là một hiện tượng hiếm có, một trong những tâm hồn sâu sắc nhất, một trong những linh hồn giống như đỉnh Everest, đỉnh núi cao nhất của dãy Himalaya. Hãy cố hiểu ông ấy. Điều này không dễ dàng, đó là lý do vì sao ông ấy bị gọi là *Heraclitus Khó hiểu*. Ông ấy không khó hiểu, nhưng để hiểu được ông ấy là việc khó; để hiểu được ông ấy, bạn cần một bản thể khác – khó là ở chỗ đó. Cho nên, người ta thấy dễ dàng hơn khi gọi Heraclitus là kẻ khó hiểu, rồi lãng quên ông ấy.

Có hai loại người. Nếu muốn hiểu Aristotle, bạn không cần phải thay đổi bản thể của mình, bạn chỉ cần một ít thông tin. Trường học có thể cung cấp thông tin về logic, triết học; bạn có thể thu thập một số kiến thức và sẽ hiểu được Aristotle. Bạn không cần thay đổi để hiểu ông ta, bạn chỉ cần bổ sung thêm một ít kiến thức. Bản thể vẫn không thay đổi, bạn vẫn không thay đổi. Bạn không cần một chiều nhận thức khác; không cần thiết. Aristotle không có gì khó hiểu. Nếu muốn hiểu ông ấy, bạn chỉ cần một chút cố gắng; những ai có trí tuệ và tư duy trung bình đều có thể hiểu được ông ấy. Nhưng để hiểu được Heraclitus là việc gian nan, khó thực hiện bởi vì bất kể kiến thức nào thu thập được đều không mấy hữu ích; thứ kiến thức nhồi nhét sẽ không giúp ích được gì. Bạn cần một bản thể khác, và đó là điều khó khăn. Bạn cần biến đổi. Do đó, Heraclitus mới bị gọi là kẻ khó hiểu.

Khi nói chuyện, Heraclitus trông như thể đang gây khó khăn cho người nghe, ông ấy trông như đang thích thú với những điều gây khó hiểu đó, bởi vì ông ấy nói về những thứ ngược đời, nghịch lý.

Tất cả những người biết đều luôn nói về những thứ ngược đời. Điều đó chứa đựng ý nghĩa của nó – họ không nói những điều khó hiểu, họ rất đơn giản. Nhưng mà họ có thể làm được gì khác? Nếu cuộc sống vốn luôn chứa đựng nghịch lý, vậy họ có thể làm được gì? Chỉ cần né tránh nghịch lý, bạn có thể tạo ra những học thuyết rành mạch, dễ hiểu, nhưng chúng là giả mạo, chúng không đúng với cuộc sống. Aristotle là người rất gọn gàng, ngăn nắp; ông ấy trông giống như một khu vườn được cắt tỉa công phu. Heraclitus giống như bài đoán đố. Ông ấy là một khu rừng hoang sơ.

Với Aristotle, không có gì khó; ông ấy né tránh những nghịch lý, ông ấy tạo ra một học thuyết rành mạch, dễ hiểu – nó hấp dẫn mọi người. Bạn sẽ hoảng sợ khi đối mặt với Heraclitus bởi vì ông ấy mở cánh cửa của cuộc đời mà cuộc đời lại chứa đầy nghịch lý. Đức Phật là một nghịch lý, Lão Tử là một nghịch lý; tất cả những người hiểu biết đều chứa đầy nghịch lý. Họ có thể làm được gì? Nếu cuộc sống là nghịch lý, họ phải chân thật với cuộc sống. Và cuộc sống không tuân theo logic. Nó là logos* nhưng không tuân theo logic. Nó là vũ trụ, không phải là sự hỗn loạn, nhưng nó không tuân theo logic.

Bạn cần phải hiểu được từ *logos* bởi vì Heraclitus sử dụng nó. Và bạn cũng cần phải hiểu được sự khác biệt giữa logos và logic. Logic là một học thuyết về điều gì đúng, còn logos tự nó là chân lý. Logos là hiện hữu, logic là không hiện hữu; logic thuộc trí tuệ, thuộc lý thuyết. Hãy phân biệt điều này. Nếu nhìn thấy sự sống, bạn sẽ nói rằng có cả cái chết. Làm sao bạn có thể tránh cái chết? Nếu bạn nhìn vào sự sống, cái chết là điều hiển nhiên. Mỗi khoảnh khắc của cuộc sống cũng chính là khoảnh khắc của cái chết; bạn không thể tách rời chúng. Nó trở thành một điều bí ẩn.

Sự sống và cái chết không phải là hai hiện tượng tách rời; chúng là hai mặt của một đồng xu, là hai khía cạnh của cùng một vấn đề. Nếu đi thật sâu vào, bạn sẽ nhận thấy rằng sự sống là cái chết và cái chết là sự sống. Ngay khoảnh khắc chào đời, bạn đã bắt đầu chết dần. Và nếu đúng như vậy thì ngay khi bạn chết, bạn bắt đầu sống trở lại. Nếu cái chết là điều hiển nhiên trong sự sống, vậy sự sống cũng là điều hiển nhiên trong cái chết. Chúng thuộc về nhau, chúng bổ trợ cho nhau.

Sự sống và cái chết giống như hai tay hoặc hai chân: bạn không thể chỉ di chuyển với chân trái hoặc chân phải. Trong cuộc sống, bạn không thể là người thuận bên trái hay bên phải, bạn phải thuận cả hai. Với các học thuyết, bạn có thể thuận bên phải, hoặc thuận bên trái. Học thuyết không bao giờ và không thể đúng trong cuộc sống, bởi vì học thuyết, nếu cần, phải thật sạch sẽ, gọn gàng, trong sáng, còn sự sống thì lại không như vậy, sự sống phải rộng lớn. Whitman, một trong những nhà thơ vĩ đại của thế giới, đã nói: “Ta mâu thuẫn với chính mình bởi vì ta rộng lớn”.

Bằng logic, bạn sẽ chỉ có được một tâm trí rất nhỏ bé, bạn không thể rộng lớn. Nếu e ngại sự mâu thuẫn, bạn không thể trở nên rộng lớn. Khi đó, bạn phải lựa chọn, khi đó bạn sẽ phải đè nén, khi đó bạn sẽ phải tránh né sự mâu thuẫn, khi đó bạn sẽ phải che giấu nó – nhưng bằng cách che giấu đó, liệu nó có biến mất? Bằng cách không nhìn vào cái chết, liệu bạn sẽ không chết?

Bạn có thể né tránh cái chết, bạn có thể quay lưng lại với cái chết, bạn có thể hoàn toàn lãng quên nó? Đó là lý do chúng ta không nói về cái chết; nói về cái chết là người có nhân cách tốt. Chúng ta không nói về cái chết, chúng ta né tránh cái chết. Cái chết xảy ra mỗi ngày, khắp nơi, nhưng chúng ta né tránh nó. Ngay khi có người chết, chúng ta vội vã đem chôn. Chúng ta lập các nghĩa trang bên ngoài thành phố để không ai đến đó. Và rồi có cả những ngôi mộ khảm đá cẩm thạch với những dòng chữ thật đẹp bên trên. Chúng ta đến và đặt hoa lên mộ. Bạn đang làm gì vậy? Bạn đang tìm cách trang trí cho nó.

Ở phương Tây, che giấu cái chết đã trở thành một nghề. Các chuyên gia sẽ giúp bạn né tránh cái chết, để khiến cho thi thể trở nên thật đẹp như thể người đó vẫn còn sống. Bạn đang làm gì vậy? Liệu cách đó có giúp ích được gì? Cái chết hiện hữu. Bạn đang đi đến nghĩa trang; dù được gọi theo cách nào thì cũng chẳng có gì khác biệt – bạn sẽ đến đó. Bạn đã trên đường đến đó, bạn đang đứng xếp hàng chờ đến lượt mình, chỉ chờ đợi cho đám đông ngắn lại. Bạn có thể chạy đi đâu để thoát khỏi cái chết?

Nhưng logic luôn tìm cách rõ ràng, và để rõ ràng, nó né tránh. Logic cho rằng sự sống là sự sống, cái chết là cái chết – chúng tách rời nhau. Aristotle nói A là A, không thể nào là B. Quan điểm này đã trở thành nền tảng vững chắc trong tư tưởng của người phương Tây: né tránh mâu thuẫn – yêu là yêu, ghét là ghét; yêu không thể nào là ghét. Điều này thật ngớ ngẩn bởi vì trong yêu có ghét, bắt buộc phải như thế; đó là cách vốn có của tự nhiên. Bạn yêu một người và bạn ghét cùng một người, nó phải diễn ra như thế; bạn không thể né tránh. Nếu tìm cách né tránh, mọi thứ sẽ trở thành giả tạo.

Đó là lý do vì sao tình yêu của bạn trở thành giả tạo: nó không thật, không chân thành. Tình yêu đó không thể chân thành được, nó chỉ là bề nổi. Vì sao nó lại là bề nổi? Bởi vì bạn đang né tránh mặt trái của nó. Bạn nói: “Anh là bạn của tôi và một người bạn không thể nào là kẻ thù. Còn anh là kẻ thù của tôi, anh không thể nào là bạn”. Nhưng đây là hai mặt của một đồng xu, kẻ thù là người bạn ẩn danh, và người bạn là kẻ thù ẩn danh. Mặt khác đang ẩn giấu nhưng nó hiện hữu ở đó. Sẽ thật quá sức nếu bạn nhìn thấy cả hai mặt cùng một lúc, đó là điều nằm ngoài sức chịu đựng. Nếu nhìn thấy kẻ thù trong một người bạn, bạn sẽ không thể nào yêu anh ta. Nếu nhìn thấy người bạn trong kẻ thù, bạn sẽ không thể nào ghét anh ta. Cuộc sống sẽ trở nên khó hiểu.

Heraclitus được gọi là kẻ khó hiểu. Ông ấy không khó hiểu, ông ấy chỉ sống đúng với cuộc đời. Cho dù cuộc sống đó là gì, ông ấy chỉ đơn giản tường thuật lại nó. Ông ấy không có học thuyết về cuộc sống, ông ấy không phải

là người tạo ra hệ thống – ông ấy chỉ là một tấm gương soi. Ông ấy chỉ mô tả cuộc sống theo cách vốn có của nó. Khuôn mặt của bạn thay đổi, tấm gương sẽ phản chiếu điều đó; bạn đang yêu, tấm gương sẽ phản chiếu điều đó; khoảnh khắc tiếp theo, bạn trở nên đầy thù hận, tấm gương cũng sẽ phản chiếu hình ảnh đó. Tấm gương không gây khó hiểu, nó phản ánh sự thật.

Aristotle không giống như tấm gương, ông ấy là một bức ảnh chết. Nó không thay đổi, không dịch chuyển với cuộc sống. Đó là lý do Aristotle cho rằng có điều gì đó khiếm khuyết ở con người tên Heraclitus này, khiếm khuyết trong tính cách. Đối với Aristotle, tâm trí phải rõ ràng, có hệ thống, có lý trí; logic phải là mục tiêu của cuộc sống và bạn không được hòa lẫn với những thứ đối lập. Nhưng ai hòa lẫn chúng? Heraclitus không hòa lẫn chúng.

Chúng hiện hữu ở đó, hòa vào nhau. Heraclitus không có trách nhiệm về việc đó. Và làm cách nào bạn có thể tách rời chúng nếu tự chúng đã hòa vào nhau? Đúng là trong sách giáo khoa, bạn có thể làm được, nhưng những cuốn sách đó là giả. Về cơ bản, một tuyên bố logic là giả bởi vì nó không thể là tuyên bố về cuộc sống. Và một tuyên bố về cuộc sống sẽ không logic bởi vì cuộc sống tồn tại thông qua những mâu thuẫn.

Bệnh tật không có gì là tồi tệ. Qua bệnh tật bạn mới khỏe mạnh trở lại. Mọi thứ gắn kết trong mối hài hòa – đó là lý do vì sao Heraclitus bị gọi là kẻ khó hiểu. Hẳn Lão Tử sẽ hiểu ông ấy một cách sâu sắc, nhưng Aristotle thì không. Tiếc thay, Aristotle lại là nhà triết học, nhà tư tưởng vĩ đại nhất của Hy Lạp. Và thật đáng tiếc hơn nữa khi tư tưởng Hy Lạp lại là nền móng của tư tưởng phương Tây.

Vậy thông điệp của Heraclitus là gì, thông điệp sâu sắc nhất? Hãy hiểu để bạn có thể làm theo. Ông ấy không tin vào sự vật, ông ấy tin vào quá trình – đối với ông ấy, quá trình là tối thượng. Và nếu quan sát thật kỹ, bạn sẽ nhận thấy rằng sự vật không tồn tại trên thế giới này; mọi thứ đều là một quá

trình. Trên thực tế, việc sử dụng từ “là” (is) đều sai về mặt hiện hữu, bởi vì mọi thứ đều đang trở thành. Không có gì ở trạng thái “là” (isness), không gì cả!

Bạn nói: “Đây là cái cây”. Vào thời điểm bạn nói ra điều đó, cái cây đã lớn; tuyên bố của bạn không còn đúng nữa. Cái cây không bao giờ ở trạng thái tĩnh, vậy sao bạn có thể sử dụng từ “là”? Nó luôn đang trở thành, trở thành một thứ khác. Mọi thứ đều phát triển, chuyển động, theo một quy trình. Cuộc sống là sự chuyển động. Nó giống như dòng sông, không ngừng chảy. Heraclitus nói: “Bạn không thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông”, bởi vì vào thời điểm bước xuống dòng sông lần thứ hai, nó đã thay đổi. Nó là một dòng chảy. Liệu bạn có thể gặp cùng một người tới hai lần? Không thể nào! Bạn cũng đã ở đây vào sáng hôm qua, nhưng liệu tôi có còn là tôi của hôm qua? Bạn có còn là bạn của hôm qua? Cả hai dòng sông đều đã thay đổi. Bạn có thể lại ở đây vào ngày mai, nhưng bạn sẽ không tìm thấy tôi; người khác sẽ ở đây, không phải tôi.

Cuộc sống luôn thay đổi. “Chỉ có sự thay đổi là mãi mãi”, Heraclitus nói. Chỉ có sự thay đổi mới không thay đổi. Mọi thứ khác đều thay đổi. Ông ấy tin vào một vòng quay vĩnh cửu. Mọi thứ đều xoay vòng. Đây chính là cách thức tồn tại của mọi thứ. “Như là” có nghĩa là “trở thành”. Vẫn ở nơi bạn đang hiện hữu có nghĩa là chuyển động; bạn không thể đứng yên, không có gì là bất động. Ngay cả ngọn đồi, dãy Himalaya cũng không đứng yên, chúng chuyển động, chuyển động nhanh.

Chúng được sinh ra, sau đó chúng chết đi. Dãy Himalaya là một trong những dãy núi trẻ nhất thế giới, và nó vẫn không ngừng phát triển. Nó chưa đạt đến đỉnh cao, nó vẫn còn rất trẻ, mỗi năm nó lại cao thêm khoảng ba mươi xen-ti-mét. Có những dãy núi già nhưng chưa đạt được đến đỉnh cao của chúng; giờ thì chúng trở nên già nua, lưng còng, gập xuống.

Những bức tường mà bạn nhìn thấy xung quanh bạn, mỗi phân tử trong đó đều chuyển động. Bạn không thể nhìn thấy sự chuyển động đó bởi vì nó rất

nhanh và khó nhận thấy. Giờ đây, các nhà vật lý đồng ý với Heraclitus, không phải với Aristotle. Hãy nhớ. Bất cứ khi nào khoa học tiến gần hơn đến thực tại, người ta lại đồng ý với Lão Tử và Heraclitus. Giờ đây, các nhà vật lý đều nói rằng mọi thứ luôn chuyển động. Eddington đã nói rằng từ sai duy nhất là nghỉ ngơi. Không có gì nghỉ ngơi, không gì có thể nghỉ ngơi; đó là một từ sai, nó không tương ứng với thực tại. Khi Heraclitus nói về dòng sông – và dòng sông mang ý nghĩa vô cùng sâu sắc đối với ông ấy – rằng bạn không thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông, ông ấy cũng nói rằng ngay cả nếu bạn có thể làm được điều đó thì bạn cũng không còn là bạn. Bạn chỉ trông giống ở bề mặt thôi.

Không chỉ dòng sông thay đổi, bạn cũng đã thay đổi. Đây là thông điệp sâu sắc nhất của Heraclitus: mọi thứ đều trôi theo dòng và thay đổi; mọi thứ đều di chuyển, không có gì đứng im. Và khoảnh khắc bạn neo bám, bạn sẽ bỏ lỡ thực tại. Sự neo bám của bạn trở thành vấn đề, bởi vì thực tại thay đổi, còn bạn lại neo bám.

Không, bạn không thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông. Điều đó không thể xảy ra. Đừng neo bám; nếu neo bám, bạn sẽ tạo ra địa ngục. Neo bám là địa ngục, và tâm thức không neo bám luôn là thiên đường. Bạn di chuyển theo tâm trạng, bạn chấp nhận tâm trạng, bạn chấp nhận sự thay đổi; không ác cảm, không phàn nàn về nó bởi vì đây chính là cuộc sống. Bạn có thể tranh đấu, nhưng bạn không thể thay đổi.

Hãy chân thành với cái tôi luôn thay đổi của bạn, bởi vì đó là thực tại duy nhất.

Cuộc sống di chuyển từ điểm cực này sang điểm cực khác. Và Heraclitus cho rằng đây chính là bí mật, sự hòa hợp tiềm ẩn.

Có một câu chuyện như sau:

Khi một vài người khách bất ngờ nhìn thấy Heraclitus đang sưởi ấm bên bếp lửa, ông nói với họ: “Đây cũng là Thượng đế”.

Ông ấy không bao giờ đi đến đền thờ, bởi vì nếu bạn là người có tâm thức, nếu mắt bạn mở to, nếu bạn có thể nghe và cảm nhận, vậy thì cần gì phải đi đến đền thờ? Đây cũng là Thượng đế.

Thượng đế không phải là con người. Thượng đế là tất cả. Thượng đế là hiện hữu.

Hãy tưởng tượng hình ảnh này: Heraclitus đang ngồi sưởi ấm bên bếp lửa. Tiếng lách tách của củi đang cháy, những ngọn lửa bùng lên hướng tới thiên đường, hơi ấm… Đó hẳn phải là một đêm đông giá rét, những vị khách bất ngờ ghé thăm và hỏi: “Ông đang làm gì vậy?”. Và Heraclitus đáp: “Đây cũng là Thượng đế”. Ông ấy muốn nói rằng đây chính là lời cầu nguyện, việc tự sưởi ấm là một lời cầu nguyện nếu ngọn lửa trở thành một hiện tượng thiêng liêng.

Câu chuyện này khiến tôi nhớ đến Thiền sư Ikkyu. Một lần nọ, Thiền sư Ikkyu ghé vào một thiền viện để nghỉ qua đêm. Đêm hôm đó rất lạnh nên ông ấy phải nhóm lửa. Tìm khắp nơi không thấy củi, ông bèn lấy một pho tượng Phật xuống đốt. Bị đánh thức bởi tiếng ồn, lửa, vị sư trù trì choàng tỉnh nhưng không tin vào mắt mình, bởi vì đây không phải là nhà sư bình thường mà là một thiền sư nổi tiếng. Nhảy khỏi giường, vị sư trụ trì hỏi:

– Ngài đang làm gì thế? Ngài đã đốt một pho tượng Phật đấy!

Ikkyu lấy một que củi tìm xá lợi trong đống tro – bức tượng đã cháy gần hết, không còn lại gì.

Vị sư trụ trì hỏi:

– Ngài đang tìm gì vậy? Bức tượng không còn nữa.

Ikkyu đáp:

– Ta đang tìm xá lợi, hẳn Phật phải có xá lợi.

Vị sư cười lớn nói:

– Giờ thì tôi tin chắc rằng ngài đã bị điên. Làm sao một bức tượng gỗ lại có xá lợi?

Ikkyu đáp:

– Vậy hãy mang đến đây thêm hai bức tượng Phật nữa, bởi vì đêm hãy còn dài và rất lạnh, Phật trong ta cần sưởi ấm. Đây chỉ là những bức tượng Phật bằng gỗ, nên đừng lo lắng. Còn bên trong ta là xá lợi thật, là Phật thật, và Phật trong ta cần chút hơi ấm. Những bức tượng Phật kia chẳng có ích gì, chúng không có xá lợi, vậy nên đừng lo lắng.

Vị sư trụ trì đuổi ông ra khỏi thiền viện. Đêm rất lạnh nhưng có những người vẫn tôn thờ tượng Phật gỗ và đuổi Phật thật ra ngoài. Sáng hôm sau, vị sư trụ trì nhìn ra ngoài xem điều gì đã xảy ra với Ikkyu: ông ấy đang ngồi ngay bên ngoài thiền viện, gần một cột cây số và tôn thờ nó. Mặt trời đã lên cao, sáng hôm đó thật đẹp, ông đã tìm thấy đâu đó một vài bông hoa và đặt chúng lên cột cây số, tôn thờ chúng. Vị sư trụ trì chạy đến hỏi:

– Ngài đang làm gì vậy? Ngài điên loạn thật rồi! Suốt đêm thì ngài đòi đốt tượng Phật, còn giờ thì ngài tôn thờ một cột cây số.

Ikkyu đáp:

– Đây cũng là Trời.

Heraclitus nói:

– Đây cũng là Thượng đế.

Nếu bạn có thể cảm nhận được mỗi khoảnh khắc đều thiêng liêng và mọi thứ đều thiêng liêng, tất cả những gì hiện hữu đều thiêng liêng. Nếu bạn không cảm nhận được, hãy đến các thiền viện, các đền chùa, nhưng bạn sẽ không tìm thấy gì ở đó cả – bởi vì chính bạn mới cần thay đổi, không phải bối cảnh hay tình huống đó. Tình huống đó vẫn không thay đổi: bên trong thiền viện, bên ngoài thiền viện, khắp nơi đều có Thượng đế. Chỉ có bạn không thể nhìn thấy nên bạn thay đổi địa điểm. Bạn rời khỏi nhà để đến đền thờ tìm kiếm Thượng đế.

Bạn cần một sự biến đổi từ bên trong.

Sự thay đổi trong tình huống này không giúp ích được gì. Bạn cần thay đổi tâm lý. Bạn cần nhìn nhận mọi việc theo cách hoàn toàn mới; khi đó, bỗng nhiên cả thế giới sẽ trở thành thiền viện, sẽ không còn gì khác.

Đối với Heraclitus, lửa trở thành biểu tượng, và lửa là một biểu tượng đẹp. Heraclitus nói rằng lửa là nền tảng của mọi sự hiện hữu, rằng mọi thứ không là gì khác ngoài các dạng điện cực.

Heraclitus nói rằng đó là lửa. Có gì khác biệt ở đây? Lửa là một từ đẹp hơn điện. Lửa mang lại cảm giác sống động hơn so với điện, lửa hoang dại hơn điện. Khi bạn nói điện là nền tảng, như thể cả vũ trụ đều giống như máy móc bởi vì điện gắn liền với hệ thống máy móc, và khi đó Thượng đế trông giống như một kỹ sư, nhưng điện chính là lửa.

Người Hindu gọi yếu tố cơ bản này là *prana* – năng lượng sự sống, nhưng sự sống chính là lửa. Khi bạn sống động, đầy sức sống, bạn sôi nổi, bùng cháy. Henri Bergson đã gọi nền tảng của tất cả là *élan vital* – lực sống, giống hệt như *prana*.

Những người đã và đang tìm kiếm, trong chừng mực nào đó đã đến gần lửa. Tận sâu bên trong sự hiện hữu này là lửa. Lửa là sự sống. Và Zarathustra đúng khi nói ông ấy đã biến lửa thành Thượng đế với quyền năng tối

thượng. Hẳn ông ấy đồng ý với Heraclitus – họ đều là những người cùng thời, Zarathustra và Heraclitus. Lửa đã trở thành Thượng đế đối với các tín đồ của Zarathustra.

Lửa có nhiều điều ẩn chứa bên trong. Bạn sẽ phải hiểu được hiện tượng của lửa, biểu tượng, bởi vì đó là một cách nói, là một phép ẩn dụ. Có điều gì đó tận sâu bên trong mà Heraclitus muốn nhấn mạnh khi nói rằng lửa là nền tảng. Hãy quan sát ngọn lửa vào một đêm đông giá rét; ngồi cạnh bếp lửa và quan sát, cảm nhận hơi ấm của nó. Giá rét là cái chết, hơi ấm là sự sống. Một cơ thể chết sẽ lạnh giá, một cơ thể sống sẽ ấm áp – và bạn phải không ngừng giữ ấm ở một mức nhất định. Một cơ chế tồn tại bên trong con người để duy trì hơi ấm luôn ở một mức nhất định, bởi vì sự sống chỉ diễn ra ở giữa những mức nhiệt độ nhất định này.

Đó là lý do vì sao chúng ta nói "sự chào đón nồng nhiệt" chứ không phải "sự chào đón lạnh lẽo"; tình yêu thương ấm áp, chứ không phải tình yêu thương lạnh lẽo. Mặt trời chính là nguồn sưởi ấm đó, năng lượng mặt trời chính là lửa. Hãy quan sát: khi đêm xuống, mọi thứ trở nên buồn bã. Thậm chí cây cối, chim chóc cũng trở nên hoàn toàn im lặng; không tiếng hót, mọi giai điệu đều biến mất. Những cánh hoa khép lại và cả trái đất chờ đợi ngày mới. Và khi bình minh ló dạng, mặt trời còn chưa xuất hiện, trái đất đã sẵn sàng để chào đón. Chim chóc bắt đầu ca hát trước cả khi mặt trời mọc – đó là một tín hiệu chào đón. Hoa bắt đầu nở trở lại; mọi thứ trở nên sống động trở lại, sự chuyển động bắt đầu.

Lửa còn là một biểu tượng rất ý nghĩa theo nhiều cách khác. Nếu quan sát ngọn lửa, bạn sẽ thấy sự chuyển động không ngừng hướng lên. Nước chảy xuống, lửa bùng lên, đó là lý do vì sao người Hindu nói về "ngọn lửa kundalini". Khi bùng lên, bạn không giống như nước, mà giống như ngọn lửa. Khi bản thể nội tâm của bạn thay đổi, bạn cảm nhận một ngọn lửa đang bùng lên. Nước, ngay cả nước, khi tiếp xúc với lửa cũng bắt đầu bốc hơi bay lên.

Trong kinh sách rất cổ xưa của người Tây Tạng, người thầy được ví như là lửa, còn học trò được ví như là nước. Khi nước tiếp xúc với lửa, chất lượng của học trò đó sẽ thay đổi, sẽ mang phẩm chất của lửa, giống như nước được đun nóng bắt đầu bốc hơi lên. Nước thiếu lửa sẽ chuyển động hướng xuống. Khi có lửa, sự thay đổi lập tức xuất hiện. Ở mức trên 100oC, lửa khiến nước bốc hơi, chiều hướng chuyển động sẽ thay đổi.

Lửa luôn chuyển động hướng lên. Thậm chí nếu bạn lật úp ngọn đèn xuống, ngọn lửa vẫn hướng lên, ngọn lửa không thể hướng xuống. Lửa là sự nỗ lực đạt đến đỉnh cao nhất, cực đỉnh.

Heraclitus đã tìm thấy đúng biểu tượng. Đó không phải là tuyên bố triết học, nhưng trong lịch sử triết học của Hy Lạp, họ nghĩ rằng Heraclitus đang đưa ra một yếu tố thiết yếu giống như những người khác, như Thales, Anaxagoras, Anaximenes, các nhà triết học khác của Hy Lạp. Có bốn yếu tố gồm đất, nước, lửa và không khí. Một số nhà triết học cho rằng đất là yếu tố cơ bản; số khác lại xem nước là yếu tố cơ bản; số khác thì bảo đó là lửa; số khác nữa cho rằng đó là không khí. Heraclitus cũng cho rằng lửa là yếu tố cơ bản, nhưng không nên hiểu theo cách của Thales. Đó không phải là tuyên bố. Đó không phải là một chủ đề hay học thuyết triết học. Heraclitus không đưa ra bất kỳ học thuyết nào. Ông ấy là một nhà thơ, không phải là nhà triết học. Ông ấy đưa ra một biểu tượng, và biểu tượng đó chứa đựng nhiều ý nghĩa hơn từ "lửa".

Hãy quan sát lửa từ bên ngoài, sau đó quan sát từ bên trong, và trở nên càng giống ngọn lửa càng tốt.

Đó là lý do vì sao khi ai đó bất ngờ nhìn thấy Heraclitus đang sưởi ấm cạnh bếp lửa, ông ấy nói với họ: "Đây cũng là Thượng đế".

"Tôi *đã tìm kiếm chính mình*", ông ấy nói. "*Thời gian là một đứa trẻ đang di chuyển các quân bài; quyền lực tối thượng nằm trong tay một đứa trẻ*".

Quyền lực tối thượng nằm trong tay một đứa trẻ, và thời gian là đứa trẻ đang di chuyển các quân bài. Cuộc sống giống như một trò chơi, đừng biến nó thành phi vụ làm ăn, nếu không bạn sẽ bỏ lỡ tất cả. Bạn bỏ lỡ vì xem nó là phi vụ làm ăn trong khi nó chỉ là một trò chơi. Hãy chơi thật tốt nhưng đừng nghĩ sẽ kiếm được gì từ trò chơi đó. Hãy giống như đứa trẻ: nó chơi, nó không lo nghĩ về thứ sẽ đạt được từ trò chơi đó. Những đứa trẻ, dù bị thua trong trò chơi, đều nhảy múa và cảm thấy rất vui. Thất bại sẽ không phải là thất bại nếu đó là trò chơi; chiến bại sẽ không phải là chiến bại nếu đó là trò chơi. Bằng không, nếu đó là phi vụ làm ăn, ngay cả chiến thắng cũng là chiến bại. Hãy hỏi Napoleon, Alexander, ngay cả chiến thắng cũng là chiến bại. Cuối cùng, bạn tìm thấy điều gì? Bạn chiến thắng, và chẳng đạt được gì. Bạn mong mỏi đạt được mục tiêu này và giờ bạn đã đạt được, bạn lại cảm thấy thất vọng và toàn bộ cuộc đời bạn bị đánh mất.

Hãy nhớ, cuộc đời của bạn sẽ bị đánh mất nếu theo đuổi các mục tiêu, bởi vì cuộc sống không có mục tiêu. Đó là một cuộc chơi không có mục đích. Nó sẽ không đi đến đâu, nó chỉ đơn giản là tự tận hưởng.

Đây là điều khó hiểu nhất bởi vì tâm trí thuộc về toán học. Nó nói: “Vậy thì cuộc sống có ý nghĩa gì, vậy thì mục đích sống là gì?”. Chẳng có mục đích, cũng chẳng có ý nghĩa. Khi đó, tâm trí sẽ hỏi ngay: “Nếu không có ý nghĩa, vậy sống làm gì, sao không tự tử cho rồi?”.

Nhưng hãy nhìn xem: nếu có ý nghĩa, toàn bộ điều đó sẽ trở nên xấu xí, khi đó nó sẽ giống như một phi vụ làm ăn. Nếu có mục đích, toàn bộ cuộc sống sẽ mất đi chất thơ.

Thơ ca ở đó bởi vì không có mục đích. Vì sao hoa hồng nở? Hãy hỏi hoa hồng; nó sẽ trả lời rằng: “Tôi không biết, nhưng hoa nở đẹp như thế, cần gì biết lý do? Tự thân việc nở hoa là đã đẹp rồi”. Hãy hỏi chú chim: “Vì sao mày hót?”, và nó sẽ bất ngờ trước câu hỏi ngớ ngẩn ấy. Ca hát là một hành động đẹp, đó là sự ban phước, sao phải hỏi? Nhưng tâm trí luôn tìm kiếm mục tiêu, tâm trí là kẻ luôn tìm cách đạt được điều gì đó, nó không thể đơn

giản tận hưởng cuộc sống. Phải có điều gì đó cần đạt được trong tương lai, một mục tiêu nào đó cần đạt đến, khi đó tâm trí mới cảm thấy hài lòng. Nếu không có gì phải đạt được, nó sẽ rơi xuống. Nhưng đó lại là nội dung của toàn bộ nỗ lực – hãy để nó rơi!

Không có mục đích, không có mục tiêu. Khoảnh khắc này, toàn bộ sự hiện hữu này đang ăn mừng – tất cả ngoại trừ bạn. Vậy sao không tham gia? Sao không giống như một bông hoa, bung nở không mục đích? Sao không giống như một dòng sông, chảy không ngừng? Sao không giống như đại dương, ồn ào những con sóng? Đây là điều mà Heraclitus nói: "*Thời gian là một đứa trẻ đang di chuyển các quân bài, quyền lực tối thượng nằm trong tay đứa trẻ*".

Và mỗi đứa trẻ đều là vua. Hãy quan sát một đứa trẻ, mỗi đứa trẻ đều là một vị vua. Hãy nhìn vào sự chuyển động: ngay cả khi đứa trẻ đó trần truồng, không vị hoàng đế nào có thể cạnh tranh được với nó. Vì sao đứa trẻ lại xinh đẹp đến vậy? Mọi đứa trẻ, không có ngoại lệ, đều xinh đẹp. Vẻ đẹp đó là gì? Đứa trẻ vẫn chưa bị ô nhiễm bởi loại tâm trí cứ đi tìm kiếm mục đích, mục tiêu, ý nghĩa. Nó chỉ chơi đùa, nó không màng đến ngày mai.

Đứa trẻ về nhà. Mẹ nó giận dữ nói:

– Mẹ nghe lũ trẻ hàng xóm nói con ném bùn vào miệng một bạn gái và bị phạt đứng ngoài lớp suốt cả ngày!

Đứa trẻ đáp:

– Vâng ạ.

Người mẹ kinh hãi hỏi:

– Tại sao? Tại sao con ném bùn?

Đứa trẻ nhún vai đáp:

– Dạ, vì miệng bạn đó há ra.

Chữ "tại sao" thật vô nghĩa. Thằng bé có bùn trong tay, còn miệng của đứa bạn lại há ra, vậy thì phải làm gì? Đó là chuyện phải xảy ra.

Chúng ta đang hỏi "Tại sao". "Tại sao" là thứ không liên quan đối với một đứa trẻ – đó là cách mọi chuyện đã xảy ra! Miệng há, còn nó thì có bùn trong tay. Đứa trẻ thực sự không làm điều đó. Chúng ta đã sai khi phạt nó, nó không làm, chuyện kia đã xảy ra, chỉ đơn giản phải xảy ra theo cách đó. Bé gái tình cờ đứng cạnh bên há miệng. Đứa trẻ không cố ý, nó không muốn làm hại ai, nó không muốn xúc phạm ai. Nó chỉ nắm lấy cơ hội, tận hưởng cơ hội đó. Còn chúng ta lại hỏi "Tại sao".

Giữa một đứa trẻ và một người lớn tồn tại một vực thẳm; đó là hai cực tách rời. Đứa trẻ không thể hiểu được điều người lớn đang nói bởi vì nó sống trong một chiều không gian hoàn toàn khác – không gian của vui chơi. Còn người lớn không thể hiểu được những gì đứa trẻ đang làm bởi vì anh ta là một người kinh doanh, anh ta sống trong thế giới của câu hỏi "Tại sao", nguyên nhân, lý do. Cả hai không bao giờ gặp nhau, không thể gặp nhau, không có khả năng hiểu nhau trừ khi người lớn trở thành đứa trẻ. Chỉ có thánh nhân, nhà hiền triết thực sự, mới có thể hiểu được đứa trẻ bởi vì ông ta cũng là một đứa trẻ. Ông ta có thể hiểu được.

Nếu có thể trở lại là một đứa trẻ, bạn đã có mọi thứ. Nếu không, bạn đã bỏ lỡ tất cả. Nhà hiền triết chính là đứa trẻ được sinh ra hai lần. Những đứa trẻ được sinh ra lần đầu không phải là trẻ con thật sự vì chúng sẽ phải trưởng thành. Lần chào đời thứ hai mới thật sự là được chào đời, bởi vì khi được tái sinh, nghĩa là người đó tự mang đến cho mình cơ hội chào đời lần thứ hai. Đó là một quá trình biến đổi, anh ta lại trở thành một đứa trẻ. Anh ta không tìm hiểu lý do hay nguyên nhân, anh ta chỉ đơn giản sống. Anh ta sống theo khoảnh khắc cho dù đó là gì; anh ta không có kế hoạch, không có dự tính. Anh ta sống mà không đòi hỏi bất cứ điều gì, và đó là cách sống duy nhất; nếu không, bạn chỉ có vẻ như đang sống chứ không phải thực sự

sống. Đối với một đứa trẻ, không có gì xấu, không có gì tốt, không có Thượng đế, không có ác quỷ; đứa trẻ chấp nhận mọi thứ. Một lần nữa, nhà hiền triết chấp nhận mọi thứ. Đó là lý do vì sao anh ta có thể nói Thượng đế là mùa đông và mùa hè, Thượng đế là chiến tranh và hòa bình, Thượng đế vừa tốt vừa xấu, cả hai. Đối với nhà hiền triết, toàn bộ đạo đức, phẩm hạnh đều biến mất, mọi sự phân biệt đều không còn nữa; mọi thứ đều thiêng liêng và mọi nơi đều quan trọng.

Người được ban phước không cần phải cầu nguyện, cầu nguyện là một sự thay thế nghèo nàn. Người được ban phước không cần thiền. Người được ban phước có thể sống hạnh phúc trong từng khoảnh khắc, làm tất cả những gì có thể làm. Mọi thứ đều thiêng liêng và thần thánh. Bạn có thể thưởng thức món ăn của mình theo cách khiến nó trở thành lời cầu nguyện.

Bạn có thể yêu một người theo cách khiến nó trở thành lời cầu nguyện. Bạn có thể đào một cái hố trong vườn theo cách khiến nó trở thành lời cầu nguyện. Lời cầu nguyện không phải là một nghi lễ, chính chất lượng của hành động cầu nguyện mới có ý nghĩa.

Quyền lực tối thượng nằm trong tay đứa trẻ. Vì sao ư? Bởi vì quyền lực tối thượng là sự trong sáng. Thượng đế đến với bạn khi bạn trong sáng. Khi bạn xảo quyệt, cánh cửa sẽ đóng lại. Đừng bao giờ hủy hoại sự trong sáng của bất cứ ai, đừng bao giờ gây nghi ngờ trong lòng những người trong sáng, bởi vì sự trong sáng là quyền lực tối thượng. Đừng bao giờ gieo nghi ngờ trong lòng bất cứ ai, bởi vì một khi niềm tin bị hủy hoại, sự trong sáng sẽ không còn nữa, khi đó sẽ rất, rất khó khăn. Nó giống như một chiếc gương đã vỡ.

“Thời gian là đứa trẻ đang di chuyển các quân bài; quyền lực tối thượng nằm trong tay đứa trẻ”.

Về thời gian, Heraclitus không có lý thuyết toán học nào. Về thời gian, ông ấy nói rằng nó giống như đứa trẻ di chuyển các quân bài trong một trò chơi:

chúng di chuyển, ngày và đêm. Heraclitus không tin rằng thời gian sẽ đi đâu. Nó dịch chuyển, dịch chuyển theo đường tròn. Nó không theo đường thẳng, nó giống như bánh xe. Và bạn cần hiểu được điều này: tất cả các nhà khoa học đều cho rằng thời gian là tuyến tính, nó di chuyển theo đường thẳng; còn những người hiểu được bản chất nội tâm đều cho rằng thời gian là bánh xe, nó không theo đường thẳng mà theo đường tròn. Hẳn phải có nguyên do. Các nhà khoa học không nhìn thấy cái tổng thể, họ chỉ nhìn thấy một phần. Tâm trí khoa học là tâm trí mang tính cụ thể, chuyên biệt. Nhà khoa học chỉ thấy một phần, và anh ta còn chia phần đó ra thành nhiều phần nhỏ hơn. Nhà khoa học cứ mãi chia tách nên không nhìn thấy cái tổng thể. Tính kỷ luật của khoa học giúp anh ta nhìn thấy từng phần một cách rõ ràng hơn. Anh ta ngày càng nhìn thấy rõ hơn nhưng lại càng ít đi. Tầm nhìn trở nên rõ ràng và tập trung, nhưng đối tượng đó ngày càng nhỏ đi. Nó biến thành nguyên tử, phần nhỏ nhất; và lúc đó, anh ta cũng đi đến khoảnh khắc, phần nhỏ nhất.

Nếu bạn nhìn thấy một phần nhỏ của một đường tròn, nó sẽ trông giống như một đường thẳng, nhưng đường tròn vô cùng rộng lớn, giống như trên trái đất. Chúng ta đang ngồi đây, nếu chúng ta vẽ một đường và bạn cho rằng nó là đường thẳng, vậy là bạn đã sai, bởi vì trên một trái đất hình tròn, làm sao bạn có thể vẽ một đường thẳng? Nếu bạn tiếp tục vẽ đường đó, cứ tiếp tục vẽ và nó sẽ trở thành đường tròn, nó sẽ bao quanh cả trái đất này. Do đó, tất cả các đường thẳng đều chỉ là những phần nhỏ, phần nhỏ của một đường tròn lớn.

Khoa học không thể nhìn thấy cái tổng thể, đó là lý do vì sao thời gian di chuyển theo tuyến tính. Tôn giáo nhìn thấy cái tổng thể, khoa học bỏ lỡ khu rừng, chỉ nhìn thấy từng cái cây; tôn giáo bỏ lỡ từng cái cây, chỉ nhìn thấy cả khu rừng. Và khi bạn nhìn vào cái tổng thể, mọi thứ đều thuộc đường tròn. Tất cả các chuyển động đều thuộc đường tròn, và thời gian cũng là một chuyển động theo đường tròn. Đó là một trò chơi, chỉ di chuyển chứ không đi đâu cả. Nếu bạn có thể nhìn thấy thời gian không đi đâu cả mà di

chuyển theo đường tròn, khi đó toàn bộ sự căng thẳng của tâm trí để đạt đến một nơi nào đó sẽ không còn nữa. Việc đạt đến nơi nào đó trong tương lai sẽ trở nên vô ích, vô nghĩa, khi đó bạn sẽ bắt đầu tận hưởng khoảnh khắc.

Cuộc sống không phải là nỗ lực đạt được điều gì đó, mà đấy là sự ăn mừng. Heraclitus nói rằng niềm tin mù quáng là một căn bệnh sùng kính. Nhưng dù là như thế, bạn cũng không nên biến nó thành một học thuyết, bởi vì khoảnh khắc tạo ra một học thuyết và nói: “Điều này đúng”, bạn bắt đầu cải đạo người khác. Khoảnh khắc bạn nói: “Điều này đúng”, cái tôi của bạn đã bắt đầu. Giờ đây, vấn đề không phải là “Điều này đúng” mà là “Bạn đúng”. Làm sao bạn có thể sai? Khi đó, căn bệnh sùng kính thâm nhập vào. Bất cứ khi nào ai đó bắt đầu sùng bái, căn bệnh này sẽ xuất hiện. Bất cứ khi nào trở nên sùng bái, người đó sẽ dễ mắc phải căn bệnh này, căn bệnh niềm tin mù quáng. Thật khó tìm thấy một người sùng bái mà không bị mắc căn bệnh niềm tin mù quáng.

Điều đó đã xảy ra. Nhìn thấy Mulla Nasruddin đang uống rượu trong quán, tôi liền hỏi: “Nasruddin, anh đang làm gì vậy? Mới hôm qua anh nói với tôi rằng anh đã bỏ rượu, vậy giờ anh đang làm gì ở đây?”. Nasruddin đáp: “Đúng, tôi đang kiêng rượu, nhưng không mù quáng”. Dù bạn là ai, hãy luôn linh hoạt. Đừng đóng khung quanh mình, hãy luôn di chuyển và trôi theo dòng. Đôi khi, bạn cũng phải thoát ra khỏi kỷ luật. Cuộc sống rộng lớn hơn kỷ luật của bạn, đôi khi bạn phải hoàn toàn đi ngược lại với quy tắc của chính mình, bởi vì Thượng đế vừa là mùa hè vừa là mùa đông. Đừng là nạn nhân của niềm tin mù quáng. Hãy sùng kính, nhưng đừng là một tín đồ. Hãy để toàn bộ trái đất này là nhà thờ của bạn, hãy để toàn bộ sự hiện hữu này là thiền viện của bạn. Và khi có thể tận hưởng được cái tổng thể, sao chỉ hài lòng với một phần nhỏ? Vì sao phải là tín đồ? Khi bạn có thể là một con người, sao lại chọn gắn mác? Hãy từ bỏ các nhãn mác.

---

* Logos (tiếng Hy Lạp cổ) có nghĩa là vũ trụ.

JESUS CHRIST

Jesus Christ là ai? Câu hỏi này đã được hỏi đi hỏi lại suốt hàng bao thế kỷ, và cũng đã được trả lời. Nhưng những người đặt câu hỏi đều sai, và cả những người trả lời cũng sai, bởi vì câu hỏi đó bắt nguồn từ định kiến, do đó câu trả lời cũng vậy. Về cơ bản, chúng không khác nhau; khởi nguồn của chúng là một.

Câu hỏi được đặt ra bởi những người còn nghi ngờ về tính thần thánh của Jesus. Và câu hỏi đã được trả lời bởi những người không muốn tin vào tính trần tục của Jesus. Họ chỉ muốn tin một nửa. Người Do Thái sẵn sàng tin rằng Jesus là một người đàn ông bình thường. Chỉ có người Cơ Đốc giáo sẵn sàng tin rằng Jesus là Chúa. Người Do Thái phủ nhận một nửa của Jesus – phần Christ. Trong khi người Cơ Đốc giáo phủ nhận nửa còn lại – phần Jesus.

Vậy Jesus Christ là ai? Người Cơ Đốc giáo không muốn xem ngài ấy là Jesus, con trai của một người đàn ông, một người bằng xương bằng thịt như bao con người khác. Còn người Do Thái lại không muốn tin ngài ấy là Chúa, là thánh thần, được tạo thành từ nhận thức, không phải bằng xương bằng thịt.

Không ai sẵn sàng tin Jesus một cách trọn vẹn. Và điều này không chỉ xảy ra với Jesus, mà với tất cả các bậc thầy – Phật, Krishna, Zarathustra. Và chừng nào chưa cho phép Jesus – với sự nguyên vẹn của ngài ấy – thâm nhập vào bạn, bạn sẽ không được chuyển hóa. Chừng nào không cho phép Jesus như ngài ấy vốn là như vậy, bạn sẽ không thể nào tiếp cận được. Jesus vừa là Jesus vừa là Christ, và ngài ấy không hổ thẹn về điều đó.

Trong Kinh thánh, ngài ấy đã nhắc nhiều lần “Ta là con trai của con người” và cũng hay nói “Ta là con của Thượng đế”. Và có vẻ như ngài ấy không thấy có sự mâu thuẫn nào giữa hai ý nghĩ đó. Hoàn toàn không có sự mâu thuẫn nào cả. Sự mâu thuẫn chỉ tồn tại trong tâm trí của chúng ta. Nó không tồn tại trong bản thể của Jesus. Bản thể của ngài ấy đã được kết nối. Bản thể của ngài ấy đã được kết nối giữa thời gian và sự vĩnh hằng, thể xác và tâm hồn, thế giới này và thế giới kia. Bản thể của ngài ấy đã được kết nối giữa cái hữu hình và cái vô hình, giữa cái đã biết và cái chưa biết. Ngài ấy hoàn toàn được kết nối, thoải mái với cả hai, bởi vì ngài ấy là cả hai. Jesus và Christ giống như hai bờ của một con sông, và con sông đó chỉ tồn tại nếu có đủ hai bờ. Jesus là dòng sông chảy giữa hai bờ: cả hai bờ đó đều là của Jesus. Ngài ấy tồn tại giữa chúng, ngài ấy là dòng sông.

Jesus Christ là ai – là thánh thần hay con người? Tôi nói rằng tất cả các câu hỏi đều sai và cả câu trả lời cũng sai nốt. Vì sao ư? Bởi vì câu hỏi hoặc đến từ kiến thức Do Thái, hoặc từ kiến thức Hồi giáo, hoặc từ kiến thức Hindu. Và câu trả lời đến từ kiến thức Cơ Đốc giáo, mà kiến thức thì không thể trả lời được. Kiến thức thậm chí không thể hỏi! Kiến thức là thứ bất lực. Những câu hỏi có tầm quan trọng như thế chỉ có thể bắt nguồn từ sự trong sáng, không phải từ kiến thức. Cần phải hiểu được điểm khác biệt đó. Khi hỏi một câu hỏi bắt nguồn từ kiến thức, bạn không thật sự hỏi, bởi vì bạn đã biết.

Câu hỏi của bạn là giả, không thực. Trái tim bạn không có ở đó. Bạn hỏi chỉ để hỏi – có lẽ để thảo luận, để tranh cãi. Nhưng bạn đã biết trước câu hỏi, cho nên câu trả lời cũng có trước. Vậy nên bạn không nhận được câu trả lời, bạn không mở lòng cho nó, bạn không sẵn sàng đón nhận nó. Bạn không sẵn sàng di chuyển, không sẵn sàng khám phá; bạn đã có câu trả lời. Và câu hỏi nảy sinh từ chính câu trả lời đó.

Người Do Thái đã có câu trả lời. Họ biết rằng ngài ấy không phải là Đấng cứu thế (Messiah), rằng ngài ấy không phải là Chúa. Vì sao ư? Bởi vì họ

hiểu rằng khi Đấng cứu thế xuất hiện, mọi người sẽ nhận ra Người! Mọi người, không trừ một ai. Đó chính là ý nghĩ của họ về Đấng cứu thế, rằng mọi người sẽ nhận ra Người.

Và nếu Jesus không được mọi người nhận ra, làm sao ngài ấy có thể là Đấng cứu thế? Họ đã có một định nghĩa. Họ cũng tin rằng – đây cũng là kiến thức của họ – khi Jesus, Jesus thật sự, Christ, Đấng cứu thế xuất hiện, mọi người sẽ được tự do ngay lập tức. Tất cả những tội lỗi trước đây, những tội lỗi hiện tại đều biến mất trong ánh sáng đó, và nó đã không xảy ra. “Christ ở đó nhưng mọi người chưa được tự do, họ vẫn sống trong tội lỗi, họ vẫn sống trong khổ hạnh. Cho nên, người này không thể nào là Đấng cứu thế, không thể nào là Christ”. Đây không phải là người mà họ chờ đợi.

Đây là định kiến. Họ chưa bao giờ nhìn thấy Đấng cứu thế. Làm sao họ có thể xác định được điều gì sẽ xảy ra khi Đấng cứu thế xuất hiện?

Nếu như trong đêm tối của tâm hồn, bạn nghĩ rằng khi bình minh xuất hiện, tiền sẽ rơi từ trên trời xuống. Khi mặt trời mọc, mọi người sẽ trở nên giàu có. Và rồi khi mặt trời mọc, làm sao bạn có thể chấp nhận rằng đây là mặt trời? Bởi vì tiền không rơi xuống và không ai trở nên giàu có, mọi người vẫn nghèo. Bạn cứ nhìn lên trời mà không thấy tiền rơi xuống. Bởi vì bạn quá bận tâm đến tiền nên không nhìn thấy những gì sắp đến từ mặt trời – ánh sáng, sự sống, trạng thái xuất thần. Bạn không thể nhìn thấy điều đó bởi vì mắt bạn hoàn toàn bị che khuất bởi định kiến của bạn, ý nghĩ của bạn. Và khi hỏi “Jesus Christ là ai?”, bạn đã hình dung về Đấng cứu thế là như thế nào rồi. Đó là sự cản trở, đó là sự phá rối. Đó là lý do vì sao người Do Thái đã bỏ lỡ. Chính người đàn ông này là người mà họ đã chờ đợi suốt nhiều thế kỷ, và khi ngài ấy đến gõ cửa, họ đã bỏ lỡ. Họ chối bỏ ngài ấy. Làm sao họ lại chối bỏ ngài ấy? Họ có phải là người xấu? Không, họ cũng tốt giống như bạn, họ cũng là các tín đồ Hindu, Hồi giáo, Phật giáo. Họ có định kiến. Và khi các tín đồ Cơ Đốc giáo trả lời rằng Jesus là đứa con duy nhất của Chúa, một lần nữa, đây là kiến thức.

Người Do Thái cảm thấy rất khó chịu bởi vì Jesus tuyên bố rằng ngài ấy là Chúa, hoặc là con của Chúa. Trong suốt hai ngàn năm, người Cơ Đốc giáo đã bảo vệ Jesus, rằng ngài ấy đã là Chúa, rằng ngài ấy vẫn đang là Chúa. Và họ đã tìm cách loại bỏ mọi khả năng có thể chứng minh rằng Jesus là con người. Đó là lý do vì sao họ nói rằng ngài ấy được sinh ra bởi Đức Mẹ đồng trinh – đó là sự khởi đầu. Cho nên họ phủ nhận nguồn gốc con người của Jesus, để ngài ấy không giống như bạn; ngài ấy đặc biệt. Thậm chí vào lúc chào đời, ngài ấy cũng đặc biệt. Rồi họ tìm cách khiến cho cuộc sống của Jesus diễn ra theo hướng không còn một dấu hiệu nào cho thấy ngài ấy là con người. Jesus rất con người, hoàn toàn mang tính người. Jesus là một con người trọn vẹn. Ngài ấy không phải là người theo chủ nghĩa hoàn hảo. Khi cần nổi giận, Jesus cũng trở nên rất giận dữ. Ngài ấy ném những kẻ đổi tiền ra khỏi nhà thờ và nói với họ: “Các ngươi đang làm gì trong nhà của Cha ta, trong đền thờ của Cha ta? Hãy ra khỏi đây ngay!”. Và ngài ấy giận dữ đến mức chỉ một mình một tay ném nhiều người ra ngoài.

Jesus yêu con người. Ngài ấy cũng có bạn, sống chan hòa với mọi người. Ngài ấy ăn cùng mọi người, uống cùng mọi người, sinh hoạt cùng mọi người. Ngài ấy sống như một người bình thường. Ngài ấy không tìm cách giả vờ để trở thành thứ gì đó phi thường. Và ngay cả khi có điều gì đó phi thường xảy ra, ngài ấy cũng luôn nói: “Chính niềm tin của anh em đã tạo nên điều kỳ diệu. Đó chính là lòng thương xót của Chúa đối với anh em. Đó là điều xảy ra giữa anh em và Chúa”.

Ngài ấy thậm chí không mong chờ sự biết ơn. Người ta sẽ rất biết ơn khi có phép mầu xảy ra và được chữa lành bệnh, người đó muốn chạm vào chân để bày tỏ lòng biết ơn nhưng ngài ấy nói: “Không”. Người đó nói: “Ngài là một người vĩ đại, ngài thật tốt!”. Jesus đáp: “Không ai tốt ngoài Chúa. Ngươi hãy cảm ơn Người. Quên ta đi. Chính niềm tin của ngươi đã chữa lành bệnh cho ngươi, không phải ta. Và nếu phải cảm ơn, ngươi hãy cảm ơn Chúa. Quên ta đi. Đừng để ta chắn giữa ngươi và Chúa”.

Đó cũng chính là lời Đức Phật nói với các đệ tử của mình: “Nếu các con bắt gặp ta giữa đường, hãy giết ta ngay. Đừng để ta đứng giữa con và thực tại của con. Hãy nắm tay ta chừng nào các con còn chưa đủ khả năng bước đi một mình. Khoảnh khắc các con có thể tự đi một mình, hãy quên ta đi. Hãy tiến về phía trước. Đừng neo bám vào ta. Đừng cố làm chiếc bóng của ta. Nếu các con nhìn thấy ta trên đường, hãy giết ta ngay lập tức!”.

Đó chính là điều Jesus đã nói đi nói lại: “Hãy quên ta đi. Hãy cảm ơn Chúa. Ta là ai chứ?”.

Những người Cơ Đốc giáo đã tìm cách xóa bỏ mọi dấu vết con người của ngài ấy, để ngài được sinh ra từ Mẹ Mary. Ngài ấy sống một cuộc sống không có dấu vết của con người. Người Cơ Đốc giáo chỉ nói về những phép màu của ngài, không nói về cuộc sống bình thường. Họ e sợ. Người Cơ Đốc giáo nói rằng Jesus không bao giờ cười! Jesus không bao giờ cười ư? Vậy thì còn ai cười nữa đây? Có vẻ tiếng cười quá con người, quá trần tục, nên họ không cho phép Jesus cười.

Tuy nhiên, cuộc sống của Jesus hẳn phải có tiếng cười. Hẳn ngài ấy phải thật sự cười. Hẳn Jesus phải là con người đầy tiếng cười vì ngài ấy cứ nói đi nói lại: “Hãy vui mừng! Hãy vui vẻ! Ăn mừng!”. Những lời lẽ này không thể đến từ người không bao giờ cười. Và người không bao giờ cười sao có thể tham dự các buổi tiệc? Sao lại uống với mọi người? Sao lại hòa nhập với mọi người? Ngài ấy là một người chan hòa. Mỗi ngày, mỗi đêm, ngài ấy đều sinh hoạt cùng mọi người. Ngài ấy không tách biệt. Hẳn ngài ấy phải cười nhiều, thật sự tận hưởng cuộc sống. Nhưng người Cơ Đốc giáo nói rằng Jesus không bao giờ cười.

Họ đã tạo ra hình ảnh của ngài với vẻ mặt thật buồn bã, muộn phiền. Không thể nào như thế được! Điều này hoàn toàn sai bởi nó đi ngược lại với nhận biết cơ bản về một Jesus, một bậc khai sáng. Bởi vì một người đã đạt đến tâm thức tối thượng sẽ hoàn toàn vui sướng. Cuộc sống của người đó là một khúc hát, một điệu múa. Nó chứa đựng phẩm chất của những bông hoa và

những vì sao. Cuộc sống đó không thể buồn được. Vì sao ngài ấy lại buồn? Đó là thế giới của Cha ngài ấy, đó là thế giới của Thượng đế. Sao ngài ấy phải buồn? Ngài ấy đã trở về nhà. Khi nào ngài ấy mới được hạnh phúc chứ? Nếu bạn không hạnh phúc khi biết về Thượng đế, vậy thì không còn khả năng nào khác khiến bạn hạnh phúc.

Jesus trông quá buồn. Ngài ấy đã được phác họa với khuôn mặt buồn bã. Ngài ấy đã được phác họa như là một "vị cứu tinh". Ngài ấy đã được phác họa như thể đang mang vác gánh nặng của chúng sinh, tội lỗi của chúng sinh. Ngài tha thứ cho bạn! Ngài không mang vác gánh nặng của bạn, ngài chỉ đơn giản tha thứ cho bạn.

Thật là một quan niệm sai lầm, rằng Jesus mang vác gánh nặng của bạn. Nếu gánh nặng đó không đáng, sao ngài ấy phải tự mình mang vác? Còn nếu gánh nặng đó quá có giá trị, sao ngài ấy lại lấy mất của bạn? Ngài sẽ đặt thêm cho bạn nhiều gánh nặng khác. Cho nên, ngài không mang vác gánh nặng của ai cả, ngài chỉ đơn giản giúp mọi người rũ bỏ gánh nặng của mình. Bởi vì chính bạn đang nắm giữ nó, neo bám vào nó, nó không có giá trị. Khi nói bạn được tha thứ, ngài muốn nói: "Hãy quên hết mọi buồn phiền và quên hết mọi điều tăm tối. Đó là thế giới của Cha bạn, Người là lòng trắc ẩn, là tình yêu. Làm sao tình yêu có thể trừng phạt bạn? Làm sao tình yêu có thể ném bạn vào địa ngục? Làm sao tình yêu có thể tra tấn bạn? Thượng đế không phải là người thích gây ra những điều tàn ác!".

Và rồi người Cơ Đốc giáo nói về sự tái sinh. Cả cuộc đời của Jesus phụ thuộc vào ba điều: thứ nhất là một người mẹ đồng trinh; thứ hai là một cuộc sống không tiếng cười, đơn điệu, buồn bã với những phép mầu; và thứ ba là sự tái sinh. Dường như đây là ba thứ có ý nghĩa quan trọng đối với họ, nhưng cả ba đều vô nghĩa bởi vì họ đã bỏ lỡ toàn bộ ý nghĩa thực sự của nó. Họ đã bỏ lỡ một Jesus thật sự. Đây chính là câu chuyện mà những người Cơ Đốc giáo đã tạo ra quanh Jesus. Chính vì câu chuyện này mà họ đã bỏ lỡ mất Jesus thật sự.

Tôi muốn nói với bạn rằng ngài ấy là một con người thật sự, một con người bằng xương bằng thịt. Ngài ấy sống như một con người, và ngài ấy thích được sống như một con người. Ngài ấy đã nếm trải đủ phương diện đời sống của con người, nhưng ngài ấy vẫn là Chúa.

Jesus Christ vừa là Jesus vừa là Christ. Ngài ấy là Christ trong Jesus, và là Jesus trong Christ. Ngài ấy là điểm gặp gỡ của hai thế giới, nơi hai cực đối lập của thế giới giao nhau. Từ đó mới có vẻ đẹp, và sự xuất thần của Jesus.

Sự xuất thần luôn nảy sinh khi hai thái cực gặp nhau. Phân cực càng lớn, khoảng cách giữa các phân cực càng lớn thì sự xuất thần càng cao. Đó là lý do vì sao khi làm tình, người ta thường cảm nhận niềm hân hoan tột bậc, đó là vì hai thái cực gặp nhau. Đây không phải là hai phân cực lớn, bởi vì đàn ông và đàn bà không thật cách xa nhau, không xa nhưng cũng không gần. Khi gặp nhau và rồi yêu nhau, cả hai sẽ trải qua trạng thái ngây ngất, niềm hân hoan tột bậc bởi vì họ tan vào nhau, cái tôi của họ biến mất. Các ranh giới không còn nữa – họ chồng lên nhau, tan vào nhau. Những lo toan thường ngày không còn ý nghĩa trong khoảnh khắc hân hoan này. Làm sao khoảnh khắc thăng hoa tột đỉnh này lại xuất hiện? Nó chính là cuộc gặp gỡ của hai phân cực. Điều gì sẽ xảy ra khi Jesus gặp Christ, con người gặp Thượng đế? Đây chính là những phân cực cách xa nhau, là sự gặp gỡ của cái hữu hạn với cái vô hạn. Chính cuộc gặp gỡ này là sự ăn mừng tối thượng.

Hẳn Jesus phải cảm thấy vô cùng hân hoan. Bởi vì những phác họa của người Cơ Đốc giáo, lý tưởng của người Cơ Đốc giáo, nên ngài ấy trông thật buồn bã. Hẳn ngài ấy phải là một người vô cùng hân hoan, tràn ngập niềm vui. Liệu có thể còn điều gì khác khi ánh sáng đã xuất hiện bên trong? Khi đó, niềm vui sướng phải xuất hiện ra bên ngoài. Chúng xuất hiện cùng nhau. Khi ngôi nhà được thắp sáng, ngay cả khi các cửa sổ đã đóng kín, người lữ hành vẫn có thể nhìn thấy ánh sáng tỏa ra bên ngoài, từ những tấm rèm cửa, từ những khe cửa. Đó chính là niềm vui! Khi ánh sáng xuất hiện từ

bên trong, mọi người có thể nhìn thấy điều gì đó thật giá trị lan tỏa ra bên ngoài.

Đó là định nghĩa của sự xuất thần: các phân cực gặp nhau.

Một người bình thường sẽ giống như là người đang ngủ, không nhận biết mình là ai. Khi năng lượng của Thượng đế chạm đến anh ta, khi anh ta được tiếp xúc với năng lượng của Thượng đế, khi anh ta đón nhận năng lượng của Thượng đế, khi nguồn năng lượng sôi nổi đó đi vào anh ta, trạng thái xuất thần sẽ xuất hiện. Trạng thái xuất thần chỉ xuất hiện khi chúng ta hòa hợp cuộc sống trần tục với thế giới bên ngoài, bùn với mặt trời, trái đất với bầu trời, thể xác với linh hồn, chỉ khi đó, khi mặt trời chiếu rọi xuống bùn đất, hoa sen mới hé nở, đóa hoa của sự xuất thần. Chừng nào thực tại không kỳ diệu như vốn có thì chúng ta vẫn còn bị đóng băng.

Con người – nếu chỉ thuần con người – là một thực thể bị đóng băng. Và bạn cũng cần biết rằng Thượng đế – nếu chỉ thuần Thượng đế – cũng là một thực thể bị đóng băng. Cho nên, không chỉ bạn đang tìm kiếm Thượng đế, mà Thượng đế cũng đang tìm kiếm bạn. Không chỉ có bạn buồn khi thiếu vắng Thượng đế, mà Thượng đế cũng buồn khi thiếu vắng bạn. Và khi bạn gặp Thượng đế, Thượng đế gặp bạn, đó không chỉ là sự xuất thần của bạn, mà còn là sự xuất thần của Thượng đế. Toàn bộ sự hiện hữu này đều mang lại cảm giác xuất thần. Bất cứ khi nào một con người trở thành Jesus hoặc Phật, toàn bộ sự hiện hữu sẽ nhảy múa, toàn bộ sự hiện hữu sẽ hân hoan, trở nên hưng phấn cực độ!

Sự gặp gỡ chính là điểm hòa tan của những chia rẽ. Việc nghĩ về bạn như là một con người chính là gây chia rẽ. Và nếu bạn không loại bỏ sự phân tranh, chia rẽ mà bạn đã tạo ra quanh mình, rằng “Tôi là con người”, Thượng đế sẽ không đi vào trong bạn được. Bạn phải hoàn toàn thoát khỏi các giới hạn, tất cả các ranh giới – ranh giới của Hindu, ranh giới của Cơ Đốc giáo, ranh giới của con người, ranh giới của người giàu, kẻ nghèo, ranh giới của có học thức, không có học thức, ranh giới của trắng và đen, ranh

giới của Brahmin và tiện dân (sudra) – tất cả những ranh giới này phải bị loại bỏ. Chính trong quá trình loại bỏ đó, sự vĩnh hằng sẽ đi vào thế giới của bạn. Đi sâu vào đêm tối của tâm hồn bạn là ánh sáng, ánh sáng ngập tràn. Và bỗng nhiên, bạn không còn như trước nữa. Tôi xin nhắc lại, Thượng đế cũng không còn như trước nữa!

Thượng đế chưa bao giờ giàu có đến thế sau Christ. Thượng đế chưa bao giờ giàu có đến thế sau Phật. Thượng đế không giàu có như khi bạn gặp Người, bởi vì bạn sẽ rót vào Người. Tôi biết bạn chỉ có một năng lượng nhỏ, còn đại dương được tạo ra bởi những giọt nước nhỏ không ngừng rơi. Những con sông nhỏ chảy ra đại dương và tạo thành đại dương. Một con sông không thể tạo thành đại dương, nhưng từng con sông không ngừng chảy để cùng nhau tạo thành đại dương. Thượng đế không ngừng trở nên lớn mạnh mỗi ngày, bởi vì một nguồn nước nào đó, một con sông nào đó lại đổ vào, mang theo sự sống mới, rung động mới.

Thượng đế luôn tiến hóa. Thượng đế không phải là một vật thể tĩnh. Thượng đế tiến hóa trong từng khoảnh khắc.

Sự gặp gỡ là điểm hòa tan của các giới hạn, xóa nhòa các ranh giới phân chia, là sự trùng lắp, lan tỏa vào nhau. Đây được gọi là lòng tin, sự tin tưởng hoặc sự dâng nộp. Ở điểm không tuyệt đối, sự đầu hàng tuyệt đối, cuộc sống sẽ bắt đầu một lần nữa và chúng ta lại được trở về với Thượng đế, với Đạo, hoặc với Dhamma, với sự toàn tâm, sự nguyên vẹn của dòng chảy tự do. Thượng đế chính là sự toàn tâm, sự nguyên vẹn của dòng chảy tự do, Thượng đế không phải là con người. Chúng ta chỉ trở về với bản thể thuần khiết khi hoàn toàn tự do, nguyên vẹn. Trong trạng thái này, mọi thứ đều ổn, đều đúng.

Trong Yoga, họ gọi nó là $nadam$ – một trạng thái hòa hợp, thống nhất. Khi con người biến mất vào Thượng đế và xung đột của con người với Thượng đế biến mất, $nadam$ sẽ xuất hiện, sự hòa hợp sẽ xuất hiện – thứ mà Heraclitus gọi là “sự hòa hợp tiềm ẩn”. $Nadam$ là nội cân bằng – sự hòa

hợp, nhịp nhàng. Bạn lạc nhịp, không đồng điệu với Thượng đế, đó là nỗi bất hạnh của bạn. Jesus đồng điệu với Thượng đế, đó là niềm vui của ngài ấy. Nếu Jesus cũng bất hạnh, cũng buồn bã, vậy thì có gì khác giữa bạn và ngài? Sự khác biệt đó chính là ngài ấy thấu hiểu bạn, ngài ấy có lòng trắc ẩn dành cho bạn, nhưng bản thân ngài ấy vô cùng vui sướng. Trên thực tế, vì vô cùng vui sướng nên Jesus mới thấy tiếc cho bạn, mới có lòng trắc ẩn dành cho bạn. Ngài muốn bạn cũng được tận hưởng niềm vui sướng này, và ngài biết rằng niềm vui ấy là của bạn, bạn chỉ cần hỏi thôi. Do đó, ngài nói hãy hỏi và bạn sẽ được nhận; hãy tìm kiếm và bạn sẽ tìm thấy; hãy gõ và cửa sẽ mở ra.

***

Jesus không bao giờ chết trên thập tự giá. Phải mất ít nhất bốn mươi tám giờ để một người có thể chết trên thập tự giá của người Do Thái; và có nhiều trường hợp người ta sống đến sáu ngày trên thập tự giá. Bởi vì được đưa xuống khỏi thập tự giá chỉ trong vòng sáu giờ nên Jesus không thể nào chết trên đó. Chính một kẻ ái mộ giàu có và Pontius Pilate đã âm mưu đóng đinh Jesus thật trễ vào ngày thứ Sáu, bởi vì vào thứ Bảy, người Do Thái sẽ ngừng mọi hoạt động; đó là ngày Sabbath nên không hoạt động nào được phép diễn ra. Đến tối thứ Sáu thì mọi thứ đều phải dừng lại.

Trong âm mưu đó, Jesus sẽ bị đóng đinh vào chiều muộn để trước bình minh của ngày hôm sau, ngài ấy sẽ được đưa xuống. Ngài ấy có thể đã bất tỉnh vì mất quá nhiều máu nhưng ngài ấy không chết. Sau đó, ngài được đặt trong một cái hang, và trước khi ngày Sabbath kết thúc, người Do Thái đã treo ngài trở lại lên thập tự giá, rồi các đồ đệ của Jesus đã đánh cắp cơ thể của ngài. Phần mộ của Jesus được phát hiện trống rỗng bởi vì ngài đã được đưa ra khỏi Judea ngay sau đó. Khi lành lặn và khỏe mạnh trở lại, ngài đến Ấn Độ và sống một cuộc sống trường thọ – một trăm mười hai năm – tại Kashmir. Có một sự trùng hợp kỳ diệu là nhà tiên tri Moses qua đời tại Kashmir và Jesus cũng qua đời tại Kashmir. Tôi đã nhìn thấy phần mộ của

cả hai. Hai phần mộ ấy là bằng chứng rõ ràng nhất bởi vì đây là hai phần mộ duy nhất không hướng về Thánh địa Mecca. Các tín đồ Hồi giáo xây dựng mộ phần của họ hướng đầu về Thánh địa Mecca, cho nên khắp thế giới, toàn bộ các phần mộ của tín đồ đạo Hồi đều hướng về Thánh địa Mecca, và Kashmir là nơi của tín đồ Hồi giáo. Hai phần mộ trên không hướng đầu về Thánh địa Mecca, và chữ khắc trên mộ là tiếng Hebrew – ngôn ngữ không thể xuất hiện trên phần mộ của người Hồi giáo bởi Hebrew không phải là ngôn ngữ của họ. Tên của Jesus được viết đúng như cách đọc của người Do Thái, “Joshua”. “Jesus” chính là phiên bản Cơ Đốc giáo của tên tiếng Do Thái. Phần mộ đó dĩ nhiên là của Jesus.

Cả hai phần mộ đều được chăm sóc bởi một gia đình sống tại Pahalgam, và đây là gia đình duy nhất đã chăm sóc hai phần mộ này suốt nhiều thế kỷ. Họ là người Do Thái – họ hiện vẫn là người Do Thái – và tôi phải nhờ họ đọc giúp những dòng chữ được viết trên mộ.

Moses đã đến Kashmir để tìm một nhóm người Do Thái bị mất dấu trên đường từ Ai Cập đến Jerusalem. Khi đến Jerusalem, ông ấy lo ngại rằng toàn bộ nhóm người đó đã bị lạc giữa sa mạc. Sau khi đã ổn định tại Jerusalem, ông ấy bắt đầu tìm kiếm và phát hiện ra những người đó đang sống tại Kashmir. Người Kashmir thực chất là người Do Thái, về sau bị người Hồi giáo ép cải đạo – Moses đã sống với họ và qua đời tại đó.

Jesus cũng đến Kashmir, bởi vì khi đó người ta nói rằng Moses đã tìm thấy nhóm người bị lạc ở đó. Cánh cửa của Judea đã đóng – ngài ấy sẽ lại bị treo lên thập tự giá – và nơi duy nhất ngài ấy có thể tìm thấy những người có cùng tiếng nói, những người có cùng suy nghĩ, nơi ngài ấy không còn là người xa lạ, chính là Kashmir. Ngài đã sống với một vài người bạn thân thiết cùng các tín đồ tại Pahalgam.

Pahalgam được đặt theo tên của Jesus bởi vì ngài từng tự gọi mình là “người chăn cừu”. Pahalgam có nghĩa là “thị trấn của người chăn cừu”. Cho

nên, đó là một nhóm nhỏ gồm Jesus và những người bạn, sống quanh ngôi mộ của tổ tiên và người sáng lập ra truyền thống của người Do Thái.

Nhưng các tín đồ còn ở lại Judea đã tìm cách tạo ra câu chuyện tái sinh. Và không có cách nào chứng minh được điều đó. Họ cũng không thể nào tạo ra Jesus – nếu tái sinh thì ngài đã ở đâu? Và họ cũng không chứng minh được điều gì đã xảy ra. Họ đã đặt một tảng đá lớn trước miệng hang để bảo vệ thi thể Jesus. Một người lính La Mã đứng canh gác suốt ngày đêm để không ai có thể dịch chuyển tảng đá và đưa thi thể Jesus đi.

Nhưng vì ngay từ đầu, Pontius Pilate đã phản đối việc đóng đinh Jesus… Ông ấy nhận thấy Jesus hoàn toàn vô tội. Ông ấy nghĩ ra một vài ý tưởng điên rồ nhưng không nghiêm trọng. Mà nó gây hại gì cho ai cơ chứ? Nếu ai đó tự nhận mình là đứa con duy nhất của Thượng đế, cứ để anh ta tận hưởng điều đó. Sao phải gây khó dễ, sao phải thấy phiền lòng? Nếu ai đó tự nhận mình là vị cứu tinh, là người mang thông điệp của Thượng đế… nếu bạn muốn nghe, hãy nghe; nếu không, vậy đừng nghe. Nhưng không cần phải đóng đinh người ta.

Hẳn là một kiểu tái sinh nào đó đã xảy ra. Nhưng chắc chắn Jesus không chết trên thập tự giá, ngài ấy không chết trong hang nơi người ta đặt ngài vào; ngài ấy đã sống một cuộc sống đủ dài.

Cho đến tận ngày nay, con người vẫn dựa vào những phép màu để chứng minh tôn giáo này vượt trội hơn các tôn giáo khác. Phật Thích Ca Mâu Ni không đi trên mặt nước, Mahavira không làm người chết sống lại, Krishna không thể chạm tay chữa lành bệnh cho người bị bệnh, Mohammed không thể biến nước thành rượu.

***

Những kẻ có học thức, thích tranh cãi tạo ra giáo điều, tín ngưỡng. Họ tạo ra sự sùng bái.

Từ thi thể của một người sùng đạo, người ta tạo ra một kiểu sùng bái.

Friedrich Nietzsche từng nói… và tôi cảm thấy ông ấy có một phẩm chất phi thường, đó là khả năng nhìn thấy sự việc theo cách mà những người khác đã bỏ lỡ. Ông ấy điên rồ, nhưng đôi khi, những người điên lại sở hữu một năng lực trí tuệ rất sắc bén. Có lẽ, đó là lý do vì sao họ hóa điên. Friedrich Nietzsche nói: "Người Cơ Đốc giáo đầu tiên và cuối cùng chết trên thập tự giá cách đây hai ngàn năm. Kể từ đó, không có một người Cơ Đốc giáo nào nữa".

Jesus là người Cơ Đốc giáo duy nhất, mặc dù ngài ấy chưa bao giờ biết đến từ "người Cơ Đốc". Ngài ấy chỉ biết tiếng Aramaic, ngôn ngữ mà ngài ấy nói, và một ít ngôn ngữ học thuật Hebrew. Nhưng ngài ấy không biết tiếng Hy Lạp. Từ "Christ" là một từ trong tiếng Hy Lạp, và từ "christian" bắt nguồn từ chữ "Christ". Trong suốt cuộc đời mình, Jesus chưa bao giờ nghe thấy chữ "Christ" hay "christian". Trong tiếng Hebrew, "Christ" có nghĩa là "Messiah" (Đấng cứu thế), do đó Jesus biết đến chữ "Messiah".

Nhưng chỉ khi ngài ấy qua đời… Và có một điều thật lạ là khi Jesus còn sống, tràn đầy sự sống, và sẵn sàng cho đi, sẵn sàng chia sẻ, sẵn sàng thổ lộ hết những gì mình có, người ta lại né tránh ngài. Nhưng khi ngài ấy ra đi, các giáo sĩ lại không bỏ lỡ cơ hội.

Các giáo sĩ lập tức tập trung quanh thi thể của Phật, của Jesus, của Lão Tử, và tạo ra các giáo lý.

Nếu Jesus trở lại, ngài sẽ bị đóng đinh, bởi vì ngài sẽ gây cản trở cho công việc làm ăn của nhiều người. Công việc làm ăn đang trôi chảy, mọi thứ đang ổn, mọi người đều hài lòng và bỗng nhiên, người đàn ông Jesus này xuất hiện, bắt đầu quấy nhiễu tâm trí mọi người. Ngài khiến mọi người suy nghĩ, truy vấn, tìm kiếm… Một tổ chức không thể chịu được một người như thế, bởi vì nếu bạn bắt đầu tìm kiếm, sớm muộn gì bạn cũng sẽ phát hiện ra rằng tổ chức ấy đang đứng trên một thi thể.

Jesus đã hứa trong Kinh thánh rằng “Ta sẽ đến”, nhưng tôi có thể khẳng định với bạn rằng ngài sẽ không đến – một lần là quá đủ. Ai lại muốn bị đóng đinh lần nữa? Và lần đó ít ra còn có an ủi: rằng đó là người Do Thái, chính thống, mang tư tưởng truyền thống; họ có thể không hiểu được cuộc cách mạng mà ngài mang đến. Nhưng lần này, thậm chí sự an ủi đó cũng sẽ không còn nữa. Những người đóng đinh ngài sẽ là người của ngài.

Lần trước, Jesus đã cầu nguyện với Thượng đế: “Hãy tha thứ cho những con người này bởi vì họ không biết mình đang làm gì”. Vậy ngài sẽ làm gì lúc này? Ngài sẽ phải cầu nguyện: “Hãy tha thứ cho những người này, họ biết rõ điều mình đang làm”. Nhưng họ sẽ làm đúng như vậy.

Sự sùng bái chính là việc làm ăn, một công việc làm ăn mang tính tôn giáo. Nó có tiếng nói tôn giáo nhưng không có trải nghiệm. Đúng vậy, có thể trước đó đã có một bông hoa nhưng giờ nó không còn nữa. Nhiều thế kỷ đã trôi qua, và kể từ đó, các giáo sĩ không ngừng nói dối rằng họ chính là đại diện của hương hoa đó. Không ai có thể đại diện cho hương hoa: nó đến từ bông hoa và đi cùng với bông hoa đó.

Tôn giáo là nổi loạn, nó buộc phải như thế, bởi vì tôn giáo bắt đầu nói những điều đi ngược lại truyền thống, bởi vì chỉ có một trong hai kiểu người này tồn tại: hoặc đám đông, đám đông ngu dốt – những bộ óc tạo nên truyền thống, hoặc những người giống như Jesus, hoặc Phật, hoặc Mahavira. Họ là những người cô đơn. Những gì họ nói chỉ vài người mới hiểu. Những gì họ mang tới cho thế giới quá xa lạ đến mức không có cách nào hiểu được trừ khi bạn tiếp xúc với họ bằng trái tim. Jesus bị hiểu lầm, Socrates bị hiểu lầm, Al-Hillaj Mansoor bị hiểu lầm. Bất cứ khi nào bạn tìm thấy một người có tín ngưỡng, dĩ nhiên là xung quanh người đó sẽ xuất hiện sự hiểu lầm. Nhưng một khi người đó chết, mọi thứ sẽ ổn định. Một khi người đó chết, các giáo sĩ sẽ có một vụ làm ăn mới.

KABIR

Chúng ta không biết nhiều về Kabir. Thật may mắn, bởi vì khi biết quá nhiều về một người, bạn sẽ khó hiểu được anh ta. Khi bạn không biết gì về chính người đó, mọi thứ ít phức tạp hơn. Đó là lý do vì sao ở phương Đông, một trong những truyền thống lâu đời được gìn giữ nghiêm ngặt nhất là không nói nhiều về các nhà thần bí, để nó không gây cản trở mọi người.

Chúng ta không biết nhiều về Krishna, chúng ta cũng không biết nhiều về Phật; tất cả những gì chúng ta biết về họ đều mang tính thần học hơn là lịch sử, đều hư cấu, không có thật. Nhưng đối với Kabir, thậm chí không có cả hư cấu. Ông ấy không quá cổ xưa nhưng đã sống theo cách tự làm lu mờ chính mình. Ông ấy không để lại bất kỳ dấu vết nào.

Chỉ có những nhà chính trị mới để lại dấu ấn lên thời gian. Còn những nhà thần bí sống vượt thời gian. Họ không để lại bất kỳ dấu ấn nào lên thời gian, họ không để lại bất kỳ chữ ký nào. Họ không tin vào việc ký tên lên những bãi cát thời gian. Họ biết nó sẽ bị xóa đi, nên việc ký tên lên đó là vô ích. Kabir không nói nhiều về chính mình, và người ta cũng không biết gì nhiều về ông ấy. Thậm chí không ai biết ông ấy là tín đồ đạo Hindu hay đạo Hồi.

Chuyện kể rằng ông ấy chào đời là người Hồi giáo nhưng được nuôi dưỡng bởi một tín đồ Hindu. Và điều này thật đẹp, thật đáng sống, cho nên mới có sự phong phú đó. Ông ấy có hai truyền thống giàu bản sắc, Hindu và Hồi giáo. Nếu chỉ là một tín đồ Hindu, dĩ nhiên là bạn nghèo nàn. Nếu chỉ là một tín đồ Hồi giáo, bạn cũng nghèo nàn. Hãy nhìn vào sự phong phú mà

tôi đang có – tôi là một tín đồ Hindu, một tín đồ Hồi giáo, một tín đồ Cơ Đốc giáo, một tín đồ Sikh và một tín đồ Parsi. Ngoài ra, tôi còn là một người hữu thần và vô thần. Tôi nhận lấy toàn bộ di sản của nhân loại! Tôi nhận lấy tất cả; tôi không chối bỏ điều gì. Từ Charvakas đến Phật, tôi nhận hết.

Toàn nhân loại này là của bạn, toàn bộ sự tiến hóa trong tâm thức nhân loại này là của bạn, nhưng bạn lại quá keo kiệt. Ai đó đã trở thành tín đồ Hindu; anh ta chỉ nhận một góc và sống trong góc đó, què quặt và tê liệt. Trên thực tế, góc đó quá nhỏ hẹp đến nỗi bạn không thể cử động được. Nó không đủ rộng. Một người có tín ngưỡng sẽ nhận lấy tất cả – Phật, Mahavir, Christ, Zarathustra, Lão Tử, Nanak, Kabir… anh ta sẽ nhận hết. Họ là một phần của tôi; họ là một phần của bạn. Bất cứ điều gì xảy ra với tâm thức nhân loại, bạn đều mang theo những hạt giống của nó bên trong.

Có một điều cần được hiểu về Kabir. Ông ấy được sinh ra là người Hồi giáo, trưởng thành như là một tín đồ Hindu, và không thuộc về bất cứ ai. Thậm chí vào thời điểm khi Kabir sắp chết, đó vẫn là điều gây tranh cãi giữa các đồ đệ của ông ấy. Các tín đồ Hindu đòi nhận thi thể ông, các tín đồ Hồi giáo cũng đòi nhận thi thể ông, và có một câu chuyện thú vị về điều đó. Kabir đã để lại một di thư về cái chết của mình. Kabir biết nó sẽ xảy ra – đám người ngu ngốc kia sẽ tranh nhau thi thể và sẽ có xung đột – cho nên ông ấy đã để lại lời nhắn: “Nếu xảy ra tranh chấp, hãy phủ lên người ta một tấm vải và chờ đợi, câu trả lời sẽ đến”. Và chuyện kể rằng sau khi phủ tấm vải lên thi thể Kabir, người Hindu bắt đầu cầu nguyện, người Hồi giáo bắt đầu cầu nguyện, và khi tấm vải được mở ra, Kabir đã biến mất – chỉ còn lại vài bông hoa ở đó. Những bông hoa này đã được phân chia.

Quả là một câu chuyện hay, và tôi gọi nó là chuyện ngụ ngôn. Tôi không nói câu chuyện đó có thật hay không nhưng nó nói lên nhiều điều. Một người giống như Kabir đã biến mất. Ông ấy không hiện diện trong cơ thể của mình. Ông ấy đang trong quá trình nở hoa từ bên trong. Bạn chỉ ở trong

cơ thể đến một giai đoạn nhất định. Cơ thể có một chức năng nhất định để hoàn thiện; chức năng đó là sự nở hoa tâm thức. Một khi tâm thức đã nở hoa, cơ thể sẽ không hiện hữu. Cơ thể có hiện hữu hay không sẽ không còn quan trọng nữa. Nó chỉ đơn giản là không còn liên quan.

Câu chuyện thật đẹp. Khi người ta loại bỏ tấm che, chỉ còn lại một vài bông hoa. Kabir là một bông hoa đang nở – chỉ còn lại một vài bông hoa. Và những đồ đệ ngu ngốc thậm chí cũng không hiểu. Họ lại chia nhau những bông hoa đó.

Những khúc hát của Kabir vô cùng đẹp. Ông ấy là nhà thơ, không phải triết gia. Ông ấy không tạo ra một hệ thống. Ông ấy không phải là nhà lý thuyết học hay nhà thần học. Ông ấy không quan tâm đến các học thuyết, kinh sách. Ông ấy dồn hết vào cách nở hoa và trở thành một vị thánh. Toàn bộ nỗ lực của ông ấy là khiến bạn yêu thương nhiều hơn, tỉnh táo nhiều hơn.

Đối với Kabir, vấn đề không phải là học hỏi nhiều, mà là gạt bỏ nhiều. Theo cách đó, ông ấy là một hiện tượng rất hiếm. Phật, Mahavir, Krishna, Rama đều là những người đặc biệt. Họ đều là vua, đều có học thức, có văn hóa. Kabir không là ai cả, ông ấy thuộc về đám đông, nghèo khó, rất đỗi bình thường, không có học thức, không theo một nền văn hóa nào. Và đó chính là sự hiếm có ở ông ấy. Vì sao tôi gọi nó là sự hiếm có của ông ấy? Bởi vì làm người bình thường trong thế giới này là điều phi thường nhất. Ông ấy rất bình thường, và vẫn luôn là người bình thường.

Khát vọng tự nhiên trong tâm trí con người là trở nên đặc biệt – đặc biệt theo cách có nhiều bằng cấp, nhiều quyền lực chính trị, nhiều tiền bạc, của cải. Để trở nên đặc biệt, tâm trí luôn sẵn sàng bước vào cuộc hành trình của cái tôi. Và nếu bạn cảm thấy chán ngấy với thế giới này, cái tôi sẽ bắt đầu tìm kiếm các phương cách mới để tự nâng mình lên – đó là sức mạnh tinh thần. Bạn trở thành một *mahatma*, một nhà hiền triết vĩ đại, một học giả vĩ đại, một người có kiến thức, một người hy sinh quên mình; một lần nữa, bạn trở nên đặc biệt.

Chừng nào khát khao được trở nên đặc biệt chưa biến mất, bạn sẽ không bao giờ trở nên đặc biệt. Chừng nào chưa thư giãn trong cái bình thường của mình, bạn sẽ không bao giờ thư giãn.

Người thật sự tâm linh là người hoàn toàn bình thường. Kabir rất bình thường, bạn sẽ không thể tìm thấy ông ấy giữa đám đông. Sự đặc biệt của ông ấy không thể hiện ra bên ngoài. Bạn không thể thấy nếu chỉ nhìn vẻ mặt. Đây là điểm khó. Phật là một người đặc biệt, một người rất đẹp với thần thái quyến rũ, lịch thiệp. Jesus là người rất đặc biệt, mạnh mẽ với tinh thần cách mạng và nổi dậy. Nhưng còn Kabir? Ông ấy là một người bình thường, rất đỗi bình thường.

Hãy nhớ, khi nói bình thường, tôi không hàm ý trung bình. Trung bình không phải là bình thường. Trung bình chỉ là bất bình thường "một cách bình thường"; ông ấy cũng điên như tất cả những người khác. Thực ra trên thế giới này, người bình thường không tồn tại.

Tôi từng nghe câu chuyện sau:

Một bác sĩ tâm thần học nổi tiếng – khi đang giảng dạy môn tâm thần học tại một trường đại học – đã được sinh viên hỏi: "Thưa bác sĩ, ông đã nói về người bất bình thường và hành vi của anh ta, vậy còn người bình thường thì sao?".

Vị bác sĩ hơi bối rối: "Cả đời mình ta chưa từng gặp một người bình thường nào. Nhưng nếu tìm thấy người đó, chúng ta sẽ chữa bệnh cho anh ta!".

Kabir chính là người bình thường đó – người mà bạn sẽ không bao giờ gặp được, người không có khát khao trở nên đặc biệt. Khi được giác ngộ, ông ấy vẫn sống một cuộc sống bình thường. Ông ấy là người dệt vải; ông ấy vẫn tiếp tục là người dệt vải.

Số lượng đồ đệ của Kabir không ngừng gia tăng, từ trăm đến vạn rồi chục vạn người. Các đồ đệ luôn nói ông hãy ngừng công việc dệt vải: "Thầy

không cần làm nữa. Chúng con sẽ chăm lo cho thầy". Nhưng Kabir cười và đáp: "Ta nên tiếp tục công việc mà Thượng đế muốn ta làm. Ta không muốn trở thành ai khác. Hãy để ta làm những gì ta đang làm, những gì Thượng đế muốn ta làm. Nếu Thượng đế muốn ta là người dệt vải, đó là lý do vì sao ta là người dệt vải. Ta được sinh ra là người dệt vải và ta sẽ chết như là một người dệt vải".

Ông ấy tiếp tục sống cuộc sống bình thường của mình. Ông ấy vẫn ra chợ bán hàng, lấy nước từ giếng mang về nhà. Ông ấy sống rất đỗi bình thường. Đó là một trong những điều có ý nghĩa quan trọng nhất cần được hiểu. Ông ấy không bao giờ tuyên bố rằng mình là người có kiến thức, bởi vì không một người có kiến thức nào làm như vậy. Biết nghĩa là không biết, không biết nghĩa là biết, thế mới là biết. Một người hiểu biết thật sự biết rằng mình không biết gì cả. Sự không biết của người đó vô cùng sâu sắc. Và từ sự không biết này sẽ xuất hiện sự trong sáng. Khi biết, bạn trở nên khôn vặt. Khi biết, bạn trở nên láu lỉnh. Khi biết, bạn đánh mất sự trong sáng của tuổi thơ.

Kabir nói rằng mình ngu dốt, rằng mình không biết gì. Và cần phải hiểu được điều này, bởi vì đây sẽ là nền tảng để bạn hiểu thơ của ông ấy. Vậy những bài thơ của Kabir đến từ đâu? Nó đến từ sự trong sáng của ông ấy, nở hoa từ sự trong sáng của ông ấy. Ông ấy nói mình không biết.

Bạn có bao giờ quan sát thấy, trong cuộc sống, chúng ta cứ mãi khẳng định rằng mình biết, nhưng chúng ta không biết? Bạn biết điều gì? Bạn đã từng biết được điều gì? Nếu tôi hỏi vì sao cây cối có màu xanh, liệu bạn có trả lời được hay không? Đúng vậy, câu trả lời hay nhất mà tôi từng nghe là từ D. H. Lawrence. Một đứa trẻ khi đi dạo với ông ấy trong một khu vườn đã hỏi: "Vì sao cây có màu xanh?". D. H. Lawrence nhìn lên cây, rồi nhìn vào mắt đứa trẻ và đáp: "Chúng màu xanh là bởi vì chúng màu xanh". Đó là câu trả lời thành thật nhất từ trước đến nay. Liệu bạn có thể nói gì được nữa? Nếu giải thích theo cách khác, bất kỳ cách nào, bạn cũng sẽ trông ngu ngốc;

nó sẽ chẳng có ý nghĩa gì cả. Bạn có thể nói cây cối có màu xanh bởi vì chlorophyll, nhưng vì sao chlorophyll có màu xanh? Vẫn là câu hỏi đó. Tôi đưa ra một câu hỏi, bạn trao cho tôi câu trả lời, nhưng câu hỏi đó vẫn chưa thực sự được trả lời.

Bạn đã sống với một người phụ nữ suốt ba mươi năm, và bạn gọi người đó là vợ, hoặc với một người đàn ông trong suốt năm mươi năm; bạn có thật sự biết người đàn ông hay người đàn bà đó? Đứa con của bạn chào đời; liệu bạn có biết nó? Bạn có nhìn vào mắt nó? Bạn có dám tuyên bố rằng mình biết nó? Bạn biết được điều gì?

Bạn có biết về một hòn đá? Có, các nhà khoa học sẽ đưa ra nhiều cách lý giải, nhưng chúng không trở thành kiến thức. Họ sẽ nói rằng đó là các electron, proton và neutron. Nhưng một electron là gì? Họ nhún vai nói: "Chúng tôi không biết". Họ nói: "Chúng tôi CHƯA biết" với hy vọng một ngày nào đó họ sẽ biết. Không, họ sẽ không bao giờ biết, bởi vì lúc đầu họ nói: "Đá được làm từ các nguyên tử", và khi được hỏi nguyên tử là gì, họ đáp: "Chúng tôi chưa biết". Rồi họ nói: "Nguyên tử bao gồm các electron". Giờ chúng ta hỏi: "Vậy electron là gì?", họ đáp: "Chúng tôi chưa biết". Một ngày nào đó, họ sẽ nói rằng electron bao gồm cái này và cái kia, X, Y, Z; nhưng điều đó chẳng có gì khác biệt.

Sự tối thượng không thể nào được tinh giản thành kiến thức. Sự tối thượng vẫn luôn là một bí ẩn. Nếu sự tối thượng là một bí ẩn, vậy thì cuộc sống sẽ trở nên kỳ diệu. Nếu sự tối thượng không được biết đến, khi đó thơ ca sẽ xuất hiện. Nếu sự tối thượng được biết đến – hoặc bạn cho rằng như thế – triết lý sẽ xuất hiện. Đó là sự khác biệt giữa triết lý và thơ ca.

Và cách tiếp cận của Kabir là cách tiếp cận của một nhà thơ, một người tình, người luôn tự hỏi cuộc sống là gì. Không biết về nó, ông ấy hát. Không biết về nó, ông ấy cầu nguyện. Không biết về nó, ông ấy cúi đầu. Phương pháp của nhà thơ không theo cách lý giải, mà là biểu cảm. Ông ấy nói: "À ha, à ha! Đây cũng là sự bí ẩn".

Bất cứ nơi nào bạn tìm thấy sự bí ẩn, ở đó có Thượng đế. Càng biết, bạn càng ít nhận biết về Thượng đế; bạn càng biết ít, Thượng đế càng đến gần bạn hơn. Nếu bạn không biết gì, nếu bạn có thể tự tin nói: "Tôi không biết", nếu câu nói "Tôi không biết" này xuất phát từ sâu trong bản thể của bạn, khi đó Thượng đế sẽ ở trong chính tâm điểm đó, trong chính nhịp đập của trái tim bạn. Và rồi thơ ca sẽ xuất hiện… và rồi ai đó sẽ đem lòng yêu mến sự bí ẩn vô bờ đang tỏa ra quanh bạn.

Tình yêu đó là tín ngưỡng. Tín ngưỡng là không theo đuổi bất kỳ lời giải thích nào. Có đức tin là không tìm kiếm lời giải thích. Thay vào đó, nó là hành trình khám phá tình yêu, một hành trình bất tận đi vào tình yêu.

Tôi mời bạn cùng tôi bước vào tận cùng thánh địa của người điên Kabir này. Đúng vậy, ông ấy là một gã điên – tất cả những người có tín ngưỡng đều như thế. Điên bởi vì họ không tin vào nguyên cớ. Điên bởi vì họ yêu cuộc sống. Điên bởi vì họ có thể nhảy múa và ca hát. Điên bởi vì đối với họ, cuộc sống không phải là câu hỏi, không phải là bài toán cần lời giải đáp, mà là một bí ẩn nơi bạn phải tự tan biến.

Cho nên, ngay từ đầu cuộc hành trình, tôi muốn nói với bạn rằng hãy trong sáng; chỉ khi đó bạn mới có thể hiểu được Kabir. Đừng đưa tâm trí vào, đừng bắt đầu tranh luận với ông ấy, bởi vì ông ấy không phải là nhà logic học. Khi nhìn thấy bức tranh, bạn không tranh cãi với bức tranh mà chỉ thưởng lãm nó. Khi lắng nghe một nhạc sĩ chơi đàn guitar, bạn không tranh cãi. Khi đi gặp nhà thơ, bạn không tranh cãi. Bạn lắng nghe thơ ca, bạn không nghĩ gì đến tranh cãi.

Nhưng đối với tôn giáo, có khó khăn. Khi lắng nghe một người sùng đạo, bạn tranh cãi. Và trách nhiệm thuộc về những người được gọi là sùng đạo bởi vì họ đã tranh cãi. Có những kẻ ngu ngốc thậm chí còn cố tranh cãi để chứng minh sự tồn tại của Thượng đế. Cứ như thể Thượng đế phụ thuộc vào sự tranh cãi của bạn. Cứ như thể nếu bạn không tranh cãi, Thượng đế sẽ

không thể hiện diện ở đây, Người sẽ không tồn tại. Cứ như thể Thượng đế là phép tam đoạn luận.

Kabir sẽ không tranh cãi. Những khẳng định của ông ấy giống như sách cổ Upanishad, hay những khẳng định của Mohammed trong kinh Koran, hay những khẳng định của Jesus trong Kinh thánh. Ông ấy cảm nhận… ông ấy hát về cảm nhận của mình. Hãy cảm nhận ông ấy. Không có câu hỏi nào trong đầu ông ấy. Hãy đặt tâm trí của bạn qua một bên.

Nếu muốn hiểu, bạn sẽ phải khiến cho tâm trí im lặng. Hãy lắng nghe Kabir như một người đang nghe thơ; ông ấy là một nhà thơ. Cho nên, đừng lắng nghe từng chữ. Hãy lắng nghe sự tĩnh lặng xung quanh bạn.

Đừng lắng nghe ngôn từ. Hãy lắng nghe chất thơ của ngôn từ, lắng nghe nhịp điệu, khúc hát. Hãy lắng nghe sự chúc tụng của Kabir. Ông ấy không ở đây để rao giảng điều gì cả. Ông ấy giống như cây anh đào. Trong đêm trăng rằm, cây anh đào đã nở hoa. Những đóa hoa không tranh cãi, chúng chỉ đơn giản có mặt ở đó. Đây là sự bùng nổ. Kabir đã bung nở thành những khúc hát.

Và có hai khả năng: bất cứ khi nào sự giác ngộ xuất hiện, người đó hoặc sẽ trở nên tĩnh lặng, hoặc sẽ bung nở thành khúc hát. Đây là hai khả năng. Khi Meher Baba được giác ngộ, ông ấy trở nên im lặng. Rồi ông ấy vẫn luôn im lặng suốt cả cuộc đời mình. Khi Meera được giác ngộ, cô ấy bắt đầu nhảy múa, ca hát. Đây là hai khả năng: người đó hoặc sẽ trở nên hoàn toàn im lặng, hoặc cả cuộc đời người đó trở thành khúc hát. Cuộc đời của Kabir chính là khúc hát đó.

Nhưng hãy nhớ, trong khúc hát của ông ấy là sự tĩnh lặng. Và cũng luôn nhớ rằng trong Meher Baba hoặc những người giống như ông ấy, có khúc hát trong sự tĩnh lặng của họ. Nếu chú ý lắng nghe sự tĩnh lặng của Meher Baba, bạn sẽ chan chứa một khúc hát, bạn sẽ cảm nhận nó đang trút xuống

bạn. Và nếu lắng nghe Kabir một cách tĩnh lặng, bạn sẽ nhận thấy khúc hát của ông ấy chính là thông điệp về sự tĩnh lặng.

Kabir là một trong những con người hiếm hoi từng hiện diện trên trái đất này. Ông ấy thuộc về nhóm những nhà thần bí cao cấp nhất. Và thật kỳ lạ là ông ấy hoàn toàn không được học hành gì nhiều, không theo nền văn hóa nào, mồ côi cha mẹ. Nhưng dù sống cuộc đời nghèo khó của một người dệt vải, ông ấy đã dệt nên những vần thơ tuyệt đẹp. Ngôn từ của ông ấy thô sơ nhưng hàm súc và chứa đầy ý nghĩa. Ông ấy nói:

Sự ngu ngơ đóng những cánh cổng sắt…

Từ "ngu ngơ" chứa đựng một vẻ đẹp trong đó. Bạn thường không nghĩ về nó theo cách này. Bạn luôn nghĩ về sự ngu ngơ như là một kiểu thiếu kiến thức, nhưng nghĩa thật sự của nó là sự phớt lờ, phớt lờ những thứ có thể trở thành kiến thức của bạn, trở thành trí khôn của bạn. Và suốt ngày, suốt đời, bạn không ngừng phớt lờ chính mình.

Bạn quan tâm chăm sóc mọi thứ, ngay cả những điều nhỏ nhặt nhất, nhưng lại không bao giờ chú ý đến thứ quý giá nhất mà mình có được – chính bạn. Và Kabir sử dụng từ này theo nghĩa tương tự. Việc phớt lờ chính mình là sự phớt lờ duy nhất. Nó đóng những cánh cổng sắt.

… nhưng tình yêu sẽ mở những cánh cổng sắt đó.

Đây chính là lời lẽ của một người biết. Nếu là một người có học thức, hẳn ông ấy đã nói rằng kiến thức mở những cánh cửa. Nhưng thay vì kiến thức, chỉ có người biết mới nói được rằng tình yêu sẽ mở những cánh cổng sắt đó.

Tâm trí vẫn luôn không nhận biết; nó không thể thoát ra được. Những cánh cổng sắt vẫn đóng. Tâm trí có thể được trang bị kiến thức nhưng không thể

trở nên thấu suốt. Chỉ có trái tim mới mở được những cánh cổng kia. Chỉ có tình yêu mới khiến bạn thông suốt.

Âm thanh của tiếng mở cổng đánh thức giai nhân đang say ngủ.

Đây chính là những từ ngữ mang tính biểu tượng. Theo Kabir, tâm hồn bạn là một người đàn bà đang say ngủ. Ông ấy sử dụng hình ảnh người đàn bà để đại diện cho tâm hồn bạn, cho tâm thức của bạn bởi vì chỉ có những phẩm chất nữ tính này mới đúng là những đặc tính tâm linh. Vẻ đẹp là nữ tính, sự trung thực là nữ tính, sự chân thành là nữ tính; tất cả những gì tuyệt vời bên trong tâm thức của bạn đều là nữ tính. Thậm chí bản thân từ tâm thức cũng nữ tính.

Trong tiếng Anh, điều này khó khăn hơn bởi vì không có sự khác biệt giữa các từ ngữ, bạn không thể phân biệt được giống đực hay giống cái trong mỗi từ. Nhưng ở bất cứ ngôn ngữ nào xuất hiện tại phương Đông, mỗi từ đều có sự khác biệt: tâm thức, tỉnh thức, *samadhi*, *sambodhi*, tất cả đều nữ tính.

Người có tình yêu và sự thấu cảm sẽ bắt đầu có vẻ đẹp nữ tính và sự duyên dáng nữ tính. Nam giới có phần hơi hung bạo. Họ sở hữu những phẩm chất của một chiến binh, một người lính, một người coi mình là ưu việt, là trên hết, một kẻ cuồng tín, phát xít. Các phẩm chất của nam giới là phẩm chất của một Nazi.

Không có gì lạ khi nước Đức là quốc gia duy nhất tự gọi mảnh đất của mình là “fatherland” (quê cha). Các quốc gia khắp thế giới đều gọi là “motherland” (đất mẹ). Đức là một trường hợp đặc biệt. Đã đến lúc họ cần phải thay đổi; họ nên thôi gọi mình là “fatherland” bởi vì điều đó tạo ra những phẩm chất nam tính mà Adolf Hitler nghĩ về Friedrich Nietzsche mặc dù Adolf Hitler không đủ trí thông minh để hiểu được Friedrich Nietzsche – bất cứ điều gì ông ấy hiểu được chỉ là sự nhầm lẫn. Nhưng có một vài điểm mà Friedrich Nietzsche cũng cần phải chịu trách nhiệm.

Trong một lá thư, ông ấy đã viết rằng trải nghiệm đẹp nhất của đời mình là khi ông ấy nhìn thấy, vào một buổi sáng tinh mơ, một tiểu đoàn với những khẩu súng sáng lấp lánh bên mình, và được nghe âm thanh nhịp nhàng của tiếng bước chân: “Ta chưa bao giờ nhìn thấy một cảnh tượng đẹp đến vậy, và cũng chưa bao giờ nghe thấy thứ âm nhạc nào hay như tiếng nhịp bước đều của những người lính”.

Nietzsche cũng có phần trách nhiệm; đây là những câu nói mà Adolf Hitler sưu tầm từ Nietzsche. Người lính trở thành con người thật sự, và tất cả những phẩm chất của một chiến binh trở thành phẩm chất của một siêu nhân.

Phương Đông luôn nhận thức rằng nam giới và các phẩm chất của họ có thể thực lợi, hữu dụng, nhưng họ không có sự nhạy bén, mềm mại, không có lòng yêu thương, sự thấu cảm của người phụ nữ. Đó là lý do vì sao Kabir nói:

Âm thanh của tiếng mở cổng đánh thức giai nhân đang say ngủ.

Kabir nói: “Đừng để cơ hội như thế này trôi qua”.

Tôi cũng muốn nói với bạn rằng đừng để cơ hội như thế này trôi qua. Ở đây, chúng ta đang nỗ lực để đánh thức người phụ nữ bên trong bạn, đánh thức tâm thức của bạn, đánh thức sự duyên dáng của bạn, đánh thức vẻ đẹp của bạn. Đừng để cơ hội như thế này trôi qua.

***

Kabir là một người đưa tin, là sứ giả của tương lai, là đóa hoa đầu tiên báo hiệu mùa xuân đến. Ông ấy là một trong những thi sĩ vĩ đại nhất. Ông ấy không phải là nhà thần học, ông ấy không thuộc về bất kỳ tôn giáo nào. Tất cả các tôn giáo đều thuộc về ông ấy, ông ấy đủ rộng lớn để chứa đựng tất cả. Ông ấy không được định hình bởi bất kỳ tôn giáo nào. Ông ấy là tín đồ

Hindu, là tín đồ Hồi giáo, là tín đồ Cơ Đốc giáo, là tín đồ Kỳ Na giáo, là tín đồ Phật giáo. Ông ấy là một vẻ đẹp vĩ đại, là một vần thơ vĩ đại, là một dàn nhạc vĩ đại.

Và ông ấy hoàn toàn thất học. Người đàn ông này là một người dệt vải, một người nghèo khó. Tại Ấn Độ, ông ấy là một hiện tượng hiếm có – Phật là thái tử, Mahavira cũng là thái tử, Rama và cả Krishna cũng thế. Ấn Độ quan tâm đến tầng lớp giàu có nhiều đến mức, bất kể các vị lãnh đạo nói gì, những lời nói đó đều mang ý nghĩa tâm linh. Họ đã quá chú trọng đến vật chất, thậm chí còn không trung thực về điều đó. Ngay cả khi đưa ra những tuyên bố chống lại vật chất, người Ấn Độ vẫn là những kẻ theo chủ nghĩa vật chất. Họ khen ngợi Đức Phật bởi vì Đức Phật đã dám từ bỏ cả hoàng cung – giá trị vẫn nằm ở hoàng cung. Bởi dám từ bỏ sự giàu sang tột đỉnh đó nên Đức Phật mới được tôn vinh.

Kabir là một hiện tượng hiếm có, ông ấy là một người nghèo khổ. Lần đầu tiên, một người nghèo khổ được công nhận như là đứa con của Thượng đế bởi đây vốn là "lãnh địa riêng" của vua chúa, hoàng tử và tầng lớp giàu có. Kabir chính là Christ của phương Đông. Christ là con trai của người thợ mộc – và Christ cũng nói theo cách giống như Kabir. Họ có nhiều điểm tương đồng. Họ cùng thuộc về trái đất, họ rất đời thường, nhưng cả hai đều sở hữu trực cảm vĩ đại. Họ rất đơn giản. Có lẽ đó là lý do vì sao những lời nói của họ lại có sức thuyết phục mạnh mẽ. Sự thông thái của họ không đến từ trường đại học, họ chưa từng đi học. Sự thông thái của họ đến từ đám đông, đến từ trải nghiệm của chính họ. Những gì họ nói không phải là kiến thức học được, cũng không mang tính học thuật. Họ không phải là học giả, cũng không phải là giáo sĩ. Họ là những người bình thường. Với Kabir, lần đầu tiên, một người nghèo khó đã dám nói về vẻ đẹp của Thượng đế.

Rất khó để một người nghèo khó có thể bày tỏ sự duyên dáng của Thượng đế, rất khó để một người nghèo khó trở thành người có tín ngưỡng. Theo hiểu biết của tôi thì nếu bạn tìm thấy một người giàu có và không có tín

ngưỡng, nghĩa là anh ta ngu ngốc. Tâm thức tín ngưỡng nhất định sẽ xuất hiện nếu bạn giàu có. Bạn không cần thật tỉnh thức, chính sự giàu có của bạn sẽ cho thấy sự phù phiếm của thế giới này. Nếu có tất cả, bạn phải có tín ngưỡng, đó là điều không thể tránh khỏi, bởi vì khi có tất cả, bạn mới có thể nhìn thấy, ngay cả người ngu ngốc cũng có thể nhìn thấy mà không cần đến trí tuệ cao siêu, rằng: "Tôi đã có tất cả, và tôi chẳng có gì bên trong". Nếu điều này không xảy ra với một người giàu có, anh ta phải thật sự rất, rất ngu ngốc, hoàn toàn ngu ngốc.

Đối với người nghèo, có tín ngưỡng là việc rất khó, anh ta cần phải có trí tuệ siêu phàm, bởi vì người nghèo chẳng có gì. Khi bạn nghèo, thật khó để bạn nhận thấy thế giới này là vô nghĩa. Bạn chưa trải nghiệm thế giới – bạn phải thấu hiểu mới có thể nhận thấy mình không có những gì, để nhìn thấy sự phù phiếm của nó. Đó là lý do vì sao tôi đánh giá cao Christ và Kabir hơn. Họ có tất cả; họ đi xuyên qua thế giới. Phật sở hữu tất cả những phú quý xa hoa mà con người có thể đạt được từ hai mươi lăm thế kỷ trước. Cho nên, hoàn toàn tự nhiên nếu Phật nhận ra rằng chẳng có gì bên trong vẻ đẹp hình thức, rằng đó là giấc mơ. Không cần đến nhiều trí tuệ để ngài ấy nhận ra rằng chúng không khiến bạn thỏa mãn. Của cải vật chất không khiến bạn thỏa mãn, trải nghiệm thực tế chứng minh rằng chúng không khiến bạn thỏa mãn, rằng sự bất mãn vẫn còn đó.

Nhưng đối với Kabir hay Christ, điều này rất khó. Họ không phải là vua, họ là những người nghèo khó, thậm chí không đủ khả năng đáp ứng những nhu cầu cơ bản của chính mình. Cho nên, họ hoàn toàn có thể hy vọng, mơ ước và khát khao.

Để hiểu rằng thế giới này là vô nghĩa, bạn cần phải là một thiên tài vĩ đại. Kabir thất học nhưng lại có trí thông minh tuyệt vời, với cặp mắt thấu suốt đến độ ông ấy có thể nhìn thấy được sự phù phiếm của những thứ mà mình không có. Ông ấy có thể NHÌN THẤY nó mà không cần phải cầm nắm

trong tay, năng lực tri giác của ông ấy thật rõ ràng. Ông ấy cho chúng ta một cái nhìn thoáng qua về tôn giáo tương lai.

Những gì Kabir nói đều không được ghi chép lại, nó được ông nói với các đồ đệ của mình. Đây chính là sự thổ lộ tự nhiên. Ông ấy là một ca sĩ, ông ấy là một nhà thơ: ai đó sẽ yêu cầu và ông ấy sẽ hát một ca khúc thật ngẫu nhiên. Và chưa ai từng hát được những ca khúc như thế.

Người giác ngộ là kẻ ngốc. Hãy nhớ, khi di chuyển cùng với Kabir, người được giác ngộ chẳng khác nào một kẻ ngốc. Điều khiến người nào đó được giác ngộ là việc nhận biết rằng mình là một kẻ ngốc. “Tâm trí của ta là tâm trí của một kẻ ngốc”, Lão Tử nói. Kabir sẽ hoàn toàn đồng ý. “Nó trống rỗng làm sao”, Lão Tử nói, “trống rỗng như tâm trí của một kẻ ngốc”. Sự trống rỗng sẽ không xem điều gì là nghiêm trọng, không cho rằng cái nào quan trọng hơn cái nào. Sự tôn sùng không nắm giữ điều gì, nó đón mừng tất cả.

Kabir là người chủ trì. Ông ấy đón mừng tất cả – mọi sắc màu của cuộc sống, toàn bộ ánh cầu vồng của cuộc sống. Những gì ông ấy nói với bạn không phải triết học mà chỉ là những vần thơ thuần túy. Nó không phải tôn giáo mà là một bàn tay ra hiệu, một cánh cửa hé mở, một tấm gương được lau sạch. Đó là con đường trở về nhà, con đường trở về với thiên nhiên. Đối với Kabir, thiên nhiên là Thượng đế – cây cối, đá, sông, núi. Ông ấy không tin vào đền chùa, nhà thờ, thánh đường, ông ấy tin vào việc sống với thực tại. Thượng đế ở đó, hít thở, nở hoa, tuôn tràn. Còn bạn đi đâu? Bạn đi đến đền chùa, nơi con người tạo ra, để tôn thờ một thần tượng, cũng do con người tạo ra, trong hình ảnh của chính Thượng đế.

Kabir gọi bạn trở về. Bạn đang làm gì ở các đền chùa, nhà thờ đó? Ông ấy gọi bạn trở về để đón mừng cuộc sống.

***

Khi lần đầu bước vào chốn không tên này, Kabir đã viết ngay một bài thơ thật đẹp, trong đó có câu "Giọt sương đã rơi xuống đại dương". Những câu thơ của ông ấy thật đẹp:

Herat herat hey sakhi, rahya Kabir herayi – "Ôi, người bạn, người yêu quý của tôi, tôi đã đi tìm, đi tìm chính mình, nhưng điều gì đó kỳ lạ đã xảy ra. Thay vì tìm thấy chính mình, tôi đã biến mất giống như giọt sương giữa đại dương."

Bunda samani samunda men so kat heri jayi – "Giọt sương đã biến mất giữa đại dương. Giờ làm sao bạn có thể tìm thấy lại giọt sương đó?"

Đó là trải nghiệm đầu tiên của ông ấy. Từ đó, ông ấy ngày càng tỉnh thức hơn về đại dương và quên hết mọi điều về giọt sương. Trước khi chết, ông ấy đã gọi con trai của mình, Kamal. Hắn tên gọi đó là do Kabir đặt. Kamal có nghĩa là phép mầu, con trai của Kabir hắn phải là phép mầu. Ông ấy gọi Kamal đến bảo:

– Ta sắp rời khỏi thân xác này. Trước khi ra đi, ta muốn con sửa lại một trong những câu thơ của ta. Chỉ một thay đổi nhỏ thôi…

Ta đã viết rằng giọt sương biến mất vào đại dương. Con phải thay đổi chỗ đó. Hãy đảo ngược lại. Hãy viết rằng đại dương biến mất vào giọt sương, bởi vì giờ thì ta đã hiểu, từ phía bên kia. Trải nghiệm đầu tiên của ta đến từ bến bờ này; giờ ta đang nói từ bến bờ xa hơn, cao hơn. Giờ thì ta biết giọt sương đó không biến mất vào đại dương, chính đại dương biến mất vào giọt sương.

Kamal đáp:

– Con luôn hoài nghi về dòng thơ đó. Con có thể cho cha xem bản ghi của con.

Và Kamal đưa cho Kabir xem bản ghi của mình, người con trai đã gạch bỏ dòng chữ đó.

Kabir nói:

– Con đúng là Kamal, con đúng là phép màu. Con đã biết trước cả ta.

Dòng thơ đó đã bị gạch bỏ.

Kamal nói:

– Ngay từ đầu con đã nghi ngờ rằng đây là tuyên bố của người mới bắt đầu biết về cõi hư vô. Nhưng khi người đó trở thành hư vô, tuyên bố này sẽ hoàn toàn sai. Cho nên, giờ thì cha đã tỉnh táo, ngay trước lúc qua đời. Con thật vui khi cha không còn là người bắt đầu, cha đã trở thành một phần của cái tổng thể.

Sau đó, anh con trai viết dòng chữ mới: *Đại dương đã biến mất vào giọt sương*.

***

Kabir là một người nghèo khó. Đối với thế giới bên ngoài, ông ấy chẳng là ai cả. Nhưng với thế giới nội tâm, ông ấy cùng đẳng cấp với Phật Thích Ca Mâu Ni, Lão Tử, Zarathustra.

Dĩ nhiên, những phát biểu của ông ấy không thể bằng ngôn ngữ của giới trí thức, học thuật. Và điều đó chẳng có gì là không may, ngược lại, thật may mắn khi ông ấy sử dụng ngôn ngữ của người bình dân nhưng lại làm toát lên vẻ đẹp mà giới học giả không thể sánh được.

Ông ấy mang vẻ đẹp huyền bí vào thứ ngôn ngữ trần tục được sử dụng ở nơi họp chợ… bạn không thể nào nghĩ rằng điều này có thể trở thành biểu tượng cho sự tối thượng. Nhưng ông ấy không biết ngôn ngữ nào khác.

Ông ấy có được trải nghiệm về sự tối thượng, nhưng ngôn ngữ của ông ấy là ngôn ngữ của người dệt vải, ông ấy là một người dệt vải. Cả cuộc đời mình, ông ấy dệt nên những bộ quần áo, đem ra chợ bán vào mỗi Chủ nhật. Mặc dù tiếng lành đồn xa rằng ông đã giác ngộ, đã được khai sáng và hàng ngàn người, bao gồm cả các vị vua và những người giàu có, bắt đầu tìm đến nhưng ông ấy không bao giờ từ bỏ công việc của mình. Ông ấy vẫn tiếp tục dệt vải.

Các đồ đệ của Kabir đã bảo ông ấy hàng ngàn lần: “Chúng con có thể chăm lo cho mọi nhu cầu của thầy. Thầy cũng không cần gì nhiều…”. Ông ấy chỉ có một con trai, một vợ và họ sống rất thanh bạch. Nhưng Kabir luôn từ chối. Ông ấy nói: “Thượng đế đã tạo ra ta là người dệt vải và ta không thể làm khác đi được. Các con không nghĩ đến những người mặc những bộ quần áo do ta dệt nên sao? Ta dệt bằng tình yêu và niềm hân hoan, bằng sự đón mừng, bằng tâm thức mà không ai có thể làm được. Điều gì sẽ xảy ra với khách hàng của ta? Ta luôn dệt cho khách hàng của mình, bởi vì mỗi khách hàng là một đại diện cho sự thiêng liêng. Ta đang phục vụ cho những điều thiêng liêng, đừng làm phiền ta nữa”.

Vì Kabir là người dệt vải nên ngôn ngữ của ông ấy luôn phản ánh nghề nghiệp và cả thứ ngôn ngữ được sử dụng theo nghề nghiệp đó.

Kabir nói: “Ta để lại chiếc áo choàng nguyên vẹn này”.

Đây là điều ông ấy nói chỉ vài phút trước khi qua đời. Ông ấy nói: “Ta để lại chiếc áo choàng nguyên vẹn này. Ta đã mặc nó bằng sự trân quý, rồi cất nó đi đúng như cách ta tìm thấy nó, mà không làm hư hại. Hỡi thiên nga, hãy cất cánh trên hành trình cô độc”.

Khoảnh khắc rời khỏi, sự rời bỏ cuối cùng của tâm thức ra khỏi cơ thể… Trong ngôn ngữ thần bí phương Đông, thiên nga tượng trưng cho linh hồn, bởi vì thiên nga quá trắng, quá thuần khiết, và đặc biệt, thiên nga đến từ dãy Himalaya có sự thuần khiết giống như lớp tuyết vĩnh hằng của dãy núi này.

Bởi vì độ trắng, sự thuần khiết đó… Và thiên nga sống ở nơi xa, tít tận dãy Himalaya nơi ít người lui tới, đó là hồ Mansarovar, hồ cao nhất thế giới, nơi đóng băng suốt chín tháng, chỉ ba tháng còn lại là tuyết tan. Nhưng thiên nga không bao giờ lỡ hẹn, nó luôn trở về Mansarovar sau mỗi chín tháng.

Và một điều kỳ lạ là những tháng không có mặt tại Mansarovar là thời gian thiên nga sinh con. Ngay cả khi chúng rời đi, trứng của chúng vẫn chưa nở. Cứ đúng hẹn, chúng lại bay trở về Mansarovar. Điều kỳ lạ là chim bố mẹ không bao giờ gặp chim con, chim con cũng chưa từng bay về Mansarovar hay biết gì về nơi này, nhưng khi trứng nở và chim non chào đời, chúng lập tức bay về hướng Mansarovar.

Cho nên, đây là một thông điệp có ý nghĩa vô cùng quan trọng: Bạn không biết về nguồn cội của mình; không người chỉ dẫn, không bản đồ, bạn phải đi một mình. Nhưng mọi thiên nga con đều tìm được đường về Mansarovar.

Tương tự, chúng ta không thuộc về thế giới trần tục này. Nó không phải là nhà của chúng ta. Sớm muộn gì khoảnh khắc đó cũng đến: tâm thức của bạn sẽ mở rộng cánh và bay về nhà.

Kabir đưa ra tuyên bố của mình ngay trước khi rời khỏi thân xác. Thân xác đó được đại diện bằng chiếc áo choàng. Trong tiếng Hindi, nó được gọi là *chadariya*.

Ta để lại chiếc áo choàng nguyên vẹn này. Đúng như cách ta nhận được: ta không làm hư, thậm chí không có lấy một vết xước, không có lấy một đốm đen. Ta sẽ để lại nó một cách trắng trẻo, sạch sẽ và tinh tươm như lúc nhận.

Ta đã mặc nó bằng sự trân quý. Cần phải hiểu rằng Kabir không chống lại thể xác. Ông đã sử dụng cơ thể mình với sự trân quý, và rồi để nó lại nguyên vẹn đúng như khi tìm thấy. Giờ đã đến lúc phải để nó lại, nhưng sẽ để lại theo đúng như khi tìm thấy.

Lời lẽ của Kabir thật đẹp. Vẻ đẹp của nó gần như không thể chuyển tải được. Chúng chứa đựng nhạc tính mà rất dễ mất đi khi được chuyển sang ngôn ngữ khác, cho nên bạn cần lắng nghe ngôn ngữ gốc của nó:

Jyon ki tyon dhari dinhi chadariya

Khoob jatan kar odhi chadariya.

Giờ thì ngay cả chiếc áo choàng này, *chadariya* này, thứ mà bạn đã sử dụng cả đời mình cũng không thể đi theo bạn. Vợ của bạn, con cái của bạn, bạn bè của bạn, các đồ đệ của bạn, không ai có thể đi cùng bạn, bạn phải đi một mình. Đó là hành trình cô đơn đến chốn đơn độc.

Hỡi thiên nga, hãy cất cánh trên hành trình cô độc.

Và Kabir đã chúc phúc cho các đồ đệ của mình. Trước khi nhắm mắt, ông ấy đã nói rằng *chadariya* chỉ đơn thuần một tấm ra trải giường, ta có thể dùng nó để quấn quanh cơ thể mình. Ông ấy đã nói với các đồ đệ:

– Hãy phủ lên người ta tấm áo choàng, tấm *chadariya*.

Một đồ đệ hỏi:

– Vì sao thưa thầy?

Ông ấy đáp:

– Rồi con sẽ biết.

Cơ thể của Kabir được phủ bằng tấm vải mà ông ấy đã sử dụng suốt cuộc đời mình.

Tôi đã đến nơi mà Kabir qua đời, ngay gần Varanasi, phía bên kia sông Hằng. Theo các tín đồ Hindu, Varanasi là thành phố cổ nhất thế giới. Có vẻ đúng như vậy. Bạn không thể sử dụng xe hơi tại trung tâm thành phố bởi vì

đường sá rất hẹp, hẹp đến mức bạn chỉ có thể đi bộ, không thể sử dụng bất kỳ phương tiện nào khác. Các con đường hẳn phải được làm trước khi người ta phát minh ra xe bò bởi chúng thậm chí không đủ chỗ cho xe bò đi qua.

Ở khu vực cổ xưa của Varanasi, các con đường rợp bóng mát đến độ ánh mặt trời gần như không thể chạm đến được bởi vì các tòa nhà cao che khuất, trong khi những con đường lại quá hẹp, chỉ đủ cho hai người đi song song cạnh nhau. Chỉ trong vài giây, khi mặt trời lên đến đỉnh cao giữa bầu trời, những con đường này mới có được vài tia nắng xuyên qua, rồi nhanh chóng trở về bóng râm. Chúng rất mát, mát như có điều hòa nhiệt độ, suốt hàng bao thế kỷ…

Ngay bờ bên kia sông Hằng là ngôi làng nhỏ Maghar, nơi Kabir qua đời. Ngôi mộ tưởng nhớ được ngăn làm đôi. Một bên thuộc về người Hồi giáo, và một bên thuộc về người Hindu. Đó chính là sự ngu ngốc của con người. Bạn tôn sùng cùng một người, bạn yêu thương cùng một người. Bạn hít thở triết lý của ông ấy, cùng ngôn ngữ của ông ấy nhưng với tâm trí ước định…

Phần mộ được người Hồi giáo xây có những bông hoa, còn phần mộ được người Hindu xây là giàn thiêu đốt cháy những bông hoa. Cả hai đều cùng tưởng nhớ nhưng có một bức tường ngăn cách ở giữa: một nửa thuộc về người Hindu, nửa kia thuộc về người Hồi giáo. Những người Hồi giáo sẽ không bước qua phía của người Hindu, và những người Hindu sẽ không bước sang phía của người Hồi giáo. Và đây là cách họ tưởng nhớ cùng một người!

Họ đã gieo rắc những điều vô nghĩa, những điều ngu ngốc cho con người. Tôi nói với bạn rằng Varanasi, Jerusalem hay Mecca đều không có gì khác biệt. Đó là tâm thức của bạn. Nếu chết trong tâm thức, bạn sẽ đạt đến phúc lành tối thượng, nơi không thuộc về bất kỳ tôn giáo nào.

Nhưng bạn sẽ phải đi một mình. Đám đông mà bạn đang thuộc về đó không đảm bảo rằng bạn sẽ đạt đến chân lý tối thượng. Chân lý tối thượng luôn riêng lẻ, cá nhân.

Hỡi thiên nga, hãy cất cánh trên hành trình cô độc.

KRISHNA

Krishna đã đạt đến đỉnh cao và chiều sâu tuyệt đối của tôn giáo, nhưng ngài không bao giờ tỏ ra nghiêm trọng, buồn rầu hay đau khổ. Nhìn chung, đặc điểm chính của một người có tín ngưỡng là người đó phải ảm đạm, nghiêm nghị và trông thật buồn bã – giống như kiểu đánh vật với cuộc sống, giống như một kẻ nổi loạn. Trong khi đó, Krishna lại xuất hiện với hình ảnh nhảy múa, ca hát và vui cười.

Phần lớn các tôn giáo trước đây đều chối bỏ cuộc sống để theo đuổi chủ nghĩa khổ hạnh, tán dương nỗi buồn và sự đau đớn như là những đức hạnh vĩ đại. Nếu bỏ qua cách nhìn về tôn giáo của Krishna, thì phần lớn các tôn giáo trước đó đều mang khuôn mặt buồn rầu, khổ hạnh. Một tôn giáo vui cười, một tôn giáo chấp nhận cuộc sống trong sự tổng thể của nó vẫn chưa xuất hiện. Và thật tốt khi những tôn giáo cũ đều chết, cùng với chúng là Thượng đế cũ với những ý niệm cũ cũng đã chết.

Người ta nói rằng Jesus không bao giờ cười. Có lẽ đó là do vẻ mặt buồn bã của ngài ấy cùng với hình ảnh cơ thể bị đóng đinh trên thập tự giá đã trở thành điểm thu hút mọi người, bởi hầu hết những người này đều đang bất hạnh và đau khổ. Xét theo nghĩa sâu xa, Mahavira và Đức Phật cũng chống lại cuộc sống. Họ yêu thích cuộc sống khác ở thế giới khác, họ ủng hộ tinh thần tự do thoát khỏi kiếp sống này.

Mọi tôn giáo đều chia cuộc sống thành hai phần. Trong khi họ chấp nhận một phần và chối bỏ phần còn lại, thì Krishna chấp nhận toàn bộ cuộc sống. Đó là lý do vì sao người Ấn Độ xem ngài ấy là hiện thân hoàn hảo của Thượng đế, trong khi những hình ảnh hiện thân khác đều khiếm khuyết và

không trọn vẹn. Thậm chí Rama cũng được mô tả là chưa đầy đủ, còn Krishna mới là hình ảnh trọn vẹn của Thượng đế.

Và có lý do để người ta nói như vậy. Đó là vì Krishna chấp nhận và chào đón mọi thứ của cuộc sống.

Albert Schweitzer đã đưa ra một nhận xét quan trọng khi đánh giá về tôn giáo Ấn Độ. Ông ấy nói rằng tôn giáo của Ấn Độ mang thái độ tiêu cực với cuộc sống. Nhận xét này đúng với số đông, trừ Krishna. Điều này sẽ sai hoàn toàn trong bối cảnh của Krishna. Nếu tìm cách hiểu Krishna, hẳn Schweitzer đã không đưa ra nhận xét đó.

Krishna chấp nhận cơ thể trong tính toàn vẹn của nó. Ngài chấp nhận nó không phải theo cách chọn lọc mà ở mọi phương diện. Ngoài Krishna còn có Zarathustra. Người ta nói rằng Zarathustra vui cười khi được sinh ra, trong khi hầu hết mọi đứa trẻ bước vào thế giới này đều khóc. Và chỉ có những người vui vẻ, cười đùa mới chấp nhận Krishna.

Những tôn giáo cũ dạy bạn sự kìm nén trước Thượng đế. Con người được yêu cầu phải kìm nén mọi thứ – tình dục, cơn giận, lòng tham, những mối quan hệ gắn bó – rồi sau đó họ sẽ tìm thấy linh hồn mình, sẽ đến gần với Thượng đế. Cuộc chiến của con người chống lại chính mình đã kéo dài đủ lâu. Và trong lịch sử hàng ngàn năm của cuộc chiến này, có mấy ai – tên tuổi có thể đếm trên đầu ngón tay – được cho rằng đã tìm thấy Thượng đế. Cho nên, xét về ý nghĩa, chúng ta đã thua trong cuộc chiến này, bởi vì suốt hàng bao thế kỷ, hàng tỷ người đã chết mà chưa tìm thấy linh hồn mình, chưa gặp được Thượng đế.

Không còn nghi ngờ gì nữa, hẳn phải có khiếm khuyết cơ bản nào đó, sai lầm cơ bản nào đó trong chính nền tảng của những tôn giáo này.

Giống như người làm vườn trồng được năm mươi ngàn cây và chỉ có một cây trong số đó ra hoa, nhưng chúng ta chấp nhận phương pháp làm vườn

của người đó với lời biện hộ rằng ít nhất cũng có một cây ra hoa. Tuy nhiên, chúng ta lại không xét đến trường hợp cái cây ra hoa đó là ngoại lệ, rằng nó ra hoa không phải bởi người làm vườn có phương pháp đúng. Những cây còn lại trong số năm mươi ngàn cây đó vẫn cằn cỗi và không đơm hoa kết trái, cũng đủ bằng chứng để chứng tỏ rằng người làm vườn kia chẳng đáng giá.

Nếu Đức Phật, Mahavira hay Jesus Christ tìm thấy Thượng đế mà không cần đến những tôn giáo chắp vá và đầy cấm cản thì chẳng có gì chứng minh cho thành công của những tôn giáo như thế. Sự thành công của tôn giáo, hay nói cách khác là sự thành công của người làm vườn, chỉ nên được công nhận khi tất cả năm mươi ngàn cây trong vườn của ông ta, có thể ngoại trừ một vài cây, đều đơm hoa kết trái. Khi đó, ta mới có thể đổ lỗi cho những cái cây không ra hoa kia. Khi đó, ta mới có thể nói rằng cái cây này cằn cỗi bất kể nỗ lực của người làm vườn.

Với Freud, con người đã đạt đến một kiểu tỉnh thức mới: rằng sự đè nén là sai, rằng sự đè nén chẳng mang lại điều gì ngoài nỗi đau đớn và sự tự thương xót chính mình. Nếu chiến đấu với chính mình, con người sẽ chỉ tự hủy hoại bản thân. Nếu tôi để tay trái của mình đánh nhau với tay phải, không tay nào chiến thắng, mà cuối cùng cuộc chiến đó sẽ hủy hoại tôi. Dù hai tay đánh nhau nhưng chỉ có tôi và chỉ một mình tôi bị hủy hoại. Đó chính là cách con người đã tự sát, đã giết chết chính mình khi chối bỏ và kìm nén những bản năng và cảm xúc tự nhiên.

Krishna dường như có liên quan đến sự tỉnh thức mới này, có liên quan đến sự hiểu biết mới này của con người thông qua Freud và những phát hiện của ông ấy. Krishna chống lại sự kìm nén. Ngài chấp nhận cuộc sống ở mọi mặt, trong mọi điều kiện và sắc thái của nó. Ngài không lựa chọn mà chấp nhận cuộc sống một cách vô điều kiện. Ngài không né tránh tình yêu; ngài không chạy trốn khỏi phụ nữ. Là người đã biết và trải nghiệm Thượng đế, ngài không ngoảnh mặt trước chiến tranh. Ngài tràn đầy tình yêu và lòng

trắc ẩn, nhưng ngài vẫn có đủ can đảm để chấp nhận chiến đấu. Trái tim ngài không có chút bạo lực, nhưng ngài sẵn sàng nhảy vào lửa và hừng hực tinh thần chiến đấu khi không còn lựa chọn nào khác. Ngài đón nhận mật hoa, và cũng không sợ thuốc độc.

Trên thực tế, người biết về sự bất tử sẽ không sợ cái chết. Mật hoa còn giá trị gì đây khi mà e sợ cái chết? Người biết được bí mật của phi bạo lực sẽ không sợ bạo lực. Kiểu phi bạo lực gì mà lại sợ bạo lực? Làm thế nào linh hồn lại sợ thể xác và trốn chạy khỏi nó? Krishna chấp nhận tính hai mặt, những mối quan hệ biện chứng của cuộc sống, và do đó vượt lên trên sự đối ngẫu của nó. Quá trình vượt lên trên này sẽ không thể xảy ra nếu bạn vẫn xung đột, bạn vẫn chọn phần này và chối bỏ phần khác. Sự vượt thoát này chỉ xảy ra khi bạn chấp nhận cả hai phần một cách vô điều kiện, khi bạn chấp nhận cái tổng thể của cuộc sống.

Thật sự rất khó để hiểu được Krishna. Người ta trốn chạy khỏi thế giới để tìm kiếm sự bình yên, điều này dễ hiểu thôi, nhưng thật khó chấp nhận rằng họ có thể tìm thấy sự bình yên ngay giữa phố chợ đông người. Con người có thể đạt được tâm trí thuần khiết nếu thoát khỏi những ràng buộc, những mối quan hệ, nhưng thật khó hiểu nếu người đó vẫn trong sáng, vẫn không bị ràng buộc giữa các mối quan hệ, rằng người đó vẫn điềm tĩnh sống giữa vòng xoáy của cuộc đời. Bạn dễ dàng chấp nhận ngọn nến sẽ không tắt nếu được đặt ở nơi khuất gió, nhưng làm sao bạn có thể tin ngọn nến vẫn cháy ổn định giữa phong ba bão táp? Cho nên ngay cả những người gần gũi với Krishna cũng không hiểu được ngài.

Krisna đã kiểm nghiệm trọn vẹn sức mạnh và trí thông minh của mình. Người ta đã thử và phát hiện ra rằng, giống như đóa sen, con người vẫn nguyên vẹn và không ràng buộc khi sống giữa các mối quan hệ. Người ta phát hiện ra rằng con người có thể vẫn đầy tình yêu thương và lòng trắc ẩn ngay cả trên chiến trường, rằng con người có thể tiếp tục yêu thương trọn vẹn trong khi nắm chặt thanh kiếm trong tay.

Đây chính là nghịch lý khiến Krishna trở nên khó hiểu. Do đó, những người yêu mến và tôn kính ngài đã chia ngài ra thành từng phần, và họ tôn sùng những phần rời đó, những phần mà họ thích. Nhà thơ Surdas hát những khúc hát ca ngợi Krishna khi còn thơ bé, *Bal Krishna*. Krishna trong mắt Surdas không bao giờ lớn, bởi vì có một sự nguy hiểm ở Krishna trưởng thành mà Surdas không thể nắm bắt được. Sẽ chẳng có vấn đề gì khi cậu thiếu niên Krishna tán tỉnh các thiếu nữ trong làng, nhưng sẽ không thể chấp nhận được nếu Krishna trưởng thành lại hành xử tương tự. Khi đó, thật khó để hiểu được ngài.

Suy cho cùng, chúng ta chỉ hiểu được những thứ trong khả năng của mình, trình độ của mình. Chúng ta không thể nào hiểu được thứ nằm ngoài khả năng đó.

Cho nên, để tỏ lòng ngưỡng mộ Krishna, người ta đã chọn nhiều khía cạnh khác nhau từ cuộc sống của ngài. Có lẽ không có ai giống như Krishna, không ai có thể chấp nhận và ôm lấy tất cả những mâu thuẫn, tất cả những gì có vẻ như rất nghịch lý của cuộc sống. Ngày và đêm, mùa hè và mùa đông, hòa bình và chiến tranh, tình yêu và bạo lực, sự sống và cái chết, tất cả đều bước đi tay trong tay với nhau. Đó là lý do vì sao những người yêu Krishna đều chọn một khía cạnh cụ thể nào đó trong đời sống của Krishna mà người đó cho là thú vị và lặng lẽ chối bỏ những khía cạnh còn lại.

Mặt khác, cuộc đời của Krishna không chấp nhận bất kỳ giới hạn nào. Cuộc sống đó không bị giới hạn bởi bất kỳ quy tắc đạo đức nào, nó mênh mông và vô hạn. Krishna là tự do, tự do không giới hạn. Không có mặt đất nào mà ngài không thể đặt chân đến, không có một điểm đến nào khiến ngài chùn bước, không có một giới hạn nào mà ngài không thể vượt qua. Và sự tự do này, sự mênh mông này của Krishna bắt nguồn từ trải nghiệm về khả năng tự biết mình. Đó là thành quả tối thượng của sự giác ngộ.

***

Tôi cho rằng cây sáo của Krishna hoàn toàn trái ngược với thập tự giá. Cần biết rằng chính những người treo Jesus lên thập tự giá đã áp đặt nó cho ông ấy, còn Krishna tự chọn cho mình cây sáo. Cần phải ghi nhớ rằng nếu cây sáo là giá trị cố hữu, tiêu biểu cho bản chất và cuộc sống của Krishna thì thập tự giá là giá trị ngoại lai, là tác động từ bên ngoài đối với Christ vì nó không đại diện cho ngài ấy. Chính những người khác – các tu sĩ Do Thái và thủ lĩnh La Mã – đã áp đặt thập tự giá cho Christ.

Krishna chơi sáo vì yêu thích. Không ai bắt buộc ngài làm điều đó; ngài tự chọn chơi sáo. Tôi thấy cây sáo của Krishna tiêu biểu cho ơn lành của cuộc sống và lòng biết ơn của con người về sự chúc phúc này. Krishna đã chọn hạnh phúc, phúc lành. Thực ra, khi cuộc sống quá tuyệt vời, Krishna không thể làm gì khác ngoài lựa chọn hạnh phúc, và ngài thể hiện niềm hạnh phúc đó bằng tiếng sáo.

Giống như khi người bất hạnh không chịu đựng một mình mà khiến nhiều người khác bất hạnh theo, người hạnh phúc cũng chính là nguồn vui cho vô số người khác. Vậy nên, khi Krishna thổi sáo, giai điệu và phúc lành của tiếng sáo không còn là của riêng Krishna mà đã thắp sáng trái tim của những người nghe thấy nó. Và nó diễn ra theo cách vốn có.

Nếu tình cờ đi ngang qua thập tự giá của Jesus, ngay lập tức bạn sẽ cảm thấy buồn. Ngược lại, khi nhìn thấy Krishna nhảy múa bên bờ sông Yamuna, tim bạn sẽ ngập tràn niềm hạnh phúc. Niềm vui và nỗi đau, hạnh phúc và bất hạnh đều có tính lan tỏa; chúng truyền từ người này sang người khác; chúng lan tỏa và thăng hoa nhanh chóng.

Cho nên người chọn sống bất hạnh sẽ cho rằng cả thế giới này bất hạnh; người đó có thể sẽ nói rằng anh ta quyết định trừng phạt cả thế giới bằng cách lựa chọn sống bất hạnh. Còn người chọn sống hạnh phúc sẽ chúc cho cả thế giới được hạnh phúc, anh ta sẽ mang âm nhạc và ca khúc của cuộc đời đến với cả hành tinh này. Do đó, người hạnh phúc là người có tín ngưỡng, còn người bất hạnh là người tuyệt đối không có tín ngưỡng.

Tôi gọi người mang hạnh phúc đến cho chính mình và cho người khác là người có tín ngưỡng. Đối với tôi, hạnh phúc, phúc lành là một thuộc tính của tôn giáo. Theo nghĩa này, Krishna thật sự là một người có tín ngưỡng khi luôn tỏa niềm hạnh phúc và phúc lành. Và một người như thế có thể ban phúc cho toàn nhân loại, ngài là một ân sủng bằng xương bằng thịt của thế giới.

Nhưng vì sao cuộc chiến Mahabharat lại xảy ra trong một xã hội xem cây sáo của Krishna như là một biểu tượng? Xin thưa rằng điều đó vẫn xảy ra cho dù có tiếng sáo của Krishna hay không. Krishna không phải là nguyên nhân gây ra cuộc chiến Mahabharat. Không có bất kỳ mối quan hệ nào giữa cây sáo và cuộc chiến. Nhưng tồn tại một mối quan hệ logic giữa thập tự giá và chiến tranh.

Cuộc chiến Mahabharat xảy ra bất kể sự hiện diện của Krishna và tiếng sáo của ngài. Điều đó chỉ khẳng định rằng chúng ta quá gắn bó với nỗi buồn, quá lún sâu vào đau khổ nên thậm chí tiếng sáo của Krishna cũng không thể chiếu rọi vào tim ta một chút niềm vui hay một tia hy vọng nào. Tiếng sáo tiếp tục cất lên, và chúng ta vẫn lao mình vào vòng xoáy chiến tranh. Tiếng sáo không thể thay đổi tâm trí khổ hạnh của chúng ta; tiếng sáo của Krishna cũng không thể trở thành tiếng sáo của chúng ta.

Điều thú vị là người ta thấy khó chia sẻ với nhau niềm hạnh phúc, nhưng lại dễ dàng chia sẻ nỗi buồn. Bạn có thể dễ dàng khóc với người đang khóc, nhưng lại khó bật cười với người đang cười. Bạn có thể dễ dàng cảm thông với ai đó khi nhà họ đang cháy, nhưng lại thấy khó có thể vui với niềm vui của người vừa xây một ngôi nhà mới xinh đẹp. Và điều này không phải là không có nguyên nhân của nó.

Bạn dễ dàng đến gần thập tự giá của Jesus bởi vì nó khơi gợi sự đồng cảm trong lòng bạn, nơi vốn đã chứa đầy đau khổ cũng như sự đau đớn. Ngược lại, tiếng sáo của Krishna khiến lòng ta đố kỵ và chúng ta sẽ tìm cách thoát

khỏi ngài. Phúc lành của Krishna sẽ làm nảy sinh sự đố kỵ trong chúng ta; nó sẽ không nhận được sự đồng cảm của chúng ta.

Nhưng hãy nhớ, Krishna không phải là kẻ hiếu chiến. Ngài không phải là kẻ tham tàn như một số người nhân danh yêu chuộng hòa bình đã mời gọi ngài. Ngài là người ủng hộ cuộc sống, ngài đứng bên cạnh cuộc sống, và sẽ chiến đấu cho nó khi cần. Nếu những giá trị vĩ đại của cuộc sống – mà sự sống sẽ dừng lại nếu thiếu chúng – rơi vào hiểm nguy, Krishna sẽ sẵn sàng đứng ra bảo vệ đến cùng. Điều này không có nghĩa là ngài chuộng bạo lực hay chiến tranh, nhưng nếu đó là điều không thể tránh khỏi, ngài sẽ không trốn tránh trách nhiệm.

Đó là lý do vì sao ngay từ đầu, ngài làm mọi cách để tránh cuộc chiến Mahabharat. Không có phương cách nào là ngài không thử để ngăn cản chiến tranh, giải cứu con người và gìn giữ hòa bình. Nhưng khi mọi nỗ lực vì hòa bình của mình thất bại, ngài nhận ra rằng những thế lực ngoan cố của cái chết và sự hủy diệt – những thế lực chống lại chân lý và tôn giáo – sẽ không chịu khuất phục trước một nền hòa bình chân chính. Ngài sẵn sàng chiến đấu nhân danh cuộc sống và tôn giáo.

Như ta thấy, cuộc sống và tôn giáo không phải là hai điều riêng biệt đối với Krishna. Do đó, ngài có thể chiến đấu tự nhiên như nhảy múa. Điều đáng nói là một người như Krishna, ngay cả khi ra chiến trường, ngài vẫn vui vẻ, hân hoan; ngài không bao giờ đánh mất phúc lành của mình. Còn có những người thì luôn buồn rầu, ngay cả khi không ra chiến trường. Krishna có thể vẫn vui vẻ trên chiến trường, bởi vì đối với ngài, chiến tranh như là một phần của cuộc sống, không thể tách rời khỏi cuộc sống.

Như tôi đã nói, Krishna không phân chia cuộc sống thành đen và trắng, tốt và xấu như cách các nhà đạo đức và các tu sĩ vẫn làm. Ngài không mặc định rằng chiến tranh là xấu xa. Ngài nói rằng không có gì là tốt hay xấu trong mọi hoàn cảnh. Có những trường hợp độc dược lại giống như mật hoa, và

mật hoa cũng có thể trở thành độc dược. Có những khoảnh khắc khi phúc lành trở thành lời nguyền, và lời nguyền biến thành phúc lành.

Không có gì là chắc chắn mọi lúc, mọi nơi, mọi hoàn cảnh. Điều này có thể tốt vào lúc này nhưng xấu vào lúc khác; nó thực sự được quyết định bởi khoảnh khắc hiện có. Không có gì được phán xét và định trước. Nếu cứ định trước mọi thứ, bạn sẽ gặp rắc rối bởi vì cuộc sống là một dòng chảy không ngừng, nơi mọi thứ thay đổi từ khoảnh khắc này đến khoảnh khắc khác. Cho nên Krishna sống trong khoảnh khắc; với ngài, không có gì là định sẵn.

Krishna nỗ lực đến cùng để ngăn cản chiến tranh, nhưng khi nhận thấy điều đó là không thể tránh khỏi, ngài chấp nhận không chút do dự. Krishna không muốn ra trận với trái tim nặng trĩu bởi ngài không tin vào việc làm điều gì đó một cách nửa vời. Nếu chiến tranh là không tránh khỏi, ngài sẽ ra trận với cả trái tim và tâm trí của mình.

Ngài nỗ lực hết mình để ngăn cản chiến tranh, và khi không ngăn cản được, ngài sẽ hăng hái ra chiến trường. Ngay từ đầu cuộc chiến, như bạn biết, ngài không để tâm đến việc tham gia tích cực. Krishna nói với Arjuna rằng ngài sẽ không sử dụng vũ khí đặc biệt của mình – *sudarshan* – trên chiến trường, ngài sẽ chỉ giữ vai trò là người đánh xe cho Arjuna. Nhưng đến lúc cần chiến đấu, ngài đã cầm lấy *sudarshan* trên tay và chiến đấu dũng mãnh.

J. KRISHNAMURTI

Mối quan hệ giữa tôi với J. Krishnamurti thực sự bí ẩn. Tôi đã yêu quý J. Krishnamurti từ khi biết về ông ấy, và ông ấy cũng rất yêu quý tôi. Nhưng chúng tôi chưa từng gặp nhau, do đó mối quan hệ này là thứ khó diễn tả bằng lời. Chúng tôi chưa bao giờ gặp nhau, nhưng có lẽ là hai con người gần gũi nhau nhất từ trước tới nay. Chúng tôi có sự cảm thông sâu sắc đến mức không cần đến ngôn ngữ, không cần đến sự hiện diện của nhau.

Chuyện đã từng xảy ra – chỉ là tình cờ – khi ông ấy đến Bombay. Mỗi năm, ông ấy đều đến Bombay và ở lại đó vài tuần. Tôi cũng đến Bombay, nhưng chỉ lưu lại vài giờ rồi lên đường đến New Delhi.

Một vài người bạn có mối quan hệ thân thiết với J. Krishnamurti và cũng là bạn của tôi đã nói: “Đây là cơ hội vàng. Cả hai đều có mặt ở cùng một nơi. Cuộc gặp gỡ này sẽ vô cùng quan trọng, và Krishnamurti cũng muốn gặp”.

Người nói câu nói trên là Ajit Patvardhan, một người rất đáng kính ở Ấn Độ. Ông ấy là một trong những đồng nghiệp thân thiết nhất của J. Krishnamurti. Tôi nhìn vào mắt ông ấy và nói: “Đừng nói dối. Hẳn là ông đã nói với J. Krishnamurti rằng ‘Osho muốn gặp ngài’”. Ông ấy thất kinh nói: “Làm sao ông biết được? Đó chính là điều chúng tôi đã trù bị. Chúng tôi biết rất rõ rằng đây là cách duy nhất, nếu chúng tôi nói ‘Krishnamurti muốn gặp’, ông sẽ không thể từ chối. Nếu tôi nói với Krishnamurti rằng ‘Osho muốn gặp’, ông ấy cũng không thể từ chối. Những người có quan hệ với Krishnamurti cũng đều quen biết ông. Chúng tôi đều háo hức muốn biết điều gì sẽ xảy ra khi hai người gặp nhau”.

Khi đó, tôi chỉ kể cho Ajit Patvardhan nghe một câu chuyện về hai nhà thần bí vĩ đại là Kabir và Farid. Kabir sống cạnh Varanasi, bờ bên kia sông Hằng. Farid là một nhà thần bí Sufi, và sắp cùng các đồ đệ đi qua ngôi làng nơi Kabir đang sống.

Đồ đệ của cả hai nhà thần bí đều thuyết phục họ. Các đồ đệ của Kabir nói: "Thật thất lễ khi Farid đi qua đây mà thầy không mời ngài ấy ở lại. Chỉ là mời họ ở lại nghỉ ngơi vài ngày như là một cách để bày tỏ tình cảm". Còn đồ đệ của Farid thì nói: "Thật thất lễ khi đi ngang qua nơi ở của Kabir mà không ghé chào".

Farid và Kabir đều đồng ý. Nhưng điều mà các đồ đệ của cả hai mong muốn là xem điều gì sẽ xảy ra khi hai người này gặp nhau, họ sẽ nói những gì, đâu là những thứ quan trọng giữa hai người họ.

Nhưng cả hai không nói một lời nào!

Các đồ đệ rất thất vọng; đây không phải là điều mà họ mong đợi. Ngay sau khi chào tạm biệt nhau, mỗi người đều phải đối mặt với cơn giận của các đồ đệ.

Đồ đệ của Kabir nói: "Thầy biến chúng con thành lũ ngốc. Suốt hai ngày, chúng con đã chờ đợi để nghe điều gì đó. Thầy luôn dạy bảo chúng con. Nhưng điều gì đã xảy ra? Thầy bỗng dưng hoàn toàn im lặng. Chúng con không hiểu. Nào là cười, khóc như điên, những cái ôm thắm thiết nhưng không nói một lời nào?".

Farid cũng gặp phải tình huống tương tự. Các đồ đệ của ông ấy cũng đưa ra câu hỏi tương tự, và câu trả lời cũng giống hệt nhau. Farid và Kabir có câu trả lời gần như giống nhau: "Chúng ta biết rằng sẽ không có gì để nói. Ông ấy có mắt, ta cũng có mắt. Cả hai đều đã trải nghiệm, đã nếm trải chân lý. Còn gì để nói? Người nào nói ra một lời nào cũng sẽ chứng tỏ rằng mình ngu dốt, rằng mình không biết. Chúng ta nhận ra nhau, thật khó để không

nhận ra nhau. Thậm chí hai người mù cũng nhận ra nhau, vậy các con cho rằng hai người có mắt lại không thể nhận ra nhau ư?”.

“Dĩ nhiên là chúng ta thích nhau. Đó là lý do vì sao tiếng cười, nước mắt là ngôn ngữ duy nhất; khi quá xúc động, chúng ta ôm nhau. Chúng ta ngồi nắm tay nhau hàng giờ và tình yêu tuôn tràn, đó chính là giao tiếp – hai cơ thể, một linh hồn.”

“Nhưng hãy tha thứ cho chúng ta, chúng ta hoàn toàn quên mất các con. Có thể các con không hiểu điều gì ngoài lời nói, nhưng chân lý không thể diễn đạt bằng lời. Các con có quyền thất vọng, tức giận, nhưng các con hãy nghĩ cho địa vị của chúng ta. Chúng ta không còn cách nào khác. Khi hai sự im lặng gặp nhau, chúng trở thành một. Khi hai trái tim yêu thương cùng đập, chúng hòa nhịp; một thứ âm nhạc không thuộc trần tục, không thể nghe bằng tai, mà chỉ có thể trải nghiệm bằng trái tim.”

Cho nên, tôi đã nói với Ajit Patvardhan: “Đó là việc vô ích, sẽ lãng phí thời gian của Krishnamurti. Ông sẽ không nghe được điều gì cả”.

Và khi họ đến gặp Krishnamurti, Krishnamurti đã nói: “Điều gì đã xảy ra? Ông ấy không đến ư?”. Họ kể lại câu chuyện và nói: “Ông ấy chỉ kể cho chúng con nghe một câu chuyện”. Krishnamurti cười lớn và đáp: “Ông ấy đã làm đúng. Thật ra ta nên kể với các con câu chuyện đó nhưng vì ta không biết về nó. Ta cũng muốn giải thích với các con rằng cuộc gặp đó là vô ích, nhưng hẳn các con sẽ không hiểu”.

Mối quan hệ của tôi với Krishnamurti là mối quan hệ sâu sắc nhất mà không cần đến ngôn ngữ và sự hiện diện của nhau. Không chỉ có vậy, thỉnh thoảng tôi có chỉ trích ông ấy, ông ấy chỉ trích tôi, và chúng tôi thích thú với điều đó bởi vì hoàn toàn hiểu rõ rằng đó không phải là ý định thực sự của đối phương. Giờ thì ông ấy đã qua đời, tôi nhớ ông ấy bởi vì không còn có cơ hội chỉ trích nữa; điều đó sẽ không đúng. Thật vui khi được chỉ trích ông

ấy. Krishnamurti là người thông minh nhất thế kỷ này, nhưng người ta không hiểu ông ấy.

Ông ấy đã chết, và dường như thế giới vẫn tiếp diễn theo cách của nó mà không một phút nào nhìn lại và tự hỏi rằng người đàn ông thông minh nhất đã không còn nữa. Thật khó tìm thấy sự sắc bén và trí thông minh tương tự trong nhiều thế kỷ tới. Nhưng con người là những kẻ mộng du, không ghi chép nhiều. Trên các trang báo, chỉ ở góc nhỏ, nơi không ai chú ý, người ta thông báo về cái chết của ông ấy. Và dường như một người đàn ông chín mươi tuổi, không ngừng nói trong suốt bảy mươi năm, di chuyển khắp thế giới, tìm cách giúp mọi người thoát khỏi những ràng buộc, tìm cách giúp mọi người được tự do – dường như không ai buồn nhớ đến người đã làm việc chăm chỉ nhất trong lịch sử nhân loại vì sự tự do của con người, vì phẩm giá của con người.

Tôi không cảm thấy tiếc cho cái chết của ông ấy. Đó là một cái chết đẹp; ông ấy đã đạt được tất cả những gì mà cuộc sống này có thể ban tặng. Nhưng tôi thấy tiếc cho thế giới. Nó cứ mãi bỏ lỡ những hành trình tâm thức vĩ đại nhất, bỏ lỡ những đỉnh cao nhất, những ngôi sao sáng nhất. Nó quá bận tâm với những điều nhỏ nhặt.

Tôi cảm nhận một ái lực sâu sắc với Krishnamurti đến mức ngay cả việc nói về mối quan hệ cũng không đúng; mối quan hệ chỉ xảy ra giữa hai vật tách rời. Còn tôi cảm nhận mình với ông ấy là một. Bất kể những lời chỉ trích của ông ấy, bất kể những lời chỉ trích của tôi – mà chủ yếu là trêu chọc, khiêu khích ông già đó… và ông ấy rất dễ bị khiêu khích. Tôi chỉ cần cử các khất sĩ đến ngồi ở hàng ghế đầu trong các buổi nói chuyện của Krishnamurti, tất cả đều mặc màu đỏ, và ông ấy sẽ nổi điên! Ông ấy không chịu được màu đỏ. Khi nổi giận như thế, ông ấy sẽ quên ngay vấn đề cần nói và bắt đầu chuyển sang chỉ trích tôi và người của tôi. Về sau, ông ấy đã nói về tôi với người tiếp đón ông ấy: “Người này không phải tầm thường. Ông ấy đã quấy rối các buổi nói chuyện của ta, cử những người mặc áo

choàng đỏ đến. Và khoảnh khắc nhìn thấy họ, ta quên mất chủ đề mà mình định nói. Lần nào cũng vậy, và ta biết rằng ông ấy chỉ muốn trêu đùa. Ông ấy không chống lại ta, và ta cũng không chống lại ông ấy".

Từ những người gần gũi thân thiết với Krishnamurti, tôi được biết: "Ông ấy không chống lại ta. Ông ấy muốn ta biết rằng dù cho giận dữ đến mấy, ông ấy cũng không chống lại ta".

Tôi nói với họ: "Tôi biết điều đó. Tôi yêu người đàn ông ấy. Nhưng để yêu một người và thỉnh thoảng vẫn trêu chọc người đó, bạn có cho rằng nó mâu thuẫn không? Thật ra tôi đang cố giúp ông ấy ít nghiêm trọng hơn. Một chút khiếu hài hước sẽ không làm hại ai. Chỉ có một điểm tôi không đồng ý với ông ấy – ông ấy quá nghiêm túc".

Tôn giáo cần thêm sự hài hước để khiến nó gần gũi với con người hơn. Nếu không có sự hài hước, các bài giảng sẽ trở nên ngày càng trí tuệ hơn, chính xác hơn, logic hơn nhưng sẽ mất đi cảm xúc của con người. Nó sẽ ngày càng trở thành một chủ đề khoa học. Nhưng con người không thể nào chỉ là đối tượng của nghiên cứu khoa học. Có điều gì đó ở Krishnamurti vượt lên trên giới hạn của nghiên cứu khoa học.

Hãy nhìn khắp thế giới. Cây cối không cười, những con trâu không cười. Không có loài vật nào cười; chỉ có con người là có khiếu hài hước. Hẳn điều đó phải có ý nghĩa của nó bởi vì nó xảy ra ở điểm tiến hóa cao nhất – con người.

Những lời dạy của Krishnamurti đều hay, đều đẹp nhưng quá nghiêm túc. Bằng trải nghiệm và cảm nhận của mình, tôi cho rằng ông ấy đã lãng phí bảy mươi năm bởi vì quá nghiêm túc. Cho nên, chỉ có những người buồn rầu, đau khổ, những người lúc nào cũng nghiêm túc mới ở cạnh ông ấy; ông ấy là người thu thập xác chết, và khi ông ấy già đi, những xác chết này cũng già theo.

Cuộc sống cần một chút vui đùa, một chút hài hước, một chút tiếng cười.

Chỉ có điểm đó là tôi không đồng tình, còn lại thì ông ấy là một thiên tài. Krishnamurti thất bại bởi vì ông ấy không chạm đến trái tim của con người; ông ấy chỉ chạm đến cái đầu của họ. Trái tim cần đến cách tiếp cận khác. Đây là điểm khác biệt của tôi với ông ấy: chừng nào chưa chạm đến trái tim của con người, những lời đẹp đẽ mà bạn nói ra cũng giống như vẹt – chúng chẳng có ý nghĩa gì cả. Bất cứ điều gì Krishnamurti nói đều đúng, nhưng ông ấy không khiến nó chạm đến trái tim bạn.

Nói cách khác, J. Krishnamurti là một triết gia vĩ đại nhưng ông ấy không thể trở thành một bậc thầy. Ông ấy không thể giúp đỡ người khác, chuẩn bị để họ sẵn sàng cho một cuộc sống mới, một định hướng mới.

Nhưng tôi vẫn yêu quý ông ấy, bởi vì trong số những triết gia, ông ấy đến gần nhất với cuộc sống thần bí. Krishnamurti tự né tránh con đường thần bí, đi qua nó và đó chính là nguyên nhân cho thất bại của ông ấy. Nhưng ông ấy là nhà tư tưởng duy nhất trong số những nhà tư tưởng đương đại đến rất gần, gần như chạm vào ranh giới của chủ nghĩa thần bí, và dừng lại ở đó. Có lẽ Krishnamurti e ngại rằng nếu ông ấy nói về chủ nghĩa thần bí, mọi người sẽ lại rơi vào những khuôn mẫu cũ, truyền thống cũ, triết lý cũ của chủ nghĩa thần bí. Nỗi sợ đó ngăn ông bước vào. Nhưng chính nỗi sợ đó cũng ngăn cản nhiều người khác bước vào sự huyền bí của cuộc sống.

***

Vì sao Krishnamurti chống lại các bậc thầy và các môn đồ? Đó là vết thương đã lành nhưng để lại sẹo. Ông ấy bị buộc phải trở thành một môn đồ. Khi còn rất nhỏ, ông ấy được Annie Besant và các nhà thần trí nhận nuôi. Lúc đó, ông ấy chỉ mới chín tuổi, hoàn toàn không nhận biết được người ta đang làm gì với mình. Và ông ấy bị buộc phải tuân thủ một kỷ luật rất hà khắc. Ông ấy phải tập luyện suốt hai mươi bốn giờ mỗi ngày bởi vì một trong những nhà thần trí – Leadbeater – nhìn thấy được rằng cậu bé này

sẽ trở thành bậc thầy của thế giới, cậu bé này sẽ trở thành phương tiện của thần Maitreya, rằng nó phải được chuẩn bị để đón nhận sự hiện thân của Phật trong cơ thể mình. Cho nên, ông ấy đã bị tra tấn theo nhiều cách khác nhau.

Ông ấy không được phép ăn như những đứa trẻ khác, không được phép chơi với những đứa trẻ khác, hoặc sống như một đứa trẻ bình thường. Ông ấy được bảo vệ. Ông ấy không được phép đi đến trường, gần như bị cầm tù. Ông ấy phải dậy sớm vào lúc ba giờ sáng mỗi ngày, sau đó thực hiện nghi lễ tắm rửa, và rất nhiều nghi lễ khác – Tây Tạng, Trung Hoa, Ấn Độ, Ai Cập… hẳn ông ấy phải mệt thôi.

Và vết thương cuối cùng xảy ra khi người em trai Nityananda chết. Cả hai anh em, Krishnamurti và Nityananda, đều được huấn luyện bởi vì không ai biết được người nào mới thật sự là bậc thầy. Nityananda qua đời vì kỷ luật hà khắc đó, một trò áp đặt gần như điên rồ. Cái chết của Nityananda là một cú sốc lớn đối với Krishnamurti, ông ấy yêu thương em trai mình vô bờ bến. Ông ấy không còn ai khác để yêu thương. Ông ấy đã mất cả gia đình; mẹ ông đã chết, bố ông không đủ khả năng chăm sóc hai anh em. Cả hai được Annie Besant nhận nuôi và phải đi khắp thế giới để rèn luyện các kỷ luật thần bí. Điều đó quả là khắc nghiệt đối với cả hai. Có nhiều khả năng Nityananda chết vì phải tập luyện quá sức.

Và Krishnamurti không chọn những người thầy của mình vì tình yêu… họ giống như những tên cai ngục, còn các thầy thì giống như kẻ canh gác nhà giam. Ông ấy mang trong đầu khái niệm sai lầm về các bậc thầy, thật khó để ông ấy thoát khỏi cái bẫy của họ. Cuối cùng, Krishnamurti cũng thoát ra được, bạn có thể giam giữ ai đó trong bao lâu? Khi trở thành một chàng trai trẻ và đủ mạnh mẽ để thoát khỏi cái bẫy kia, ông ấy chỉ đơn giản bước ra và tuyên bố: “Tôi không là thầy của ai, và tôi cũng sẽ không là thầy của thế giới. Tất cả những điều này thật vô nghĩa!”.

Vết thương đó đã để lại sẹo. Từ đó, ông ấy chống lại các bậc thầy, các kỷ luật, phương pháp thiền/chiêm nghiệm, tình đồng môn. Đó là lẽ tự nhiên. Thực ra, ông ấy chưa bao giờ biết đến một bậc thầy, chưa bao giờ biết về tình đồng môn bởi vì đó không phải là thứ áp đặt, mà bạn phải đón nhận bằng tình yêu và niềm hân hoan.

Krishnamurti không bao giờ nói về những điều này, vì chẳng ích gì khi nói về những điều này, những kẻ bóc lột ông giờ đã chết. Nhưng đâu đó vẫn còn vết thương lòng. Thế nên ông ấy mới chống lại các bậc thầy, tình đồng môn, chống lại các khất sĩ, tất cả các phương pháp tập luyện của họ. Điều này nói lên phần nào về tiểu sử của Krishnamurti, không phải về các bậc thầy và các môn đồ.

Ông ấy biết gì về Phật và những đồ đệ theo Phật? Ông ấy biết gì về Atisha và những bậc thầy như Dharmakirti, Dharmarakshita và Yogin Maitreya – ông ấy biết gì về những con người này? Annie Besant và Leadbeater không bao giờ cho phép ông ấy đọc những kinh sách cổ bởi vì họ e sợ rằng ông ấy đánh mất nguồn gốc của mình. Cho nên, ông ấy hoàn toàn không biết gì về những truyền thống vĩ đại của thế giới.

Và nếu không biết gì về Atisha và Dharmakirti, bạn sẽ bỏ lỡ nhiều thứ. Dharmakirti là người đã bảo Atisha tìm đến một người thầy khác là Dharmarakshita, “bởi vì những gì ta biết, ta đã truyền cho con. Ta cũng có thể dạy cho con phần còn lại nhưng đó không phải là con đường của ta. Hãy tìm đến Dharmarakshita, ông ấy đi theo một con đường khác. Ông ấy sẽ dạy cho con thêm nhiều thứ khác, thứ gì đó nguyên bản hơn. Ta chỉ nghe về điều đó, hoặc chỉ nhìn thấy nó từ đỉnh núi. Ta trao cho con sự trống rỗng. Giờ đây, để học được lòng trắc ẩn, con hãy tìm đến Dharmarakshita”.

Quả là những con người tuyệt đẹp! Và Dharmarakshita đã nói với Atisha: “Ta chỉ biết về lòng trắc ẩn nữ tính, theo kiểu thụ động. Để có được lòng trắc ẩn linh hoạt hơn, con phải tìm đến một người thầy khác, đó là Yogin Maitreya, ông ấy sẽ dạy cho con”.

Đây không phải là những người thích chiếm hữu, ganh ghét, muốn chi phối người khác. Họ là những người thích trao tự do cho người khác! Krishnamurti hoàn toàn không nhận biết gì về những truyền thống vĩ đại của thế giới. Ông ấy chỉ biết về các nhà thần trí.

Và đó là một trong những điều xấu xí nhất xảy ra trong thế kỷ này. Những kẻ ngu ngốc tập hợp lại dưới danh nghĩa thuyết thần trí, đó là một mớ hỗn độn. Đó chính là nỗ lực tạo ra sự tổng hợp của tất cả những gì tốt đẹp ở các tôn giáo khác. Nhưng bạn chẳng thể tạo ra được kiểu tổng hợp nào như thế. Và nếu bạn có thể làm được, đó cũng chỉ là bộ xương khô, không phải một cơ thể sống động với những rung động thật sự.

Điều đó cũng giống như khi bạn yêu nhiều người phụ nữ – người thì có đôi mắt đẹp, bạn lấy đi đôi mắt đó; người khác lại có chiếc mũi đẹp, bạn cắt đi chiếc mũi đó; và cứ thế, bạn tiếp tục chọn những gì đẹp nhất. Khi lắp tất cả những phần đó vào một người, bạn sẽ có một cái xác không hồn. Để tạo ra một cái xác không hồn, bạn đã giết hàng chục người đàn bà xinh đẹp, và kết quả cuối cùng lại hoàn toàn ngu ngốc.

Đó là những gì mà thuyết thần trí đã làm. Một chút xinh đẹp của Hindu, một chút xinh đẹp của Đạo giáo, một chút xinh đẹp của Hồi giáo, một chút xinh đẹp của Do Thái giáo, và cứ thế. Thu thập tất cả rồi đặt vào chiếc máy trộn để trộn lên, những gì bạn có được sẽ chỉ là một cái xác không hồn.

Điều đáng tiếc là Krishnamurti đã phải sống cùng với những con người như thế. Nhưng ông ấy có một trí thông minh siêu phàm.

Hẳn bất cứ ai ở địa vị của ông ấy cũng đều bị lạc lối, hẳn bất cứ ai rơi vào hoàn cảnh của ông ấy cũng không thể thoát ra khỏi chiếc lồng giam giữ đó. Chiếc lồng đó quá đẹp, quá quyến rũ với hàng ngàn đồ đệ có sẵn. Nhưng Krishnamurti có đủ can đảm, đủ dũng khí và trí thông minh để từ bỏ tất cả những điều đó, chỉ để thoát khỏi chiếc bẫy kia. Quả là khó khăn đối với ông ấy, vô cùng khó khăn, chỉ để tồn tại thôi cũng đã rất khó rồi. Tôi kính trọng

ông ấy, tôi vô cùng ngưỡng mộ ông ấy. Và tôi có thể hiểu được vì sao ông ấy luôn chống lại các bậc thầy, các môn đồ, các khất sĩ.

***

Tuyên bố "người quan sát là người bị quan sát" của Krishnamurti là một trong những tuyên bố quan trọng nhất từng được con người đưa ra. Tuyên bố đó cũng phi thường như J. Krishnamurti.

Thật khó để hiểu được tuyên bố này nếu chỉ tư duy theo trí óc, bởi vì con đường của tư duy lập luận là biện chứng, là đối ngẫu. Trên con đường của tư duy lập luận, chủ thể không thể nào là vật thể, người xem không thể nào là người được xem. Người quan sát không thể nào là người bị quan sát. Nếu xét theo tư duy lập luận, đây là một tuyên bố ngớ ngẩn, vô nghĩa – không chỉ vô nghĩa mà còn điên rồ.

Cách tiếp cận thực tại của tư duy lập luận là sự phân chia: người biết và người được biết phải tách biệt. Chỉ khi đó mới có kiến thức giữa hai bên. Nhà khoa học không thể trở thành khoa học, nhà khoa học phải luôn tách biệt với những gì ông ấy đang làm. Người thử nghiệm không được phép trở thành vật thử nghiệm. Trong phạm vi của tư duy lập luận, của logic, điều đó hoàn toàn hợp lý.

Nhưng có một loại kiến thức vượt quá sự hiểu biết, có một kiểu hiểu biết vượt quá giới hạn của khoa học.

Chỉ vì kiểu hiểu biết vượt khỏi giới hạn của khoa học đó có thể đạt được, nên chủ nghĩa thần bí cũng có thể xuất hiện, lòng tín ngưỡng cũng có thể trỗi dậy.

Hãy cùng xem xét theo một hướng khác. Khoa học phân chia toàn bộ trải nghiệm và sự hiện hữu của con người thành hai phần: *cái đã biết* và *cái chưa biết*. Điều được biết hôm nay là điều chưa biết hôm qua, điều chưa

biết hôm nay có thể trở thành điều đã biết ngày mai, cho nên khoảng cách đó không thể không diễn ra, không thể không vượt qua được. Có khoảng cách đó là bởi kiến thức của con người luôn phát triển, và khi kiến thức tăng, vùng ngu dốt sẽ giảm. Nói cách khác, khi người đó biết nhiều hơn, phạm vi không biết thu hẹp lại và phạm vi đã biết trở nên lớn hơn.

Nếu chúng ta tuân theo logic này, kết quả tối thượng là một ngày nào đó sẽ chẳng còn lại điều gì mà chúng ta chưa biết. Dần dần, cái chưa biết sẽ chuyển thành cái đã biết, và khoảnh khắc đó sẽ đến khi không còn lại điều gì mà chúng ta chưa biết. Đó là mục tiêu của khoa học, để tiêu diệt sự ngu dốt – nhưng tiêu diệt sự ngu dốt có nghĩa là tiêu diệt mọi khả năng khám phá, mọi khả năng về những điều chưa biết thôi thúc bạn tiến về phía trước.

Tiêu diệt sự ngu dốt có nghĩa là cái chết của toàn bộ trí thông minh, bởi vì khi đó trí thông minh sẽ không còn được cần đến. Nó chỉ đơn giản là điều gì đó hữu ích trong quá khứ – bạn có thể cất vào bảo tàng – nhưng giờ nó không còn hữu ích nữa. Đây quả thật không phải là viễn cảnh thú vị cho lắm.

Chủ nghĩa thần bí không đồng ý với khoa học, nó vượt lên trên khoa học.

Theo chủ nghĩa thần bí, sự hiện hữu và trải nghiệm được chia thành ba phần: *cái đã biết*, *cái chưa biết* và *cái không thể biết*. Cái đã biết từng là cái chưa biết, cái chưa biết sẽ trở thành cái đã biết, nhưng cái không thể biết sẽ luôn là điều không thể biết; nó vẫn luôn bí ẩn.

Cho dù bạn làm gì, sự bí ẩn sẽ vẫn luôn bao quanh sự hiện hữu. Sự bí ẩn sẽ luôn hiện diện ở đó, trong cuộc sống, tình yêu, thiền.

Bạn không thể tiêu diệt sự bí ẩn.

Bạn có thể tiêu diệt sự ngu dốt, nhưng bằng cách tiêu diệt sự ngu dốt, bạn không thể hủy hoại được phép mầu, sự huyền bí.

Phát biểu của J. Krishnamurti thuộc về cái không thể biết được. Tôi đã nói với các bạn rằng giống như khi bạn thiền, bạn trở nên ngày càng nhận biết về tiến trình của tâm trí. Nếu tiến trình của tâm trí là 100%, lấy hết năng lượng của bạn, bạn sẽ nhanh chóng say ngủ từ bên trong – sẽ không còn sự cảnh giác nào.

Một buổi sáng nọ, Phật Thích Ca Mâu Ni nói với các đồ đệ. Vua Prasenjita cũng đến nghe, ngồi ngay trước mặt Phật. Ông ấy không quen ngồi trên sàn nhà – ông ấy là vua – nên cảm thấy không thoải mái, đổi tư thế liên tục, cố gắng không làm ảnh hưởng đến Phật. Ông ấy không ngừng nhúc nhích ngón chân cái, không vì mục đích gì cả, chỉ là nhúc nhích cho có thôi. Có những người không thể không làm gì, họ cứ luôn bận rộn.

Phật Thích Ca Mâu Ni ngừng nói và hỏi Prasenjita: “Con có thể cho ta biết vì sao con cứ nhúc nhích ngón chân cái?”. Thực ra bản thân Prasenjita không hề hay biết rằng mình nhúc nhích ngón chân.

Bạn đang làm một ngàn lẻ một việc mà không nhận biết. Trừ khi có ai đó chỉ cho bạn thấy, bằng không, bạn sẽ không thể nào nhận ra.

Khoảnh khắc Phật hỏi ông ấy, ngón chân cái ngừng nhúc nhích. Phật hỏi: “Vì sao con dừng nhúc nhích ngón chân?”. Ông ấy đáp: “Ngài khiến con thấy xấu hổ. Con không biết vì sao ngón chân đó lại nhúc nhích. Con chỉ biết là khi ngài hỏi, ngón chân dừng nhúc nhích ngay. Con không làm gì cả – không nhúc nhích cũng không dừng nhúc nhích ngón chân”.

Phật nói với các đồ đệ: “Các con có hiểu được vấn đề chưa? Ngón chân thuộc về người đàn ông này. Nó nhúc nhích, nhưng người này không nhận biết về sự cử động. Và khoảnh khắc người đó nhận biết – bởi vì ta đã hỏi – chính sự nhận biết đó đã khiến ngón chân ngừng nhúc nhích ngay lập tức. Bản thân ông ấy không làm điều đó. Chính sự nhận biết rằng ‘Thật ngốc, mình đang làm cái quái gì thế này?’ cũng đủ để khiến nó dừng lại”.

Tâm trí của bạn là mạng lưới giao thông dày đặc với sự chuyển động không ngừng của các luồng suy nghĩ, và nó luôn ở giờ cao điểm, ngày qua ngày.

Thiền có nghĩa là quan sát sự chuyển động của suy nghĩ trong tâm trí bạn.

Hãy là người quan sát, như thể bạn đang đứng bên lề đường quan sát giao thông qua lại – không phán xét, không đánh giá, không buộc tội, không khen ngợi – chỉ đứng đó quan sát thôi.

Khi bạn ngày càng trở nên quen thuộc với việc quan sát, một hiện tượng kỳ lạ bắt đầu xảy ra. Nếu bạn nhận biết 10%, phần năng lượng đó đã được chuyển từ quy trình của tâm trí sang người quan sát; giờ đây, tâm trí chỉ còn lại 90% năng lượng. Một khoảnh khắc khác, bạn có 50% năng lượng. Và năng lượng của bạn không ngừng tăng khi năng lượng của tâm trí giảm xuống. Lưu lượng qua lại ngày càng ít đi, và bạn trở nên tràn đầy năng lượng hơn.

Phần chứng kiến của bạn ngày càng trở nên hoàn thiện, mở rộng; nó ngày càng trở nên mạnh mẽ hơn. Và tâm trí ngày càng yếu đi – 90% là người quan sát và 10% là tâm trí.

100% là người quan sát và tâm trí sẽ biến mất, con đường không còn một bóng người; màn hình tâm trí của bạn trở nên hoàn toàn trống rỗng, không có gì chuyển động. Ở đó chỉ có người quan sát.

Đây chính là trạng thái mà J. Krishnamurti muốn nói tới. Khi không còn gì để quan sát, khi chỉ còn lại người quan sát, thì người quan sát sẽ trở thành người được quan sát – bởi vì chẳng còn gì khác để quan sát. Người biết chỉ đơn giản tự biết. Người xem sẽ nhìn thấy chính mình.

Năng lượng tìm đến các vật thể, suy nghĩ… giờ không còn suy nghĩ, không còn các vật thể, năng lượng đó không có chỗ nào để đi; nó chỉ đơn giản trở thành ánh sáng soi sáng chính mình. Khi không còn gì để thắp sáng, nó sẽ

thắp sáng chính mình – một ngọn lửa tỏa sáng giữa thinh không, giữa hư vô.

Đó là cách mà Krishnamurti muốn nói, rằng người quan sát trở thành người bị quan sát. Bạn có thể gọi đó là sự giác ngộ: ánh sáng tự chiếu sáng chính mình, không còn gì khác để nó chiếu sáng. Bạn đã hòa tan với tâm trí. Giờ bạn là một, hoàn toàn tỉnh táo và tỉnh thức.

Krishnamurti sử dụng cách nói của riêng mình. Ông ấy hơi cầu kỳ về điều đó, không sử dụng cách nói của người khác, ngôn từ của người khác, không sử dụng bất cứ điều gì đã được các bậc thầy khác sử dụng. Cho nên, suốt cuộc đời mình, ông ấy luôn tự tạo ra những câu nói của riêng mình.

Tuy nhiên, bạn chỉ có thể thay đổi cách thể hiện, không thể thay đổi trải nghiệm. Trải nghiệm đó là vĩnh cửu. Cho dù ai đó có gọi nó là sự giác ngộ, *nirvana*, *samadhi*, hay bất kỳ tên gọi nào khác, cũng sẽ không có gì khác biệt. Bạn có thể dùng tên của mình để đặt cho nó nhưng hãy nhớ rằng những tên gọi của bạn không thể nào thay đổi được trải nghiệm thực sự đó.

Và nó cũng không bị thay đổi bởi ngôn ngữ của J. Krishnamurti. Chúng hoàn toàn dễ thích ứng mặc dù không quyến rũ, mê hoặc như *nirvana* của Phật Thích Ca Mâu Ni, hay *samadhi* của Patanjali, hay *il'aham* của Mohammed. "Người quan sát chính là người bị quan sát" nghe quá trần tục. Hẳn nhiên là nó hướng tới thực tại nhưng bản thân những từ ngữ đó không thật thi vị.

***

Một trong những người bạn của tôi đã gặp Krishnamurti chỉ ba ngày trước khi ông ấy qua đời. Người bạn đó nói với tôi rằng Krishnamurti rất buồn và điều duy nhất ông ấy nói là: "Ta đã làm việc vất vả để tiếp cận mọi người, nhưng thay vì biến đổi họ, ta chỉ lãng phí năng lượng của mình, giống như dòng sông bị mất hút giữa sa mạc. Những người lắng nghe ta nói đều nghĩ

đó chỉ là trò giải trí, không hơn không kém. Chính từ ‘giải trí’ đó khiến ta đau lòng, rằng cả cuộc đời mình chỉ là cuộc đời của một người mua vui cho kẻ khác”.

Và chuyện có vẻ đúng như vậy. Ông ấy qua đời, thậm chí không được ai nhắc đến, ở bất kỳ nơi nào trên trái đất này. Một người đã sống chín mươi năm và đã cống hiến cho nhân loại từ năm hai mươi lăm tuổi mà cứ như ông ấy đã chết hàng bao thế kỷ. Không ai nghĩ đến ông ấy, không ai quan tâm đến việc bày tỏ chút lòng tôn kính đối với ông ấy. Ông ấy là một trong những nhân vật vĩ đại nhất của thế kỷ mà mình sống, nhưng hội đồng giải thưởng Nobel chưa bao giờ nghĩ đến Krishnamurti bởi vì ông ấy không phải là một chính khách.

Ngay từ đầu, ông ấy cũng đã nỗ lực tiếp cận những người này, nhưng ông ấy bị các tôn giáo từ chối, tất cả các giáo sĩ đều buộc tội ông ấy; dần dần, ông ấy từ bỏ ý nghĩ về con người.

Ông ấy có một vài đệ tử ở một vài thành phố trên thế giới. Tại Ấn Độ, ông ấy chỉ đến New Delhi, Bombay, Varanasi và thung lũng Rishi, nơi có các ngôi trường của ông ấy, chỉ có bốn nơi; và những ngôi trường tương tự ở khắp thế giới. Tại những nơi này, vẫn những con người đó đã lắng nghe ông suốt ba mươi năm, bốn mươi năm, năm mươi năm… Thật buồn khi những người lắng nghe ông ấy trong suốt năm mươi năm vẫn không thay đổi gì. Ông ấy không thể tìm được người bầu bạn. Ông ấy đã cố gắng hết sức mình. Nhưng con người ngày càng trở nên sắt đá, ngày càng trở nên say ngủ, say thuốc, và... Ngày càng khó để đánh thức họ.

LÃO TỬ

Khi nói về Lão Tử, tôi nói như thể đang nói về chính mình. Với ông ấy, bản thể của tôi hoàn toàn là một. Khi nói về Lão Tử, cứ như thể tôi đang nhìn vào gương, nơi phản chiếu chính khuôn mặt của mình. Khi nói về Lão Tử, tôi hoàn toàn ở cạnh ông ấy. Thậm chí nói "hoàn toàn ở cạnh ông ấy" cũng không đúng mà tôi là ông ấy, ông ấy là tôi. Các nhà sử học nghi ngờ về sự tồn tại của Lão Tử. Khoảnh khắc tôi hiểu được, ông ấy luôn có thật đối với tôi. Ngay cả khi lịch sử chứng minh rằng ông ấy chưa từng tồn tại, đối với tôi, điều đó không có gì khác biệt; hẳn ông ấy phải tồn tại bởi vì tôi tồn tại – tôi là bằng chứng.

Lão Tử không hề tính toán khoa học nhưng ông ấy rất logic trong sự điên rồ của mình. Ông ấy có một tư duy logic điên rồ! Nếu đi sâu vào những câu nói của Lão Tử, bạn sẽ cảm nhận được nó; nó không quá hiển nhiên và rõ ràng. Ông ấy có một kiểu logic riêng – logic của sự vô lý, logic của nghịch lý, logic của một người điên. Ông ấy "ra đòn" mạnh mẽ.

Để hiểu được logic của Lão Tử, bạn sẽ phải tạo ra những con mắt. Logic đó rất tinh tế, nó không phải là logic bình thường của những nhà logic học – đó là logic của một đời sống bí ẩn, một đời sống rất khó diễn tả bằng lời. Bất cứ điều gì ông ấy nói đều thoạt nghe rất ngớ ngẩn nhưng tận sâu bên trong lại chứa đựng một sự kiên định lớn lao. Bạn phải đi sâu vào nó, bạn phải thay đổi tâm trí của mình để hiểu được Lão Tử. Ông ấy di chuyển theo hình zigzag. Có lúc bạn thấy ông ấy đi về phía đông, có lúc lại hướng về phía tây, bởi vì ông ấy nói rằng đông là tây và tây là đông, chúng gắn với nhau, chúng là một. Ông ấy tin ở sự thống nhất của những cực đối lập.

Và đó chính là cuộc sống, cho nên Lão Tử chỉ là người phát ngôn của cuộc sống. Nếu cuộc sống là vô lý, Lão Tử cũng vô lý; nếu cuộc sống chứa đựng logic ngớ ngẩn, Lão Tử cũng có logic tương tự. Lão Tử chỉ đơn giản phản ánh cuộc sống. Ông ấy không thêm bất cứ điều gì, ông ấy không lựa chọn điều gì, ông ấy chỉ đơn giản chấp nhận mọi thứ của cuộc sống. Bạn có thể dễ dàng nhìn thấy được sự duy linh của Đức Phật, rất dễ dàng; bạn không thể nào bỏ qua được, Đức Phật quá phi thường. Nhưng bạn khó nhìn thấy sự duy linh của Lão Tử. Ông ấy quá bình thường, bình thường giống như bạn.

Bạn sẽ phải trưởng thành để hiểu được. Đức Phật đi qua và bạn sẽ nhận ra ngay rằng một cá nhân xuất chúng vừa đi qua. Người ấy toát lên nét quyến rũ và ánh hào quang của một con người phi thường. Thật khó để bỏ qua, gần như không thể bỏ qua được. Nhưng còn Lão Tử, ông ấy có thể là hàng xóm của bạn. Có lẽ bạn đã bỏ lỡ cơ hội bởi vì ông ấy quá bình thường, ông ấy bình thường đến mức phi thường. Và đó chính là vẻ đẹp của nó.

Bạn có thể dễ dàng trở nên phi thường: chỉ cần nỗ lực, có học thức, tinh tế, trau dồi, tu dưỡng. Đó là một kỷ luật nội tâm; bạn có thể trở nên rất tinh tế, thứ gì đó rất siêu phàm. Nhưng để là người bình thường lại là việc phi thường nhất. Nỗ lực sẽ chẳng giúp ích gì – bạn không cần nỗ lực. Tập luyện cũng chẳng ích gì, bạn không cần đến các phương pháp tập luyện, không cần đến bất kỳ phương tiện nào – chỉ hiểu thôi. Ngay cả thiền cũng không giúp được gì. Để trở thành Phật, thiền sẽ giúp ích cho bạn. Để trở thành Lão Tử, ngay cả thiền cũng không làm gì được – chỉ hiểu thôi. Chỉ hiểu cuộc sống như nó vốn có, sống một cách can đảm, không trốn chạy, không né tránh, phải có dũng khí đối mặt với nó, cho dù đó là gì, tốt hay xấu, thần tiên hay ác quỷ, thiên đường hay địa ngục.

Thật khó để trở thành một Lão Tử hay để nhận ra một Lão Tử. Thực tế là nếu có thể nhận ra một Lão Tử, bạn đã là Lão Tử. Để nhận ra Phật, bạn

không cần là Phật, nhưng để nhận ra Lão Tử, bạn cần phải là Lão Tử, nếu không bạn sẽ không thể nhận ra được.

Chuyện kể rằng Khổng Tử tìm đến Lão Tử. Lão Tử là một ông già, còn Khổng Tử là người trẻ tuổi.

Lão Tử gần như vô danh, còn Khổng Tử thì không ai là không biết. Khổng Tử thường được vua mời đến cung điện, được những người khôn ngoan tìm đến để xin lời khuyên. Ông ấy là người tài ba lỗi lạc nhất Trung Hoa thời bấy giờ. Nhưng dần dần, hẳn ông ấy phải cảm thấy rằng trí khôn của mình chỉ có ích cho người khác, còn bản thân ông ấy không thấy hạnh phúc, ông ấy chưa đạt được gì cả. Ông ấy đã trở thành một chuyên gia, có thể giúp đỡ người khác nhưng lại không giúp được chính mình. Cho nên, ông ấy bí mật lên đường tìm kiếm người có thể giúp được mình.

Những người khôn ngoan bình thường sẽ không giúp được bởi vì họ từng tìm đến ông ấy xin lời khuyên. Các học giả tài ba cũng không giúp được vì họ cũng từng nhờ ông ấy giải đáp cho các vấn đề của họ. Nhưng hẳn phải có ai đó ngoài kia bởi vì cuộc sống vô cùng rộng lớn. Khổng Tử cứ bí mật tìm kiếm. Ông ấy cử đồ đệ đi tìm người giúp mình, và họ trở về báo rằng có một người – không ai biết tên người này – được gọi là “ông già”. Lão Tử có nghĩa là “ông già”. Đó không phải là tên của ông ấy, không ai biết tên ông ấy. Ông ấy vô danh đến mức không ai biết ông ấy chào đời vào lúc nào, không ai biết cha mẹ ông ấy là ai. Ông ấy đã sống chín mươi năm nhưng chỉ vài người tình cờ gặp ông ấy, rất hiếm người có cái nhìn và quan điểm khác biệt để hiểu được ông ấy. Ông ấy chỉ dành cho những người hiếm có nhất – một người đàn ông rất bình thường nhưng chỉ dành cho những bộ óc hiếm hoi nhất của nhân loại.

Khi biết về sự tồn tại của một người được gọi là “ông già” này, Khổng Tử đã tìm đến. Khi gặp Lão Tử, ông ấy có thể cảm nhận rằng đây là người có tầm hiểu biết vĩ đại, trí thông minh vĩ đại, sự nhạy bén và logic vĩ đại, ông ấy là một thiên tài. Khổng Tử có thể cảm nhận được điều gì đó nhưng

không thể nắm bắt nó. Điều gì đó mơ hồ, bí ẩn; người đàn ông này không bình thường mặc dù ông ấy trông hoàn toàn bình thường. Có điều gì đó bí ẩn; ông ấy đang mang trong mình một kho báu.

Khổng Tử hỏi:

– Tiên sinh nghĩ gì về đạo đức? Tiên sinh nói gì về cách trau dồi một nhân cách tốt? – Bởi vì Khổng Tử là một nhà đạo đức và ông ấy cho rằng việc trau dồi tính cách tốt là thành tựu cao nhất.

Lão Tử cười lớn đáp:

– Nếu con người bất tử thì khi đó mới phát sinh câu hỏi về đạo đức. Nếu không có bất kỳ tính cách nào, khi đó ông mới nghĩ về tính cách. Người có tính cách sẽ tuyệt đối không nghĩ về sự tồn tại của những thứ như tính cách. Một người đạo đức không biết về ý nghĩa của từ "đạo đức". Do đó, đừng ngốc như vậy! Và đừng tìm cách trau dồi bản thân. Hãy sống tự nhiên.

Lão Tử sở hữu một nguồn năng lượng to lớn đến mức Khổng Tử bắt đầu run rẩy. Ông ấy không thể chịu đựng được người này!

Ông ấy tìm cách thoát khỏi nơi đó. Ông ấy trở nên e sợ – như cách một người sợ khi đứng gần vực thẳm. Khi Khổng Tử trở lại gốc cây nơi các đồ đệ của ông ấy đang ngồi đợi, các đồ đệ không thể tin vào mắt mình. Khổng Tử đã gặp gỡ các vị vua hùng mạnh nhất nhưng họ chưa từng thấy ông ấy căng thẳng. Còn lúc này, Khổng Tử đang run rẩy, mồ hôi ướt đẫm toàn thân. Họ không thể tin nổi – điều gì đã xảy ra? Người đàn ông tên Lão Tử đã làm gì thầy của họ?

Khi được hỏi, Khổng Tử đáp: "Hãy đợi đã. Để ta lấy lại tinh thần đã. Người đàn ông này thật nguy hiểm. Ta đã nghe về những loài vật to lớn như voi, và ta biết cách chúng đi lại. Ta cũng đã nghe về những loài vật bí ẩn dưới biển, và ta biết cách chúng bơi lội. Ta đã nghe về những loài chim lớn có thể bay hàng ngàn dặm quanh trái đất, và ta biết cách chúng bay. Nhưng

người đàn ông này là một con rồng. Không ai biết ông ấy đi lại như thế nào, ông ấy sống như thế nào, ông ấy bay như thế nào. Đừng bao giờ đến gần ông ấy – ông ấy giống như vực thẳm, ông ấy giống như cái chết".

Và đó chính là định nghĩa về một bậc thầy: một bậc thầy giống như cái chết. Nếu đến gần người đó, quá gần, bạn sẽ cảm thấy lo sợ, cơ thể bắt đầu run rẩy. Bạn sẽ bị chiếm hữu bởi nỗi sợ mơ hồ, như thể bạn sắp chết. Người ta nói rằng Khổng Tử không bao giờ quay lại gặp "ông già" này nữa.

Trong chừng mực nào đó, Lão Tử là người bình thường, nhưng theo cách khác, ông ấy là người phi thường nhất. Ông ấy không phi thường như Đức Phật, ông ấy phi thường theo cách hoàn toàn khác. Sự phi thường của ông ấy không quá hiển nhiên, nó là một kho báu bí mật. Ông ấy không thần diệu như Krishna, ông ấy không tạo ra bất kỳ phép mầu nào, nhưng toàn bộ bản thể của ông ấy là một phép mầu – cách ông ấy đi lại, cách ông ấy nhìn, cách ông ấy hiện hữu. Toàn bộ bản thể của ông ấy là một phép mầu.

Lão Tử không buồn như Jesus; ông ấy có thể cười, ông ấy cười sảng khoái. Người ta nói rằng ông ấy cười vào lúc chào đời. Trẻ sơ sinh thường khóc khi chào đời, còn ông ấy được cho là đã cười khi chào đời. Tôi cũng cảm thấy đó là sự thật; một người như Lão Tử phải cười khi chào đời. Ông ấy có thể cười và cười sảng khoái, nhưng tận sâu bên trong tiếng cười của mình, đó là nỗi buồn, là lòng trắc ẩn – nỗi buồn về bạn, về toàn bộ sự hiện hữu. Tiếng cười của ông ấy không hề nông cạn.

Zarathustra cười nhưng tiếng cười của ông ấy khác hẳn, không có nỗi buồn bên trong. Lão Tử buồn như Jesus và không buồn như Jesus; Lão Tử cười như Zarathustra và không cười như Zarathustra. Nỗi buồn của ông ấy chứa đựng tiếng cười, còn tiếng cười của ông ấy chứa đựng nỗi buồn. Ông ấy là giao điểm của các cực đối lập. Ông ấy là bản giao hưởng tuyệt vời.

Hãy nhớ điều này… tôi không nhận xét về ông ấy. Không có khoảng cách nào giữa tôi và ông ấy. Ông ấy nói chuyện với bạn thông qua tôi – một cơ

thể khác, một tên gọi khác, một hình hài khác, nhưng cùng một tinh thần.

Ông ấy nói:

Đạo khả đạo phi thường đạo.

(Dịch nghĩa: *Đạo mà có thể diễn tả được thì tuyệt đối không phải là Đạo.*)

Đầu tiên, tôi sẽ kể cho bạn nghe câu chuyện về việc các sutra đã được viết như thế nào, bởi vì điều đó sẽ giúp bạn hiểu được họ. Trong suốt chín mươi năm Lão Tử đã sống, thực ra thì ông ấy không làm gì ngoài sống. Ông ấy sống trọn vẹn. Các đồ đệ của Lão Tử nhiều lần nói với ông hãy viết điều gì đó đi, nhưng ông ấy luôn nói: "Đạo có thể diễn đạt được sẽ không còn là Đạo, chân lý có thể được kể lại sẽ lập tức không còn là chân lý". Do đó, ông ấy không nói gì, ông ấy không viết gì.

Vậy thì các đồ đệ làm gì với ông ấy? Họ chỉ sống cùng ông ấy. Họ sống với ông ấy, họ di chuyển cùng ông ấy, họ chỉ đơn giản tiếp thu bản chất của ông ấy. Khi ở cạnh Lão Tử, họ nỗ lực cởi mở với ông ấy; khi ở cạnh Lão Tử, họ nỗ lực không nghĩ về điều gì; khi ở cạnh Lão Tử, họ trở nên ngày càng im lặng. Trong chính sự im lặng đó, ông ấy sẽ tiếp cận họ, ông ấy sẽ đến với họ và sẽ gõ cánh cửa của họ.

Trong suốt chín mươi năm, ông ấy từ chối viết hay nói về bất cứ điều gì. Đây là thái độ cơ bản của Lão Tử: chân lý không thể được dạy bảo. Khoảnh khắc bạn nói gì về chân lý, nó không còn đúng nữa – chính việc nói ra đó khiến nó không còn đúng nữa. Bạn không thể dạy nó. Nhiều nhất là bạn có thể ngụ ý về nó, và sự ngụ ý đó phải là chính bản thể của bạn, chính cuộc đời bạn; nó không thể được biểu lộ bằng ngôn từ. Ông ấy phản đối ngôn từ; ông ấy phản đối ngôn ngữ.

Chuyện kể rằng Lão Tử thường đi dạo bộ mỗi sáng, và có một người hàng xóm thường đi theo ông ấy. Biết rằng Lão Tử không muốn nói chuyện, rằng ông ấy là người thích tĩnh lặng tuyệt đối nên người hàng xóm kia luôn giữ im lặng. Thậm chí không được phép nói "Xin chào", không được phép nói về thời tiết. Còn nói "Một buổi sáng thật đẹp!" là điều quá sức tưởng tượng. Lão Tử đi bộ hàng dặm, và người hàng xóm cứ thế đi theo.

Việc này diễn ra suốt nhiều năm, nhưng một lần nọ, nhà hàng xóm có khách và người khách này cũng muốn đi bộ, do đó người hàng xóm để anh ta đi cùng. Người này không biết về Lão Tử hay cách sống của ông ấy. Người khách bắt đầu cảm thấy ngột ngạt bởi vì chủ nhà không nói gì, và anh ta không thể hiểu được vì sao họ lại im lặng đến thế – và sự im lặng đó đè nặng lên anh ta.

Nếu bạn không biết cách giữ im lặng, nó sẽ trở nên nặng nề. Không phải bằng cách nói ra mọi việc là bạn đang giao tiếp, không phải như vậy. Nói ra mọi việc là cách bạn làm giảm gánh nặng cho chính mình. Thực ra, giao tiếp không thể diễn ra thông qua ngôn từ, mà ngược lại. Bạn có thể né tránh giao tiếp. Bạn có thể nói, và bạn có thể tạo ra một hàng rào ngôn ngữ bao quanh bạn để người khác không thể nhận biết tình huống thật sự của bạn. Bạn phủ lên người tấm áo choàng ngôn ngữ.

Người khách kia bắt đầu cảm thấy trần trụi, ngột ngạt và bất tiện; anh ta thấy bối rối. Do đó, anh ta chỉ nói khi mặt trời xuất hiện: "Hãy nhìn kìa! Mặt trời đang dần xuất hiện! Quả là một buổi sáng thật đẹp!".

Đó là tất cả những gì anh ta nói. Nhưng không ai hồi đáp bởi vì người hàng xóm biết rằng Lão Tử không thích điều này. Và dĩ nhiên, Lão Tử không nói gì, không hồi đáp gì. Khi trở về, Lão Tử nói với người hàng xóm: "Từ mai, đừng để người kia đến nữa nhé. Anh ta thật lắm lời". Trong khi người khách kia chỉ nói: "Mặt trời thật đẹp… Một buổi sáng thật đẹp". Chỉ nói từng đó trong suốt hai, ba giờ đi bộ, nhưng Lão Tử nói "Đừng rủ anh chàng lắm lời đó nữa nhé. Anh ta nói quá nhiều và nói những điều vô nghĩa. Ta

cũng có mắt, ta cũng có thể nhìn thấy mặt trời đang lên và nó thật đẹp. Cần gì phải nói nữa?”.

Lão Tử sống trong im lặng. Ông ấy luôn tránh nói chuyện về chân lý mà ông ấy đã đạt được, và luôn phản đối ý nghĩ rằng ông ấy cần phải viết nó ra cho các thế hệ sau.

Ở tuổi chín mươi, Lão Từ rời khỏi các đồ đệ. Ông nói lời từ biệt với họ: “Giờ ta sẽ lên núi, hướng tới dãy Himalaya. Ta sẽ đến đó để sẵn sàng cho cái chết. Thật tốt khi được sống với mọi người, thật tốt khi được sống trong thế giới con người khi còn sống, nhưng khi cái chết gần kề, thật tốt khi được đi vào sự cô độc hoàn toàn, để hướng tới nguồn cội trong sự thuần khiết tuyệt đối và cô độc tuyệt đối, không còn bị ô nhiễm bởi thế giới”.

Các đồ đệ của Lão Tử cảm thấy rất buồn nhưng họ có thể làm được gì? Họ đi theo Lão Tử vài dặm, nhưng cuối cùng ông ấy đã thuyết phục họ quay trở lại. Khi còn một mình, Lão Tử sắp đi qua biên giới nhưng quan giữ ải đã bắt giam ông ấy. Quan giữ ải cũng là một đồ đệ. Anh ta nói: “Trừ khi thầy viết một cuốn sách, bằng không con sẽ không để thầy vượt biên ải này. Ít ra thì thầy cũng hãy làm điều này vì nhân loại. Hãy viết một cuốn sách. Đó là món nợ mà thầy phải trả, nếu không, con sẽ không để thầy rời đi”. Lão Tử đã bị đồ đệ của chính mình giam giữ trong ba ngày.

Thật đẹp. Thật đáng yêu. Ông ấy bị ép buộc, và đó là cách mà cuốn sách nhỏ của Lão Tử, *Đạo Đức Kinh*, ra đời. Ông ấy buộc phải viết bởi vì đồ đệ không để ông ấy vượt biên ải. Đồ đệ ấy lại là quan giữ ải và anh ta có đủ quyền hạn để gây rắc rối, thế nên Lão Tử buộc phải viết sách. Trong ba ngày, ông ấy đã hoàn thành cuốn sách.

Câu đầu tiên của cuốn sách đó là:

Đạo khả đạo phi thường đạo.

Đây là điều đầu tiên ông ấy nói, rằng bất cứ điều gì mà có thể được nói ra đều không phải sự thật. Đây là câu mở đầu của cuốn sách. Nó chỉ đơn giản cảnh báo với bạn rằng tiếp theo sau đây sẽ là ngôn từ, đừng trở thành nạn nhân của ngôn từ. Hãy nhớ những thứ không lời. Hãy nhớ những gì không thể truyền đạt qua ngôn ngữ, qua ngôn từ. Đạo có thể được truyền đạt, nhưng chỉ được truyền đạt giữa bản thể này với bản thể khác. Nó có thể được truyền đạt khi bạn ở cạnh một bậc thầy, chỉ với thầy, không làm gì khác, thậm chí không tập luyện điều gì khác. Chỉ cần ở cạnh thầy, đạo có thể được truyền đạt.

Vì sao sự thật không thể được nói ra? Khó khăn của nó là gì? Sự thật không thể được nói ra vì nhiều nguyên nhân. Nguyên nhân đầu tiên và cơ bản nhất là sự thật luôn được hiểu trong thinh lặng. Khi tiếng nói nội tâm của bạn dừng lại, sự thật sẽ được hiểu. Và những gì được hiểu trong thinh lặng, làm sao bạn có thể diễn đạt đó bằng âm thanh? Đó là một trải nghiệm. Đó không phải là suy nghĩ. Nếu nó là suy nghĩ, bạn có thể diễn đạt một cách dễ dàng. Cho dù suy nghĩ có phức tạp đến thế nào, bạn luôn có cách diễn đạt nó. Học thuyết phức tạp nhất của Albert Einstein, thuyết Tương đối, cũng có thể được diễn đạt bằng một biểu tượng. Không có khó khăn nào cả. Có thể người nghe không hiểu được nó, điều đó không quan trọng. Nó vẫn có thể được diễn đạt.

Chuyện kể rằng khi Einstein còn sống, chỉ có mười hai người trên toàn thế giới hiểu được ông ấy và những gì ông ấy đang làm. Nhưng chỉ từng đó người cũng là đủ. Thậm chí chỉ có một người hiểu, nó cũng đã được diễn đạt. Và cho dù lúc này không có lấy một người nào hiểu thì có lẽ nhiều thế kỷ sau cũng sẽ có người hiểu. Khi đó, học thuyết kia cũng được diễn đạt. Khả năng cao là ai đó có thể hiểu được nó và nó đã được diễn đạt.

Nhưng sự thật không thể được diễn đạt bởi vì chính việc tiếp cận sự thật đều diễn ra thông qua sự thinh lặng, không tiếng động, không suy nghĩ. Bạn tiếp cận sự thật theo cách vô trí – tức là từ bỏ tâm trí. Làm sao bạn có thể sử

dụng thứ gì đó – như là một điều kiện cần – phải được từ bỏ trước khi tiếp cận sự thật? Tâm trí không thể hiểu được, tâm trí không thể nhận biết được – làm sao tâm trí có thể diễn đạt? Hãy ghi nhớ điều này: nếu tâm trí hiểu được, tâm trí có thể diễn đạt được; nếu tâm trí không hiểu được, tâm trí không thể diễn đạt được.

Mọi ngôn ngữ đều phù phiếm. Sự thật không thể diễn đạt được. Vậy thì tất cả các kinh sách đang làm gì?

Lão Tử đang làm gì? Sách cổ Upanishads đang làm gì? Tất cả đều nỗ lực diễn đạt những thứ không thể diễn đạt với hy vọng sẽ đánh thức khát khao tìm kiếm trong bạn. Sự thật không thể được diễn đạt, nhưng trong chính nỗ lực đó sẽ khiến người nghe khát khao muốn biết về những điều không thể diễn đạt. Cơn khát có thể được khơi mào. Cơn khát có sẵn ở đó, nó cần một chút khích lệ. Bạn đã khát, làm sao có thể không khát chứ? Bạn không được ban phước, bạn không xuất thần – bạn đang khát. Trái tim bạn là một ngọn lửa đang bùng cháy. Bạn đang tìm kiếm điều gì đó có thể làm dịu cơn khát của bạn. Nhưng, không tìm thấy nước, không tìm thấy gì khác, dần dần, bạn tìm cách kìm nén cơn khát của mình. Đó là cách duy nhất, bằng không, nó sẽ trở nên quá sức chịu đựng, nó sẽ không để bạn sống. Cho nên bạn phải đè nén cơn khát của mình.

Một bậc thầy như Lão Tử biết rất rõ rằng sự thật không thể được nói ra, nhưng chính nỗ lực nói ra sẽ khơi gợi điều gì đó, sẽ đưa cơn khát bị kìm nén của bạn nổi lên bề mặt. Và một khi cơn khát xuất hiện, một cuộc tìm kiếm sẽ bắt đầu. Và ông ấy đã lay chuyển bạn.

Đạo khả đạo phi thường đạo.

Ít nhất thì có thể là điều gì đó có liên quan. Chẳng hạn như, bạn có thể nói điều gì đó về ánh sáng với người mù khi biết rõ rằng không thể nói trực tiếp về ánh sáng bởi vì người đó không trải nghiệm nó. Nhưng bạn có thể nói điều gì đó về ánh sáng – bạn có thể tạo ra các lý thuyết về ánh sáng. Thậm

chí người mù cũng có thể trở thành chuyên gia về học thuyết ánh sáng; hoàn toàn không có vấn đề gì, nhưng anh ta sẽ không hiểu được ánh sáng là gì. Anh ta sẽ hiểu ánh sáng được tạo thành từ những gì. Anh ta sẽ hiểu tính chất vật lý của ánh sáng, tính chất hóa học của ánh sáng, anh ta sẽ hiểu được tính thơ ca của ánh sáng, nhưng anh ta sẽ không hiểu căn cứ thật sự của ánh sáng, ánh sáng là gì. Anh ta sẽ không hiểu được trải nghiệm về ánh sáng. Do đó, tất cả những gì được nói với một người mù về ánh sáng chỉ mang tính tương đối: thứ gì đó về ánh sáng, chứ không phải ánh sáng. Ánh sáng không thể truyền đạt được.

Bạn có thể nói điều gì đó về Thượng đế, nhưng không thể nói trực tiếp về Thượng đế; bạn có thể nói điều gì đó về tình yêu thương nhưng không thể nói trực tiếp về tình yêu thương; "điều gì đó" vẫn có liên quan. Nó vẫn liên quan đến người nghe, người nghe đó có sự hiểu biết, có trí thông minh, có sự rèn luyện, có khát khao để hiểu. Nó phụ thuộc, nó liên quan đến thầy và cách diễn đạt, công cụ giao tiếp của thầy. Nó vẫn liên quan – liên quan đến nhiều thứ – nhưng nó không thể trở thành trải nghiệm tối thượng. Đây chính là nguyên nhân đầu tiên mà sự thật không thể diễn đạt được.

Nguyên nhân thứ hai khiến sự thật không thể diễn đạt được bởi vì nó là một trải nghiệm. Không trải nghiệm nào có thể được diễn đạt. Nếu bạn không biết về tình yêu thương, khi ai đó nói điều gì đó về tình yêu thương, bạn sẽ nghe nhưng không hiểu được ý nghĩa của nó. Từ "yêu" có trong tự điển. Thậm chí nếu không hiểu, bạn vẫn có thể tra cứu nó trong tự điển và bạn sẽ biết được nghĩa của nó. Nhưng ý nghĩa thật sự thì nằm ở bên trong bạn. Ý nghĩa đến từ trải nghiệm. Nếu đã yêu ai, bạn sẽ biết được ý nghĩa của từ "yêu". Nghĩa đen của nó có sẵn trong tự điển, trong ngôn ngữ, trong ngữ pháp. Nhưng ý nghĩa mang tính trải nghiệm, ý nghĩa mang tính hiện hữu là ở trong bạn.

Nếu bạn đã biết được trải nghiệm đó, ngay lập tức từ "yêu" không còn trống rỗng nữa; nó sẽ chứa đựng điều gì đó. Nếu tôi nói ra một điều gì đó, nó sẽ

trỗng rỗng trừ khi tôi mang trải nghiệm vào điều đó. Khi trải nghiệm của bạn đến với nó, nó sẽ trở nên có ý nghĩa; bằng không, nó vẫn trống rỗng, chỉ là từ ngữ, từ ngữ, từ ngữ.

Làm sao sự thật có thể được diễn đạt khi bạn chưa trải nghiệm nó? Thậm chí trong cuộc sống bình thường, bạn không thể kể điều mình chưa trải nghiệm. Chỉ có từ ngữ mới được chuyển tải. Phần vỏ bên ngoài sẽ tiếp cận bạn nhưng nội dung bên trong sẽ bị mất đi. Một từ trống rỗng sẽ di chuyển về phía bạn; bạn sẽ nghe nó và bạn sẽ nghĩ rằng mình hiểu nó bởi vì bạn biết được nghĩa đen của nó, nhưng bạn sẽ bỏ lỡ ý nghĩa thật. Ý nghĩa thật sự chỉ đến thông qua trải nghiệm. Bạn phải biết nó, không còn cách nào khác.

***

Lão Tử dường như không phải là người có tín ngưỡng bình thường. Ông ấy giống như nhà thơ, nhạc sĩ, nghệ sĩ, nhà sáng tạo hơn là nhà thần học, người tu hành, người giảng đạo, triết gia. Ông ấy bình thường đến mức bạn không nghĩ rằng ông ấy có tín ngưỡng. Nhưng quả thật, để là người có tín ngưỡng phải là người bình thường một cách phi thường trong cuộc sống, đến mức bộ phận không chống lại cái tổng thể mà phải tuôn chảy cùng với cái tổng thể.

Có tín ngưỡng có nghĩa là không tách rời khỏi dòng chảy. Phi tín ngưỡng là có tâm trí riêng với nỗ lực chiến thắng, chinh phục, đạt đến nơi nào đó. Nếu có một mục tiêu, bạn không phải là người có tín ngưỡng. Nếu nghĩ về ngày mai, bạn đã bỏ lỡ tôn giáo. Tôn giáo không có ngày mai. Đó là lý do vì sao Jesus bảo đừng nghĩ về ngày mai, hãy nhìn vào những bông hoa huệ trên cánh đồng, chúng đang bung nở ngay lúc này.

Bất cứ thứ gì hiện hữu, hiện hữu ngay lúc này; bất cứ thứ gì còn sống, còn sống ngay lúc này. Hiện tại là thời điểm duy nhất, sự vĩnh cửu duy nhất.

Có hai khả năng. Bạn có thể chiến đấu với cuộc sống, bạn có thể có các mục tiêu riêng chống lại cuộc sống – và tất cả các mục tiêu đều riêng tư, tất cả các mục tiêu đều mang tính cá nhân, bạn đang tìm cách áp đặt một khuôn mẫu lên cuộc sống, áp đặt thứ gì đó của riêng bạn; bạn đang tìm cách bắt cuộc sống làm theo bạn, và bạn chỉ là một phần nhỏ, vô cùng nhỏ, nhưng bạn đang tìm cách bắt toàn thể vũ trụ làm theo bạn. Dĩ nhiên, bạn chắc chắn sẽ bị đánh bại. Bạn sẽ đánh mất sự duyên dáng của mình, bạn sẽ trở nên khô cứng. Việc chiến đấu sẽ tạo nên sự khô cứng. Chỉ cần nghĩ đến việc chiến đấu, sự khô cứng sẽ đến quanh bạn; chỉ cần nghĩ đến việc phản kháng, một lớp vỏ khô sẽ hình thành quanh bạn, bao phủ bạn giống như một cái kén.

Chính ý nghĩ rằng bạn có một mục tiêu sẽ biến bạn thành ốc đảo, bạn không còn là một phần trong lục địa mênh mông của cuộc sống. Và khi tách rời khỏi cuộc sống, bạn sẽ giống như cái cây bị bật gốc khỏi mặt đất. Cái cây đó có thể sống thêm một thời gian nhờ dưỡng chất trước đó, nhưng rồi nó sẽ chết. Cây cần có rễ, cây cần phải ở trong đất, hòa vào đất, trở thành một phần của đất.

Bạn cần phải tham gia vào lục địa cuộc sống, trở thành một phần của nó, cắm rễ vào nó. Khi cắm rễ vào cuộc sống, bạn mềm mại, bởi vì bạn không lo sợ. Nỗi sợ sẽ tạo nên sự khô cứng. Nỗi sợ tạo nên ý nghĩ về việc cần đảm bảo, nỗi sợ tạo nên ý nghĩ phải bảo vệ chính mình.

Và không có gì hủy diệt bằng nỗi sợ, bởi vì chính ý nghĩ sợ hãi đó khiến bạn tách rời khỏi cuộc sống, bị bật gốc khỏi mặt đất. Khi đó, bạn sẽ sống với quá khứ, đó là lý do vì sao bạn nghĩ quá nhiều về quá khứ. Điều này không xảy ra tình cờ. Tâm trí không ngừng nghĩ về quá khứ hoặc tương lai. Sao phải nghĩ nhiều về quá khứ? Cái gì đã qua thì cứ cho qua! Nó không thể trở lại. Quá khứ đã chết! Sao bạn cứ mãi nghĩ về quá khứ không còn nữa và không thể làm gì được nữa? Bạn không thể sống với quá khứ, bạn không thể ở trong quá khứ. Nhưng nó có thể hủy hoại khoảnh khắc hiện tại

của bạn. Phải có một nguyên nhân sâu xa nào đó, nguyên nhân khiến bạn chiến đấu với các tổng thể. Chiến đấu với cái tổng thể, chiến đấu với dòng sông cuộc đời, bạn sẽ bị bật gốc. Bạn đã trở thành một hiện tượng nhỏ bé, giống như con nhộng, khép kín trong cái kén. Bạn đã trở thành một cá thể tách biệt, bạn không còn là một phần của hiện hữu, của vũ trụ bao la không ngừng mở rộng. Không, bạn không còn là một phần của nó, bạn phải sống dè sẻn bằng nguồn dưỡng chất quá khứ của mình. Đó là lý do vì sao tâm trí không ngừng nghĩ về quá khứ.

Và bạn phải bình tĩnh, lấy can đảm để sẵn sàng chiến đấu, đó là lý do vì sao bạn cứ mãi nghĩ về tương lai. Tương lai cho bạn hy vọng, quá khứ cho bạn dưỡng chất, và chỉ có ở giữa mới là vĩnh cửu, mới là cuộc sống mà bạn đang bỏ lỡ. Giữa quá khứ và tương lai, bạn đang hấp hối, không phải sống.

Có một cách khác để sống, cách duy nhất bởi vì đây không phải là cách để sống. Chiến đấu không phải là cách để sống.

Cách khác đó là tuôn chảy theo dòng sông, tuôn chảy cùng với nó để bạn không cảm thấy tách rời, rằng bạn tách rời và đang tuôn chảy cùng với cuộc sống. Giờ thì bạn trở thành một phần, không chỉ một phần mà bạn đã hòa vào nó, bạn đã trở thành dòng sông, không còn sự tách biệt nào nữa. Khi bạn không chiến đấu, bạn trở thành cuộc sống. Khi bạn không chiến đấu, bạn đã trở thành cái mênh mông, cái vô cực. Khi bạn không chiến đấu, bạn ở trong trạng thái dâng nộp. Đừng tin tưởng vào tâm trí của riêng bạn mà hãy tin tưởng ở cái tổng thể. Không tin tưởng một phần mà hãy tin tưởng ở cái tổng thể. Đừng tin tưởng tâm trí mà hãy tin tưởng ở sự hiện hữu.

Dâng nộp, bỗng nhiên bạn trở nên mềm mại, bởi vì khi đó không còn cần phải khô cứng. Bạn không còn phải chiến đấu, không còn trạng thái thù địch, không cần phải bảo vệ, không còn phải đảm bảo; bạn đã hợp nhất với cuộc sống.

Và cuộc sống là đảm bảo, chỉ có cái tôi cá nhân mới không đảm bảo; chúng cần được bảo vệ, chúng cần sự an toàn, chúng cần lớp áo giáp bao quanh. E sợ, không ngừng run rẩy, vậy làm sao bạn có thể sống được? Bạn sống trong đau khổ, lo lắng, đó không phải là sống. Bạn đánh mất mọi niềm vui, niềm vui được hiện hữu ở đây và đó chính là niềm vui vô bờ bến. Niềm vui đó không có nguyên nhân. Nó chỉ đơn giản xuất hiện bởi vì bạn hiện hữu. Nó chỉ đơn giản sôi sục trong bạn bởi vì bạn hiện hữu. Một khi bạn cởi mở, tuôn tràn với cuộc sống, niềm vui không ngừng bung tỏa trong bạn. Không vì nguyên nhân nào cả! Bạn chỉ đơn giản bắt đầu cảm thấy rằng hiện hữu chính là niềm vui.

Không có cách hiện hữu nào khác. Nếu bạn đau khổ, điều đó chỉ cho thấy bạn đã mất liên lạc với sự hiện hữu. Đau khổ có nghĩa là bạn đã phần nào bị bật gốc ra khỏi mặt đất, bạn đã tách rời khỏi con sông, bạn đã trở thành một khối đông cứng, một viên đá lạnh, nổi bồng bềnh trên mặt nước, không phải tuôn tràn với dòng nước; chiến đấu, thậm chí nỗ lực đi ngược dòng – cái tôi luôn muốn đi ngược dòng, bởi vì bất cứ nơi nào có thử thách, cái tôi sẽ cảm thấy hài lòng. Cái tôi luôn tìm kiếm sự tranh đấu. Nếu không tìm thấy ai để tranh đấu, bạn sẽ cảm thấy rất đau khổ. Bạn cần ai đó để tranh đấu. Bạn cảm thấy tốt khi tranh đấu. Nhưng đó là cách sống bệnh hoạn, cách sống tâm thần. Chứng loạn tâm thần đang chiến đấu với dòng sông. Nếu chiến đấu, bạn sẽ trở nên khô cứng. Nếu chiến đấu, bạn sẽ bao bọc quanh mình bức tường chết. Dĩ nhiên, bản thể của bạn cũng chết. Bạn đánh mất sự mềm mại, sự minh mẫn, vẻ duyên dáng, nhẹ nhàng. Khi đó, bạn chỉ đang lay lắt, không phải sống.

Lão Tử ủng hộ sự dâng nộp. Lão Tử bảo hãy dâng nộp cho cuộc sống. Hãy để cuộc sống dẫn dắt bạn, đừng tìm cách dẫn dắt cuộc sống. Đừng tìm cách thao túng và kiểm soát cuộc sống, hãy để cuộc sống thao túng và kiểm soát bạn. Hãy để cuộc sống sở hữu bạn. Bạn chỉ việc dâng nộp! Bạn chỉ cần nói “Tôi không là gì cả”. Bạn trao toàn quyền cho cuộc sống, và hiện hữu với cuộc sống.

Khó đấy, bởi vì cái tôi sẽ nói: “Thế thì tôi là cái gì? Nếu dâng nộp, tôi không còn là mình nữa”. Nhưng khi cái tôi không còn, lần đầu tiên bạn được là chính mình. Lần đầu tiên, bạn không còn là cái hữu hạn, bạn là vô hạn. Lần đầu tiên, bạn không phải là thể xác, hữu thể, bạn là vô thể, là cái rộng lớn, không ngừng mở rộng, không có bắt đầu cũng không có kết thúc. Nhưng cái tôi không biết về điều đó. Cái tôi lo sợ. Nó nói: “Mày đang làm gì vậy, đánh mất chính mình ư? Vậy thì mày sẽ bị lạc lối, mày sẽ không là ai cả!”. Nếu bạn lắng nghe cái tôi, cái tôi sẽ lại đưa bạn trở về con đường tâm thần, con đường của “là ai đó”. Và khi bạn càng trở thành ai đó thì cuộc sống sẽ ngày càng rời bỏ bạn.

Lão Tử nói rằng hãy không là ai cả, rồi bạn sẽ cảm nhận cuộc sống vô cực tuôn tràn bên trong mình. Đối với dòng chảy của cuộc sống, việc trở thành ai đó sẽ là rào cản. Khi không là ai cả, khoảng trống mênh mông chứa đựng tất cả. Những đám mây có thể bay, các vì sao có thể di chuyển bên trong nó, và không gì khiến nó phiền lòng. Và bạn không có gì để mất, bởi vì tất cả những thứ có thể mất đi bạn đều đã từ bỏ.

Trong trạng thái hiện hữu đó, bạn sẽ trẻ mãi. Dĩ nhiên cơ thể sẽ già đi, nhưng cái cốt lõi tận sâu bên trong bản thể của bạn vẫn trẻ, vẫn tươi mới. Nó không bao giờ già, nó không bao giờ chết.

Và Lão Tử nói đây chính là con đường tín ngưỡng thật sự. Hãy trôi cùng Lão Tử, di chuyển cùng với Đạo, đừng tạo ra bất kỳ mục tiêu hay mục đích riêng nào, cái tổng thể biết rõ mọi việc, bạn chỉ cần di chuyển cùng với nó. Cái tổng thể đã tạo ra bạn, cái tổng thể thở bên trong bạn, cái tổng thể sống trong bạn, sao bạn phải phiền lòng? Hãy để trách nhiệm đó cho cái tổng thể. Bạn chỉ cần đi tới bất cứ nơi nào nó đưa bạn tới. Đừng tìm cách thúc ép và lên kế hoạch, đừng đòi hỏi bất kỳ mục tiêu nào bởi vì sẽ có thất vọng, và bạn sẽ trở nên khô cứng, và bạn sẽ bỏ lỡ cơ hội được sống đúng nghĩa. Đây là điểm cần lưu ý. Nếu bạn cho phép cuộc sống, cuộc sống sẽ tuôn tràn hơn. Nếu bạn để mình được sống, cuộc sống cũng sẽ tuôn tràn hơn.

Lão Tử cũng nhấn mạnh rằng cuộc sống không tin vào sức mạnh. Sự yếu đuối có vẻ đẹp của nó bởi vì nó dịu dàng, mềm mại. Một cơn bão đến, những cây to khỏe sẽ đổ, còn những cây nhỏ chỉ ngã rạp xuống; rồi khi cơn bão qua đi, chúng lại mỉm cười, nhảy múa. Thật ra cơn bão đó đã giúp chúng tươi mới, lấy đi bụi bẩn của chúng. Chúng trở nên sống động hơn, trẻ trung hơn, tươi mới hơn, cơn bão đã tắm gội cho chúng. Còn những cây lâu năm – rất to khỏe – đã ngã bởi vì chúng kháng cự, chúng không chịu cúi mình, chúng quá cố chấp.

Lão Tử nói cuộc sống yêu thích sự yếu đuối. Và đó là ý nghĩa trong lời dạy của Jesus: Người được ban phước là người nhu mì, bởi vì họ sẽ kế thừa trái đất. Người được ban phước là người nghèo, người nghèo về tinh thần. Người được ban phước là người khóc, bởi vì họ sẽ được vỗ về an ủi. Toàn bộ lời dạy của Jesus là: Hãy sống động và yếu đuối. Đó là lý do vì sao ông ấy nói nếu ai đó đánh vào má bạn, hãy đưa má còn lại cho anh ta. Nếu ai đó lấy áo khoác của bạn, hãy đưa luôn áo sơ-mi cho anh ta. Và nếu ai đó bắt bạn phải đi bộ một dặm với anh ta, hãy đi thêm một dặm nữa. Jesus nói rằng hãy nhu mì, yếu đuối – người được ban phước là người nhu mì.

Sự yếu đuối có gì để được ban phước? Bởi vì thông thường, những người được gọi là nhà lãnh đạo của thế giới, nhà giáo hàng đầu… đều nói hãy mạnh mẽ, còn Lão Tử và Jesus thì nói hãy yếu đuối. Sự yếu đuối có ý nghĩa của nó bởi vì nó không khô cứng. Để mạnh mẽ, bạn cần phải khô cứng.

Để mạnh mẽ, bạn cần phải chống lại dòng chảy của cuộc sống. Nếu muốn mạnh mẽ, bạn sẽ phải chống lại dòng chảy của cuộc sống, chỉ khi đó bạn mới trở nên mạnh mẽ; không còn cách nào khác để trở nên mạnh mẽ. Nếu bạn muốn trở nên mạnh mẽ, hãy di chuyển ngược dòng. Dòng sông càng khiến bạn chống lại nó, bạn càng trở nên mạnh mẽ.

Để yếu đuối, hãy trôi theo dòng; bất cứ nơi nào nó đi, hãy đi cùng với nó. Trôi theo dòng chảy của con sông… nếu sông nói đi với tôi một dặm, hãy đi thêm hai dặm; nếu sông nói đưa cho tôi áo choàng của bạn, hãy đưa luôn áo

sơ-mi; và nếu sông đánh vào một bên má của bạn, hãy chìa ra bên má còn lại. Sự yếu đuối, nhu mì chứa đựng vẻ đẹp trong đó.

Vẻ đẹp đó chính là vẻ đẹp của sự duyên dáng, vẻ đẹp của sự không bạo lực, vẻ đẹp của tình yêu, của sự tha thứ. Vẻ đẹp đó là vẻ đẹp của sự không xung đột. Và chừng nào chưa hiểu rõ được Lão Tử, và chưa bắt đầu cảm nhận được Lão Tử, loài người không thể sống trong hòa bình.

Sự yếu đuối – bản thân từ này nghe có vẻ như chê trách. Nhưng sự yếu đuối là gì? Bông hoa thì yếu đuối. Hòn đá cạnh bông hoa lại rất mạnh mẽ. Bạn muốn giống hòn đá, hay muốn giống một bông hoa? Bông hoa yếu ớt, hãy nhớ, rất yếu. Chỉ cần một cơn gió mạnh là bông hoa đó sẽ không còn nữa. Những cánh hoa sẽ rơi xuống đất. Bông hoa là phép màu; cách tồn tại của bông hoa đó cũng là phép màu – thật yếu đuối, thật mềm mại! Cảm tưởng như điều đó khó có thể xảy ra.

Sao có thể như vậy? Hòn đá có vẻ ổn, chúng tồn tại, chúng có thuật toán để tồn tại, nhưng còn bông hoa? Có vẻ như bông hoa hoàn toàn không được nâng đỡ, nhưng nó vẫn tồn tại. Đó chính là điều kỳ diệu. Bạn có muốn giống như bông hoa? Nếu bạn hỏi thì tận sâu bên trong cái tôi của bạn sẽ nói: “Hãy giống như hòn đá”. Thậm chí nếu chọn bông hoa vì hòn đá trông thật xấu xí, cái tôi cũng sẽ nói: “Nếu bạn muốn là một bông hoa, hãy là một bông hoa nhựa. Ít ra thì cũng phải mạnh mẽ! Gió chẳng đổ, mưa chẳng sờn, và có thể tồn tại mãi mãi”.

Bông hoa thật sự bung nở vào buổi sáng, cười đùa trong chốc lát, tỏa hương thơm, rồi ra đi. Còn bông hoa nhựa có thể tồn tại mãi mãi. Nhưng nó không thật, và nó mạnh mẽ bởi vì nó không thật. Thực tế luôn mềm mại và yếu đuối. Và thực tế càng cao quý thì càng mềm mại.

***

Hoàng đế Trung Hoa muốn cử một người uyên bác nhất đảm nhiệm việc xử án. Mọi người tiến cử Lão Tử. Đó là một quyết định hoàn toàn đúng đắn, không ai phản đối, và Lão Tử được triệu hồi.

Lão Tử đến theo cách riêng của ông ấy. Ông ấy cưỡi trâu – một điều rất hiếm. Người ta thường cưỡi ngựa, có người cưỡi voi, còn cưỡi một con trâu ư? Nhưng ông ấy yêu con trâu của mình, nó đưa ông ấy đi hết nơi này đến nơi khác, và nó mang đến cho ông ấy nguồn dưỡng chất. Ngựa không thể làm được điều đó. Trong khi trâu là loài vật rất tĩnh lặng – Lão Tử có tình yêu vô hạn với sự tĩnh lặng – chúng không huyên thuyên. Chúng quá hài lòng, chúng không có gì chống lại sự hiện hữu.

Lão Tử cưỡi trâu vào cung. Hoàng đế kinh ngạc, nhưng vì đã mời ông ấy và họ đều là những người nho nhã lịch thiệp nên tất cả đã bỏ qua con trâu. Hoàng đế hỏi Lão Tử:

– Trẫm muốn khanh đảm nhận công việc xử án.

Lão Tử đáp:

– Bệ hạ đã chọn sai người rồi.

Hoàng đế hỏi:

– Vì sao?

Lão Tử đáp:

– Bởi vì hạ thần rất công bằng.

Hoàng đế nói:

– Đó chính là chức năng của nó. Đừng nói không với hoàng thượng.

Lão Tử đáp:

– Được thôi, nhưng sẽ không lâu, có lẽ trong một ngày.

Và nó chỉ diễn ra trong một ngày. Vụ án đầu tiên là về một tên trộm đã lấy cắp tiền từ người giàu có nhất Trung Hoa. Người này giàu đến mức ngay cả hoàng đế cũng đã từng mượn tiền. Lão Tử lắng nghe toàn bộ vụ việc và phán:

– Sáu tháng tù giam cho cả người giàu và tên trộm.

Người đàn ông giàu có đáp:

– Cái gì?! Tôi bị mất tiền và ông còn bỏ tù tôi sao?

Lão Tử đáp:

– Ta xem xét toàn bộ sự việc theo cách thấu đáo nhất. Tên trộm này mắc tội thứ cấp, còn ngươi mới là kẻ có tội đầu tiên. Người đã gom hết của cải của cả kinh đô, ngươi đã lấy hết tiền của hàng triệu người. Cho dù hắn không trộm tiền của ngươi thì ngươi cũng đáng bị phạt. Và ta sẽ không gọi người đàn ông nghèo khổ này là tên trộm; hắn chỉ đang phân bổ của cải đến những nơi chúng thuộc về. Ngươi là kẻ hút máu, là loài ký sinh ăn bám!

Người đàn ông giàu có đáp:

– Tôi muốn gặp hoàng thượng trước khi bị bỏ tù.

Người đàn ông ấy đến gặp hoàng đế và nói:

– Tâu hoàng thượng, người này hoàn toàn vô lý và nguy hiểm. Ông ấy sắp bắt giam hạ thần trong sáu tháng.

Hoàng đế nói:

– Khanh bị kết án ư? Khanh có làm gì sai đâu.

Người đàn ông ấy nói:

– Thần đã nói nhưng ông ấy bảo rằng "Ngươi đã bóc lột tiền của của người nghèo. Vậy họ lấy đâu ra tiền? Nếu không ăn trộm thì có vẻ như không còn cách nào khác!". Cho nên, ông ấy gọi thần là tội phạm chính, còn tên trộm chỉ là phụ. Nhưng thần cảnh báo, nếu thần phải đi tù, sớm muộn gì bệ hạ cũng sẽ đi tù bởi vì bệ hạ đã mắc nhiều tội mưu sát, bệ hạ đã cưỡng đoạt phụ nữ, bệ hạ đã triệu hồi tất cả những phụ nữ xinh đẹp nhất nước vào hoàng cung. Người đàn ông ấy cần phải bị cách chức ngay lập tức.

Hiểu vấn đề, vị hoàng đế nói:

– Người đó tự nói rằng ông ấy sẽ không giữ chức vụ này quá một ngày. Thậm chí một ngày còn chưa kết thúc, đây chỉ mới là vụ án đầu tiên!

Sau khi trả tự do cho Lão Tử, hoàng đế nói:

– Khanh nói đúng. Khanh cứ tiếp tục cưỡi con trâu của mình đi, cứ đến bất cứ nơi nào khanh muốn đến.

Lão Tử là người thấu tình đạt lý, ông ấy đi sâu vào khám phá tận cùng mọi việc.

***

Thực ra Lão Tử là một người vô lý. Ông ấy đề cao sự vô dụng.

Có một câu chuyện như sau:

Lão Tử cùng với các đồ đệ đi qua một khu rừng, nơi có hàng trăm thợ mộc đang chặt cây để xây một cung điện lớn. Cả khu rừng đã bị chặt gần hết, chỉ còn lại một cây duy nhất, một cây to với hàng ngàn nhánh vươn ra – to lớn đến nỗi đủ chỗ cho mười ngàn người cùng ngồi dưới tán cây. Lão Tử sai đồ

đệ đi hỏi thăm vì sao cây này không bị đốn ngã trong khi cả khu rừng gần như bị chặt sạch.

Các đồ đệ của Lão Tử đến hỏi các thợ mộc:

– Vì sao các ông không đốn hạ cây này?

Những người thợ đáp:

– Cây này hoàn toàn vô dụng. Anh không thể làm gì được với nó bởi vì mỗi nhánh cây đều có quá nhiều mắt. Không có nhánh nào thẳng cả. Anh không thể làm cột. Anh không thể đóng bàn ghế. Anh không thể dùng làm củi bởi vì khói của nó rất có hại cho mắt – có thể gây mù lòa. Đây là một cái cây vô dụng cho nên chúng tôi không đốn hạ.

Các đồ đệ trở về kể với Lão Tử, ông ấy cười và nói:

– Hãy như cái cây này. Nếu các con muốn tồn tại trong thế giới này, hãy giống như cái cây ấy, hoàn toàn vô dụng. Khi đó, không ai làm hại đến các con. Nếu thẳng thớm, các con sẽ bị đốn hạ, các con sẽ trở thành vật dụng trong nhà người khác. Nếu xinh đẹp, các con sẽ bị đem ra chợ bán, các con sẽ trở thành một món đồ. Hãy giống như cái cây ấy, hoàn toàn vô dụng. Khi đó, không ai có thể làm hại các con. Các con sẽ lớn nhanh và vạm vỡ, hàng ngàn người có thể tìm thấy bóng mát bên dưới các con.

Lão Tử có một logic hoàn toàn khác với tâm trí của bạn. Ông ấy nói hãy là người cuối cùng. Hãy đi vào thế giới như thể bạn không là ai cả. Hãy không là ai cả. Đừng tìm cách làm người đầu tiên, bằng không, bạn sẽ được biết đến. Đừng cạnh tranh, đừng tìm cách làm tăng giá trị của mình. Không cần thiết. Hãy cứ vô dụng và tận hưởng. Dĩ nhiên là ông ấy không thực tế. Nhưng nếu hiểu được ông ấy, bạn sẽ thấy rằng ông ấy là người thực tế nhất ở lớp sâu nhất, tận sâu bên trong, bởi vì cuộc sống là để tận hưởng và đón mừng, cuộc sống không phải để trở thành một tiện ích.

Cuộc sống giống như bài thơ hơn là một món đồ ngoài chợ; nó phải giống như một bài thơ, một ca khúc, một vũ điệu, một bông hoa ven đường, bung nở tự nhiên, gửi hương cho gió, không hướng tới bất kỳ ai, chỉ đơn giản tận hưởng chính mình, được là chính mình.

Lão Tử nói nếu tìm cách trở nên thật thông minh, nếu tìm cách trở nên thật hữu ích, bạn sẽ bị sử dụng. Nếu tìm cách trở nên thật thiết thực, bạn sẽ bị bóc lột theo cách này hoặc cách khác, bởi vì thế giới sẽ không để yên cho người có ích.

Lão Tử nói hãy từ bỏ mọi ý tưởng. Nếu bạn muốn là một bài thơ, một trạng thái xuất thần, hãy quên tính hữu dụng đi. Bạn hãy luôn chân thật với chính mình. Hãy là chính mình. Dân hippie có một câu nói: “Hãy làm việc của mình”. Lão Tử là người hippie đầu tiên trên thế giới. Bạn không hiện diện ở đây để bị đem đi bán. Lão Tử nói hãy là chính mình, làm việc của mình và đừng quan tâm đến ai khác. Bạn không ở đây để bị đem đi bán. Do đó, đừng nghĩ về sự tiện ích, chỉ nghĩ về phúc lành của bạn. Hãy vui sướng, và nếu điều gì đó biến mất khỏi niềm hạnh phúc của bạn, đừng lo lắng, hãy chia sẻ. Đừng ép buộc bản thân trở thành một tiện ích bởi đó là cách dẫn đến tự sát.

Đừng tìm cách tự sát.

Tất cả các giáo viên trên thế giới này đều thực tế hơn Lão Tử, đó là lý do vì sao họ có nhiều lời mời gọi. Đó là lý do vì sao họ có những tổ chức lớn. Còn Lão Tử đứng một mình, tách biệt. Nhưng Lão Tử là một hiện tượng hiếm có. Nếu hiểu được ông ấy, bạn cũng có thể trở thành một hiện tượng hiếm có.

Và cách làm được điều đó là hãy sống bình thường, rồi bạn sẽ trở nên phi thường; chỉ cần là người cuối cùng, bỗng nhiên bạn sẽ thấy mình là người đầu tiên; không yêu sách, không đòi hỏi công trạng, rồi không ai có thể lấy mất của bạn; hãy hiện hữu như không tồn tại, như một người vô danh, rồi

một cách thật bí ẩn, bạn và chỉ có bạn trở thành người mà toàn bộ sự hiện hữu đều cảm thấy được ban phước, cảm thấy hạnh phúc, người mà toàn bộ sự hiện hữu đều ăn mừng.

MEERA

Tình yêu của Meera dành cho Krishna không bắt đầu với Meera. Một biểu hiện của tình yêu hiếm có như thế không thể bắt đầu theo cách đó. Meera là một trong những *gopi* – người sùng đạo – đã ở cạnh Krishna. Meera tự mình khẳng định điều đó nhưng giới học giả không chấp nhận vì không có bằng chứng lịch sử.

Tôi chấp nhận những gì Meera nói. Tôi không quan tâm đến việc đo lường thật giả. Đối với tôi, dù đó có là lịch sử hay không đều không quan trọng. Tôi đồng ý với tuyên bố của Meera; khi Meera tự nói ra, vấn đề đã được giải quyết. Vấn đề đó sẽ không phát sinh từ những người vẫn còn nghi ngờ về nó.

Và những ai còn nghi ngờ như thế sẽ không bao giờ có thể hiểu được Meera. Meera nói: “Tôi là Lalita. Tôi nhảy múa với Krishna ở Vrindavan, tôi ca hát với Krishna. Tình yêu này có từ rất lâu”. Meera khẳng định: “Tình yêu này không mới”. Và nó đã kết thúc cuộc đời Meera theo cách mà ta có thể khẳng định ngay từ đầu rằng những học giả kia đã sai và Meera đã đúng.

Khi Meera còn rất nhỏ, khoảng bốn hay năm tuổi, có một *sadhu** ghé thăm nhà. Sáng hôm sau, vị tu sĩ đó thức dậy và lấy trong túi ra một bức tượng Krishna để bắt đầu thực hiện nghi lễ cúng bái, và Meera đã phát cuồng lên.

Déjà vu, một ký ức từ kiếp trước xuất hiện. Bức tượng đó bắt đầu mở ra hình ảnh này cho đến hình ảnh khác. Bức tượng ấy trở thành chất xúc tác, và một lần nữa câu chuyện bắt đầu. Nó khiến Meera kinh ngạc. Dáng hình

của Krishna xuất hiện trở lại trong tâm trí cô. Một lần nữa, khuôn mặt với nước da xanh thẫm, cặp mắt sâu thăm thẳm, chiếc mũ lông công, cây sáo – Meera quay trở về ký ức của hàng ngàn năm trước.

Meera bắt đầu khóc. Cô ấy cầu xin vị *sadhu* để lại cho mình bức tượng kia. Nhưng *sadhu* rất yêu quý pho tượng của mình nên ông ấy từ chối và tiếp tục lên đường. Một ngày trôi qua, cô ấy không ăn không uống. Mắt lúc nào cũng ầng ậc nước và cô ấy cứ khóc suốt. Gia đình cô lo lắng, không biết phải làm gì. Vị *sadhu* kia đã đi rồi, biết tìm ông ấy ở đâu đây? Và liệu ông ấy có chịu từ bỏ bức tượng? Không thể nào. Và bức tượng Krishna đó trông rất đẹp, các thành viên trong gia đình đều cảm nhận được điều đó. Họ đã thấy nhiều bức tượng, nhưng ở bức tượng Krishna này có nét gì đó sống động, có nét gì đó rất linh hoạt, có nét gì đó như tinh hoa toát ra từ thần thái của bức tượng. Chắc chắn ai đó đã chạm khắc bức tượng bằng tình yêu, chứ không phải vì mục đích thương mại.

Ai đó đã chạm khắc bức tượng bằng cảm nhận. Ai đó đã đặt trọn lời cầu nguyện của mình, sự sùng kính của mình vào bức tượng; hoặc ai đó đã từng tận mắt nhìn thấy Krishna và rồi khắc tượng ngài. Bức tượng đó đã khiến Meera không còn là chính mình, cô ấy quên hẳn thế giới xung quanh. Đối với Meera, bức tượng phải được mang trở lại, nếu không thì cô ấy sẽ chết.

Đây chính là sự khởi đầu cho lòng mong mỏi, thiết tha của Meera đối với Thượng đế – ở tuổi lên bốn. Đêm hôm đó, vị *sadhu* mơ một giấc mơ lạ khi đang ngủ ở ngôi làng lân cận. Trong giấc mơ ấy, ông mơ thấy Krishna hiện về nói: “Hãy trả bức tượng về nơi mà nó thuộc về. Ngươi đã giữ nó suốt nhiều năm rồi, đó là vai trò của người trông coi, bức tượng ấy không phải là của ngươi. Giờ thì đừng nắm giữ nó một cách không cần thiết nữa. Hãy quay trở lại đưa bức tượng cho cô bé ấy. Nó là của cô ấy, hãy trả lại cho cô ấy. Nó thuộc về cô ấy, ngươi đã hoàn thành trách nhiệm trông coi của mình. Ngươi đã đến được nơi mà ngươi phải trao bức tượng, giờ việc đó đã kết

thúc". Bức tượng thần này dành cho người có tình yêu sâu đậm đối với nó. Còn ai khác nữa đây?

Vị *sadhu* sợ hãi. Krishna chưa bao giờ xuất hiện trước mắt ông. Suốt nhiều năm, vị *sadhu* kia đã cầu nguyện và sùng kính chính bức tượng thần này, dâng hoa, rung chuông cầu nguyện nhưng Krishna chưa từng xuất hiện. Ông ấy trở nên vô cùng sợ hãi và lên đường ngay trong đêm. Đến nơi vào lúc nửa đêm, ông gọi mọi người dậy và nói: "Xin hãy tha thứ cho ta. Ta đã mắc phải một sai lầm lớn". Ông ấy quỳ dưới chân cô gái nhỏ, đưa bức tượng cho cô bé và ra đi. Sự kiện này diễn ra khi Meera mới khoảng bốn, năm tuổi, đã khai mở lại tầm nhìn của cô. Một lần nữa, tình yêu nở hoa. Một lần nữa, hành trình lại bắt đầu. Từ đó, mối quan hệ sâu sắc với Krishna đã bắt đầu trở lại trong cuộc đời này bởi chính Meera.

Sự kiện nhỏ đầy ngẫu nhiên ấy xảy ra khi Meera mới bốn, năm tuổi… và kéo theo đó là một cuộc cách mạng. Meera trở nên ngây ngất như thể say rượu. Vào thời điểm khi Meera ba mươi hai, ba mươi ba tuổi, tất cả những người có ý nghĩa quan trọng trong cuộc đời cô đều đã ra đi. Những người mà cô ấy yêu thương, yêu mến đều qua đời. Những người viết sách về Meera đều nói: "Thật không may!". Nhưng tôi không nghĩ như thế. Tôi sẽ nói: "Thật may mắn!", bởi vì cái chết không nhất thiết đều là lời nguyền. Tất cả đều phụ thuộc vào bạn. Meera đã sử dụng nó một cách đúng đắn. Dù tình yêu bị chia cắt, dù mỗi con tàu yêu thương đều đã rời bến đỗ, nhưng cô ấy vẫn dành tình yêu của mình cho Thượng đế.

Người thân cuối cùng của Meera là cha của cô ấy. Mẹ chết, chồng chết, rồi đến cha chết. Có đến năm cái chết liên tiếp xảy ra. Tất cả những mối ràng buộc của cô ấy với thế giới này đã không còn nữa.

Cô ấy đã sử dụng nó đúng cách. Cô ấy đã biến những mối ràng buộc trần tục thành sự thờ ơ đối với thế giới. Và thứ tình yêu được giải thoát khỏi thế giới trần tục ấy đã được cô hiến dâng dưới chân Thượng đế. Cô ấy chìm đắm trong khúc hát đam mê dành cho Krishna.

Chính những cái chết kia đã là một điều may mắn – nó khiến cô ấy nhận ra rằng mọi thứ trong vũ trụ này đều ngắn ngủi, thoáng qua. Nếu phải tìm kiếm những người yêu thương, hãy tìm trong cõi vĩnh hằng. Ở đây không có thứ gì là của bạn. Đừng lạc lối, đừng khiến bản thân lạc lối. Mọi thứ bạn chạm vào ở đây đều sẽ biến mất. Ở đây, cái chết, chỉ có cái chết, mới gia tăng. Nơi đây là nghĩa trang. Đừng nghĩ đến việc neo bám ở nơi đây. Không ai ở đây mãi mãi.

Tất cả những thứ mà cô ấy đã tận mắt chứng kiến…

Ba mươi ba tuổi không hẳn là già. Cô ấy còn trẻ. Quá nhiều cái chết đã xảy ra trong suốt những năm tháng tuổi trẻ giúp cô ấy nhận thức rõ rằng cuộc sống là thoáng qua. Và tâm trí của cô quay lưng lại với tất cả những điều này. Việc quay lưng lại với cuộc sống này có thể trở thành bước tiến đến với cõi thiêng liêng.

Đầu tiên, Meera chỉ nhảy múa trước bức tượng của Krishna ở nhà. Về sau, tình yêu đó không ngừng lớn mạnh, và ngôi nhà không còn đủ sức để chứa đựng nó. Cô ấy bắt đầu nhảy múa ở các đền thờ trong làng, ở những nơi tụ họp của *sadhu*. Và rồi tình yêu đó tuôn tràn như con nước lớn đến mức cô ấy cũng không nhận biết được. Cô ấy chìm đắm, ngụp lặn trong tình yêu tràn đầy đó với Krishna.

Lẽ tự nhiên, vì cô ấy thuộc dòng dõi hoàng tộc, là con gái của một gia đình đáng kính nên rắc rối đã xảy ra. Vô số lời đồn đoán bắt đầu lan ra khắp cộng đồng, bởi vì tất cả những điều này vượt quá giới hạn truyền thống.

Ở Rajasthan vào khoảng năm trăm năm trước, phụ nữ không được bỏ mạng che mặt, không được phơi mặt ra giữa chốn công cộng. Trong các gia đình hoàng tộc, điều này thậm chí còn hà khắc hơn. Còn Meera thì cứ nhảy múa trên đường, cô ấy nhảy múa giữa những người dân thường. Mặc dù điệu nhảy đó dành cho Thượng đế, nhưng đối với họ hàng của cô, đấy cũng chỉ

là một điệu nhảy, không có gì khác biệt. Còn những người gần gũi nhất với cô ấy đều đã qua đời.

Em chồng của Meera là vua của một nước. Bất cứ nơi nào cô ấy ca hát, nhà vua đều cho rải độc dược, thả rắn trong giỏ, rắc gai lên giường ngủ của cô ấy.

Người em chồng này là Vikramajit Singh. Đó là một người trẻ tuổi nhưng chứa đầy sự giận dữ và cay đắng. Điều này quá sức đối với anh ta, sự nổi tiếng của Meera khiến anh ta không chịu đựng được. Meera nổi tiếng đến mức mọi người từ phương xa tìm đến. Người dân khắp nơi đến gặp cô ấy để xin được ban phước; các vị thánh, nhà sư, những người đáng kính cũng tìm đến cô. Tin tức lan xa và ngày càng có nhiều người tìm đến. Hương thơm bắt đầu lan tỏa.

Từ khắp mọi miền đất nước, người ta kéo đến, nhưng các thành viên mù quáng trong gia đình lại không nhìn thấy. Số người tìm đến đó đã trở thành nguyên nhân khiến cô ấy gặp rắc rối với gia đình, bởi vì danh tiếng của Meera chính là cú sốc đối với cái tôi của họ. Người đang nắm giữ ngai vàng kia tự nhủ: “Ai đó trong gia đình còn cao quý hơn cả ta ư? Điều này không thể chấp nhận được”. Sau đó, anh ta tìm cả ngàn nguyên cớ, và tất cả đều logic – bạn không thể tìm thấy sai sót nào trong đó: “Cô ta hòa lẫn vào đám đông, bỏ mạng che mặt. Cô ta nhảy múa trên phố; thậm chí khi nhảy múa, cô ta không buồn chú ý đến trang phục của mình. Điều này là không thể chấp nhận. Hoàn toàn không thích hợp đối với một người phụ nữ thuộc dòng dõi hoàng gia”.

Nhưng hãy xem xét câu chuyện sau: độc dược được gửi đến và nhân danh Krishna, Meera đã uống nó; và người ta nói rằng độc dược đó đã biến thành mật hoa (*amrit*). Hẳn là như thế! Điều đó chắc chắn xảy ra. Với quá nhiều tình yêu, quá nhiều sự tiếp đãi ân cần, nếu ai đó uống dù là độc dược thì nó cũng sẽ trở thành mật hoa. Còn nếu trong cơn giận dữ, bạo động, thù hận, cho dù bạn uống nước thánh thì nó cũng sẽ trở thành độc dược.

Trong số những sự kiện đã diễn ra với cuộc đời của những người giác ngộ, tôi luôn tìm cách chứng minh cho câu chuyện này. Meera đón nhận thuốc độc như là mật hoa; và rồi nó trở thành mật hoa. Cách bạn đón nhận thế giới chính là cách thế giới trở thành. Thế giới này được tạo ra từ sự đón nhận của bạn. Thế giới này là sự mở rộng từ tầm nhìn của bạn.

Thật khó để Meera ở lại ngôi làng ấy, thế nên cô rời khỏi Rajasthan. Cô ấy tìm đến Vrindavan. “Ta sẽ đi đến quê hương của người mà ta yêu mến”, cô thầm nghĩ. Cô ấy đã tìm đến ngôi làng của Krishna, và cũng gặp phải những rắc rối tương tự. Bởi vì Krishna không còn ở đó, ngôi làng giờ đây thuộc sự cai quản của giới tu sĩ, học giả.

Có một câu chuyện rất thú vị là khi đến ngôi đền nổi tiếng nhất ở Vrindavan, Meera bị chặn ở ngay cửa ra vào, bởi vì phụ nữ không được phép vào đền. Vị đứng đầu ngôi đền đó đã nhiều năm không nhìn thấy phụ nữ. Meera là phụ nữ nên người ta không cho cô bước vào đền.

Thế nhưng những người có nhiệm vụ ngăn cản cô ấy vào đền bỗng dưng không thốt nên lời. Khi Meera nhảy múa, thổi sáo với đám đông theo sau tưới rượu khắp nơi, và tất cả đều say – và trong cơn say đó, những người canh gác cũng cảm thấy choáng váng. Họ quên mất rằng mình phải ngăn cản cô ấy nhưng Meera đã bước vào đền tự lúc nào.

Cơn gió đó giống như một con sóng, nó đi thẳng vào trong và tiến đến chánh điện. Vị trưởng đền nổi đóa. Ông ấy đang dâng lễ cho Krishna, chiếc khay rơi tuột khỏi tay. Ông ấy chưa từng nhìn thấy một người phụ nữ nào suốt nhiều năm. Phụ nữ không được phép vào đền. Làm sao người này lại có thể vào tận bên trong? Giờ thì hãy suy nghĩ một chút… những tên cai đền đã bị nhấn chìm trong cảm xúc, nhưng vị trưởng đền này không thể chìm theo! Không thể, bởi vì tu sĩ là những kẻ mù quáng nhất thế giới. Và thật khó tìm thấy một người nào kém thông minh hơn một học giả. Những người canh đền đã bị nhấn chìm trong thứ mật ngọt đó. Meera đã đến, đến

như một con sóng – trong một khoảnh khắc, họ hoàn toàn quên mất công việc của mình. Họ chỉ nhớ ra khi Meera đã đi qua.

Nó giống như một tia chớp. Một khi âm nhạc đã nổi lên và đám đông đi vào, họ nhanh chóng nhận biết được điều gì đã xảy ra. Nhưng vị tu sĩ kia lại không bị tác động. Meera đến nhảy múa trước Krishna, nhưng vị tu sĩ kia như không dính líu gì đến những chuyện đang diễn ra. Ông ta nói:

– Này người kia, ngươi có hiểu rằng phụ nữ không được phép bước vào ngôi đền này không?

Meera lắng nghe. Meera nói:

– Tôi nghĩ ngoài Krishna ra thì không còn người đàn ông nào tồn tại. Ông cũng là đàn ông chứ? Ta hiểu rằng Krishna là người đàn ông duy nhất và phần còn lại của thế giới đều là những người mà ngài ấy yêu thương, rằng tất cả đều đang ăn mừng với ngài ấy. Vậy còn ông, ông cũng là đàn ông chứ? Ta không nghĩ rằng có đến hai người. Vậy là ông đang cạnh tranh với ngài ấy sao?

Ông ta run rẩy. Vị tu sĩ kia không biết nên trả lời như thế nào. Các học giả luôn có câu trả lời cho những câu hỏi nhất định, còn câu hỏi này chưa từng được hỏi. Trước đó, chưa có ai hỏi như vậy, chưa có ai hỏi: “Có tồn tại một người đàn ông khác sao? Ta chưa từng nghe nói về điều này. Ông đang nói những điều rất khó hiểu. Dựa vào đâu mà ông có thể ngạo mạn đến thế? Krishna là người đàn ông duy nhất, còn lại đều là những người mà ngài ấy yêu mến”.

Nhưng rắc rối bắt đầu xảy ra sau sự kiện đó. Meera không thể ở lại Vrindavan. Chúng ta luôn đối xử tệ bạc với những người giác ngộ. Khi họ chết đi, chúng ta tôn thờ họ; trong khi họ còn sống, chúng ta ngược đãi họ. Meera phải rời khỏi Vrindavan. Cô ấy đi đến Dvarika.

Nhiều năm sau, tình hình chính trị ở Rajasthan thay đổi. Chính thể thay đổi và Udaysingh Mevar, con trai út của vua Sanga, lên ngôi. Ông là con trai của vua Sanga và là cha của vua Pratap. Udaysingh có cảm nhận sâu sắc đối với Meera. Ông đã cử vô số sứ giả đến gặp Meera để đưa cô trở lại:

– Đây chính là nỗi ô nhục của chúng ta. Đây chính là nỗi hổ thẹn của Rajasthan khi Meera phải rày đây mai đó, lang thang từ làng này đến làng khác. Vết ô nhục này sẽ không thể nào được gột rửa. Hãy để Meera quay trở lại. Hãy mang bà ấy trở lại. Xin hãy tha thứ cho những lỗi lầm của chúng tôi. Những gì xảy ra trong quá khứ sẽ không còn nữa.

Nhiều sứ giả được cử đến, nhiều học giả, tu sĩ cũng được cử đến để giải thích và thuyết phục, nhưng Meera luôn nói:

– Giờ thì phải đến đâu hay đi về đâu? Giờ thì ta nên về đâu, từ bỏ ngôi đền tình yêu này của ta ư?

Meera đang tận hưởng niềm hạnh phúc trong ngôi đền Ranchhordasji.

Thế nhưng Udaysingh vẫn không ngừng cố gắng. Ông ấy cử hàng trăm người đến và nói:

– Hãy mang bà ấy trở lại bằng mọi giá. Nếu bà ấy không về, hãy đe dọa. Nói với bà ấy rằng các ngươi sẽ nhịn ăn ngồi trước cửa đền.

Họ đến và nài nỉ:

– Người phải về, nếu không thì chúng thần sẽ chết ngay tại đây.

Meera đáp:

– Lại nữa! Nếu phải đi, ta sẽ đi hỏi tình yêu của mình. Không có sự cho phép của ngài, ta sẽ không đi. Vậy nên ta sẽ xin phép Ranchhordasji.

Meera đi vào bên trong, và chuyện kể rằng đó là một tình huống rất hay, rất bất ngờ và vô cùng ý nghĩa. Cô ấy đi vào trong và không bao giờ quay trở lại. Cô ấy đã biến mất vào bức tượng của Krishna.

Điều này cũng không được ghi vào sử sách, nhưng nó đúng là như thế, bởi vì nếu Meera không hòa mình vào bức tượng của Krishna, thì còn ai có thể? Cô ấy đã để Krishna tan sâu vào mình, chẳng lẽ Krishna không thể làm điều ngược lại, để cô ấy hòa vào mình? Bằng không, toàn bộ nền tảng của sự hiến dâng sẽ bị phá vỡ.

Khi đó, niềm tin của người mộ đạo sẽ bị phá vỡ. Meera đã để Krishna tan sâu vào mình, vậy thì Krishna cũng có trách nhiệm làm điều ngược lại.

Hãy hiểu rõ, đừng xem đây như là một cơ sở lập luận và ngồi đó suy ngẫm. Đây là sự thật và sự thật luôn rất khác so với cơ sở lập luận. Sự thật vượt lên trên các cơ sở lập luận. Có gì ở các cơ sở lập luận? Chẳng đáng hai xu. Cơ sở lập luận không phải là giới hạn của sự thật. Cơ sở lập luận là những gì mà trí thông minh nhỏ bé của con người có thể hiểu được. Nó là một phần của sự thật; sự thật rộng lớn hơn rất nhiều.

Nếu bạn hỏi tôi, tôi sẽ nói đúng như thế. Nó phải là như thế.

Hắn là Meera đã nói: “Giờ thì ngài cảm thấy như thế nào, ta có nên đi không? Ta sẽ đi đâu? Hoặc là ngài hãy đi với ta, hoặc là hãy đón nhận ta vào trong ngài”. Cuối cùng, bạn sẽ trở thành những gì mà bạn yêu mến.

Yêu bằng sự quan tâm và thấu hiểu. Hãy xây dựng tình bạn bằng sự tỉnh thức. Bởi vì tình bạn này không phải là việc bình thường. Tình bạn của Meera với Krishna, và nếu cuối cùng cô ấy hòa vào hình ảnh của Krishna, đối với tôi, đây là điều hoàn toàn đúng đắn. Nó phải diễn ra theo cách đó.

---

* *Sadhu* là những tu sĩ sống khổ hạnh, được người dân Ấn Độ và Nepal tôn sùng, coi như là thánh sống.

FRIEDRICH NIETZSCHE

Friedrich Nietzsche có lẽ là triết gia vĩ đại nhất mà thế giới từng biết. Ông ấy còn vĩ đại ở một phương diện khác mà nhiều nhà triết học không hề nhận thấy: ông ấy là một nhà thần bí bẩm sinh.

Triết lý của Friedrich Nietzsche không chỉ về tâm trí mà còn ăn sâu vào tận trái tim, thậm chí chạm đến chính bản thể của ông ấy. Điều không may duy nhất về người đàn ông này là ông ấy được sinh ra ở phương Tây; do đó, ông ấy chưa từng biết qua bất kỳ ngôi trường thần bí nào. Ông ấy luôn có những tiên liệu sâu sắc, nhưng lại hoàn toàn không nhận biết về thiền. Những suy nghĩ của ông ấy đôi khi chứa đựng chiều sâu của một nhà thiền tịnh, đôi khi bay bổng như Phật Thích Ca Mâu Ni; nhưng tất cả những điều này dường như đã xảy ra với ông ấy một cách ngẫu nhiên.

Ông ấy không biết gì về những con đường khai sáng, về con đường đạt đến bản thể của chính mình. Điều này đã tạo nên một sự xáo trộn lớn trong bản thể của ông ấy. Ước mơ vươn cao đến tận các vì sao nhưng cuộc sống của ông vẫn rất đỗi bình thường, nó không chứa đựng tinh hoa của thiền. Những suy nghĩ của Friedrich Nietzsche không phải là máu, là xương, là tủy của ông ấy. Chúng tuyệt đẹp, vô cùng xinh đẹp, nhưng vẫn còn thiếu điều gì đó; và thứ còn thiếu đó chính là cuộc sống. Chúng là những ngôn từ chết; chúng không có hơi thở, không có nhịp đập của trái tim.

Nhưng tôi nói về ông ấy vì một lý do đặc biệt: ông ấy là triết gia duy nhất, bất kể phương Đông hay phương Tây, còn nghĩ về đỉnh cao của tâm thức nhân loại. Ông ấy có lẽ chưa từng trải nghiệm những điều này; dĩ nhiên là ông ấy chưa từng trải nghiệm chúng. Ông ấy còn nghĩ đến việc trở lại làm

một người bình thường. Chính ý nghĩ đó, ý nghĩ hạ từ đỉnh cao xuống phố chợ, hạ từ các vì sao xuống mặt đất, chưa từng xảy ra với bất cứ ai.

Friedrich Nietzsche có gì đó của Phật Thích Ca Mâu Ni, có lẽ được vô thức mang theo từ những kiếp sống trước, và ông ấy có gì đó của Zorba. Ông ấy là bằng chứng duy nhất chứng tỏ rằng Phật và Zorba có thể gặp nhau; rằng những ai đã đạt đến đỉnh cao nhất không cần neo bám ở đó nữa.

Trên thực tế, họ không cần phải ở đó. Họ vẫn còn nợ nhân loại; họ vẫn còn nợ trái đất. Họ được sinh ra giữa loài người; họ đã cùng sống trong cảnh đau khổ và tăm tối. Giờ đây, họ đã nhìn thấy ánh sáng, họ cần phải quay trở lại để đánh thức những người còn đang say ngủ; để mang tin lành rằng bóng tối không phải là tất cả, rằng vô thức là lựa chọn của chúng ta.

Nếu chúng ta chọn tâm thức, toàn bộ vô thức và bóng tối có thể biến mất. Chính vì lựa chọn của mình mà chúng ta đang sống trong những thung lũng tối tăm. Nếu chúng ta quyết định sống trên những đỉnh cao đầy ánh sáng, không ai có thể ngăn cản điều đó bởi vì đó cũng chính là khả năng của chúng ta.

***

Số phận của thiên tài là bị hiểu sai. Nếu không bị hiểu sai, anh ta không còn là thiên tài nữa. Nếu đám đông có thể hiểu được, điều đó có nghĩa là người này đang nói ở tầm trí tuệ bình dân.

Friedrich Nietzsche cũng bị hiểu lầm, và từ sự hiểu lầm này nảy sinh tai họa khôn lường. Nhưng có lẽ đó là điều khó tránh khỏi. Để hiểu được một người như Nietzsche, ít nhất bạn phải có được tâm thức tương tự, nếu không thể cao hơn.

Adolf Hitler đần độn đến mức không có cơ sở nào cho thấy ông ta có thể hiểu được ý nghĩa trong lời nói của Nietzsche; nhưng ông ta đã trở thành nhà tiên tri cho triết lý của Nietzsche. Và theo như tâm trí chậm tiến của

mình, ông ấy đã lý giải – không chỉ lý giải, mà còn hành động theo những lý giải đó – và kết quả là Thế chiến thứ hai.

Khi Nietzsche nói về "ý chí sức mạnh", nó chẳng liên quan gì đến ý chí thống lĩnh. Nhưng đó lại là ý nghĩa mà đảng Quốc xã trao cho nó.

"Ý chí sức mạnh" hoàn toàn trái ngược với ý chí thống lĩnh. Ý chí thống lĩnh đến từ mặc cảm thấp hèn. Anh ta muốn thống lĩnh người khác chỉ để chứng minh với bản thân anh ta rằng mình không thấp kém, rằng mình là ưu việt. Nhưng anh ta cần phải chứng minh điều đó. Nếu không có bằng chứng, anh ta biết rằng mình luôn thấp kém; anh ta phải dùng thật nhiều, thật nhiều bằng chứng để che đậy nó.

Một người thật sự ưu việt sẽ không cần đến bằng chứng, người ấy chỉ ưu việt thôi. Liệu một bông hồng có cần phải tranh luận về vẻ đẹp của nó? Liệu ánh trăng rằm có cần phải mất thời gian chứng minh cho vẻ rực rỡ của nó? Người ưu việt chỉ đơn giản biết về điều đó mà không cần chứng minh; do đó, ông ấy không có ý chí thống lĩnh. Dĩ nhiên là Friedrich Nietzsche có "ý chí sức mạnh", nhưng bạn phải hiểu theo cách rất khác biệt. Ý chí sức mạnh của ông ấy có nghĩa là: ông ấy muốn đạt đến khả năng bộc lộ trọn vẹn nhất.

Ý chí đó chẳng liên quan gì đến ai, toàn bộ sự quan tâm đó là ở chính bản thân ông ấy. Ông ấy muốn bung nở, muốn mang tất cả những bông hoa đang ẩn mình trong tiềm năng của ông ấy vươn cao đến tận bầu trời. Điều đó thậm chí không thể sánh được, nó không tìm cách vươn cao hơn người khác, nó chỉ nỗ lực để vươn cao bằng hết tiềm năng của mình.

"Ý chí sức mạnh" hoàn toàn mang tính cá nhân. Nó muốn nhảy múa đến tầm cao nhất của bầu trời, nó muốn đối thoại với các vì sao, nhưng nó không quan tâm đến việc chứng minh rằng ai đó thấp kém. Nó không có tính cạnh tranh, nó ngoài tầm so sánh.

Adolf Hitler và đảng Quốc xã đã gây ra quá nhiều tổn hại cho thế giới bởi vì họ đã ngăn cản thế giới hiểu về Friedrich Nietzsche cũng như ý nghĩa thật sự trong lời nói của ông ấy. Và đó không phải là trường hợp duy nhất; ở các ý tưởng khác, họ cũng có một kiểu hiểu sai tương tự.

Quả là một số phận đáng buồn, nó chưa từng xảy đến với bất kỳ nhà thần bí hay nhà thơ vĩ đại nào trước Nietzsche. Sự khổ hình của Jesus hay việc Socrates bị đầu độc cũng không bi thương đến thế, như những gì đã xảy ra với Friedrich Nietzsche. Ông ấy đã bị hiểu sai ở quy mô rộng lớn đến mức Adolf Hitler đã tận dụng cơ hội để cướp đi sinh mạng của hơn tám triệu người nhân danh Friedrich Nietzsche và triết lý của ông ấy. Cần thêm chút thời gian… Khi người ta lãng quên Adolf Hitler, đảng Quốc xã cũng như Thế chiến thứ hai, Friedrich Nietzsche mới lại phản chiếu đúng ánh sáng của mình. Ông ấy sẽ quay trở lại.

Một ngày kia, các khất sĩ từ Nhật Bản báo với tôi rằng những cuốn sách của tôi đã được dịch sang ngôn ngữ của họ và đang bán chạy nhất, tiếp theo là sách của Friedrich Nietzsche – những cuốn sách của ông ấy cũng đang được độc giả đón nhận. Và chỉ vài ngày trước nữa, thông tin tương tự cũng đến từ Hàn Quốc. Có lẽ, người ta tìm thấy điều gì đó tương tự ở những cuốn sách.

Nhưng Friedrich Nietzsche cần phải được làm sáng tỏ một lần nữa, để cho tất cả những điều vô nghĩa mà đảng Quốc xã áp đặt lên triết lý rạng ngời của ông ấy vĩnh viễn bị xóa bỏ. Ông ấy phải được thanh lọc, ông ấy cần một lễ rửa tội.

Cậu bé Sammy kể với ông của mình về nhà khoa học vĩ đại Albert Einstein và thuyết Tương đối của ông ấy.

– À ừ, – ông của Sammy nói, – vậy học thuyết đó nói về điều gì?

– Cô giáo của chúng cháu nói rằng chỉ vài người trên thế giới mới có đủ khả năng hiểu được nó, – nhóc Sammy giải thích, – nhưng rồi cô giáo giải

thích ý nghĩa của nó. Thuyết Tương đối cũng giống như tình huống này: nếu một người đàn ông ngồi cạnh một cô gái đẹp trong một giờ, thời gian chỉ ngắn như một phút; nhưng nếu ông ấy ngồi cạnh chiếc lò nướng trong một phút, cảm giác giống như một giờ – đó chính là thuyết Tương đối.

Ông của Sammy im lặng, lắc đầu và ôn tồn nói:

– Sammy, vậy cái người tên Einstein này của cháu kiếm sống từ điều đó sao?

Sự hiểu biết của mọi người tương thích với tầm nhận thức của họ. Việc Nietzsche rơi vào tay của đảng Quốc xã chỉ là sự tình cờ. Họ cần có một triết lý cho chiến tranh, còn Nietzsche lại khen ngợi vẻ đẹp của người lính. Họ cần một ý tưởng nào đó để đánh nhau, và Nietzsche đã cho họ một lý do không thể tuyệt vời hơn – siêu nhân.

Những ý tưởng đẹp đó đã… Nietzsche không bao giờ có thể hình dung được rằng chúng lại quá nguy hiểm và trở thành cơn ác mộng của toàn thể nhân loại. Nhưng bạn không thể tránh việc bị hiểu lầm, bạn không thể làm được gì cả.

Một gã say rượu nồng nặc mùi whiskey, xì gà và nước hoa rẻ tiền loạng choạng bước lên xe buýt, chật vật đi giữa hai dãy ghế, rồi thả mình xuống chiếc ghế ngay cạnh một linh mục. Gã say nhìn thật lâu vào người có vẻ mặt rất bực dọc ngồi cạnh mình, và hỏi:

– Này cha, con muốn hỏi cha một việc. Nguyên nhân nào gây ra chứng viêm khớp?

Vị linh mục trả lời một cách lạnh lùng và cộc lốc:

– Do lối sống trái đạo lý, uống quá nhiều rượu, hút hít và quan hệ với đám phụ nữ dễ dãi.

– Ồ, chết tiệt! – Gã say nói.

Họ im lặng một lúc. Vị linh mục bắt đầu cảm thấy có lỗi vì đã phản ứng quá mạnh mẽ với một người rõ ràng đang cần lòng trắc ẩn. Ông quay sang gã say nói:

– Ta xin lỗi, con trai. Ta không có ý gay gắt. Con đã chịu đựng những cơn đau khủng khiếp của chứng viêm khớp này bao lâu rồi?

– Cơn đau của con ư? – Gã say hỏi. – Con không bị viêm khớp. Con chỉ đọc thấy trên báo nói rằng Giáo hoàng đang mắc chứng bệnh này.

Giờ thì bạn có thể làm được gì? Một khi bạn đã nói ra điều gì đó, tất cả sẽ phụ thuộc vào người nghe, vào những gì mà anh ta sẽ suy diễn từ đó.

Nhưng Nietzsche có vai trò quan trọng đến mức ông ấy cần phải được gột rửa sạch những thứ rác rưởi mà đảng Quốc xã đã áp đặt lên các ý tưởng của ông ấy. Và điều kỳ lạ nhất là không chỉ đảng Quốc xã mà các nhà triết học khác cũng hiểu sai về Nietzsche. Có lẽ Nietzsche là một thiên tài vĩ đại đến mức những người được gọi là vĩ đại cũng không thể nào hiểu được ông ấy.

Nietzsche đã mang quá nhiều tầm hiểu biết mới vào thế giới tư duy đến mức chỉ cần một tầm hiểu biết thôi cũng đủ để biến ông ấy thành một trong những triết gia vĩ đại của thế giới – và ông ấy có hàng tá hiểu biết hoàn toàn nguyên bản mà con người chưa từng nghĩ đến.

Tôi vô cùng kính trọng người đàn ông này, và cũng rất buồn vì ông ấy đã bị hiểu sai – không những bị hiểu sai, ông ấy còn bị nhốt vào nhà thương điên. Các bác sĩ tuyên bố rằng ông ấy bị điên. Sự hiểu biết của ông ấy vượt quá xa tầm hiểu biết của bộ óc bình thường nên những bộ óc bình thường đó cảm thấy rất hạnh phúc khi tuyên bố rằng ông ấy bị điên: “Nếu ông ấy không bị điên, vậy thì chúng ta quá bình thường”. Ông ấy phải bị điên, ông ấy bị nhốt vào nhà thương điên.

Tôi cảm nhận rằng ông ấy chưa bao giờ bị điên. Ông ấy đi trước thời đại quá nhanh, đồng thời ông ấy cũng quá chân thành, quá thật thà. Ông ấy nói chính xác những gì mình trải nghiệm mà không lo lắng về các chính khách, các linh mục và đám người kém cỏi tầm thường khác. Nhưng đám người kém cỏi này lại quá đông, còn ông ấy lại quá đơn độc, đến mức họ không nghe thấy rằng ông ấy không bị điên. Và bằng chứng chứng minh Nietzsche không bị điên chính là cuốn sách cuối cùng được ông ấy viết trong nhà thương điên.

Cuốn sách mà Nietzsche viết trong nhà thương điên là cuốn sách vĩ đại nhất của ông ấy, và là bằng chứng tuyệt vời khẳng định rằng người điên không thể nào viết được như vậy. Cuốn sách cuối cùng ấy có tên là *The will to power*. Ông ấy không thể in được sách, bởi vì ai lại đi in sách của một gã điên. Ông ấy gõ cửa nhiều nhà xuất bản nhưng đều bị từ chối, và giờ thì mọi người đều đồng ý rằng đó là tác phẩm vĩ đại nhất của ông ấy. Sau khi Nietzsche qua đời, em gái ông đã bán nhà và nhiều vật dụng khác để xuất bản cuốn sách, bởi vì đó là ước nguyện cuối cùng của Nietzsche và ông ấy chưa bao giờ được nhìn thấy bản in.

Ông ấy bị điên ư? Hay chúng ta đang sống trong một thế giới điên rồ? Nếu một người điên có thể viết một cuốn sách như *The will to power*, vậy thì thà làm người điên hơn là người tỉnh táo như Ronald Reagan, chỉ tích trữ vũ khí hạt nhân – hàng ngàn người được thuê để chế tạo vũ khí hạt nhân suốt hai mươi bốn giờ mỗi ngày. Bạn gọi những người này là tỉnh táo, còn Friedrich Nietzsche là điên ư?

***

Friedrich Nietzsche tuyên bố rằng Thượng đế chết rồi. Ông ấy phải công bố điều đó bởi vì Thượng đế đã chết. Thượng đế mà mọi người tôn sùng hàng ngàn năm qua đã chết; đó không phải là Thượng đế thật, mà là Thượng đế do tâm trí con người tạo ra – Thượng đế trong các đền điện, thánh đường, nhà thờ, Thượng đế của kinh Cựu Ước, Thượng đế của kinh Vệ Đà.

Nietzsche chỉ đơn giản tuyên bố một sự kiện. Dĩ nhiên, ông ấy cũng kinh ngạc bởi điều đó như bao người khác. Chính bản thân ông ấy cũng chưa sẵn sàng để chấp nhận nó. Thực tế là ông ấy đã nỗ lực cả đời để tiếp nhận điều đó. Ông ấy tìm cách thuyết phục bản thân bằng cách tranh luận rằng Thượng đế thật sự đã chết, nhưng thật khó khăn cho người đàn ông tội nghiệp đó. Hắn nó cũng khó khăn với người khác. Nietzsche là một người đàn ông thép; ông ấy không phải là người bình thường, ông ấy thật sự là một người mạnh mẽ, nhưng điều đó vẫn quá sức đối với ông ấy. Nietzsche đã phải chịu đựng rất nhiều bởi vì ông ấy là người đầu tiên tuyên bố điều đó, và người tiên phong luôn gặp nhiều nguy hiểm. Ông ấy bị suy nhược thần kinh. Cuối đời mình, ông ấy như điên loạn. Ông ấy đã chấp nhận quá nhiều rủi ro cho lời tuyên bố đó.

Giờ đây, "Thượng đế chết rồi" gần như là một sáo ngữ. Nhưng thời điểm khi Nietzsche sử dụng cụm từ đó, nó giống như một cơn địa chấn, một đòn sấm sét, nó phá hủy toàn bộ ảo tưởng của con người. Nhưng hãy nhớ, đó chỉ là một nửa của thông điệp, nửa còn lại gần như bị lãng quên. Nietzsche tuyên bố "Thượng đế chết rồi" bởi vì ông ấy muốn tuyên bố về sự xuất hiện của một con người mới. Ông ấy gọi con người mới đó là "con người có quyền lực siêu phàm" hay "siêu nhân".

Ông ấy nói: "Nếu Thượng đế tiếp tục sống theo cách cũ, con người không thể hoàn toàn tự do khẳng định bản thân. Con người không thể lớn lên, con người không thể trưởng thành. Anh ta sẽ mãi phụ thuộc vào hình tượng của Người cha". Thượng đế trong vai trò Người cha vĩ đại đã chết: đây là một nửa thông điệp của Nietzsche.

Nửa còn lại là: giờ thì hãy dựa vào chính mình, tự mình đứng lên. Giờ là lúc hãy trưởng thành. Dựa dẫm đủ rồi! Cầu nguyện ngớ ngẩn đủ rồi! Hành lễ đủ rồi! Hãy thôi ngay những trò vô bổ đó!

Con người đã tham gia rất nhiều, rất nhiều trò chơi nhân danh Thượng đế để bóc lột người khác. Nietzsche đã đặt dấu chấm hết cho tất cả; thế giới

vĩnh viễn không còn như trước nữa. Mặc dù chịu đựng rất nhiều bởi tuyên bố của mình nhưng Nietzsche đã có công rất lớn với nhân loại: ông ấy đã bắt đầu một thời đại mới.

Thượng đế cũ chết rồi – đó là một điều kiện rất cơ bản để Thượng đế mới xuất hiện, một phiên bản mới của Thượng đế, hòa nhịp hơn với tâm thức hiện đại, đương đại. Thượng đế của kinh Cựu Ước rất hoàn hảo cho những người phát minh ra nó. Nó hoàn hảo cho những người mà nhà tiên tri Moses đã trò chuyện; nó là một thứ ngôn ngữ mà họ hiểu được. Giờ đây, hàng ngàn năm đã trôi qua, Thượng đế cần những chiếc áo mới, còn bạn lại cứ mãi khoác lên Người những bộ đồ cũ kỹ, sờn rách.

Thượng đế không chết. Thượng đế không thể nào chết! Nhưng phiên bản cũ đã chết.

Con người phải được yêu thương, bởi vì chỉ có nguồn dưỡng chất của tình yêu mới giúp con người trưởng thành. Con người phải biết rằng mình đơn độc, rằng anh ta phải dựa vào nguồn lực của chính mình, không phải là một Người cha thiên đường nào đó. Một khi con người nhận lấy trách nhiệm, gách vác toàn bộ trách nhiệm trên đôi vai của mình, một cuộc cách mạng vĩ đại chắc chắn sẽ diễn ra, bởi vì con người có khả năng phát triển vô hạn.

Nếu cứ mãi dựa vào một Thượng đế nào đó, con người hoàn toàn quên mất tiềm năng của mình, tương lai của mình, sự trưởng thành của mình.

Thật tốt khi Thượng đế bị bỏ rơi. Giờ đây, con người phải đón nhận cuộc sống của mình bằng cả hai tay. Và vẻ đẹp nằm ở chỗ, nếu bạn trở nên có trách nhiệm, hãy chịu trách nhiệm với chính mình; nếu muốn tuyên bố sự tự do của bạn, bạn phải tự làm điều đó bởi vì Thượng đế chết rồi; không còn ai cao hơn bạn – nếu bạn chấp nhận rằng giờ đây, bạn phải tìm kiếm con đường của mình, bạn phải tự mình dò dẫm, cuộc sống sẽ bắt đầu một cú nhảy mới vào những tầng sâu thẳm của chốn vô định. Cuộc sống sẽ lại trở thành một chuyến phiêu lưu. Cuộc sống sẽ lại là hành trình tràn ngập niềm

vui khám phá những sự kiện mới, chân lý mới, lãnh thổ mới, những đỉnh cao hạnh phúc mới.

Và chỉ bằng cách trở thành người mạo hiểm, bạn mới nhìn thấy khuôn mặt mới của Thượng đế – khuôn mặt ấy sẽ chân thật hơn rất nhiều so với khuôn mặt cũ bởi vì nó trưởng thành hơn rất nhiều so với khuôn mặt cũ.

Nếu Nietzsche gặp Phật, hẳn Phật sẽ hoàn toàn đồng ý. Hẳn Thượng đế sẽ nói: “Ngươi nói đúng. Thượng đế chết rồi, Thượng đế của đám đông. Nhưng có một phiên bản khác, phiên bản của những người giác ngộ. Thượng đế của họ không phải là một cá nhân, Thượng đế của họ vốn dĩ là cuộc sống. Và làm sao cuộc sống có thể chết được? Cây cối vẫn còn xanh, chim chóc vẫn còn reo ca, mặt trời vẫn ở đó, đêm vẫn thơ mộng, tình yêu vẫn tràn đầy. Làm sao Thượng đế có thể chết được?”.

Thượng đế của sự hiện hữu không bao giờ chết. Thượng đế của khái niệm phải chết nhiều lần. Mỗi lần con người trưởng thành, khái niệm cũ phải bị loại bỏ.

***

Nietzsche có quá nhiều điều để nói đến mức không thể đi sâu vào chi tiết của những lý lẽ và cách thức để ông ấy đi đến kết luận đó – ông ấy chỉ đơn giản viết ra kết luận, và đó là một kết luận mang tính cách ngôn. Rồi ông chuyển sang chủ đề khác; và cứ theo cách như vậy.

Nhưng tôi yêu cách viết của ông ấy. Viết như vậy mới là viết. Nếu mọi người đủ thông minh, bạn không cần phải kiểm tra hết tất cả các lý lẽ trước khi đưa ra kết luận; chỉ cần kết luận là đủ. Nếu thông minh và nhạy bén, họ sẽ hiểu ngay các lý lẽ trước đó mà bạn không cần phải trưng ra. Không cần thiết!

Nietzsche không viết cho trẻ con, ông ấy nghĩ mình đang viết cho các nhà triết học. Nhưng ông ấy đã nhầm: những nhà triết học đó cũng chưa đủ

trưởng thành. Họ muốn có cả quá trình. Họ không thể nhìn thấy ngay toàn bộ quá trình trong kết luận đó; và ông ấy phải nói quá nhiều đến mức không thể đi sâu vào toàn bộ quá trình. Trong mỗi chiều hướng và phương diện, ông ấy đang chạm đến các nền móng.

Nhưng bất cứ điều gì Nietzsche nói đều chỉ ở dạng hạt giống. Do đó, lẽ tự nhiên là nó sẽ mất cả trăm năm… và giờ đây, mọi người có thể nhìn lại người đàn ông này.

Tôi dành tình yêu vô hạn cho Friedrich Nietzsche, với lòng trắc ẩn sâu sắc, bởi vì người đàn ông này đã chịu đựng cả đời chỉ vì một lý do đơn giản là ông ấy vẫn là một nhà tư tưởng và chưa bao giờ vượt ra khỏi các suy nghĩ; bằng không, ông ấy đã không phải chịu đau khổ.

Đúng ra ông ấy nên ở phương Đông, bởi vì ở phương Đông, bạn rất khó tránh thiền. Sớm muộn gì bạn cũng phải tình cờ bắt gặp nó, và nhất là một nhà tư tưởng lớn như Nietzsche. Nếu có được đặc tính thiền, hẳn ông ấy đã mang đến cho thế giới thêm nhiều báu vật nữa, và ông ấy đã không phải chịu nhiều đau khổ đến thế. Hẳn ông ấy sẽ không cho người khác cơ hội được nói rằng những gì ông ấy viết đều là điên rồ. Sự hóa điên của ông ấy trở thành bằng chứng để người ta khẳng định rằng ông ấy bị điên ngay từ đầu; mọi thứ chỉ là lớn dần, lớn dần, lớn dần và cuối cùng là vượt quá sức chịu đựng.

Chúng ta học được nhiều điều từ Friedrich Nietzsche.

Đối với những ai quan tâm đến Nietzsche, tôi muốn họ hiểu rằng họ không nên bỏ lỡ thiền như cách Nietzsche đã bỏ lỡ; bằng không, họ sẽ trở thành những nhà trí thức vĩ đại, nhưng bên trong trống rỗng, không có cội rễ, không có nền tảng vững chắc.

Và nguy cơ phát điên luôn có ở đó, bởi vì khi tâm trí phát triển hết công suất, nó chỉ có thể dẫn đến sự điên loạn, không có cách nào khác. Nếu tâm

trí được phát triển trọn vẹn, người đó sẽ hóa điên, trừ khi anh ta đồng thời phát triển cả vô trí, và vô trí sẽ trở thành nền tảng của anh ta. Khi đó, anh ta có thể sử dụng tâm trí bao nhiêu tùy thích, nó sẽ không để lại dấu vết nào.

Cho nên, đây là thông điệp mà tôi muốn gửi đến những người yêu mến Nietzsche: họ không nên trở thành những nhà trí thức thuần túy. Trước khi đến với Nietzsche, họ cần sự tập trung tốt vào thiền; rồi Nietzsche mới có thể là niềm vui lớn. Chính sự hiểu biết của ông ấy có thể giúp bạn hiểu tường tận về những thứ luôn bị những đám mây vần vũ che khuất.

Những người nệ cổ không muốn những đám mây bị loại bỏ, bởi vì những đám mây này đang giúp họ, để họ có thể tiếp tục nói những gì họ muốn và tiếp tục bóc lột mọi người, biến mọi người thành nô lệ.

Nietzsche có thể là một sự tự do vĩ đại. Nhưng không có thiền, đó là một mối nguy hại lớn.

PYTHAGORAS

Pythagoras là bậc thầy tìm kiếm chân lý. Ông ấy đã đặt cược tất cả những gì mình có cho cuộc tìm kiếm của bản thân. Ông ấy tìm đến mọi chân trời góc biển, gần như khắp thế giới, để tầm sư học đạo. Từ Hy Lạp, ông ấy đến Ai Cập trong nỗ lực tìm kiếm vùng Atlantis đã mất cùng với những bí mật bị chôn vùi của châu lục này.

Tại Ai Cập, thư viện Alexandria vẫn còn nguyên vẹn. Nơi này vẫn còn lưu giữ tất cả những bí mật của quá khứ. Đây là thư viện lớn nhất từng được xây dựng trên trái đất này; về sau, nó đã bị phá hủy bởi một kẻ cuồng tín. Thư viện Alexandria lớn đến mức khi bị cháy, trong suốt sáu tháng, lửa vẫn âm ỉ.

Chỉ hai mươi lăm thế kỷ trước Pythagoras, một châu lục lớn – Atlantis – đã biến mất trong lòng đại dương. Đại dương này có tên là Atlantic (Đại Tây Dương) cũng bởi vì chính tên gọi của châu lục Atlantis.

Atlantis là châu lục cổ nhất trái đất, và nền văn minh ở đây đã đạt đến đỉnh cao nhất. Nhưng bất cứ khi nào một nền văn minh đạt đến đỉnh cao, nó sẽ gặp nguy hiểm: đó là nguy cơ tan rã, nguy cơ tự sát.

Nhân loại cũng đang đối mặt với một kiểu nguy hiểm tương tự. Khi con người trở nên đầy quyền lực, anh ta không biết làm gì với nó. Khi quyền lực quá nhiều và sự hiểu biết quá ít, quyền lực luôn bộc lộ nguy hiểm. Atlantis không bị nhấn chìm dưới đáy đại dương bởi bất kỳ tai ương nào. Trên thực tế, nó giống hệt những gì đang diễn ra hiện nay: chính là ở con người muốn nắm quyền chế ngự thiên nhiên. Atlantis bị nhấn chìm bởi nguồn năng lượng nguyên tử – chính con người đã tự sát. Nhưng tất cả các

kinh sách và các bí mật của Atlantis vẫn còn được lưu giữ tại thư viện Alexandria.

Khắp thế giới có vô số giai thoại, câu chuyện về trận Đại hồng thủy. Những câu chuyện này đều bắt nguồn từ việc Atlantis bị nhấn chìm. Tất cả những câu chuyện này – trong Cơ Đốc giáo, Do Thái giáo, Hindu – đều nhắc đến một trận Đại hồng thủy từng xuất hiện một lần và phá hủy gần như toàn bộ nền văn minh. Chỉ có một vài người lão luyện còn sống. Noah là một người lão luyện, một bậc thầy vĩ đại, và con thuyền của ông ấy là một biểu tượng.

Một vài người trốn thoát được thảm họa đó. Cùng với họ, tất cả những bí mật mà nền văn minh đã đạt được cũng sống sót theo. Chúng được lưu giữ tại thư viện Alexandria.

Pythagoras sống ở Alexandria trong nhiều năm. Ông ấy nghiên cứu và bắt đầu làm quen với các trường phái thần bí của Ai Cập, đặc biệt là các bí ẩn về thần Hermes. Về sau, ông ấy đến Ấn Độ, bắt đầu tìm hiểu về tất cả những gì mà các giáo sĩ của xứ sở cổ xưa này đã khám phá, tất cả những gì mà Ấn Độ đã biết về thế giới nội tâm của con người.

Suốt nhiều năm, ông ấy sống tại Ấn Độ, về sau ông ấy đến Tây Tạng và Trung Hoa. Đó là thế giới đã biết. Cả cuộc đời mình, ông ấy là người tìm kiếm, là người hành hương, đi tìm kiếm triết lý – triết lý theo đúng nghĩa đen của từ này: tình yêu minh triết. Ông ấy là một người say mê, là một nhà triết học, không phải theo nghĩa hiện đại của từ này mà theo một nghĩa rất cũ, lâu đời. Bởi vì một người say mê không chỉ nghiên cứu, suy ngẫm về chân lý mà còn phải tìm kiếm, chấp nhận rủi ro, dám mạo hiểm.

Chân lý giống như là người tình. Làm sao bạn có thể chỉ nghĩ về nó? Bạn phải được kết nối bằng trái tim với người mà mình yêu thương. Cuộc tìm kiếm không thể chỉ có trí thông minh; nó phải nằm sâu trong trực giác. Có lẽ, bạn cần đến trí thông minh khi bắt đầu, nhưng chỉ vào lúc bắt đầu thôi.

Khởi điểm, hành trình đó cần đến trí thông minh, nhưng cuối cùng nó phải chạm đến tận sâu trong chính bản thể của bạn.

Pythagoras là một trong những người đàn ông hào phóng nhất, tự do, dân chủ nhất, công bằng và cởi mở nhất. Ông ấy được cả thế giới ngưỡng mộ. Từ Hy Lạp đến Trung Hoa, ông ấy đều được tôn kính. Pythagoras được mọi trường phái thần bí tiếp nhận và được chào đón ở khắp nơi. Tên tuổi của ông ấy được biết đến ở khắp mọi vùng đất. Bất cứ nơi nào Pythagoras đến, ông ấy đều được hân hoan chào đón.

Ngay khi đã giác ngộ, ông ấy vẫn tiếp tục tìm kiếm những bí mật bị che giấu, vẫn tiếp tục xin được bắt đầu với những trường phái mới. Ông ấy nỗ lực để hiểu chân lý bằng nhiều khả năng thông thường nhất có thể. Ông ấy muốn biết mọi khía cạnh, mọi phương diện của sự thật. Trong cuộc tìm kiếm của Pythagoras, ông ấy sẵn sàng học hỏi từ mọi người. Ông ấy là một học trò tuyệt vời. Ông ấy luôn cởi mở và học hỏi đến cùng.

Toàn bộ nỗ lực của Pythagoras – đồng thời là nỗ lực to lớn vào thời bấy giờ – là đi từ Hy Lạp đến Trung Hoa. Đó là một hành trình hiểm nguy, đầy gian khó; nó không dễ dàng như ngày nay. Vào thời đó, mọi thứ không đơn giản như vậy. Đó thật sự là một cuộc mạo hiểm; việc di chuyển từ quốc gia này đến quốc gia khác phải mất nhiều năm.

Vào thời điểm khi trở về quê hương, Pythagoras đã rất già. Tuy nhiên, những người tìm kiếm chân lý đã tìm đến bên ông và một trường phái vĩ đại ra đời. Và, như vốn dĩ vẫn xảy ra, xã hội bắt đầu gây khó khăn cho ông ấy, cho trường phái và các đồ đệ của ông ấy. Suốt cuộc đời mình, Pythagoras đã tìm kiếm triết lý vĩnh cửu, và ông ấy đã tìm thấy nó! Ông ấy đã tập hợp tất cả những mảnh ghép để kết nối thành một thể thống nhất hài hòa, cân đối. Nhưng ông ấy không được phép thực hiện chi tiết; ông ấy không được phép giảng dạy cho người khác.

Người ta gây khó dễ cho Pythagoras từ nơi này đến nơi khác. Nhiều âm mưu đã được vạch ra. Ông ấy gần như không thể truyền dạy tất cả những gì mình đã thu thập được. Ông ấy sở hữu một kho báu đồ sộ, trên thực tế là chưa có ai từng sở hữu một kho báu như của Pythagoras. Nhưng đây chính là sự ngu ngốc của loài người, và nó vẫn luôn như thế. Người đàn ông này đã làm điều gì đó gần như không thể: ông ấy đã bắc cầu giữa phương Đông và phương Tây. Ông ấy chính là chiếc cầu nối đầu tiên. Ông ấy đã tìm cách hiểu về tâm trí phương Đông sâu sắc như tâm trí phương Tây.

Ông ấy là người Hy Lạp. Ông ấy được nuôi dưỡng bằng logic Hy Lạp cùng với cách tiếp cận khoa học của người Hy Lạp, và rồi ông ấy đến phương Đông. Và ở đó, ông ấy học về cách hiểu qua trực giác. Rồi ông ấy học cách trở thành một nhà thần bí. Bản thân ông ấy là một nhà toán học vĩ đại được thế giới công nhận. Và việc một nhà toán học trở thành một nhà thần bí là một cuộc cách mạng, bởi vì đây là hai cực đối lập.

Pythagoras là người đầu tiên nỗ lực đạt đến điều không thể, và ông ấy đã thành công! Ở Pythagoras, phương Đông và phương Tây trở thành một. Ông ấy là một thể thống nhất trọn vẹn của những cực đối lập. Trí tuệ tuyệt đỉnh và trực giác thâm sâu. Pythagoras là đỉnh cao, đỉnh cao sáng chói, và cũng là thung lũng sâu thẳm. Đó là một sự kết hợp vô cùng hiếm có.

Nhưng nỗ lực cả đời của ông ấy đã bị phá hủy bởi những kẻ ngu ngốc, bởi đám đông xoàng xĩnh. Chỉ còn sót lại vài câu thơ và những câu thơ này cũng chỉ đủ để ghi trên một tấm bưu thiếp. Đây là tất cả những gì còn lại của người đàn ông vĩ đại đó. Và nó cũng không phải do chính ông ấy viết ra; dường như tất cả những gì ông ấy viết đều đã bị tiêu hủy.

Vào ngày Pythagoras chết, hàng ngàn đồ đệ của ông ấy bị thảm sát, bị thiêu sống. Chỉ có một đồ đệ duy nhất trốn thoát được, người ấy tên là Lysis. Và người này trốn thoát không phải vì sợ chết mà chỉ muốn cứu lấy lời dạy của thầy. Cuốn sách *Golden verses of Pythagoras* được viết bởi Lysis, đồ đệ duy nhất còn sống sót.

Toàn bộ trường phái bị thiêu trụi, hàng ngàn đồ đệ bị mưu sát và phanh thây. Và tất cả những gì Pythagoras đã góp nhặt được trong các cuộc hành trình của mình – những kho báu vĩ đại, những kinh sách vĩ đại từ Trung Hoa, Ấn Độ, Tây Tạng, Ai Cập, những công trình qua nhiều năm tích lũy – đã bị thiêu trụi.

Lysis có viết một vài bài thơ. Theo truyền thống cổ xưa thì một đồ đệ thực sự sẽ không có tên gọi nào khác ngoài tên của thầy, những bài thơ này không được gọi là *Lysis' verses*, chúng được gọi là *Golden verses of Pythagoras*. Người này không viết tên mình lên những bài thơ.

Pythagoras chính là thử nghiệm đầu tiên về việc tạo ra sự tổng hợp. Hai mươi lăm thế kỷ đã trôi qua kể từ thời điểm đó và chưa có ai khác nỗ lực làm điều tương tự một lần nữa. Chưa có ai trước đó và cũng chưa có ai sau đó. Việc này cần đến một tâm trí vừa có tính khoa học vừa có tính thần bí. Đó là một hiện tượng hiếm thấy, chỉ thỉnh thoảng mới xảy ra.

Đã có những nhà thần bí vĩ đại – Phật, Lão Tử, Zarathustra. Và đã có những nhà khoa học vĩ đại – Newton, Edison, Einstein. Nhưng thật khó để tìm thấy một người cảm thấy thoải mái với cả hai thế giới, Pythagoras chính là kiểu người đó, tự mình là một đẳng cấp. Ông ấy không thể bị phân loại bởi bất kỳ ai.

***

Triết lý của Pythagoras được chia thành ba phần, gồm: chuẩn bị (preparation), thanh lọc (purification), hoàn thiện (perfection).

Chuẩn bị có nghĩa là chuẩn bị sẵn sàng, bước vào trạng thái sẵn sàng, có sẵn, để mở. Chuẩn bị có nghĩa là tạo ra cơn khát, khát khao chân lý. Chuẩn bị có nghĩa là không chỉ hiếu kỳ, không chỉ thấy thích thú muốn biết chân lý là gì, mà còn phải dấn thân vào cuộc tìm kiếm chân lý đó. Không chỉ là người quan sát đứng bên ngoài mà là người tham gia vào bên trong.

Chuẩn bị là phần giới thiệu, nhằm tạo ra cơn khát trong bạn. Bất cứ khi nào bạn đến gần với một bậc thầy, việc đầu tiên người đó trao cho bạn là cơn khát mãnh liệt. Người đó sẽ trao cho bạn sự khao khát mãnh liệt; người đó sẽ gieo hạt giống khao khát.

Có lẽ bạn tìm đến thầy nhằm tìm kiếm sự mãn nguyện, có lẽ bạn tìm đến ông ấy để được an ủi, nhưng người đó sẽ khiến bạn bùng cháy, như một ngọn lửa, với khao khát mới mà bạn chưa từng mơ đến, về những điều mà bạn chưa từng nhận biết. Có lẽ nó lẩn trốn đâu đó ở những góc khuất trong bản thể của bạn, hoặc ẩn mình ở một nơi sâu kín nào bên dưới, ông ấy sẽ mang nó ra ánh sáng, ông ấy sẽ thổi bùng nó thành một ngọn lửa lớn. Ông ấy sẽ rót hết năng lượng của ông ấy vào bạn, để khiến bạn thật khát khao, thật bất mãn đến mức bắt đầu cuộc tìm kiếm và bạn trở nên sẵn sàng chấp nhận mọi rủi ro, đến mức bạn quên hết mọi khát khao còn lại, đến mức bạn dồn hết mọi khát khao vào một dòng, đến mức khát khao duy nhất mà bạn mong mỏi ngày đêm sẽ trở thành chân lý – hoặc là Thượng đế, hoặc *nirvana*. Đây chỉ là những tên gọi khác nhau cho cùng một hiện tượng.

Chuẩn bị có nghĩa là môn đồ được đánh thức, thức tỉnh để nhận ra sự thật rằng chúng ta đang tồn tại trong bóng tối và cần phải tìm thấy ánh sáng, rằng chúng ta đã lãng phí cuộc đời mình, rằng đây không phải là cách sống đúng. Chừng nào người đó chưa bắt đầu di chuyển hướng về Thượng đế, cuộc sống vẫn cứ trống rỗng, vẫn cứ bất lực. Môn đồ đó phải sửng sốt, phải run rẩy, phải bị lôi ra khỏi giấc mơ của anh ta – giấc mơ tiền bạc, quyền lực, địa vị – và anh ta phải được trao cho một giấc mơ mới, giấc mơ tối thượng, trong đó tất cả các giấc mơ khác đều tiêu tan. Giấc mơ tối thượng là biết được chân lý, biết được mình đến từ đâu, biết được khởi nguồn và biết được mục tiêu mà mình đang đi tới.

Thứ hai là thanh lọc. Khi nảy sinh khao khát, bạn phải được thanh lọc, bởi vì để đạt đến chân lý tối thượng, bạn sẽ phải từ bỏ những gánh nặng không cần thiết, những hành lý mà bạn đã luôn mang vác. Bạn đã mang vác nó bởi

vì bạn nghĩ rằng nó rất có giá trị. Hệ thống của bạn phải được lọc sạch tất cả các chất độc hại mà bạn đã hấp thụ trên đường đi. Và chúng ta đã uống thuốc độc, nhiều loại độc dược. Tôn giáo thường mang định kiến. Chúng khiến bạn bị ràng buộc vào xã hội, vào các ước định của xã hội.

Thanh lọc có nghĩa là bạn phải từ bỏ toàn bộ các ước định, các lý tưởng, các định kiến, các khái niệm, các triết lý… tất cả những gì bạn đã được dạy bảo. Bạn phải trở thành một phiến đá sạch, một Tabula Rasa *. Bạn phải trở nên hoàn toàn sạch sẽ. Chỉ khi bạn hoàn toàn sạch sẽ, khi không còn gì được viết lên bạn, Thượng đế mới có thể viết được. Chỉ khi bạn tuyệt đối im lặng, mọi lời lẽ mà xã hội đã trao cho bạn đều biến mất, Thượng đế mới có thể nói với bạn. Chân lý chỉ thì thầm vào tai bạn những điều bí ẩn của nó khi bạn tuyệt đối trống rỗng – sự trống rỗng chính là thanh lọc, là thuần khiết.

Thanh lọc là phần được tẩy sạch. Con người phải từ bỏ nhiều thứ. Trên thực tế, chân lý không cách bạn quá xa, chỉ vì bạn đã tích lũy quá nhiều thứ quanh mình. Bạn đã phủ nhiều lớp quanh mình, nhiều tính cách quanh mình, bạn đeo nhiều chiếc mặt nạ. Do đó, bạn không thể nhìn thấy khuôn mặt thật. Tất cả những chiếc mặt nạ này phải bị gỡ xuống. Bạn phải trở nên nguyên bản, chân thật như chính bạn, hoàn toàn trần trụi.

Thanh lọc có nghĩa là ngừng che giấu, ngừng dối trá, ngừng giả tạo.

Thứ ba là hoàn thiện. Khi bạn không còn giả dối, khi bạn đã từ bỏ mọi độc dược tích góp trên đường, khi bụi đã được lau sạch khỏi gương, sự hoàn thiện sẽ tự nó bắt đầu xuất hiện.

***

Pythagoras là người đầu tiên đặt ra và sử dụng từ “triết học” (philosophy) và “nhà triết học” (philosopher). “Triết học” có nghĩa là tình yêu minh triết, còn “nhà triết học” có nghĩa là người bạn thông thái.

Trước Pythagoras, một số từ khác đã được sử dụng với cùng mục đích. Đối với từ "triết học", từ "sophia" được sử dụng – "sophia" có nghĩa là sự thông thái; và đối với từ "nhà triết học", từ "sophos" được sử dụng – "sophos" có nghĩa là người thông thái, nhà hiền triết. Đây là những từ ngữ đẹp, nhưng chúng đã thất bại, đã bị gắn nhầm đối tượng. Chúng đã thất bại vào những lúc không may. Từ ngữ cũng có ngày tốt và ngày xấu, những ngày huy hoàng và những ngày tủi nhục.

Sophos là một từ đẹp – nhà hiền triết. Hãy nhớ, nhà hiền triết không có nghĩa là thánh nhân. Thánh nhân ngược lại với kẻ tội đồ. Thánh nhân đã chọn trở thành người có đạo đức. Kẻ tội đồ chọn những gì trái với đạo đức. Họ là hai cực đối lập, như âm và dương. Thánh nhân không thể tồn tại nếu thiếu kẻ tội đồ; kẻ tội đồ không thể tồn tại nếu thiếu thánh nhân – họ là đối tác, chỉ có thể cùng tồn tại. Một thế giới không có thánh nhân cũng sẽ là thế giới không có kẻ tội đồ. Nếu bạn thật sự muốn những kẻ tội đồ biến mất khỏi thế giới này, hãy để các thánh nhân biến mất trước – và ngay lập tức, sẽ không còn tội đồ.

Sự tồn tại của thánh nhân tạo ra kẻ tội đồ. Và càng kính trọng thánh nhân, bạn sẽ càng lên án kẻ tội đồ, và mối rạn nứt đó sẽ càng ngày càng lớn. Và thật mỉa mai là họ tồn tại cùng nhau, như hai mặt của cùng một đồng xu. Họ không khác nhau, logic của họ không khác nhau – chỉ có lựa chọn là khác nhau. Một bên chọn phần đêm của cuộc sống, còn một bên chọn phần ngày của cuộc sống. Nhưng cuộc sống bao gồm cả ngày lẫn đêm; nó không chỉ có ngày hoặc chỉ có đêm. Cả hai là hai nửa của một tổng thể, do đó cả hai đều đau khổ.

Những kẻ tội đồ đau khổ bởi vì họ cứ mãi bỏ lỡ vẻ đẹp của đức hạnh, vẻ đẹp của phần mà họ không chọn. Còn thánh nhân cũng đau khổ bởi vì họ đã kìm nén điều gì đó không thể hủy diệt được, thứ vô cùng thiết yếu trong bản thể của họ.

Nếu nhìn sâu vào phần thánh nhân của bạn, bạn sẽ tìm thấy kẻ tội đồ đang ẩn nấp đâu đó trong vô thức. Và tương tự với kẻ tội đồ, hãy nhìn sâu vào và bạn sẽ tìm thấy một thánh nhân đang ẩn nấp đâu đó trong vô thức. Tâm thức của thánh nhân là vô thức của kẻ tội đồ, còn tâm thức của kẻ tội đồ là vô thức của thánh nhân.

Nhà hiền triết không phải là thánh nhân, cũng không phải là kẻ tội đồ. Ông ấy không là ai cả. Ông ấy không chọn ai cả.

Ông ấy chấp nhận tất cả; ông ấy là trọn vẹn, ngày cũng như đêm. Ông ấy đã từ bỏ việc không ngừng lựa chọn cái tôi. Ông ấy chỉ đơn giản chấp nhận bất cứ điều gì. Ông ấy sống trong sự thật trần trụi, cho dù đó là gì ông ấy đều không can thiệp vào dòng chảy của cuộc sống.

Nhà hiền triết là một hiện tượng vô cùng tuyệt đẹp bởi vì sự nguyên vẹn của người đó. Nhà hiền triết là một vòng tròn hoàn hảo. Ông ấy chứa đựng tất cả, ông ấy không từ chối điều gì. Đó chính là ý nghĩa của *sophos*; đó là một từ đẹp. Nhưng nó đã đánh mất danh tiếng của mình. Nó thất bại bởi vì nó còn là một từ nguy hiểm: có thể dễ dàng được sử dụng bởi những kẻ xảo trá.

Bởi vì nhà hiền triết là nguyên vẹn, ông ấy là cả hai, nên giờ kẻ tội đồ có thể sử dụng nó. Người này có thể nói: “Ta là cả hai. Ta không lựa chọn dù đó là gì…”. Giờ thì kẻ tội đồ có thể giả làm nhà hiền triết. Hắn ta có thể nói: “Bởi vì nó là thế, khoảnh khắc này tôi giống như thế này. Điều này đang xảy ra, tôi có thể làm được gì? Tôi đã từ bỏ lựa chọn. Tôi đã chấp nhận cuộc sống với sự trọn vẹn của nó”.

Giờ đây, nhà hiền triết là một hiện tượng hoàn toàn khác với con người xảo trá này. Người này sử dụng lời lẽ và lời lẽ đó kết nối với tâm trí xảo trá. Nó trở thành một lớp ngụy trang để làm bất cứ điều gì bạn muốn. Tận sâu bên trong vẫn có lựa chọn, nhưng bạn có thể giả vờ ngoài mặt rằng mình không

phải là người kén chọn, và bạn sống trong sự tỉnh thức không lựa chọn. Đó là một sự xảo trá rất tinh vi.

Do đó, từ "sophos" rơi ra khỏi bệ đỡ của nó và trở thành "sophist". Từ "sophist" là một từ xấu xí, nó có nghĩa là "kẻ giả vờ". Nó có nghĩa là ai đó đang giả làm nhà hiền triết nhưng thực chất không phải, ai đó đang giả làm nhà hiền triết nhưng thực tế còn không phải là một thánh nhân. Người đó chỉ là một kẻ tội đồ nhưng đã tìm thấy được cách để hợp lý hóa việc mình vẫn là kẻ tội đồ.

Kẻ sát nhân có thể nói: "Tôi có thể làm được gì? Thượng đế muốn giết người thông qua tôi". Tên trộm có thể nói: "Tôi có thể làm được gì? Đó là cách Thượng đế ra lệnh cho tôi. Tôi chỉ tuân lệnh thôi". Và thật khó để tranh luận với anh ta; anh ta có lý do vô cùng hợp lý.

Do đó, *sophos* thất bại và trở thành *sophist*. Và điều tương tự cũng xảy ra với *sophia*: sự thông thái không phải là kiến thức, nhưng chúng giống nhau. Kiến thức chỉ làm ra vẻ thông thái; nó chỉ là cực đối lập với sự thông thái. Kiến thức luôn được vay mượn, và bởi vì được vay mượn nên về cơ bản nó không thật.

Sự thông thái nảy sinh trong bạn. Nó là quá trình bung nở của bạn, nó là hương thơm của bạn. Nó là quá trình tự hiểu, tự biết.

Bạn trở nên tỏa sáng trong đêm; bạn đạt đến sự hiện diện vững chắc. Bạn có trọng tâm, bạn cảm thấy bén rễ, hợp nhất; bạn không còn là một mảnh ghép, bạn là một.

Sự thông thái là một cuộc cách mạng trong bản thể của bạn, kiến thức chỉ là thứ rác rưởi. Bạn có thể thu thập kiến thức từ người khác; nó không thay đổi bạn, bạn vẫn là bạn. Dĩ nhiên, bạn trở nên thật lộng lẫy, bạn có nhiều chiếc mặt nạ xinh đẹp, nhưng khuôn mặt thật của bạn vẫn như cũ. Bạn cứ mãi tích lũy kiến thức, bộ nhớ của bạn trở nên ngày càng giàu có, nhưng

bản thể của bạn vẫn nghèo nàn. Kiến thức có thể giả vờ mình thông thái; cả hai đều sử dụng cùng một ngôn ngữ. *Sophia* là sự thông thái. Sự thông thái diễn ra ngay bên trong nội tâm của bản thể. Sự thông thái không bao giờ là vay mượn, nó không có liên quan gì đến kiến thức, thông tin, không liên quan gì đến kinh sách, học thuyết, các hệ thống tư tưởng. Nó là trải nghiệm của riêng bạn, cá nhân và nguyên bản. Bạn đã biết. Bạn đã đến. Do đó, nó là *sophos*, nó là sự thông thái.

Nếu bạn chỉ đơn giản lặp lại trải nghiệm của người khác, đó là *sophistry*, đó là kiến thức – không còn dùng được nữa, vô nghĩa, chẳng là gì ngoài những câu nói lắp bắp. Bạn có thể dùng nó để trang trí cho mình, bạn có thể củng cố cái tôi của mình thông qua nó, nhưng bạn sẽ không biết được sự thật.

Sophos thất bại và xuất hiện một hiện tượng xấu xí – *sophist*. *Sophia* thất bại và *sophistry* đến thay thế. *Sophistry* (phép ngụy biện) là tranh luận, không quan tâm đến sự thật. Nó chỉ là một kiểu phân tích thuộc ngôn ngữ, dĩ nhiên là logic, hợp lý, nhưng không mang tính trực giác, không mang tính trải nghiệm.

Bạn có thể tiếp tục tranh luận và phỏng đoán, nhưng cho dù có tranh luận hàng ngàn năm, bạn sẽ không đến được với sự thật, bởi vì sự thật không bao giờ là một kết luận, một kết luận của bất kỳ quy trình logic nào. Sự thật không phải là thứ được phát minh bởi logic: sự thật phải được khám phá bằng tình yêu. Con đường đến với sự thật không phải bằng logic mà bằng tình yêu. Sự thông thái là tình yêu, kiến thức là logic.

Và bất cứ khi nào logic bắt đầu làm ra vẻ “Tôi là cánh cửa, tôi là con đường đến với sự thật”, sự thật sẽ biến mất khỏi thế giới.

***

Pythagoras phải đặt ra những từ mới, và ông ấy đã tạo ra những từ thật đẹp. “Philosophy” có nghĩa là tình yêu minh triết, không phải tình yêu kiến thức. Hãy nhớ, đó là tình yêu minh triết. Kiến thức thuộc về trí tuệ, còn sự thông thái thuộc về trực giác. Kiến thức thuộc về cái đầu, sự thông thái thuộc về trái tim. Do đó mới có tình yêu, không phải logic mà là tình yêu, không phải tính toán mà là sự trong sáng, không phải xảo trá mà là trí thông minh, không phải khả năng trí óc mà là khả năng hiểu biết.

Và ông ấy cũng đã tạo ra từ “philosopher”, một người bạn của thông thái. Bạn đã từng quan sát chưa? Bất cứ khi nào bắt đầu tranh luận với ai đó, bạn quan tâm đến cái tôi của mình nhiều hơn là sự thật. Đôi khi, bạn thậm chí nhìn thấy cả chỗ sai trong tranh luận của mình nhưng bạn không chấp nhận bởi vì nó làm tổn thương cái tôi của bạn. Bạn tranh luận bởi vì đó là ý kiến của bạn, không phải nó đúng. Bạn phản bác ý kiến của người khác bởi vì nó là ý kiến của anh ta, không phải vì nó không đúng. Tranh luận nảy sinh không phải vì sự thật mà vì hành trình của cái tôi. Khi đó, nó sẽ là lời ngụy biện. Khi đó, nó sẽ là một hiện tượng rất xấu.

Bạn yêu một người phụ nữ, đó là một trải nghiệm tuyệt vời. Tình yêu giữa một người đàn ông và một người phụ nữ chứa đựng sự thật to lớn – một loại hương thơm của riêng nó, một kiểu hạnh phúc. Đó là một trong những bí ẩn kỳ diệu nhất của cuộc sống. Nhưng việc tìm đến gái mại dâm, nó không còn là điều kỳ diệu nữa. Về mặt thể xác thì giống nhau nhưng hoàn toàn khác nhau về tinh thần. Mại dâm là một hiện tượng xấu xí: người yêu thương của bạn phải là thứ gì đó thiêng liêng.

Triết học cũng giống như người yêu thương của bạn, còn *sophistry* (sự ngụy biện) chẳng khác nào kẻ mại dâm.

***

Pythagoras cũng giới thiệu từ “cosmos”. “Cosmos” có nghĩa là vũ trụ, trật tự, nhịp điệu, sự hòa hợp. Hiện hữu không phải là trạng thái hỗn loạn mà là

một trật tự. Pythagoras đã có nhiều đóng góp cho tư tưởng của nhân loại, cho sự tiến hóa của con người. Tầm nhìn của ông ấy về một *cosmos* đã trở thành nền tảng cho nghiên cứu khoa học.

Khoa học chỉ có thể tồn tại nếu sự hiện hữu là một hệ thống hài hòa, trật tự. Nếu nó là một trạng thái hỗn loạn, sẽ không có cơ sở nào cho khoa học. Nếu các quy luật thay đổi mỗi ngày, mỗi khoảnh khắc – có ngày nước bốc hơi ở 100 độ C, có ngày nước bốc hơi ở 500 độ C – nếu nước vận hành theo cách kỳ quái và không tuân theo trật tự nào, vậy làm sao có khoa học được?

Khoa học giả định rằng sự hiện hữu hoạt động theo cách nhất quán, hợp lý, rằng sự hiện hữu không bị điên, rằng nếu đi sâu vào bên trong sự hiện hữu, chúng ta sẽ tìm thấy các quy luật – và những quy luật này chính là chìa khóa cho mọi bí ẩn.

Điều này đúng với khoa học, nên cũng đúng với tôn giáo, bởi vì tôn giáo không là gì khác ngoài khoa học nội tâm. Khoa học bên ngoài được gọi là khoa học; còn khoa học bên trong được gọi là tôn giáo – nhưng cả hai chỉ có thể tồn tại trong một hệ thống hài hòa, trật tự.

Có những quy luật trong thế giới nội tâm. Những quy luật này đã được khám phá như là quy luật khoa học. Cả quy luật khoa học và quy luật tôn giáo đều không được phát minh. Sự thật là bạn không cần phải phát minh ra nó. Bất cứ thứ gì bạn phát minh ra đều không thật.

Sự thật phải được khám phá, không phải được phát minh. Einstein khám phá ra một quy luật; Patanjali cũng khám phá ra một quy luật; Newton khám phá ra lực hấp dẫn; Krishna khám phá ra sự duyên dáng. Cả hai đều là quy luật – một thuộc về trái đất, một thuộc về bầu trời; một thuộc về thế giới tất yếu, một thuộc về thế giới quyền lực; một thuộc về cái hữu hình, một thuộc về cái vô hình.

Chính trong tầm nhìn về một *cosmos* mà Pythagoras đã trở thành người tạo ra khái niệm khoa học của thế giới. Ông ấy là nhà khoa học đầu tiên bởi vì ông ấy đã cung cấp nền tảng của nó. Ý nghĩ của ông ấy về *cosmos* phải được hiểu bởi vì nếu không hiểu, bạn sẽ không thể nào hiểu được ông ấy đang nói về điều gì.

Thế giới nội tâm, thế giới của tinh thần, tuân theo các quy luật nhất định, và những quy luật này không thay đổi, chúng là bất diệt. Những quy luật này không theo nguyên tắc thời gian, chúng vượt lên trên thời gian. Thời gian sẽ vận hành bên trong những quy luật này. Nếu muốn làm điều gì đó ở thế giới bên ngoài, bạn cần phải biết cách vận hành của sự hiện hữu bên ngoài, bởi vì nếu không biết cách vận hành của nó, bạn chắc chắn sẽ thất bại.

Thiên nhiên không có nghĩa vụ điều chỉnh theo bạn, bạn sẽ phải điều chỉnh theo thiên nhiên. Bạn chỉ có thể chiến thắng thiên nhiên khi điều chỉnh bản thân theo thiên nhiên. Bạn cũng có thể trở thành kẻ chinh phục, nhưng không chống lại thiên nhiên, phải theo thiên nhiên, đồng điệu với thiên nhiên. Bạn có thể trở thành bậc thầy của vương quốc nội tâm, nhưng không chống lại các quy luật mà phải hòa nhịp với các quy luật đó.

Chính nhờ tầm nhìn thần bí này – rằng thế giới không phải diễn ra ngẫu nhiên, không hỗn loạn, mà là một thế giới vô cùng hòa hợp, trật tự – mà Pythagoras đã khám phá ra nhiều điều cho những người tìm kiếm chân lý.

***

Đối với Pythagoras, khoa học là cuộc tìm kiếm chân lý trong thế giới khách quan, còn tôn giáo là cuộc tìm kiếm chân lý trong thế giới chủ quan. Do đó, khoa học và tôn giáo giống như hai cánh tay hoặc đôi cánh. Chúng không đối lập nhau mà bổ trợ cho nhau. Và thế giới sẽ tốt đẹp hơn nếu chúng ta lại được nhắc nhở về điều đó.

Nhà thờ, đền chùa và phòng thí nghiệm không nhất thiết phải là kẻ thù của nhau. Chúng nên tồn tại trong mối quan hệ bè bạn. Con người khi đó sẽ càng giàu có hơn. Lúc này, nếu chọn khoa học, anh ta sẽ trở nên giàu có bên ngoài và tiếp tục nghèo nàn bên trong. Nếu chọn tôn giáo, anh ta sẽ trở nên giàu có bên trong nhưng ngày càng nghèo nàn ở bên ngoài. Và cả hai trường hợp này đều xấu xí.

Phương Tây đã chọn khoa học; nó sở hữu tất cả của cải của thế giới, nhưng con người hoàn toàn lạc lối, cảm thấy vô nghĩa, muốn tự sát. Con người, khi nhìn vào bên trong, chẳng thấy gì ngoài sự trống rỗng. Thế giới nội tâm trở nên rất nghèo nàn ở phương Tây.

Ở phương Đông, tình huống ngược lại đã xảy ra: người ta chọn tôn giáo và chống lại khoa học. Thế giới nội tâm của họ ngày càng tĩnh lặng, phong phú, nhưng ở thế giới bên ngoài, họ đói khát, sắp chết – không có thực phẩm, không có thuốc men, không có đủ tiện nghi để sống một cuộc sống con người.

Đây chính là hậu quả của việc không nghe theo lời Pythagoras. Toàn bộ lịch sử nhân loại hẳn đã rất khác nếu người ta chịu lắng nghe Pythagoras, chịu hiểu ông ấy. Không cần phải phân biệt phương Đông là phương Đông, còn phương Tây là phương Tây. Không cần phải chọn là người theo chủ nghĩa duy vật hay chủ nghĩa duy tâm. Nếu cơ thể và tâm hồn có thể tồn tại cùng nhau – chúng có tồn tại cùng nhau bên trong bạn, bên trong mọi người – vậy sao chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm không thể tồn tại cùng nhau? Chúng nên như thế! Một người phải vừa duy vật vừa duy tâm. Chọn lựa là chết. Không cần phải lựa chọn; bạn có thể có cả hai thế giới – bạn nên có cả hai thế giới; đó là quyền mà bạn có được từ lúc mới chào đời.

---

* *Tabula rasa* có nghĩa là một tấm thẻ gỗ nhẵn bóng hay tấm bảng trắng, thuật ngữ được dùng trong lý thuyết về nhận thức luận để chỉ việc con người sinh ra chưa hề biết gì về thế giới, còn trắng trong và toàn bộ nguồn

tri thức được xây dựng dần dần từ trải nghiệm và nhận thức về thế giới bên ngoài.

RABIYA AL-ADABIYA

Rabiya al-Adabiya là một phụ nữ Sufi, được biết đến bởi hành vi rất lập dị của mình. Nhưng ẩn bên trong toàn bộ hành vi lập dị của bà ấy là sự biểu biết vô cùng sâu sắc. Một ngày kia, một nhà thần bí Sufi khác tên là Hasan đến ở lại nhà Rabiya. Bởi vì đến ở cùng với Rabiya nên ông ấy không mang theo cuốn kinh Koran mà ông ấy thường dùng để đọc kinh mỗi sáng. Ông ấy nghĩ rằng có thể mượn cuốn kinh Koran của Rabiya nên đã không mang theo sách của mình.

Vào sáng hôm đó, ông ấy hỏi mượn và Rabiya đã đưa cuốn kinh Koran của bà ấy. Khi mở cuốn sách ra, ông nhìn thấy điều mà không một tín đồ Hồi giáo nào có thể tin được: Rabiya đã sửa rất nhiều chỗ trong đó. Đối với người Hồi giáo, đó là tội lỗi lớn nhất bởi vì theo họ, kinh Koran là lời của Thượng đế. Làm sao bạn có thể thay đổi nó? Làm sao bạn thậm chí nghĩ đến việc có thể khiến cho nó tốt hơn? Không chỉ thay đổi, bà ấy còn cắt bỏ một vài chữ, một vài dòng.

Hasan nói với bà:

– Rabiya, ai đó đã làm hỏng cuốn kinh Koran của bà rồi!

Rabiya đáp:

– Đừng ngốc thế, không ai được chạm đến cuốn kinh Koran của ta. Những gì ông nhìn thấy là do ta làm đấy.

Hasan nói:

– Nhưng sao bà có thể làm một việc như thế?

Bà ấy đáp:

– Ta phải làm, không có cách nào khác. Chẳng hạn như, hãy nhìn chỗ này, kinh Koran nói: “Khi bạn nhìn thấy quỷ dữ, hãy ghét hắn ta”. Bởi vì đã giác ngộ, tôi không thể tìm thấy sự căm ghét nào trong tôi. Thậm chí quỷ dữ đó có đứng trước mặt tôi, tôi cũng chỉ có thể trao cho anh ta tình yêu thương, bởi tôi không còn lại gì khác. Cho dù Thượng đế hay quỷ dữ đứng trước mặt tôi, cả hai đều nhận được cùng một thứ tình yêu. Tất cả những gì tôi có là tình yêu, lòng căm ghét đã biến mất. Khoảnh khắc căm ghét biến mất, tôi phải sửa lại kinh Koran của mình. Nếu không thay đổi điều đó, có nghĩa là ông chưa đến được không gian nơi chỉ có tình yêu”.

***

Rabiya đang đi trên đường – bà ấy không được nhiều người biết đến, đó là thế giới của đàn ông. Ai quan tâm đến một phụ nữ cho dù bà ấy đã giác ngộ? Bà ấy nhìn thấy Hasan đang đứng trước một thánh đường, hai tay giơ thẳng lên trời, cầu xin Thượng đế: “Xin hãy ban cho con thứ này, ban cho con thứ khác”.

Rabiya là một phụ nữ hiếm có trong lịch sử. Bà ấy đến đứng phía sau Hasan và đập vào đầu ông ta. Tất nhiên, ông ấy không thể tin được rằng mình đang cầu xin Thượng đế những điều tốt đẹp và bị đánh như thế!

Ông ấy nhìn lại và thấy Rabiya. Hasan nói:

– Điều này là không đúng đâu, làm phiền người khác khi họ đang cầu nguyện.

Rabiya nói:

– Đồ ngốc! Ngươi đang hỏi: “Hãy mở cửa”, còn ta nói với ông rằng cửa chưa bao giờ đóng! Vậy ai sẽ mở chúng? Không có ai đóng, không có ai mở. Chỉ cần đi vào thôi!

“Hãy gõ và cửa sẽ mở”. Không có cửa. Nếu gõ, bạn sẽ gõ lên tường. Khi đó, bạn có thể gõ lên đầu bạn, cửa sẽ vẫn không mở.

Trong phạm vi của sự hiện hữu, không có cửa. Tất cả đều mở, từ mọi phía. Chỉ cần bước vào từ bất cứ nơi nào, và nơi gần nhất để đi vào là bên trong bạn. Những nơi khác sẽ xa hơn. Sao không bắt đầu từ nơi bạn đang đứng? Do đó, đầu tiên, hãy đi vào nơi bạn đang đứng – vững chắc, ngay tâm điểm của chính bạn – và điều kỳ diệu là bạn sẽ không cần phải đi đâu nữa. Không cần gõ cửa, cửa sẽ mở. Tâm điểm của bạn chính là cánh cửa, cánh cửa đã mở cho toàn thể vũ trụ.

***

Một buổi tối, khi mặt trời xuống núi, người ta thấy Rabiya đang tìm kiếm điều gì đó ngay trên con đường trước cửa nhà mình. Một vài người đến hỏi: “Rabiya, bà đã đánh mất cái gì? Chúng tôi có thể giúp”.

Ngày đó, Rabiya đã già nhưng được mọi người yêu mến bởi vì bà ấy điên một cách đáng yêu. Rabiya đáp:

– Ta làm mất cây kim. Ta đang may đồ và làm mất nó. Ta đang tìm cây kim, và không còn nhiều thời gian bởi vì mặt trời sắp lặn. Nếu muốn giúp ta thì hãy nhanh lên, bởi vì khi mặt trời lặn và bóng tối bao phủ, ta sẽ không thể nào tìm thấy cây kim.

Cho nên mọi người vội vàng đổ xô đi tìm cây kim. Một trong số họ bỗng nghĩ:

– Cây kim là một vật rất nhỏ, còn con đường thì lại quá lớn. Mặt trời sắp lặn và ánh sáng sắp tắt, nếu không biết chính xác vị trí đánh rơi, thật khó để

tìm thấy nó.

Nên người đó hỏi Rabiya:

– Bà có thể cho chúng tôi biết chính xác nơi làm rơi cây kim được không? Vậy sẽ dễ tìm hơn. Nếu không trời sẽ tối, con đường lại quá lớn, còn cây kim lại quá nhỏ.

Rabiya bắt đầu cười. Bà ấy nói:

– Làm ơn đừng hỏi nữa, bởi vì ta cảm thấy xấu hổ vì câu hỏi!

Mọi người đều dừng lại hỏi:

– Có chuyện gì sao? Sao bà lại cảm thấy xấu hổ?

Bà ấy đáp:

– Ta cảm thấy xấu hổ bởi vì ta đánh mất cây kim trong nhà, nhưng bởi vì trong đó không có ánh sáng, làm sao ta tìm thấy nó? Bên ngoài con đường này còn chút ánh sáng từ mặt trời.

Tất cả đáp:

– Giờ thì bà điên thật rồi! Chúng tôi luôn nghi ngờ rằng bà không bình thường, nhưng bằng chứng rành rành đây rồi!

Rabiya nói:

– Các người nghĩ tôi điên nhưng các người đang làm điều tương tự, còn cho rằng mình tỉnh táo? Các người đánh mất chính mình ở đâu, và các người tìm kiếm nó ở đâu? Các người đánh mất phúc lành của mình ở đâu, và đang nỗ lực tìm kiếm nó ở đâu? Nó bị mất trong thế giới nội tâm của các người, còn các người lại tìm kiếm ở thế giới bên ngoài!

Một câu chuyện khác…

Một ngày kia, Hasan đến nhà Rabiya. Ông ấy vừa biết cách đi trên mặt nước, ông ấy nói với Rabiya:

– Hãy cùng đi trên mặt nước và thực hiện một cuộc đàm đạo tinh thần nho nhỏ.

Cuộc đàm đạo tinh thần đó chỉ là cái cớ; ông ấy muốn cho Rabiya thấy rằng mình có thể bước đi trên mặt nước.

Rabiya nói:

– Trên mặt nước ư? Nghe chẳng hấp dẫn gì với ta. Hãy đi trên những đám mây đi! Chúng ta sẽ ngồi trên những đám mây và trò chuyện.

Hasan đáp:

– Nhưng tôi không biết cách lên đến những đám mây và ngồi trên đó.

Rabiya nói:

– Tôi cũng không biết! Nhưng quan trọng gì chứ? Sao chúng ta không ngồi trao đổi ở đây? Sao phải đi trên mặt nước hay trên những đám mây?

Tất cả những nhà thần bí vĩ đại đều chống lại các phép mầu, còn tất cả những tên ngốc lại thích thú với phép mầu.

JALALUDDIN RUMI

Rumi nói: “Hãy di chuyển bên trong, nhưng đừng di chuyển như cách bạn di chuyển vì sợ”.

Những lời nói của Mevlana Rumi có ý nghĩa vô cùng to lớn. Rất ít người có khả năng tác động và làm biến đổi nhiều người như Jalaluddin Rumi.

Trong thế giới của các tín đồ Sufi, Mevlana Rumi là một vị hoàng đế. Những lời nói của ông ấy không nên được hiểu là những lời lẽ thuần túy, mà là khởi nguồn của sự tĩnh lặng sâu, là tiếng vang của những khúc hát nội tâm. Ông ấy là một người khiêu vũ vĩ đại mà thế giới từng biết. Mười hai thế kỷ đã trôi qua kể từ khi ông ấy còn sống.

Điệu nhảy của ông là một điệu nhảy đặc biệt. Đó là kiểu xoay tít, giống như cách trẻ con hay làm; đứng tại một điểm và cứ xoay tròn. Và có lẽ, bất cứ nơi nào trên thế giới này, khi trẻ con làm điều đó, người lớn thường bảo chúng dừng lại và nói: “Con sẽ bị chóng mặt, con sẽ ngã, con sẽ làm đau chính mình” và “Chẳng hiểu chúng làm vậy để làm gì không biết nữa?”.

Jalaluddin Rumi tiến hành thiền bằng điệu xoay này. Ông ấy cứ xoay trong nhiều giờ khi nào cơ thể còn cho phép; ông ấy không tự mình dừng lại. Khi xoay, có khoảnh khắc ông ấy nhìn thấy mình hoàn toàn tĩnh lặng, trở thành tâm điểm của luồng gió xoáy đó. Quanh tâm điểm, cơ thể đang di chuyển, nhưng có một không gian vẫn đứng im, đó là bản thể của ông ấy.

Rumi xoay trong ba mươi sáu giờ liên tục và ngã xuống, bởi vì cơ thể của ông ấy không thể xoay được nữa. Nhưng khi mở mắt ra, ông ấy là một

người khác. Hàng trăm người đã tụ tập lại xem. Nhiều người nghĩ ông ấy bị điên: “Xoay vậy để làm gì?”.

… Không ai có thể nói rằng đây là cầu nguyện, không ai có thể nói rằng đây là điệu nhảy vĩ đại; không ai có thể nói rằng điều này có liên quan đến tôn giáo, đến tâm linh…

Nhưng sau ba mươi sáu giờ khi họ nhìn thấy Rumi thật tỏa sáng, thật rạng rỡ, thật tươi mới – hồi sinh trong một tâm thức mới, họ không thể tin vào mắt mình. Hàng trăm người đã khóc lóc hối hận, bởi vì họ đã nghĩ rằng ông ấy bị điên. Trên thực tế, ông ấy tỉnh táo còn họ bị điên.

Và suốt mười hai thế kỷ, dòng suối tiếp tục sống động. Có rất ít sự chuyển động trong phát triển tâm linh có thể duy trì lâu như vậy. Vẫn còn hàng trăm tu sĩ. “Dervish” là từ mà dòng Sufi dùng để chỉ các khất sĩ. Bạn không thể tin nó trừ khi tự mình trải nghiệm, chỉ bằng cách tự xoay, bạn có thể tự mình hiểu được. Không cần phải chọn phương pháp khổ hạnh, không cần tự tra tấn, mà chỉ trải nghiệm bản thể nội tâm của mình và bạn sẽ đi vào một chiều hiện hữu khác từ khả tử sang bất tử. Bóng tối biến mất và chỉ còn lại ánh sáng vĩnh cửu.

Ngôn từ của ông ấy phải được hiểu thật cẩn thận bởi vì ông ấy không nói nhiều – chỉ một vài bài thơ nhỏ. Phát biểu của ông ấy, “Hãy di chuyển bên trong, đừng di chuyển như cách bạn di chuyển vì sợ”, là một câu nói thật đẹp.

Đừng di chuyển như cách bạn di chuyển vì sợ.

Hãy di chuyển như cách bạn di chuyển vì tình yêu.

Hãy di chuyển như cách bạn di chuyển vì niềm vui – không phải vì nỗi sợ, bởi vì tất cả những thứ được gọi là tôn giáo đều dựa trên nỗi sợ. Thượng đế của họ không là gì ngoài nỗi sợ, thiên đường và địa ngục không là gì ngoài sự phóng chiếu từ nỗi sợ và lòng tham của họ.

Phát biểu của Rumi có tính cách mạng: Đừng di chuyển vì nỗi sợ.

Các tôn giáo đều nói với mọi người: “Hãy sợ Thượng đế!”.

Bạn có thể sợ bất cứ ai, nhưng đừng sợ Thượng đế, bởi vì Thượng đế chỉ có thể tiếp cận thông qua tình yêu. Thượng đế không phải là một con người mà là nhịp đập của vũ trụ. Nếu bạn có thể ca hát bằng tình yêu, nhảy múa bằng tình yêu… một hoạt động bình thường như xoay người vì tình yêu… Niềm vui và sự ăn mừng là đủ để đạt đến thánh địa thâm sâu nhất của bản thể và sự hiện hữu.

Tất cả các bạn đều đã sống trong sợ hãi.

Các mối quan hệ của bạn bắt nguồn từ nỗi sợ. Nỗi sợ quá lấn át – giống như đám mây đen che phủ cuộc sống của bạn – đến mức bạn nói những điều mình không muốn nói, nhưng vì sợ hãi nên bạn nói ra. Bạn làm những điều mà mình không muốn làm, nhưng nỗi sợ khiến bạn làm. Chỉ cần một chút hiểu biết cũng đủ để nhìn thấy…

Hàng triệu người đang tôn thờ những hòn đá do chính họ chạm khắc nên. Họ đã tạo ra Thượng đế của họ, rồi tôn thờ chúng. Điều đó phải bắt nguồn từ nỗi sợ rất lớn, bởi vì bạn có thể tìm thấy Thượng đế ở đâu? Cách dễ dàng nhất là khắc một Thượng đế bằng đá cẩm thạch thật đẹp rồi tôn thờ. Và không ai nghĩ rằng đó là việc làm hoàn toàn ngu ngốc, bởi vì mọi người đều đang làm điều này theo nhiều cách khác nhau – một số người thực hiện trong đền đài, số khác trong nhà thờ, số khác nữa trong giáo đường; điều đó chẳng có gì khác biệt. Điểm mấu chốt là như nhau, rằng những gì bạn đang làm là xuất phát từ nỗi sợ – những lời cầu nguyện của bạn chứa đầy nỗi sợ.

Rumi đưa ra một tuyên bố phi thường, một tuyên bố mang tính cách mạng: “Hãy di chuyển bên trong, nhưng đừng di chuyển như cách bạn di chuyển vì sợ”. Vậy thì cách di chuyển bên trong đó là gì? Sao không di chuyển một cách thật hài hước? Sao không biến tôn giáo của bạn thành một trò vui? Sao

phải nghiêm túc? Sao không di chuyển một cách vui vẻ – giống như những đứa trẻ chạy đuổi bắt bướm không vì một lý do nào cả? Chỉ có niềm vui của sắc màu, vẻ đẹp của những bông hoa, của bướm là đủ – và chúng lại vô cùng hạnh phúc.

Trong mỗi hai mươi bốn giờ, hãy tìm một vài khoảnh khắc không sợ hãi, có nghĩa là trong những khoảnh khắc này, bạn không đòi hỏi gì cả. Bạn không đòi hỏi phần thưởng, bạn không lo lắng về hình phạt; bạn chỉ đơn giản tận hưởng điệu xoay, di chuyển hướng vào bên trong. Thực ra, ngay từ đầu, điều này có thể hơi khó thực hiện. Khi di chuyển vào trong một chút, bạn sẽ tự nhiên cảm thấy hân hoan, vui đùa, thích cầu nguyện. Lòng biết ơn sẽ xuất hiện trong bạn mà bạn chưa từng biết trước đây và một không gian mở ra vô tận, bầu trời nội tâm của bạn. Bầu trời nội tâm của bạn không thua kém gì bầu trời bên ngoài: nó có những vì sao, mặt trăng, các hành tinh và cả sự mênh mông của riêng nó; nó có đúng với những gì mà bạn nhìn thấy ở vũ trụ rộng lớn bên ngoài. Bạn chỉ đang đứng giữa hai vũ trụ: một bên ngoài bạn; một bên trong bạn. Vũ trụ bên ngoài chứa đựng sự vật, còn vũ trụ bên trong chứa đựng tâm thức, phúc lành, niềm vui.

Hãy di chuyển bên trong, đừng di chuyển như cách bạn di chuyển vì sợ, bởi vì nỗi sợ không thể đi vào bên trong. Vì sao nỗi sợ không thể đi vào trong? Nỗi sợ không thể một mình, và để di chuyển vào bên trong, bạn phải một mình. Nỗi sợ cần đám đông, nỗi sợ cần sự đồng hành, bạn bè, thậm chí kẻ thù.

Nhưng để một mình, để đi vào bên trong, bạn không thể mang theo ai; bạn phải đi một mình. Không những không mang theo ai mà bạn không thể mang theo thứ gì cả. Tài sản, quyền lực, danh tiếng của bạn – bạn không thể mang theo gì cả. Bên trong, bạn không thể mang theo thậm chí quần áo của mình! Bạn sẽ phải đi vào trần truồng, một mình; do đó, nỗi sợ không thể đi vào trong, nỗi sợ di chuyển ra ngoài.

Nỗi sợ di chuyển hướng tới tiền bạc, nỗi sợ di chuyển hướng tới quyền lực, nỗi sợ di chuyển hướng tới Thượng đế; nỗi sợ di chuyển theo tất cả mọi hướng trừ hướng vào bên trong. Để đi vào bên trong, yêu cầu đầu tiên là không sợ hãi. Bạn không phải làm bạn với bóng tối, cái chết hay nỗi sợ. Bạn phải loại bỏ chúng. Bạn phải nói chia tay mãi mãi. Đó là sự ràng buộc của bạn; tình bạn sẽ khiến nó càng sâu sắc hơn. Đừng nghĩ rằng bằng cách kết bạn với nỗi sợ, bạn sẽ sẵn sàng để đi vào bên trong. Ngay cả nỗi sợ thân thiện cũng sẽ ngăn cản điều đó; trên thực tế thì nó càng ngăn cản nhiều hơn. Nó sẽ ngăn cản bạn theo cách thân thiện, nó sẽ khuyên bạn: “Đừng làm như vậy. Không có gì bên trong đâu. Bạn sẽ rơi vào hư không và việc trở về từ cái hư không đó là điều không thể. Hãy thận trọng, đừng rơi vào cái bên trong của bạn. Hãy neo bám vào sự vật”.

Bạn phải hiểu nỗi sợ – không phải làm bạn với nó – và nó sẽ biến mất.

Bạn còn sợ gì? Khi chào đời, bạn đã trần truồng. Bạn cũng không mang theo bất kỳ số dư tài khoản nào, nhưng bạn đâu có sợ. Bạn bước vào thế giới này hoàn toàn trần truồng, nhưng bạn bước vào như một vị hoàng đế. Thậm chí một vị hoàng đế không thể bước vào thế giới này theo cách như đứa trẻ. Điều này cũng tương tự như khi bước vào bên trong. Đó là lần chào đời thứ hai; bạn lại trở thành một đứa trẻ – với cùng sự trong sáng, sự trần truồng và không chiếm hữu. Có gì mà bạn phải sợ? Trong cuộc sống, bạn không thể e sợ việc chào đời. Nó đã xảy ra, giờ thì không gì có thể ngăn cản nó. Bạn không thể e sợ cuộc sống – nó đã diễn ra. Bạn không thể sợ cái chết, bất kể bạn làm gì, cái chết cũng sẽ xảy ra. Vậy thì còn gì phải sợ nữa?

Tôi luôn được hỏi bởi những người rất có học thức: “Ông không bao giờ lo lắng về những gì sẽ diễn ra sau cái chết ư?”. Và tôi luôn tự hỏi làm sao họ lại là những người có học thức. Rồi tôi hỏi họ: “Một ngày nào đó, tôi không được sinh ra, và không có gì phải lo lắng. Tôi chưa một giây phút nào nghĩ rằng khi mình không được sinh ra, mình sẽ phải đối mặt với loại rắc rối, lo

lắng, đau khổ nào. Tôi chỉ đơn giản không lo lắng! Cho nên, điều này cũng giống như cái chết: khi bạn chết thì bạn chết".

Khổng Tử được một học trò hỏi: "Điều gì sẽ xảy ra sau cái chết?". Khổng Tử đáp: "Đừng lãng phí thời gian. Khi ngươi ở trong nấm mồ của mình, hãy nằm xuống và suy nghĩ về điều đó, sao phải phiền lòng vào lúc này?".

Nỗi sợ về những gì sẽ xảy ra khi bạn chết là không cần thiết. Điều gì xảy ra sẽ xảy ra – và dù sao thì bạn cũng không thể làm gì trước được. Bạn không biết nên sẽ không có yêu cầu làm bài tập về nhà, chuẩn bị sẵn những câu hỏi mà bạn sẽ được hỏi hoặc loại người nào mà bạn sẽ gặp, học tập nhân cách của họ, ngôn ngữ của họ… Chúng ta không biết gì cả; không cần phải lo lắng. Đừng lãng phí thời gian.

***

Các tín đồ của Rumi không có nhiều kinh sách lớn, không có bất kỳ nghi lễ nào ngoại trừ động tác xoay người, và một vài bài thơ đẹp của Jalaluddin Rumi mà ông từng hát sau mỗi lần xoay và ngã. Ông ấy sẽ đứng dậy và sẽ lại say – trong cơn say đó, ông ấy sẽ hát một ca khúc, và những ca khúc này đã được thu thập lại. Đó là tài liệu duy nhất mà các đồ đệ của Rumi có được.

Rumi nói: "*Chúng ta là tấm gương*", đó là điều mà ta đã nói đi nói lại; rằng chúng ta không phải là người thực hiện, chúng ta chỉ là tấm gương. Đừng đồng nhất với việc bạn làm, với hành động của bạn; hãy là người chứng kiến, chỉ là người quan sát thôi. Nhưng chúng ta được dạy những điều cần thiết nhất của cuộc sống, chúng ta được dạy mọi kiểu ngu ngốc. Điều quan trọng nhất chính là nghệ thuật quan sát.

Rumi đúng khi cho rằng: "*Chúng ta là tấm gương và cũng là khuôn mặt phản chiếu trong đó*". Chúng ta là người quan sát và là người được quan sát. Không có gì tách biệt giữa chúng ta và sự hiện hữu. Chúng ta là

một phần của cái tổng thể, giống như hai tay là một phần của sự thống nhất hữu cơ. Tôi có thể khiến chúng đánh nhau. Tôi có thể khiến chúng thân thiện với nhau, yêu thương và nồng ấm với nhau. Tôi có thể dùng tay này đánh tay kia và làm tổn thương tay kia.

Khi nhìn thấy cây cối, mặt trăng, dòng sông, hay đại dương, bạn là tấm gương và cả thứ được phản chiếu trong gương. Nó là một sự hiện hữu. Đây là kết luận cơ bản của tất cả các nhà thần bí, rằng toàn bộ sự hiện hữu là một thể thống nhất không có hai mặt. Tất cả những gì hai mặt tận sâu bên trong đều hợp lại với nhau thành một sự hiện hữu.

Chúng ta là tấm gương và cũng là khuôn mặt phản chiếu trong đó. Chúng ta đang nếm trải giây phút vĩnh hằng này. Chỉ cần quan sát trong giây phút này. Trong sự im lặng này, bạn đang nếm trải thứ gì đó vượt ra khỏi thời gian. Chúng ta đang nếm trải giây phút vĩnh hằng này. Chúng ta là cơn đau, và là thứ làm dịu cơn đau, cả hai. Chúng ta là nỗi thống khổ và chúng ta là cực lạc. Chúng ta là địa ngục và chúng ta là thiên đường, bởi vì không có sự mâu thuẫn trong hiện hữu. Tất cả chúng đều kết nối với nhau. *Chúng ta là dòng nước mát ngọt ngào và cũng là chiếc bình tưới nước đó.*

Bạn có thể tìm thấy nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống. Và bạn cũng có thể thấy rằng tất cả đều bổ sung cho nhau. Không có gì lạ khi tất cả các nhà thần bí, dù được sinh ra hàng ngàn năm trước, hay vẫn còn sống trong hiện tại, đều đồng ý về những điểm thiết yếu của quá trình phát triển và hoàn thiện về mặt tâm linh.

Chẳng hạn như, sự im lặng, giây phút này, sẽ không trao cho bạn một lời giải thích, mà nó cho bạn một trải nghiệm. Nhảy múa và ca hát cho phép bạn trở nên hoàn toàn ngây ngất đến mức không còn lại gì. Và bạn đã bước vào ngôi đền của Thượng đế, nơi bạn là tấm gương, và bạn là khuôn mặt phản chiếu trong đó; nơi bạn là người tìm kiếm và bạn là người được tìm

kiếm; nơi bạn là người hiến dâng và bạn cũng là Thượng đế mà mình đang phủ phục dưới chân để dâng hiến.

Nó đã xảy ra trong cuộc đời của Ramakrishna… một sự kiện rất kỳ lạ. Một họa sĩ tài ba muốn vẽ chân dung của Ramakrishna. Sau nhiều lần bị thuyết phục, Ramakrishna đã đồng ý. Khi hoàn thiện bức vẽ, họa sĩ đã mang nó đến tặng cho Ramakrishna. Khi nhận bức vẽ, Ramakrishna đã dùng đầu của mình chạm vào chân trong bức vẽ. Người họa sĩ không thể tin vào mắt mình. Ông ấy nghe nói rằng người này bị điên nhưng giờ thì không còn nghi ngờ gì nữa: ông ta chắc chắn bị điên, dùng đầu của mình chạm vào chân trong bức vẽ!

Thậm chí các đồ đệ của ông ấy cũng cảm thấy xấu hổ. Một sự im lặng bao trùm. Cuối cùng, một đồ đệ hỏi:

– Đây là bức chân dung của thầy, hình ảnh của thầy, sao thầy lại dùng đầu mình chạm vào chân của nó? Thầy làm những việc này… người ta nghĩ là thầy bị điên, còn thầy thì lại cung cấp bằng chứng cho họ. Ngay cả chúng con cũng cảm thấy xấu hổ khi bị hỏi “Sao các ngươi lại đi theo Ramakrishna, các ngươi không thể tìm được ai khác tỉnh táo hơn sao?”.

Ramakrishna đáp:

– Ta đã làm gì sai? Ta chưa từng chạm được đến đôi chân của mình. Nay ta đã được chạm vào đôi chân ấy bởi vì bức vẽ là về ai đó đang im lặng như tờ, đang *samadhi*, đang đồng điệu với Thượng đế. Con nói đúng, hắn ta bị điên, bởi vì giờ thì ta nhận ra rằng đó chính là bức vẽ chân dung ta. Nhưng vào khoảnh khắc đó, ta chỉ cảm nhận rằng họa sĩ đã làm rất tốt công việc của ông ấy. Ông ấy không chỉ thể hiện được hình dáng cơ thể của người đó, mà còn nắm bắt được cả tinh thần.

Và Ramakrishna giữ bức vẽ đó suốt đời, ngay sau giường ngủ. Nó hiện vẫn còn ở đó.

Khi vợ của Ramakrishna còn sống, bà ấy dọn giường mỗi ngày, thậm chí cả sau khi ông ấy qua đời. Bà ấy thường mang thức ăn tới tận phòng. Bà ấy nấu đủ món ngon mà Ramakrishna thích. Mọi người bắt đầu nói:

– Một người đàn ông điên đã chết, giờ tới người phụ nữ điên này…

Sharda là tên của bà ấy. Các đồ đệ của Ramakrishna từng hỏi bà ấy:

– Khi thầy chết, người mỗi ngày đều làm cơm hai lần cho thầy, mỗi đêm đều dọn giường cho thầy để làm gì?

Bà ấy đáp:

– Ta nên tin các con hay tin ông ấy? Bởi vì khi ông ấy sắp chết, ta có hỏi "Ông thực sự sẽ chết sao?", và ông ấy đáp "Không ai chết cả. Và bà cũng không cần phải thay trang phục".

Theo phong tục của Hindu, góa phụ không được mặc trang phục màu sắc, không được dùng trang sức, người đó còn phải cạo đầu.

Ramakrishna đáp:

– Bà không phải làm gì cả, bởi vì ta không chết, ta chỉ đơn giản rời khỏi thân xác này, nhưng ta vẫn ở đây, lúc này, luôn luôn.

– Vậy thì ta nên tin ai? – Sharda từng nói. – Và nếu ông ấy luôn ở đây lúc này, ta không thể không chuẩn bị những thứ mà ông ấy thích. Ta có thể không nhìn thấy ông ấy, nhưng ông ấy phải nhìn thấy ta, và đó mới là điều quan trọng, không phải là ta nên nhìn thấy ông ấy, mà là ông ấy đang dõi theo ta. Và trong suốt cuộc đời mình, ông ấy chỉ dạy một điều đơn giản: quan sát.

***

Có một câu chuyện như sau:

Một nhóm đi săn tình cờ đi ngang qua khu trại của Jalaluddin Rumi. Tò mò, họ nhìn vào cửa trại. Đó là một khu vườn có tường bao quanh và có khoảng một trăm đồ đệ đang nhảy múa cùng với Jalaluddin Rumi. Họ nghĩ: “Những người này bị điên rồi. Ai nói rằng bằng cách xoay người là bạn có thể tìm thấy chân lý? Điều đó được viết trong kinh sách nào, trong tôn giáo nào? Không hề có ghi chép. Người đàn ông này bị điên và ông ta khiến cho nhiều người trẻ tuổi điên theo”.

Họ tiếp tục lên đường. Săn bắn có ý nghĩa hơn nhiều. Rõ ràng, săn bắn thì tỉnh thức hơn là nhảy múa với Jalaluddin Rumi.

Sau cuộc đi săn, họ quay trở lại. Chỉ vì hiếu kỳ muốn biết điều gì đã xảy ra với những người nhảy múa kia, họ nhìn qua cửa. Thật bất ngờ! Cả trăm người này đang ngồi dưới gốc cây, nhắm mắt, hoàn toàn im lặng, như thể không có ai ở đó – tuyệt đối im lặng; bạn có thể nghe thấy tiếng gió thổi qua các nhành cây.

Những người đi săn nói: “Tội nghiệp họ… xong rồi. Điều này xảy ra khi họ nhảy múa, toàn bộ năng lượng biến mất. Giờ thì họ ngồi như chết; có lẽ một vài người đã chết”.

Bạn có nghĩ rằng họ bắt đầu bàn tán với nhau liệu những người kia có tìm thấy chân lý? Nếu ngồi nhắm mắt như thế… “Vậy thì cần gì phải nhảy múa, bạn đã có thể ngồi xuống từ đầu”. Sau đó, nhóm người kia bỏ đi.

Một tháng sau, họ lại đi săn. Một lần nữa, vì tò mò muốn biết “Điều gì đã xảy ra với những người này, họ thật sự đã chết, hay vẫn còn ngồi đó, hay đã đi, hay chuyện gì đã xảy ra?”, họ nhìn vào bên trong. Không có ai, chỉ có Jalaluddin Rumi đang ngồi ở đó. Cười lớn, họ nói: “Mọi người đã trốn thoát rồi; hẳn họ đã hiểu rằng người đàn ông này bị điên. Ông ta gần như giết chết họ bằng điệu múa xoay người. Ông ta có vẻ như là một chuyên gia, ba mươi sáu giờ… ai cũng có thể chết sau từng ấy thời gian! Không dừng lại uống cà phê, uống trà, cứ xoay liên tục như thế…”.

Do đó, họ bước vào hỏi Jalaluddin Rumi:

– Điều gì đã xảy ra với các đồ đệ của ông? Tháng trước chúng tôi đã đến đây và thấy có một nhóm ít nhất là một trăm người.

Jalaluddin đáp:

– Họ nhảy múa, họ tìm thấy, họ lĩnh hội, và họ đi ra thế giới để truyền tải thông điệp.

– Còn ông đang làm gì? – Họ hỏi.

Ông ấy đáp:

– Ta đang đợi nhóm người thứ hai. Các đồ đệ của ta đã đi tìm; họ sẽ mang những người này về.

HAKIM SANAI

Hakim Sanai là độc nhất, là duy nhất trong thế giới Hồi giáo dòng Sufi. Không có một tín đồ Sufi nào có thể đạt đến tầm cao và chiều sâu như thế. Hakim Sanai đã làm những việc gần như không thể.

Nếu được cứu hai cuốn sách từ thế giới của các nhà thần bí, tôi sẽ chọn hai cuốn sách sau. Một cuốn từ thế giới thiền, Con đường tỉnh thức *Hsin Hsin Ming* của Sosan. Tôi đã đọc cuốn sách này; nó chứa đựng tinh hoa của thiền, của con đường tỉnh thức và thiền. Cuốn sách còn lại là *Hadiqa Tu'l Haqiqat: The Walled Garden of Truth* của Hakim Sanai.

The Hadiqa là hương thơm tinh khiết của con đường tình yêu. Giống như Sosan có thể nắm bắt được linh hồn của thiền thì Hakim Sanai đã nắm bắt được linh hồn của Sufi. Những cuốn sách như thế không phải được viết, mà được sinh ra. Không ai có đủ khả năng viết chúng. Chúng không được sản xuất từ trí óc, bằng trí óc, mà đến từ trên cao. Chúng là món quà. Chúng ra đời một cách bí ẩn như một đứa trẻ, hay một chú chim, hay một bông hồng. Chúng đến với chúng ta, chúng là những món quà.

Có một câu chuyện thật đẹp về sự xuất hiện bí ẩn của cuốn sách vĩ đại này.

Bahramshab, sultan (vua) của Ghazna, đưa quân đến Ấn Độ trong hành trình chinh phục đất nước này. Hakim Sanai, nhà thơ nổi tiếng của hoàng cung, cũng có mặt trong chuyến đi đó. Họ đi qua một khu vườn lớn, một khu vườn có tường bao quanh.

Họ đang vội vã; với đội quân hùng mạnh, vua Bahramshab đến để chinh phục Ấn Độ. Ông ấy không có thời gian. Nhưng điều gì đó bí ẩn đã xảy ra

khiến ông ấy phải dừng bước; không có cách nào tránh được. Tiếng hát cất lên từ trong khu vườn đã khiến sultan chú ý. Ông ấy là một người yêu âm nhạc, nhưng chưa bao giờ nghe được âm thanh giống như vậy. Ông ấy có những nhạc sĩ tài ba trong hoàng cung, cả các ca sĩ và vũ công tài giỏi, nhưng không gì sánh được với âm thanh này. Tiếng hát, tiếng nhạc và tiếng nhảy múa – ông ấy chỉ nghe từ bên ngoài nhưng đã ra lệnh cho quân lính dừng lại. Thật mê ly. Âm thanh của điệu nhảy, tiếng nhạc và tiếng hát đó quá phiêu linh như thể người ta rót rượu lên người ông ấy – sultan đã say. Hiện tượng đó dường như không thuộc về thế giới này. Chắc hẳn có điều gì đó vượt ra khỏi thế giới này: điều gì đó từ bầu trời đang tìm cách chạm đến mặt đất, điều gì đó từ thế giới không biết đang tìm cách trao đổi với thế giới đã biết. Ông ấy phải dừng lại để lắng nghe.

Có sự xuất thần trong đó – quá đỗi ngọt ngào và cũng quá đau đớn, nó như đang xé nát trái tim bạn. Ông ấy muốn đi tiếp, ông ấy đang vội; ông ấy phải đến Ấn Độ sớm, đây là thời điểm thích hợp để chinh phục kẻ thù. Nhưng không còn cách nào khác. Có một sức hút mãnh liệt, kỳ lạ và khó cưỡng từ âm thanh đó khiến ông ấy phải đi vào khu vườn.

Đó là Lai-Khur, một nhà thần bí vĩ đại thuộc Sufi, nhưng được đám đông biết đến như là một kẻ say rượu, một gã điên. Lai-Khur là một trong những tên tuổi vĩ đại nhất. Không có gì nhiều về ông ấy, những người như thế không để lại nhiều dấu vết. Ngoài câu chuyện này thì không còn gì khác. Nhưng Lai-Khur đã sống trong ký ức của những người Sufi, qua nhiều thế hệ. Ông ấy tiếp tục ám ảnh thế giới của người Sufi bởi vì sẽ không có một người nào như thế được tìm thấy.

Ông ấy say đến mức không có gì sai khi người ta gọi ông ấy là kẻ say rượu. Ông ấy say suốt hai mươi bốn giờ, say với thần thánh. Ông ấy bước đi như một người say, ông ấy giống như một người say, hoàn toàn lãng quên thế giới. Và cách nói chuyện của mình, ông ấy đúng là điên rồ. Đây chính là đỉnh cao nhất của sự xuất thần, khi những biểu hiện của một nhà thần bí chỉ

có thể được hiểu bởi các nhà thần bí khác. Đối với đám đông, chúng trông chẳng liên quan, chúng trông giống như những lời nói lắp bắp.

Đối với những kẻ ngu dốt, biểu hiện bên ngoài của ông ấy thật xúc phạm, báng bổ, đi ngược lại với truyền thống và chống lại các nghi thức, quy tắc xã giao – chống lại tất cả những gì được biết và được hiểu như là tôn giáo. Nhưng đối với những người hiểu biết, chúng không khác nào vàng nguyên chất.

Ông ấy chỉ có thể được tiếp cận bởi một vài người có chọn lọc, bởi vì chỉ vài người được chọn lọc mới có thể đạt đến tầm cao nơi ông ấy sống. Ông ấy sống trên đỉnh Everest của tâm thức, bên trên những đám mây. Chỉ có những người đủ may mắn và can đảm leo lên ngọn núi này mới có thể hiểu được những điều ông ấy nói. Đối với đám đông, ông ấy là một người điên. Đối với những người biết, ông ấy chỉ là phương tiện của Thượng đế, và tất cả những gì xuất hiện thông qua ông ấy đều là chân lý, chân lý và chỉ có chân lý.

Lai-Khur chủ ý làm cho mình trở nên tai tiếng. Đó là cách ông ấy trở nên vô hình trong mắt đám đông. Người Sufi luôn làm thế: họ có một phương pháp rất kỳ lạ để trở nên vô hình. Họ vẫn hữu hình – họ vẫn sống trong thế giới, họ không trốn thoát khỏi nó – nhưng họ chủ ý tạo ra một hoàn cảnh nào đó xoay quanh họ, để mọi người không còn tìm đến họ. Đám đông, những người hiếu kỳ, những kẻ ngu ngốc, sẽ không còn tìm đến họ; người Sufi không tồn tại vì họ, họ quên hết tất cả. Đây là phương pháp cổ xưa mà người Sufi đã sử dụng để dạy bảo các đồ đệ của họ.

Lai-Khur đã chủ ý khiến mình trở nên tai tiếng. Ông ấy chỉ hữu hình khi quan sát từ xa. Một bậc thầy, nếu thật sự muốn làm việc, nếu muốn hàm ý công việc, phải trở nên vô hình đối với những người không phải là người tìm kiếm thật sự. Đó là những gì Gurdjieff từng nói. Hẳn Gurdjieff đã học được vài điều từ Lai-Khur. Gurdjieff đã sống với các bậc thầy Sufi trong nhiều năm trước khi ông ấy chính thức trở thành thầy. Và khi tôi kết thúc

câu chuyện này, bạn sẽ nhìn thấy nhiều điểm tương đồng giữa Gurdjieff và Lai-Khur.

Lai-Khur đã gọi rượu và ăn mừng "sự mù quáng của vua Bahramshah". Giờ đây, lần đầu tiên, nhà thần bí gọi rượu. Những người có tín ngưỡng không được uống rượu. Đó là một trong những tội lỗi lớn nhất khi một người Hồi giáo uống rượu; nó chống lại kinh Koran, nó đi ngược lại lý tưởng tôn giáo về cách sống của một vị thánh. Lai-Khur gọi rượu và ăn mừng "sự mù quáng của vua Bahramshah".

Hẳn vị sultan đó phải nổi điên. Hẳn ông ấy phải rất tức giận – dám gọi ông ấy là mù quáng? Nhưng ông ấy vẫn còn ngây ngất trước âm thanh của Lai-Khur. Do đó, dù sôi sục trong lòng nhưng ông ấy vẫn không nói một lời nào.

Âm thanh và điệu nhảy tuyệt đẹp đó vẫn còn ám ảnh ông ấy, chúng vẫn còn ở trong trái tim ông ấy. Ông ấy đã bị đưa đến một thế giới khác. Nhưng những người khác phản đối, tể tướng và các cận thần của ông ấy đều phản đối.

Khi mọi người phản đối, Lai-Khur cười như điên và khẳng định rằng sultan xứng đáng mù lòa bởi vì dấn thân vào hành trình ngu ngốc. "Ông có thể chinh phục gì trong thế giới? Tất cả đều phải để lại phía sau. Ý nghĩ chinh phục thật ngu ngốc, hoàn toàn ngu ngốc. Ông định đi đâu? Ông là kẻ mù lòa! Bởi vì kho báu đang ở bên trong ông", Lai-Khur nói. "Còn ông thì đến Ấn Độ; lãng phí thời gian của mình, lãng phí thời gian của người khác. Còn cần gì thêm để có thể gọi một người là mù quáng?", Lai-Khur khẳng định. "Sultan này mù quáng. Nếu không mù, ông ấy nên quay trở về nhà và quên hết tất cả những sự chinh phục này đi. Đừng xây lâu đài trên cát. Đừng theo đuổi giấc mơ, đừng bị điên. Hãy trở về! nhìn vào bên trong!".

Người có mắt sẽ nhìn vào bên trong, người mù nhìn ra bên ngoài. Người có mắt tìm kiếm kho báu bên trong. Người mù lùng sục khắp thế giới, cầu xin,

lấy cắp của người khác, giết hại, với hy vọng rằng anh ta sẽ tìm thấy điều mà mình đang bỏ lỡ. Đó không phải là cách tìm kiếm, bởi vì bạn không đánh mất nó bên ngoài. Bạn đã đánh mất nó trong bản thể của mình: ánh sáng phải được mang đến đây.

Lai-Khur khẳng định rằng sultan ấy bị mù. “Nếu ông ấy không bị mù, hãy chứng minh đi: hãy ra lệnh quân đội quay về. Quên hết tất cả cuộc chinh phục này, và đừng bao giờ bắt đầu một cuộc chinh phục khác. Tất cả những thứ này đều vô nghĩa!”.

Sultan thấy ấn tượng nhưng không thể quay trở về. Hẳn một tình huống tương tự đã xảy ra trước đó, khi Alexander Đại đế đến chinh phục Ấn Độ, một nhà thần bí khác – Diogenes – đã chế giễu ông ấy. Người đó nói:

- Vì sao ư? Vì điều gì mà ngài thực hiện một cuộc hành trình dài như thế? Ngài sẽ được gì khi chinh phục Ấn Độ, hay chinh phục cả thế giới này?

Và Alexander đáp:

- Ta muốn chinh phục cả thế giới để cuối cùng ta có thể nghỉ ngơi, thư giãn và tận hưởng.

Diogenes cười nói:

- Ngài là một tên ngốc, bởi vì ta đang nghỉ ngơi đây!

Lúc đó Diogenes đang nghỉ ngơi, thư giãn bên bờ sông. Đó là một buổi sáng sớm và ông ấy đang tắm, trần truồng trên cát. Ông ấy nói:

- Ta đang nghỉ ngơi, thư giãn, và ta chưa chinh phục thế giới. Ta chưa nghĩ đến việc chinh phục thế giới. Cho nên, nếu ngài đang chinh phục thế giới và tìm cách giành chiến thắng chỉ để nghỉ ngơi, thư giãn, điều đó hoàn toàn vô nghĩa, bởi vì ta đang nghỉ ngơi mà không cần phải chinh phục thứ gì. Và bờ sông này đủ lớn, nó đủ chỗ cho cả hai chúng ta. Hãy nghỉ ngơi ở đây. Hãy

ném quần áo của ngài đi, tắm rửa thật sạch, rồi quên hết mọi chuyện về việc chinh phục đi! Và hãy nhìn ta đây. Ta là kẻ chinh phục mà không cần chinh phục thế giới. Còn ngài là một tên ăn mày.

Tình huống tương tự hẳn đã xảy ra với vua Bahramshah, và hẳn Lai-Khur cũng đã hành động như thế. Trong thế giới này, chỉ có hai loại người: những người biết, và những người không biết. Tình huống tương tự lại xảy ra, câu chuyện tương tự lại xảy ra. Đôi khi, chính Alexander Đại đế là người đóng vai người mù, còn Diogenes tìm cách đánh thức ông ấy. Lúc khác, chính Lai-Khur tìm cách đánh thức vua Bahramshah.

Alexander nói: “Ta xin lỗi. Ta có thể hiểu ý ông nhưng ta không thể quay lại. Ta phải chinh phục thế giới này; không chinh phục nó, ta không thể nghỉ ngơi. Hãy thứ lỗi. Và ngài nói đúng, ta thừa nhận điều đó”.

Và câu chuyện tương tự xảy ra với Bahramshah. Ông ấy buồn, xấu hổ. Nhưng ông ấy nói: “Hãy thứ lỗi, ta phải đi. Ta không thể quay lại. Ấn Độ phải bị chinh phục. Ta sẽ không thể nghỉ ngơi hay ngồi yên cho đến khi chinh phục được Ấn Độ”.

Và rồi có cả lời chúc mang tên “sự mù quáng của Hakim Sanai” bởi vì ông ấy là người thân cận nhất của vua Bahramshah. Ông ấy là quân sư, là nhà thơ. Ông ấy là người thông thái nhất trong hoàng cung, và danh tiếng của ông ấy cũng đã lan tới nhiều vùng đất khác. Ông ấy đã là một nhà thơ hoàn mỹ; một người đàn ông thông thái, một người vĩ đại.

Có cả lời chúc mang tên “sự mù quáng của Hakim Sanai”, mà hẳn phải khiến nhà thơ lớn cảm thấy vô cùng choáng váng. Dựa trên uy tín, sự thông thái và nhân cách của Sanai, mọi người thậm chí còn phản đối quyết liệt hơn. Hakim Sanai là người có nhân cách, một người rất có phẩm hạnh, rất có tín ngưỡng. Không ai có thể tìm thấy sai sót ở ông ấy. Ông ấy đã sống một cuộc đời rất tỉnh táo, ít nhất là trong mắt của chính mình. Ông ấy là người có lương tâm.

Ngày càng có nhiều người phản đối. Có thể đúng là vua Bahramshah mù quáng, ông ấy tham lam, ông ấy có tham vọng lớn, ông ấy khát khao muốn sở hữu mọi thứ, nhưng điều này không thể áp dụng cho Hakim Sanai. Hakim Sanai đã sống một đời thanh bạch, cho dù ông ấy ở trong hoàng cung. Cho dù là người đáng kính nhất trong cung điện của vua Bahramshah nhưng ông ấy đã sống như một người nghèo – đơn giản, khiêm nhường, vô cùng thông thái và có chí khí.

Nhưng Lai-Khur cho rằng lời chúc đó đúng vì Sanai dường như không nhận biết được mục đích mà ông ấy đã được tạo ra; và khi được đưa đến trước Đấng Sáng tạo và được yêu cầu bộc lộ chính mình, ông ấy chỉ có thể tạo ra một vài lời khen ngợi vớ vẩn cho đám vua chúa ngu ngốc, đám người buồn tẻ như ông ta.

Lai-Khur nói rằng lời chúc đó đúng bởi vì người ta trông đợi nhiều hơn từ Hakim Sanai so với vua Bahramshah. Ông ấy có tiềm năng lớn hơn và ông ấy đang lãng phí nó để tạo ra những lời khen ngợi cho đám vua chúa ngu ngốc. Ông ấy sẽ không thể đối mặt với Thượng đế; ông ấy sẽ gặp khó khăn, ông ấy sẽ không thể trả lời với chính mình. Tất cả những gì ông ấy có thể tạo ra là bài thơ này, được viết để khen ngợi những tên vua ngu ngốc giống như người đàn ông mù quáng Bahramshah này.

Ông ấy còn mù quáng hơn nữa, hoàn toàn mù lòa.

Và khi lắng nghe những lời này, nhìn vào mắt gã điên Lai-Khur, điều gì đó kỳ diệu đã xảy ra với Hakim Sanai: *satori* hay còn gọi là ngộ – một trải nghiệm khai sáng bất ngờ. Điều gì đó đã chết trong ông ấy ngay tức thì. Và điều gì đó, hoàn toàn mới, được sinh ra. Trong một khoảnh khắc, sự biến đổi đã xảy ra. Ông ấy không còn là người như trước nữa. Người điên này đã thật sự đi vào linh hồn của mình. Người điên này đã đánh thức được chính mình. Trong lịch sử Sufi, đây là trường hợp *satori* duy nhất. Trong thiền, có nhiều trường hợp đã xảy ra; tôi đã nói với bạn về những trường hợp này. Nhưng trong thế giới của Sufi, đây là trường hợp *satori* duy nhất, sự giác

ngộ đột ngột – không theo hệ thống phương pháp, không diễn ra từng bước; mà nó xảy ra đột ngột.

Hẳn Lai-Khur phải là người am hiểu sâu sắc. Hakim Sanai quỳ xuống, chạm vào chân người điên này và khóc trong vui sướng rằng mình đã về nhà. Ông ấy đã chết và đã được tái sinh.

Đó chính là ý nghĩa của *satori*: chết và được tái sinh. Đó là sự tái sinh.

Ông ấy rời khỏi vua Bahramshah và lên đường hành hương đến Mecca. Vua Bahramshah chưa sẵn sàng để cho ông ấy ra đi và tìm mọi cách ngăn cản: nhà vua thậm chí còn muốn gả em gái của mình và trao nửa vương quốc cho Hakim Sanai. Nhưng giờ đây, tất cả đều vô nghĩa. Hakim Sanai chỉ cười nói: "Thần không còn là kẻ mù lòa. Tạ ơn bệ hạ nhưng thần đã xong. Người điên này đã kết thúc thần chỉ bằng một cú đánh, một cú đánh duy nhất". Và ông ấy lên đường hành hương đến Mecca. Vì sao ư? Về sau, khi được hỏi, ông ấy đáp: "Chỉ để lĩnh hội, chỉ để tiêu hóa những gì mà người điên kia đã trao cho tôi quá đột ngột. Nó thật quá sức! Nó quá choáng ngợp! Ta cảm thấy choáng váng; nó cần phải được tiêu hóa. Ông ấy đã trao cho ta nhiều hơn mức mà ta xứng đáng có được".

Cho nên, Hakim Sanai tìm đến thánh địa Mecca để chiêm nghiệm, để tĩnh lặng, để là một kẻ hành hương vô danh, không ai biết đến. Sự việc đã xảy ra nhưng nó phải được lĩnh hội. Ánh sáng đã sáng nhưng bạn phải quen với nó. Và khi ông ấy trở nên quen thuộc với dạng thức mới, với phiên bản mới, ông ấy đã trở lại gặp Lai-Khur và tặng cuốn sách của mình – *The Hadiqa*. Đó là những gì ông ấy đã viết trên đường trở về từ thánh địa Mecca.

Ông ấy đã trút hết trải nghiệm của mình, *satori* của mình, vào cuốn sách này. Những từ ngữ này đã thấm đượm *satori*. Đây là cách một cuốn sách vĩ đại ra đời, giống như một đứa trẻ được sinh ra, một cách bí ẩn; giống như hạt giống trở thành chồi non, một cách bí ẩn; giống như con chim non chui

ra khỏi vỏ trứng, một cách bí ẩn. Giống như nụ hoa mới hé vào sáng tinh mơ và nở thành một bông hoa, và hương thơm lan tỏa trong gió.

Tuy nhiên, cuốn sách này không được viết. Nó là món quà từ Thượng đế. Cuốn sách này là món quà từ Thượng đế, và là lòng biết ơn của Hakim Sanai dành cho người điên Lai-Khur.

***

Bạn không thể tạc tượng một người Sufi, bởi vì bức tượng không thể diễn tả được điệu múa của người đó, bức tượng không thể thể hiện được ca khúc của người đó, bức tượng không thể bày tỏ được tình yêu, lời cầu nguyện, lòng biết ơn của người đó. Cơn điên xuất thần của người đó sẽ không được thể hiện qua bức tượng. Bức tượng chỉ có thể được tạc cho người chiêm nghiệm. Người chiêm nghiệm là một bức tượng – im lặng, lạnh lẽo, trống rỗng. Sự trống rỗng chứa đựng sự thuần khiết, đó là sự thật, nhưng vẫn thiếu điều gì đó. Nó thiếu sự phong phú, nó thiếu sự sống, nó thiếu niềm vui cực lạc.

Và đó là điều sẽ xảy ra với những người đi qua con đường của Via Unitiva: con đường của họ là con đường của sự hợp nhất cực lạc. Giống như hai người yêu nhau đang ôm ấp nhau, đi vào trong nhau – không chỉ thể xác mà cả tinh thần – trở nên hòa tan vào nhau và một kiểu hợp nhất sẽ xuất hiện… Hai cá thể trở thành một. Và khi hai cá thể này trở thành một, thực ra là ba thứ trở thành một: người yêu, người được yêu và tình yêu.

Tình yêu là một hiện tượng rất vững chắc đối với những người yêu nhau. Trên thực tế, người yêu và người được yêu sẽ không là gì khi so sánh với thực tại của tình yêu. Tình yêu thật hơn rất nhiều so với sự hiện hữu của mỗi người. Cho nên, khi những người yêu nhau gặp nhau, ba thứ sẽ gặp nhau.

Để hình tượng hóa điều này, tại Ấn Độ, chúng tôi đã tạo ra một nơi thiêng liêng thật đẹp có tên là Preyag, nơi được cho là có ba dòng sông gặp nhau. Hai dòng sông hữu hình, dòng sông thứ ba là vô hình. Một là sông Hằng, rất hữu hình; hai là sông Yamuna, rất hữu hình; và ba là Saraswati – không ai có thể nhìn thấy nó. Nó ở đó nhưng bạn phải tin nó ở đó; nó vô hình.

Đối với tâm trí khoa học, nó thật vô lý. Làm sao có một con sông vô hình? Chưa ai từng nhìn thấy nó, nhưng người Hindu cứ nói rằng có sự gặp gỡ của ba dòng sông: hai dòng sông của thế giới này và một dòng sông của thế giới khác. Hai dòng sông thuộc về trái đất, còn dòng thứ ba thuộc về trên cao.

Đây thật sự là hình ảnh ẩn dụ về tình yêu. Khi hai người yêu nhau gặp nhau, ba thứ sẽ gặp nhau, ba nguồn năng lượng gặp nhau: hai nguồn đến từ trái đất này, còn một nguồn đến từ phía trên. Hai nguồn là hữu hình, bạn có thể nhìn thấy người yêu và người được yêu, nhưng bạn sẽ không thể nhìn thấy tình yêu, thứ có giá trị hơn rất nhiều so với hai thứ kia. Trên thực tế, chính nhờ nguồn thứ ba mà hai nguồn kia gặp nhau, chính nhờ nguồn thứ ba mà hai nguồn kia đang tan biến. Và khi cả hai tan biến, nguồn thứ ba cũng tan biến, nhưng một lần nữa, đó lại là một hiện tượng hoàn toàn khác.

Đó là lý do vì sao Sanai gọi con đường của mình là “con đường của khu vườn”. Con đường của thiền/chiêm nghiệm là một kiểu sa mạc. Sa mạc có vẻ đẹp riêng của nó: nếu sống ở sa mạc vào ban đêm, bạn sẽ cảm nhận một bầu không khí mát mẻ mà bạn không tìm thấy ở nơi nào khác, và nó có sự im lặng khôn cùng, một sự im lặng bao la, vô tận. Nó có hương vị riêng. Dưới bầu trời đầy sao, nếu ở sa mạc một mình, bạn sẽ không bao giờ tìm thấy sự cô đơn đó ở bất cứ nơi nào khác.

Không nơi nào trên trái đất này lại chứa đựng sự vắng vẻ, tĩnh mịch như ở sa mạc. Và không có gì khác, cho nên bạn không bị phân tâm. Mọi thứ giống hệt nhau ở khoảng cách hàng dặm. Kể cả khi bạn phóng tầm mắt về phía chân trời, mọi thứ vẫn không có gì khác. Không có gì để xem; nếu đã

nhìn thấy một sa mạc, nghĩa là bạn đã nhìn thấy tất cả. Nó giống hệt nhau: cùng một khung cảnh cứ trải dài trải dài tít tận chân trời. Không có bất kỳ sự xao lãng nào.

Đó là lý do vì sao nhiều thiền sư đã đến sống tại sa mạc. Qua các thời kỳ, nhiều người đã chuyển đến sống ở sa mạc. Sức hấp dẫn của nó chính là sự tĩnh lặng và vẻ đẹp của một tình huống không gây xao lãng.

Không có gì khiến bạn xao lãng, không có gì cử động, tất cả tuyệt đối yên tĩnh. Cái chết có thể cũng chỉ yên tĩnh như sa mạc. Nó có vẻ đẹp riêng, nhưng nó thiếu đi sự phong phú và tính đa dạng.

Khu vườn có tính đa dạng: nhiều cây cối, nhiều tán lá xanh, nhiều hoa, nhiều màu sắc, chim chóc reo ca, dòng suối chảy, âm thanh của tiếng nước và tiếng gió rì rào qua các nhánh thông. Và có cả ngàn lẻ một thứ cùng xảy ra. Khu vườn tràn đầy, còn sa mạc thì trống rỗng.

Bản thể nội tâm của một người thiền trở nên giống như sa mạc, còn bản thể nội tâm của một người đang yêu trở nên giống như khu vườn. Do đó, Sanai gọi đây là *The Hadiqa*: Khu vườn.

Tuy nhiên, điều đó phụ thuộc vào bạn. Một người có thể thích sa mạc hơn khu vườn, nó sẽ là con đường của anh ta. Không có gì sai cả, anh ta nên đi theo con đường đó. Bạn phải nhìn vào bên trong mình và nhận ra tiềm năng của mình, các khả năng của mình, thiên hướng của mình.

Sa mạc có thể là khu vườn đối với bạn hoặc khu vườn có thể là sa mạc đối với bạn, bởi vì thức ăn của người này là thuốc độc của người khác. Chính Sanai nói rằng thế giới của những người đang yêu phong phú hơn rất nhiều – bởi vì chính người yêu đang nói về thế giới của mình, hãy nhớ điều đó.

Nhưng hãy nhớ một điều… mỗi bậc thầy đều đã nói, bởi vì có rắc rối ở cả hai con đường. Vấn đề là bạn có thể bị mắc cạn trên cầu. Người thiền có thể

mê thiền đến mức anh ta bị mắc cạn trên cầu. Người yêu cũng có thể mải mê yêu đương đến mức bị mắc cạn trên cầu. Tình yêu là cây cầu, thiền cũng là cây cầu. Và bạn phải vượt lên trên cây cầu đó.

Trong trạng thái tối thượng, người thiền phải từ bỏ việc thiền của mình và người yêu phải quên tất cả về tình yêu. Nếu không, bạn sẽ chỉ đến gần cánh cửa nhưng không thể bước chân vào ngôi đền. Bạn phải quên đi phương pháp đó.

Đức Phật nói rằng mỗi phương pháp đều giống như một chiếc bè, giống như một chiếc thuyền: hãy dùng nó để đến được bờ bên kia, nhưng hãy để nó lại đó, quên nó đi và tiếp tục con đường của bạn. Không cần phải mang vác chiếc bè đó trong tâm trí bạn. Nếu cứ nghĩ đến chiếc bè, bạn chỉ là tên ngốc.

Nhưng đây là điều đang xảy ra: hàng triệu người trở nên mê muội với phương pháp của họ. Và phương pháp đó có thể rất gây nghiện bởi vì nó mang đến cho bạn nhiều trải nghiệm đẹp. Rào cản cuối cùng chính là phương pháp, rào cản cuối cùng chính là cây cầu.

Chỉ cần hiểu được điểm mấu chốt, nghe có vẻ rất nghịch lý. Cây cầu đưa bạn đến bờ bên kia: dĩ nhiên là nó có ích, và bạn nên cảm thấy biết ơn, bạn nên cảm ơn nó. Nhưng nó có thể trở thành vấn đề. Bạn có thể yêu cây cầu và bạn có thể làm nhà trên cầu. Và nếu bắt đầu sống trên cầu, bạn không phải là bờ này cũng không phải là bờ bên kia, bạn là một kiểu lao tù. Và có quá nhiều người được gọi là có tín ngưỡng đang sống trong cảnh lao tù – họ không thuộc về thế giới này, cũng không thuộc về thế giới khác. Họ đã trở nên nghiện cây cầu.

Và cây cầu thật đẹp! Do đó, mỗi tín đồ phải được biết ngay từ đầu: “Một ngày nào đó, bạn phải từ bỏ phương pháp đã giúp bạn. Khi mọi việc đã hoàn tất, đừng mang vác nó, dù chỉ trong giây lát. Khi đã khỏi bệnh, bạn

phải bỏ hết các loại thuốc. Nếu bạn tiếp tục uống, nó sẽ trở thành căn bệnh của bạn".

Tất cả các phương pháp đều là phương pháp, tất cả các phương tiện đều là phương tiện. Và nếu bạn muốn đạt đến cùng, bạn sẽ phải từ bỏ tất cả các phương tiện và phương pháp. Đó là cách duy nhất để bước vào sự tối thượng. Người yêu sẽ phải quên hết tất cả về tình yêu, còn người thiền sẽ phải quên hết tất cả về thiền. Đúng vậy, có khoảnh khắc khi người thiền không còn thiền bởi vì chính anh ta đã trở thành thiền; giờ đây, thiền không còn là một hoạt động tách biệt. Và có khoảnh khắc khi người yêu không còn yêu, bởi vì anh ta chính là tình yêu. Không có ai tách biệt khỏi tình yêu, tình yêu đã trở thành bản thể của anh ta – anh ta đã quên hết tất cả về nó.

***

Sanai là một trong những câu chuyện tình yêu của tôi. Dù muốn, tôi cũng không thể cường điệu về ông ấy. Điều đó là không thể. Sanai chính là tinh hoa của Sufi.

"Sufism" là một từ tiếng Anh dành cho "tasawuf". "Tasawuf" có nghĩa là "tình yêu thuần khiết". "Sufism" bắt nguồn từ "suf", có nghĩa là len, và sufi có nghĩa là người mặc một chiếc áo choàng len. Sanai từng đội một chiếc mũ đen – một chiếc áo choàng trắng và mũ đen. Không logic, không có lý do nào cả, chỉ là một người điên giống như tôi. Nhưng bạn có thể làm được gì, những người này phải được chấp nhận như chính họ. Cho dù bạn yêu hay ghét họ. Yêu hay ghét, điều đó không thay đổi được gì. Bạn có thể ủng hộ hoặc phản đối họ, nhưng bạn không thể thờ ơ với họ. Đó chính là sự kỳ diệu của những nhà thần bí.

SOCRATES

Không có Socrates, Hy Lạp sẽ chẳng là gì cả. Với Socrates, Hy Lạp có mọi thứ. Vào ngày Athens chọn cách đầu độc Socrates, nó đã đầu độc toàn bộ tinh thần Hy Lạp. Đất nước này không bao giờ có thể đạt đến những tầm cao tương tự như thế một lần nào nữa.

Hai mươi lăm thế kỷ đã trôi qua, nhưng không một người nào có thể đạt đến vẻ rực rỡ tương tự, ánh sáng tương tự, tầm hiểu biết tương tự. Giết hại Socrates, Hy Lạp đã tự kết liễu đời mình. Và điều này có thể nhìn thấy một cách dễ dàng. Nếu họ lắng nghe Socrates thay vì đầu độc ông ấy, và từ bỏ những ước định của họ, thứ mà ông ấy bảo họ làm, Hy Lạp sẽ ở đỉnh cao của thế giới ngày nay xét về khả năng hiểu biết, về tâm thức, về tìm kiếm chân lý. Nhưng con người thật ngu dốt.

Bạn có thể tha thứ cho họ nhưng đừng quên họ. Nếu quên họ, bạn sẽ lại mắc phải sai lầm tương tự. Hãy tha thứ những người đã đầu độc Socrates, nhưng đừng quên họ để điều đó không bao giờ xảy ra nữa.

Thế giới đã có những con người vĩ đại, nhưng ở Socrates có điều gì đó độc đáo, duy nhất. Có Phật Thích Ca Mâu Ni, có Lão Tử, có Trang Tử; còn tại Hy Lạp đã có Pythagoras, Heraclitus; tại Ba Tư có Zarathustra… và nhiều người khác nữa, nhưng không ai trong số họ có được phẩm chất mà chỉ mình Socrates mới có. Đó là phương pháp tiếp cận mang tính khoa học về tất cả mọi thứ – và đó chính là trọng tội của Socrates.

Tất cả mọi người khắp thế giới đều được hưởng lợi từ khoa học mà không biết rằng Socrates đã hy sinh bản thân mình cho cuộc tìm kiếm khoa học tương tự. Ông ấy chỉ có một yêu cầu duy nhất: rằng bạn không nên tin bất

cứ điều gì. Mọi thứ cần phải được trải nghiệm, thử nghiệm với bằng chứng, trừ khi có bằng chứng, nếu không thì không nên chấp nhận. Ngay cả khi bạn chấp nhận một điều nào đó là chân lý, nếu bạn thành thật, hãy chỉ chấp nhận nó như là một chân lý giả định, bởi vì ai biết được? Ngày mai, có thể sẽ có những sơ cở lập luận mới, và bạn sẽ phải thay đổi chân lý đó.

Chưa có ai cống hiến cho hành trình tìm kiếm chân lý như Socrates. Ngay cả nếu bạn đã tìm thấy chân lý – ngày nay thì điều này có vẻ như hoàn toàn đúng, không một sai sót nào, không có khả năng nào cho thấy điều này sẽ không đúng – ông ấy vẫn nói rằng tinh thần khoa học sẽ chỉ chấp nhận nó như là một giả định, trong thời điểm hiện tại… bởi vì phía trước là sự vĩnh hằng. Mỗi ngày, những cơ cở lập luận mới sẽ được khám phá, và những cơ cở lập luận này có thể không đồng nhất với chân lý của bạn. Bạn có thể phải thay đổi nó, bạn có thể phải chừa chỗ cho những chân lý mới đó. Đây là điều vô cùng độc đáo trong thế giới này.

Ông ấy khiêm nhường đến mức vẫn chỉ là một con người, không khẳng định địa vị cao hơn hay đặc biệt hơn ai. Hai mươi lăm thế kỷ trước, điều này thậm chí càng khó, bởi tại mỗi quốc gia đều có các nhà tiên tri, sứ giả của Thượng đế, con trai của Thượng đế. Trong bối cảnh đó, sự khiêm nhường của người này thật sự đáng kinh ngạc và khiến ông ấy trở thành một trong những con người đáng kính nhất từng bước đi trên mặt đất.

Socrates không tin vào Thượng đế, nhưng ông ấy không nói rằng không có Thượng đế. Ông ấy rất khoa học. Ông ấy nói: “Theo như ta biết thì dường như không có Thượng đế, nhưng ai biết được kết quả của những cuộc điều tra sau này? Hãy giả định rằng không có Thượng đế, nhưng nếu một ngày nào đó bạn phát hiện ra Thượng đế, các giả định có thể thay đổi”.

Socrates không nói rằng có sự sống sau cái chết. Ông ấy nói: “Ta sẽ phải đợi xem. Khi ta chết, chỉ khi đó ta mới có thể biết liệu có sự sống sau cái chết hay không, bởi vì không ai trở về sau khi chết để nói với chúng ta rằng có sự sống sau cái chết”.

Và đừng quên rằng điều này xảy ra cách đây hai mươi lăm thế kỷ. Người đàn ông này can đảm đến mức, khi bị trao cho thuốc độc, ông ấy đã tập hợp các đồ đệ của mình và nói: “Các con luôn hỏi rằng liệu có sự sống sau cái chết hay không. Đây là cơ hội tốt, một cơ hội tuyệt vời. Nếu ta chết một cái chết bình thường, khi đó sẽ không có cơ hội. Nhưng giờ thì người ta trao thuốc độc cho ta” – và thuốc độc khiến bạn chết từ từ – “nên ta sẽ cho các con biết đến tận phút cuối, đến khi lưỡi của ta cứng lại và ta không thể nói được gì”.

Và sau khi uống thuốc độc, ông ấy bắt đầu nói với đôi mắt nhắm: “Từ chân đến đầu gối của ta đã chết. Ta không cảm nhận được chúng; dù chạm vào nhưng ta không cảm nhận được chúng. Sự sống đã rời khỏi chúng. Nhưng hãy nhớ một điều: ta vẫn cảm thấy như ta vốn có. Do đó, cái chết của đôi chân không ảnh hưởng đến tâm thức của ta”.

Sau đó, ông ấy nói: “Nửa cơ thể của ta, nửa dưới, đã chết, nhưng ta vẫn còn nguyên vẹn; một nửa tâm thức của ta chưa chết”. Rồi ông ấy nói tiếp: “Hai tay của ta bắt đầu tê đi, hai mắt của ta rũ xuống, và ta có thể cảm nhận lưỡi của mình sẽ ngừng bất cứ lúc nào, cho nên, có lẽ đây là tuyên bố cuối cùng ta nói với các con – rằng có sự sống sau cái chết, bởi vì ta có thể nhìn thấy cái chết đang diễn ra. Các bộ phận trên cơ thể ta đã chết và ta vẫn hoàn toàn còn sống. Không có gì mất đi. Cho nên, ta chắc chắn rằng khi lưỡi của ta dừng lại, mắt ta nhắm và tim ta ngừng đập, điều đó không còn quan trọng. Nhưng đừng tin ta; đó chỉ là một giả định đối với ta. Khi các con chết, hãy thử làm điều đó”. Quả là một người có tinh thần khoa học!

Tôi yêu Socrates vì sự khiêm nhường của ông ấy, vì tinh thần khoa học của ông ấy, vì ông không tạo ra một tôn giáo nào, không tạo ra một thuyết thần học, không tạo ra một môn phái, không trở thành một nhà tiên tri. Và Socrates là người tinh tế, có học thức đúng như những gì bạn hình dung. Luôn có cám dỗ khiến ông ấy phải tự xưng mình là thánh, và với sự tuyên bố đó, ông ấy có thể đã được tôn sùng và không bị đầu độc. Chính những

người giết ông ấy hẳn sẽ tôn sùng ông ấy; hẳn họ đã lập đền thờ, và sẽ vẫn tiếp tục tôn sùng ông ấy.

Bạn cần phải cực kỳ can đảm khi có được tâm thức như thế, sự rõ ràng như thế mà vẫn khiêm nhường, vẫn rất con người dù biết rất rõ rằng đây là con đường dẫn đến cái chết. Sớm muộn gì chính những người này sẽ giết bạn, chính những người mà bạn đang nỗ lực giúp họ thoát khỏi xiềng xích. Tuy nhiên, Socrates vẫn chọn là con người. Đó là lý do vì sao bạn không nhìn thấy bất kỳ tôn giáo nào phía sau Socrates, không nhà thờ, không thuyết thần học, không kinh sách.

Với một người như Socrates, bạn không hạnh phúc bởi vì ông ấy nói chính xác tình huống của bạn, rằng bạn là một tù nhân, và bạn phải thoát khỏi nó. Con người rất lười biếng; họ không muốn thay đổi.

Con người chỉ muốn được an ủi. Ai đó xuất hiện như thể anh ta đến từ một nơi cao hơn, đến từ Thượng đế để nói với họ rằng: “Các bạn hoàn toàn đúng, chỉ cần tin vào Thượng đế. Cứ dành hai phút mỗi đêm để cầu nguyện Thượng đế, và mọi thứ sẽ ổn với bạn”. Bạn thích điều này bởi vì nó giúp bạn tránh được rắc rối của sự thay đổi.

Những người như Socrates dường như rất nguy hiểm bởi vì họ cứ đập mạnh vào niềm an ủi của bạn: họ lấy đi mọi ước định của bạn, họ phơi bày bạn với thực tại. Công việc của họ là phẫu thuật. Nó gây đau đớn nhưng đó là cách một người mới có thể được sinh ra.

Socrates sống tại một vùng đất rất nhỏ của Athens, thậm chí không thuộc Hy Lạp. Athens là một thành phố tự trị, và suốt đời ông ấy vẫn là người Athens.

Bản án tuyên bố rằng vào đúng hoàng hôn, Socrates sẽ được trao thuốc độc. Ông nhìn ra cửa sổ nói:

– Mặt trời đã lặn! Người đàn ông ngoài kia đang chuẩn bị thuốc độc, nói với người đó rằng ông ta đã đến trễ, và ông ta không nên đến trễ khi đang làm nhiệm vụ.

Người đàn ông ấy xuất hiện và nói:

– Ông là một người kỳ lạ! Chỉ vì yêu mến ông mà tôi đã cố tình chậm trễ để ông có thể sống thêm chút nữa. Tôi đã trao thuốc độc cho nhiều người – đây là việc của tôi, nhưng trái tim tôi run rẩy, tay tôi run rẩy. Những gì tôi đang làm là sai. Tôi muốn trì hoãn nó càng lâu càng tốt.

Socrates nói:

– Đừng, như vậy là không đúng. Ông hãy làm công việc của mình; ông không nên để tình cảm cá nhân xen vào. Và hơn nữa, ta rất tò mò muốn chết bởi vì ta đã sống một cuộc sống đủ dài. Ta đã biết hết mọi bí mật của nó, nhưng cái chết là một hành trình lớn, một cuộc hành trình mà ta chưa biết. Cho nên, đừng trì hoãn nữa, hãy mang thuốc độc đến đây.

Có những người không sợ cái chết, chúng ta đã giết họ. Và những người này đã biết về cuộc sống; đó là lý do vì sao họ không sợ cái chết. Tận sâu trong lòng, họ biết rằng có điều gì đó sẽ tiếp diễn, nhưng họ không có bằng chứng. Do đó, Socrates sẽ không nói về điều đó; ông ấy sẽ chỉ nói khi có bằng chứng. Thật là một tinh thần cống hiến hết mình cho khoa học!

***

Khi Socrates bị ban thuốc độc, Athens là một thành phố tự trị với nền dân chủ trực tiếp. Mọi công dân, trừ nô lệ, đều có quyền biểu quyết và mọi quyết định đưa ra phải được cả thành phố chấp thuận. Vị đứng đầu tòa án – người sẽ quyết định liệu đa số người dân Athens tán thành hay phản đối việc đầu độc Socrates – rất lúng túng. Hẳn ông ấy phải là người có khả năng hiểu biết nào đó. Ông ta phải thấy rằng Socrates là một người đơn giản,

trong sáng, giống như một đứa trẻ. Socrates không phạm tội gì cả, ông ấy chưa làm hại ai bao giờ. Và đó là điều mà Socrates phản đối trước tòa:

– Hãy cho tôi biết, tôi mắc tội gì?

Không có tội ác nào cả, không có lời buộc tội nào chống lại ông ấy. Vị đứng đầu tòa án thì thầm vào tai ông:

– Tội của ông đó là ông là một bản thể tự nhiên. Ta không thể nói lớn được, bởi vì ta biết nếu họ không thể tha thứ cho ông, họ cũng không thể tha thứ cho ta. Nhưng ta rất ngưỡng mộ sự trong sáng của ông và ta không muốn một người như ông phải bị hủy diệt. Ông là trường hợp ngoại lệ, nhưng ông chứng tỏ được rằng mỗi người đều có thể trong sáng, chân thành, sống động và đầy hân hoan. Ta cho ông ba lựa chọn… Lựa chọn thứ nhất, Athens là một nơi tự trị nên các điều luật của nó không áp dụng cho phạm vi bên ngoài thành. Cách đơn giản là ông chuyển ra ngoài Athens. Ông có thể mở trường, học viện và những người yêu mến ông sẽ đến đó. Và ta biết chắc rằng thế hệ trẻ rất ấn tượng với ông. Chỉ có thế hệ già…

Nhưng thời xưa, thế hệ già luôn chiếm đa số, bởi vì chín trong số mười đứa trẻ đều chết trong vòng hai năm sau khi chào đời. Ngày xưa, người trẻ chưa bao giờ là số đông. Họ luôn là thiểu số.

Vị đứng đầu tòa án nói:

– Ông chỉ cần rời khỏi Athens.

Socrates đáp:

– Đó là hành động hèn nhát. Cái chết sớm muộn gì cũng sẽ đến. Ta đã đủ già. Nhưng ta không muốn các thế hệ tương lai nhớ đến việc Socrates rời khỏi Athens bởi vì ông ấy sợ chết. Hãy thứ lỗi, ta không thể rời khỏi Athens.

Vị đứng đầu tòa án nói:

– Vậy thì lựa chọn thứ hai là ông đừng dạy học nữa. Hãy sống ở Athens nhưng đừng nói về chân lý của ông. Và đừng nói về việc con người phải chân thành và đáng tin cậy.

Socrates đáp:

– Ông đang yêu cầu tôi làm những việc mà mình không thể. Còn gì là sống nếu tôi không thể phát huy hết tiềm năng của mình? Khi cây nở hoa, những bông hoa phải hiện diện ở đó và hương thơm phải đến được với những ai đón nhận chúng. Tôi sẽ tiếp tục nói và tôi sẽ tiếp tục nói về chân lý, tôi sẽ tiếp tục khuyến khích mọi người sống tự nhiên, không trở thành kẻ đạo đức giả.

– Vậy thì tôi không giúp được gì rồi. Lựa chọn thứ ba là ông phải chấp nhận thuốc độc. Bởi vì phần lớn mọi người, mặc dù họ không có bằng chứng chống lại ông, đều nói rằng sự hiện diện của ông là biến chất. Chính sự hiện diện của ông sẽ hủy hoại tuổi trẻ; chính sự hiện diện của ông sẽ đưa tuổi trẻ đi xa khỏi con đường lâu đời do tổ tiên dẫn dắt. Chính sự hiện diện của ông đang khiến cho các cá nhân trở nên quyết đoán, khiến họ can đảm để được tự do và đứng một mình cho dù điều đó có chống lại toàn thể xã hội.

Socrates đáp:

– Không sao cả. Tôi có thể nhận thuốc độc. Tôi sẽ chết vì một mục đích cao cả. Tôi đã sống trong vinh quang rực rỡ và tôi sẽ chết trên đỉnh cao.

***

Người ta cho rằng Socrates đã nói: “Khi còn trẻ, ta nghĩ rằng mình biết mọi thứ; khi trưởng thành hơn một chút, ta cũng nhận thức rằng có quá nhiều điều mình không biết. Khi già hơn chút nữa, ta trở nên bối rối bởi vì ta từng

biết nhiều khi còn trẻ, và giờ ta biết ngày càng ít. Và cuối cùng, trước khi chết, ông ấy nói 'Ta chẳng biết gì'".

Tại Hy Lạp, có một ngôi đền ở Delphi, và trong đền có một nhà tiên tri từng tiên đoán nhiều điều. Vào ngày Socrates nói "Ta chẳng biết gì", chính ngày đó, vào thời điểm đó, tại Delphi, nhà tiên tri tuyên bố rằng Socrates là người đàn ông thông thái nhất thế giới.

Những người tìm đến Athens để nghe lời tiên tri đã vội vã quay về báo tin cho Socrates, bởi vì một vinh dự như thế không phải ai cũng nhận được từ nhà tiên tri – người đàn ông thông thái nhất thế giới. Và khi nghe mọi người kể lại, Socrates cười nói:

– Ta từng như thế, khi còn rất trẻ, khi ta còn rất cao ngạo, khi ta còn rất vị kỷ. Giờ thì ta chẳng biết gì cả.

Nhưng mọi người nói:

– Nhà tiên tri không bao giờ nói sai.

Họ trở lại Delphi, và nói với nhà tiên tri:

– Lần này người sai rồi, bởi vì Socrates từ chối điều đó. Ông ấy nói "Ta chẳng biết gì".

Nhà tiên tri cười đáp:

– Đó là lý do vì sao ta tuyên bố ông ấy là người thông thái nhất thế giới. Chỉ có người thông thái nhất thế giới mới có đủ can đảm, sự trong sáng và khiêm nhường để tuyên bố rằng "Ta chẳng biết gì".

***

Socrates chưa từng làm bất cứ điều gì mà bạn có thể nói là do ngạo mạn, do tức giận, do ganh ghét. Ông ấy không đứng trên lập trường của đám đông,

ông ấy không quan tâm đến chính trị. Ông ấy không bao giờ là người giận dữ.

Chuyện kể rằng vợ của Socrates – hẳn bà ấy thực sự là một con quỷ, nhưng đôi khi trong cuộc sống, những người tử tế như Socrates cũng gặp phải những người phụ nữ quỷ quái. Thật lạ nhưng có lẽ đó là sự cân bằng. Có lẽ chỉ có Socrates mới chịu đựng được người phụ nữ đó; tôi nghĩ không một người đàn ông nào có thể sống với bà ta dù chỉ một ngày. Bà ấy thường đánh Socrates và ông ấy chỉ ngồi im. Nếu các đồ đệ hỏi, Socrates sẽ nói: "Đó là vấn đề của bà ấy; bà ấy giận dữ. Ta có thể làm được gì? Đó là vấn đề của bà ấy – bà ấy đang chịu đựng, và từ sự chịu đựng, cơn giận của mình, bà ấy bắt đầu trút lên người ta. Ta chỉ tình cờ ngồi gần đó để bà ấy đánh. Nhưng đó là vấn đề của bà ấy, ta không quan tâm".

Một ngày nọ, khi Socrates đang dạy các học trò, bà ấy đến trong cơn giận dữ, bởi vì có một điều bà ấy rất giận là ông ấy luôn truyền dạy chân lý, tự do và không bao giờ có đủ thời gian dành cho bà ấy. Đủ mọi kiểu người đến từ các vùng đất xa xôi; và với họ, những người xa lạ, ông ấy đang lãng phí thời gian – với những người xa lạ, những người chẳng quan tâm. Bà ấy ngồi ở đó, sôi sục. Bà ấy là vợ, mà ông ấy lại không dành cho bà nhiều sự quan tâm.

Đây là lời than phiền phổ biến của tất cả những người phụ nữ trên thế giới: rằng người chồng cứ mải chơi cờ với người khác một cách đầy thích thú, mải hút xì gà một cách đầy thích thú, sáng ngủ dậy là đọc báo; còn người vợ thì la hét, và người chồng thậm chí không thèm nghe những gì vợ nói. Đối với mọi việc, ông ấy đều nói: "Được rồi, được rồi". Ông ấy lên giường và bắt đầu ngáy ngay lập tức. Còn với những người xa lạ…

Cho nên, vợ của Socrates giận sôi sục – bà ấy pha trà nhưng Socrates không thể ngưng trò chuyện, và cuộc trò chuyện đó kéo dài mãi, kéo dài qua cả thời gian dùng trà, và đã đến giờ ăn trưa. Bà ấy giận dữ đi vào và đổ hết

bình trà nóng lên đầu Socrates. Nửa khuôn mặt của ông ấy bị bỏng, để lại sẹo. Nhưng ông ấy vẫn cứ tiếp tục.

Tất cả những ai có mặt ở đó đều sốc. Họ hoàn toàn quên mất vấn đề mà họ đang trao đổi, còn Socrates vẫn tiếp tục nói. Họ hỏi:

– Ngài vẫn còn nhớ những gì chúng ta đang nói chứ?

Ông ấy đáp:

– Đúng vậy, bởi vì đây là vấn đề của bà ấy, không phải vấn đề của ta.

Giờ thì bạn đã hiểu, người đàn ông này không giận dữ, không cao ngạo, không khát khao chứng tỏ rằng mình là siêu nhân; thậm chí không có gì cho thấy ông ấy hơn người bình thường.

LỜI KẾT

Con người có thể sống theo hai cách: một là theo thời gian, hai là vượt lên trên thời gian. Lịch sử là tên gọi của cuộc sống mà chúng ta đang sống theo thời gian; nó để lại dấu ấn lên thời gian. Nhưng cũng có một cuộc sống mà chúng ta sống vượt lên trên thời gian – nó không để lại dấu vết nào cả.

Không có gì tình cờ khi người ta nghi ngờ về sự hiện hữu của Jesus, cả sự hiện hữu của Krishna, Lão Tử và Zarathustra. Vì sao sự hiện hữu của những người này bị nghi ngờ? Họ không thật sự để lại dấu ấn nào theo thời gian. Họ đã sống một cuộc sống nội tâm, họ sống trong chính mình. Cuộc sống của họ không có một tác động hữu hình nào, nhưng họ đã làm biến đổi tâm thức nhân loại. Họ đã sống trong tâm thức và họ để lại ấn tượng nơi tâm thức nhân loại.

Nhưng lịch sử không có ghi chép nào về họ. Lịch sử ghi chép về Adolf Hitler, Genghis Khan, Tamerlaine; lịch sử ghi chép về những con người đã sống theo thời gian và để lại dấu ấn trên cát bụi thời gian. Nhưng những người như Phật, Christ, gần như đi qua sự hiện hữu mà như thể họ chưa từng hiện hữu. Đó là ý nghĩa mà tôi muốn nói về việc vượt ra ngoài giới hạn của lịch sử. Đừng sống trong các sự kiện, hãy sống trong tỉnh thức.